# Nghiên cứu

# LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
THƯ VIỆN

## YẾU MỤC

★ *MỘT VÀI NÉT VỀ CUỘC ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG TỪ NGÀY THÀNH LẬP ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945.*

★ *CON NGƯỜI NGUYỄN HUỆ.*

★ *QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP ĐẢNG VÔ SẢN Ở VIỆT-NAM ĐÃ ĐƯỢC DIỄN RA NHƯ THẾ NÀO?*

71

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU
Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 71
THÁNG 2-1965


# Mục lục


TRẦN-HUY-LIỆU — *Một vài nét về cuộc đấu tranh tư tưởng của Đảng từ ngày thành lập đến Cách mạng tháng Tám 1945.* 1

VĂN-TÂN — *Con người Nguyễn Huệ.* 7

VŨ-THỌ — *Quá trình thành lập đảng vô sản ở Việt-nam đã được diễn ra như thế nào?* 15

LÊ-THƯỚC — *Một văn kiện của cụ Phan-đình-Phùng vừa mới phát hiện.* 23

THANH-LÊ — *Phan-chu-Trinh, một sĩ phu phong kiến tư sản hóa giàu lòng yêu nước.* 26

ĐẬU-XUÂN-MAI — *Vai trò Phan-chu-Trinh trong lịch sử cận đại Việt-nam.* 31

NGUYỄN-THANH-NAM — *Mấy nhận xét về Phan-chu-Trinh.* 40

Tạp chí N.C L.S. — *Một lầm lẫn về tài liệu lịch sử cần chấm dứt.* 43

CHỬ-VĂN-TẦN — *Trở lại vấn đề văn hóa Hòa bình — Bắc-sơn.* 44

*TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ* 59

MỤC LỤC CÁC VẤN ĐỀ 60
*(Từ số 1 tháng 3-1959 đến số 69 tháng 12-1964)*
(tiếp theo và hết)



TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

# MỘT VÀI NÉT VỀ CUỘC ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG TỪ NGÀY THÀNH LẬP ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

TRẦN-HUY-LIỆU

TRONG không khí phấn khởi của toàn Đảng toàn dân đương tưng bừng kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam, nhắc nhở những sự nghiệp to lớn của Đảng từ năm 1930 tới nay, tôi muốn đề ra nghiên cứu một vấn đề có quan hệ đến việc viết lịch sử Đảng là quá trình đấu tranh tư tưởng của Đảng.

Viết bài này, tôi định chia làm hai phần: Phần thứ nhất là những ngày Đảng chưa nắm chính quyền và đương tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ; phần thứ hai từ khi nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thành lập cho tới nay. Với đầu đề trên, tôi chỉ mới có thể gợi ra một số ý kiến sơ lược về phần thứ nhất. Còn phần thứ hai sẽ tiếp tục nghiên cứu sau.

* * *

Trước khi bàn đến vấn đề này, chúng ta phải khẳng định mấy điều sau đây: một là sau Cách mạng tháng Mười Nga, chủ nghĩa Mác—Lê-nin đi vào nước ta trong lúc giai cấp công nhân chưa thành hình hay mới bắt đầu thành hình, do đó, khác với nhiều nước tư bản khác, những người hấp thu nó đầu tiên phần nhiều là những tiểu tư sản trí thức, yêu nước và hăng hái đi tìm đường cứu nước. Hai là Đảng cộng sản thành lập ở Việt-nam lúc ấy là một nước thuộc địa nửa phong kiến, do đó, những yếu tố cấu thành nó ngoài chủ nghĩa Mác và phong trào công nhân còn là phong trào dân tộc. Hai điểm đặc biệt kể trên đã ảnh hưởng đến tư tưởng trong Đảng và phong trào đấu tranh cách mạng nói chung.

Cần phải nói rõ rằng: một khi nói đến tư tưởng, chúng ta chỉ kể những luồng tư tưởng đã thành hình có gốc rễ xã hội và biểu hiện một phần nào ở chủ trương hành động. Một trong những đặc điểm của Đảng ta là từ trước tới nay dưới sự lãnh đạo của một đảng thống nhất có lãnh tụ đầy uy tín, Đảng không hề chia ra bè phái có tổ chức. Tuy vậy, những luồng tư tưởng, những khuynh hướng hoặc tả hoặc hữu, trật ra ngoài quan điểm và đường lối của Đảng vẫn từng lúc từng chỗ biểu hiện ra, rồi được Đảng uốn nắn kịp thời, không gây nên nạn bè phái, cũng không làm thương tổn nhiều đến sự nghiệp vĩ đại của Đảng. Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Trung ương, biên tập lịch sử Đảng có nghĩa là tổng kết đường lối đấu tranh của Đảng, kiểm điểm trạng thái tư tưởng của Đảng. Tôi mong được gợi ra vấn đề để cống hiến một phần nào vào việc viết lịch sử Đảng hiện nay đương được tiến hành ở trung ương và các địa phương.

Vậy thì, 35 năm qua đời ta có Đảng, những biểu hiện tư tưởng gì đáng được nhắc nhở đến.

Như mọi người đều biết, tư trào chủ nghĩa Mác — Lê-nin phát nguyên từ Cách mạng tháng Mười tràn vào nước ta qua hai con đường: một từ phong trào công nhân nước Pháp sau khi Đảng cộng sản được thành lập truyền sang thuộc địa của Pháp là Việt-nam; một từ phong trào chống đế quốc sôi nổi sau khi Đảng cộng sản Trung-quốc thành lập truyền vào Việt-nam. Nói như thế không có nghĩa là phong trào cộng sản ở nước ta chỉ là một sản phẩm từ ngoài đem vào, vì nếu một hạt giống nào từ ngoài đem vào nhưng không có miếng đất màu mỡ để mọc rễ, không có thời tiết khí hậu thích nghi để ngày càng nảy ngành xanh ngọn thì hạt giống ngoại lai ấy cũng bị tiêu đi mà thôi. Trái lại, tư tưởng Mác — Lê-nin khi vào nước ta nhằm lúc giai cấp công nhân Việt-nam tuy chưa lớn mạnh nhưng đã bắt đầu thức tỉnh; nhất là phong trào dân tộc chống đế quốc Pháp sẵn có từ lâu và đương lên mạnh. Những người yêu nước chào đón chủ nghĩa Mác vào Việt-nam, đặt tin tưởng vào người Việt-nam đầu tiên giác ngộ chủ nghĩa Mác là đồng chí Nguyễn Ái-Quốc chính vì thấy ở đó một con đường cứu nước chân chính có một không hai. Không phải ngẫu nhiên mà đảng cương của hai đảng tiền bối Đảng cộng sản là Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, Tân-Việt cách mạng đảng và cả Việt-nam quốc dân đảng đều có một câu chính giống nhau là *« trước làm cách mạng dân tộc sau làm cách mạng thế giới »*. Câu này, nếu chúng ta theo quan điểm ngày nay phân tích một cách khoa học thì sẽ thấy có những danh từ chưa thật chỉnh

cũng như quan niệm chưa thật đúng; nhưng cái ý chính của nó vẫn là vừa làm cách mạng dân tộc, vừa làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, song trước hết là cách mạng dân tộc. Quan điểm này toát ra ở một xứ thuộc địa mà nhiệm vụ chủ yếu và cấp thiết nhất của cách mạng là đánh đổ đế quốc để giải phóng dân tộc thì vẫn là một sự lý đương nhiên. Có điều cái gọi là cách mạng thế giới đây không nói lên được rõ quan điểm giai cấp, không đề ra phối hợp chủ nghĩa ái quốc chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, không đặt cuộc cách mạng giải phóng dân tộc vào phạm trù cách mạng thế giới, lại chia ra như từng giai đoạn trước sau nhất định. Chính vì quan điểm có chỗ không rõ ràng nên lúc đầu trong tổ chức Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội và Tân-Việt cách mạng đảng đã tập hợp được từ một số văn thân ái quốc hoạt động từ đầu thế kỷ thứ XX đến những sinh viên trường Cao đẳng Hà-nội, học sinh các trường trung học bãi khóa trong dịp đòi ân xá cụ Phan-bội-Châu, đề tang cụ Phan-chu-Trinh đến những anh em công nhân, nông dân rải rác ở các khu mỏ, đồn điền, thôn xóm. Nhưng cũng chính vì quan điểm có chỗ không rõ ràng nên giữa Thanh niên với Tân-Việt hay trong nội bộ mỗi đảng cũng ngày càng phân hóa, từ đường lối chính trị đến tổ chức. Ấy là chưa nói đến câu « *trước làm cách mạng dân tộc sau làm cách mạng thế giới* » ở Việt-nam quốc dân đảng thì không ít người lại nhấn mạnh vào cách mạng dân tộc theo kiểu sô-vanh, thậm chí đem cách mạng dân tộc đối lập với cách mạng thế giới.

Đảng cộng sản Đông-dương ra đời, nói cho đúng là thống nhất các tổ chức cộng sản đương thời mà hai đảng tiền bối là Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội và Tân-Việt cách mạng đảng. Trường hợp đặc biệt này tất nhiên ảnh hưởng đến tư tưởng của Đảng vì đảng vô sản không phải chỉ thống nhất về tổ chức, mà còn phải thống nhất về đường lối chính trị, quan điểm chính trị, nghĩa là thống nhất về tư tưởng. Bản luận cương cách mạng tư sản dân quyền (cách mạng dân tộc dân chủ) đến Hội nghị trung ương lần thứ nhất tháng 10-1930 mới được công bố sau 8 tháng thành lập Đảng. Trước khi công bố bản luận cương tư sản dân quyền, có nhiều người còn chưa phân biệt giữa cách mạng vô sản với cách mạng dân tộc dân chủ, nhiều khẩu hiệu đấu tranh vẫn chép y nguyên văn những khẩu hiệu của cách mạng vô sản như: xí nghiệp về công nhân, ruộng đất về nông dân (1) v.v... Những bài báo, những tài liệu huấn luyện của Đảng sau này đã nói nhiều đến « bệnh ấu trĩ » còn sót lại từ thời Đảng Thanh niên, cả đến những khẩu hiệu « tam vô » (2) « nhị các » (3) cũng phải qua một thời gian khá lâu mới được trả về cho chủ nghĩa cộng sản vô chính phủ.

Luận cương chính trị của Đảng đề ra hai nhiệm vụ phản đế và phản phong trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ là một kim chỉ nam cho đường lối cách mạng của một xứ thuộc địa nửa phong kiến như nước ta. Mặc dầu nó chưa đề ra nhiệm vụ chủ yếu thứ nhất là giải phóng dân tộc, nhưng đã gắn liền một cách hữu cơ giữa phản đế và phản phong, rằng muốn đánh đổ đế quốc phải triệt hạ chỗ dựa của nó là phong kiến cũng như muốn triệt hạ phong kiến phải đánh đổ đế quốc. Điểm mấu chốt này chẳng những hai nhà chí sĩ tiêu biểu đầu thế kỷ thứ XX ở Việt-nam là Phan-bội-Châu và Phan-chu-Trinh, một muốn đánh đổ đế quốc mà quên phong kiến, trái lại, một muốn đánh đổ phong kiến lại chực dựa vào đế quốc, chưa nhận thức ra, mà cả đến những quan niệm sau này «*trước làm cách mạng dân tộc sau làm cách mạng thế giới*» cũng vẫn lúng túng không vạch rõ ra được. Điều đáng chú ý là ngay từ lúc đầu, bản Luận cương chính trị đã đề ra việc đoạt chính quyền, lập quân đội công nông, võ trang cho công, nông, tổng bãi công bạo động, rằng « *... đến lúc cách mạng lên rất mạnh, giai cấp thống trị đã rung động, các giai cấp đứng giữa đã muốn ngả về phe cách mạng, quần chúng công nông thì sục sôi cách mạng, quyết hi sinh phấn đấu thì đảng phải lập tức lãnh đạo quần chúng để đánh đổ chính phủ của địch nhân và giành lấy chính quyền cho công nông* » (4); rằng « *đồng thời đảng phải tổ chức và khuyếch trương các cách tranh đấu của quần chúng như bãi công, bãi thị và thị oai, bãi công vừa võ trang thị oai, tổng bãi công bạo động* », rằng « *kịch liệt tranh đấu không phải để tổ chức những cuộc manh động, hoặc là võ trang bạo động quá sớm mà cốt là để suy động (thúc đẩy) đại quần chúng ra thị oai, biểu tình bãi công v.v... để dự bị cuộc võ trang bạo động sau này* » (5). Như vậy, chủ trương phối hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang và cuối cùng là dùng vũ trang bạo động đánh đế quốc, đoạt chính quyền đã được vạch ra rất rõ ràng và đó là đường lối nhất quán của Đảng từ trước tới sau.

---

(1) Theo tin báo đăng, nhân dịp kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1930, những khẩu hiệu trên còn được xuất hiện ở cầu Bông, Sài-gòn.

(2) (3) Tam vô là ba không: không gia đình, không tổ quốc và không tôn giáo. Nhị các là các tận kỳ khả năng, các thủ kỳ sở nhu (làm tùy năng lực, hưởng theo nhu cầu).

(4) (5) Luận cương chính trị.

Trong cuộc đấu tranh tư tưởng lúc ấy, Đảng đề ra chống chủ nghĩa quốc gia cải lương, kiên quyết đánh bại chủ nghĩa quốc gia cải lương. Vậy thì chủ nghĩa quốc gia cải lương hồi đó có những môn phái nào? Việt-nam quốc dân đảng lúc ấy còn là một đảng cách mạng dân tộc và đã vắng mặt trên vũ đài chính trị từ sau cuộc khởi nghĩa Yên-bái thất bại nên không kể ở đây. Bọn Lập hiến Bùi-quang-Chiêu đại diện cho bọn đại địa chủ và tư sản lớp trên thì sau những chương trình cải cách đòi chia sẻ quyền lợi với thực dân Pháp và đòi tự do dân chủ tư sản đề ra từ năm 1925, 1926, đến khi phong trào cách mạng sôi nổi và cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt, chúng đã công nhiên đi theo đế quốc, quay lưng lại cách mạng rồi. Bọn quốc gia cải lương mà bản Luận cương chính trị năm 1930 chỉ ra là bọn còn có ảnh hưởng ít nhiều trong quần chúng, còn có thể dẫn quần chúng đi lạc đường, rằng: «*đảng mà không đấu tranh kịch liệt để kéo quần chúng ra khỏi ảnh hưởng quốc gia cải lương thì ảnh hưởng ấy thành một sự nguy hiểm cho việc phát triển của cách mạng*». Vấn đề đề ra là: có phải lúc ấy kẻ đối địch về tư tưởng của Đảng ta nhất định là bọn quốc gia cải lương không? Chúng ta hãy trở lại hoàn cảnh lúc đó một chút. Sau cuộc đại chiến lần thứ nhất, cùng với giai cấp công nhân, giai cấp tư sản Việt-nam cũng bắt đầu thành hình mà cái đỉnh cao nhất về tư tưởng của họ là cải cách dân chủ theo lối tư sản. Nếu ở vào những năm đầu thế kỷ thứ 20, tư tưởng cải lương của Phan-chu-Trinh chưa có một môi trường để phát triển thì lúc này đây đã biểu hiện ra ở trên báo chí, bản thỉnh cầu và diễn đàn nghị trường được một số đông các nhà công nghệ thương mại «bản xứ» ủng hộ. Nếu sau cuộc Cách mạng tháng Mười Nga, tư trào cách mạng nước ta đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai ý thức hệ vô sản và ý thức hệ tư sản mà môi trường là tiểu tư sản trí thức, thì lúc này đây, ý thức hệ vô sản đã thắng trên trường cách mạng; nhưng cuộc đấu tranh giữa đường lối cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo và đường lối cải lương của tư sản vẫn là vấn đề thường xuyên. Đến cả một số sĩ phu ái quốc hồi ấy từ nhà tù Côn-đảo trở về cũng rẽ hai ngả đường: một vẫn đi theo con đường cũ là con đường cách mạng, tập hợp ở đảng Tân-Việt; một đi theo con đường cải lương: làm báo, mở hiệu buôn, tham gia hoạt động ở nghị trường. Do đó, giai cấp tư sản không phải là đối tượng chính của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, nhưng chống tư tưởng quốc gia cải lương vì «*mục đích của bọn này* (quốc gia cải lương) *cốt làm cho quần chúng sinh mộng tưởng mà quên con đường cách mạng*» (1) là rất cần thiết. Cố nhiên là những môn phái quốc gia cải lương trong thời kỳ này cũng khá phức tạp: trực trị, lập hiến, tự trị. Có bọn trước sau vẫn gắn bó với thực dân Pháp. Có người từ cách mạng thoái hóa trở nên cải lương. Tuy vậy, tư tưởng quốc gia cải lương nói chung, vẫn đối lập với tư tưởng cách mạng dùng bạo lực để đoạt chính quyền. Đảng phải kiên quyết đánh bại chúng.

Có người nói: cuộc cách mạng dân tộc dân chủ chẳng những không nhằm giai cấp tư sản dân tộc làm đối tượng, mà còn có thể liên minh với họ trong mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc. Những mặt trận dân tộc thống nhất sau đó, ví dụ như Mặt trận dân chủ 1936 — 1939, ta chẳng cùng đi với một bộ phận trong giai cấp tư sản có khuynh hướng cải lương đấy ư? Đành rằng cải lương với cách mạng là mâu thuẫn rõ rệt, nhưng trong một xứ thuộc địa có việc làm cải lương nhưng vẫn bổ ích cho cách mạng, góp phần thúc đẩy cho cách mạng tiến lên. Lê-nin chẳng đã từng nói trong một trường hợp nào đó, chúng ta tán thành cải lương, nhưng không phải theo chủ nghĩa cải lương đấy ư? Vậy thì sao trong lúc cần phải đoàn kết trong mặt trận dân tộc thống nhất, tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, ta đã coi bọn quốc gia cải lương làm đối tượng phải đánh đổ?

Trước hết, chúng ta cần phân biệt giai cấp tư sản với chủ nghĩa quốc gia cải lương của giai cấp tư sản. Rõ ràng là hai nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ là đánh đổ đế quốc để giải phóng dân tộc và đánh đổ chế độ phong kiến, giải quyết vấn đề ruộng đất cho dân cày, nghĩa là đối tượng cách mạng không đặt vào giai cấp tư sản. Cũng rất rõ ràng là trong mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc của ta từ trước tới sau vẫn có một bộ phận tư sản tiến bộ. Nhưng như thế không có nghĩa là: về phương diện tư tưởng, cách mạng vẫn «chung sống hòa bình» với cải lương, ý thức hệ vô sản vẫn «chung sống hòa bình» với ý thức hệ tư sản. Trong lúc Đảng mới ra đời, giai cấp công nhân mới nắm quyền lãnh đạo cách mạng, cần phải đánh bại chủ nghĩa cải lương khoác áo «quốc gia» với mọi thứ màu sắc. Nếu không, không thể giữ vững bá quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân. Nếu những đảng cộng sản ở các nước tư bản, trong cuộc đấu tranh tư tưởng, muốn thống nhất giai cấp công nhân phải đè bẹp chủ nghĩa cải lương của bọn hoạt đầu trong các đảng xã hội, thì ở một xứ thuộc địa như nước ta, việc đấu tranh chống chủ nghĩa quốc gia cải lương, đem phần thắng về cho cách mạng, từ cách

(1) Luận cương chính trị.

mạng dân tộc dân chủ đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, vẫn phải liệt vào « chương trình nghị sự » hàng ngày.

Tuy vậy, hồi ấy, nếu chủ nghĩa quốc gia cải lương đã được đặt ra làm một đối tượng đấu tranh trong tư tưởng, thì, trái lại, vấn đề xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất lại không được chú ý đúng mức. Tổ chức phản đế đồng minh, ngoài một bộ phận nhỏ ở Nam-kỳ, chưa thực hiện trong cả nước. Đến cả Xô-viết Nghệ—Tĩnh, đỉnh cao chót của phong trào bấy giờ, cũng coi mặt trận là không thành vấn đề. Vì vậy, cao trào đấu tranh 1930 — 1931 vẫn có tính chất là một cao trào công nông. Một điểm rất quan trọng là, trên phương diện tư tưởng cũng như công tác tuyên truyền, chúng ta chưa khai thác triệt để được lòng yêu nước của nhân dân, chưa phối hợp nhịp nhàng chủ nghĩa ái quốc chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Vì vậy, mặc dầu một trong hai nhiệm vụ đề ra cho cuộc cách mạng dân tộc dân chủ là giải phóng dân tộc, nhưng trên sách, báo và truyền đơn phần nhiều chỉ thấy là « công, nông chủ nghĩa ». Những danh từ « tổ quốc » và « đồng bào » hầu như kiêng không dùng đến. Sau khi cách mạng đã đi vào thoái trào, hàng nghìn hàng vạn cán bộ và quần chúng bị nhốt vào các nhà tù của đế quốc, chúng ta mới có dịp tổng kết từng sự việc, từng bộ phận công tác cho đến toàn bộ công tác, rút ra những ưu điểm và khuyết điểm, càng thấy rõ tư tưởng chủ đạo đã quyết định cho cả một tính chất của phong trào.

* * *

Qua phong trào Mặt trận dân chủ 1936—1939, một phong trào công khai do Đảng lãnh đạo trong một hoàn cảnh mới, vấn đề đấu tranh tư tưởng càng trở nên gay go, phức tạp, và lại ít rút được kinh nghiệm ở phong trào trước.

Từ chỗ bí mật hoàn toàn đến chỗ công khai, bán công khai, hay nói cách khác, từ chỗ công tác bất hợp pháp đến chỗ công tác bán hợp pháp, hợp pháp, đảng viên và quần chúng của chúng ta, nhiều người không khỏi bỡ ngỡ lúc đầu. Có đồng chí ở nhà tù ra, chưa quen thuộc với hoàn cảnh mới và chủ trương mới của Đảng, đã phân biệt công tác chính trị với công tác cách mạng và coi những cán bộ hoạt động công khai là những « chính khách », chớ không phải người làm cách mạng. Nhưng chỗ đột ngột nhất là từ những khẩu hiệu đánh đổ đế quốc Pháp làm cho nước Việt-nam hoàn toàn độc lập và chia ruộng đất cho dân cày đổi thành những khẩu hiệu chống phản động thuộc địa, đòi tự do dân chủ. Trước một sách lược mới trong giai đoạn mới, công tác tư tưởng của Đảng đã phải tiến hành rất khẩn trương. Nhưng vấn đề đề ra : đây là việc thay đổi sách lược hay thay đổi cả chiến lược? Trong bản thông tri của Trung ương Đảng đề ngày 26-3-1937 đã trả lời dứt khoát là thay đổi sách lược, chớ không thay đổi chiến lược (1). Bản thông tri còn giải thích thêm : « *Không bỏ nguyên tắc giai cấp đấu tranh, không thủ tiêu cách mạng phản đế và điền địa, không lãng bỏ nhiệm vụ thực hiện cuộc vận động dân tộc giải phóng ; nhưng hiện thời Đảng ta và quần chúng chưa có những điều kiện khách quan và chủ quan đầy đủ mà thực hành tức khắc, trực tiếp những nhiệm vụ vĩ đại quan trọng ấy* » và « *Trong giai đoạn này không phải là lúc Đảng đưa những khẩu hiệu cao xa như đòi quyền độc lập, lập xô-viết, chia ruộng đất cho dân cày v.v... Trái lại, chúng ta hiện thời đương đứng trong giai đoạn đòi những điều yêu cầu rất thấp mà thôi để hiệu triệu các lớp nhân dân tham gia vào tổ chức của mặt trận thống nhất nhân dân* ».

Tuy vậy, trong lúc thay đổi sách lược chớ không thay đổi chiến lược của Đảng, một vấn đề khác lại được đề ra là : chúng ta không nêu khẩu hiệu chống đế quốc Pháp, mà chỉ nêu lên chống phản động thuộc địa, người ta có thể hiểu phản động thuộc địa là tiêu biểu của chủ nghĩa đế quốc Pháp và phản động thuộc địa thực chất là phát-xít, chúng ta chống phản động thuộc địa cũng rất ăn khớp với khẩu hiệu chống phát-xít quốc tế. Nhưng về quan điểm giai cấp và đối tượng cách mạng, thái độ của chúng ta đối với các giai cấp ở trong nước, cụ thể là đối với giai cấp phong kiến, một đối tượng của cách mạng, thì như thế nào? Nếu trong giai đoạn này, chúng ta không cần nêu khẩu hiệu đánh đổ đế quốc thì cũng chưa cần đề ra đánh đổ giai cấp phong kiến, nhưng tại sao chúng ta không nêu ra chống phản động thuộc địa và tay sai? (có nghĩa là giai cấp phong kiến). Hướng chi, lúc này, mặc dầu chúng ta không nêu ra khẩu hiệu chống phong kiến phản động, nhưng bọn đầu sỏ phong kiến vẫn chống lại cách mạng một cách ráo riết. Chứng cớ là bọn Phạm Quỳnh, Phạm-lê-Bổng Lê-thanh-Cảnh, Trần-quang-Vinh, với những tờ báo bảo hoàng của chúng như *la Patrie annamite, Nước Nam, Thời vụ, Tràng an, Sao mai* v.v... vẫn chống lại phong trào Mặt trận dân chủ Đông-dương và cuối cùng là câu kết

(1) Nguyên văn bản thông tri : « Đảng ta thay đổi chiến lược (tactique) mà không thay đổi chiến sách (stratégie) ». Vì dịch sai chữ tactique là chiến lược nên có người hiểu lầm. Phải hiểu tinh thần của toàn bản thông tri và những chữ Pháp có chú thích thì sẽ thấy rõ là Đảng khẳng định thay đổi sách lược (tactique), chớ không thay đổi chiến lược (stratégie).

với bọn phản động thuộc địa, mưu toan trở lại hiệp định 1884, dùng bọn phong kiến để đàn áp cách mạng.

Trong phong trào công khai và hợp pháp, việc bảo vệ đường lối đúng đắn của Đảng, chống những tư tưởng tả khuynh, hữu khuynh mà phần nhiều là hữu khuynh thỏa hiệp, nhận rõ bạn thù là rất cần thiết. Đồng chí Tri-Cường (1) đã làm việc này trong quyển *Tự chỉ trích* xuất bản vào giữa năm 1939 ở Hà-nội. Chống lại với quan niệm của đồng chí T.B. trong báo *Dân-chúng* rằng: « *Không đánh đổ một giai cấp nào, một đảng phái nào của người bản xứ* » (2) và « *liên hiệp các đảng phái người bản xứ không phân biệt cải lương với phản động, mà chỉ kịch liệt công kích và đánh đổ những phần tử phản động thôi, vô luận thuộc đảng phái nào, giai cấp nào* » (3) hay *chỉ đánh đổ những phần tử phản động trong các giai cấp, đảng phái, như thế là còn một bộ phận lớn đi với mình* » (4), đồng chí Tri-Cường đã phê phán như thế là không phân biệt đảng phái tiến bộ với đảng phái phản động, không hiểu sách lược của Đảng và không đứng trên lập trường giai cấp công nhân. Sách lược của Đảng là « *liên hiệp các tầng lớp nhân dân, các lực lượng dân chủ cải cách tiến bộ, không phân biệt giai cấp, đảng phái, tôn giáo, dân tộc vào một mặt trận dân chủ thống nhất để chống phản động thuộc địa, chống phát-xít, đòi tự do, cơm áo, hòa bình* » (5). Như vậy liên hiệp trên một chương trình tối thiểu không có nghĩa là không điều kiện, không phân biệt bạn thù.

Ngay đến cả quan niệm về mặt trận, về tính chất của Mặt trận dân chủ Đông-dương cũng nằm trong diện đấu tranh tư tưởng trong Đảng, đòi hỏi phải nắm vững sách lược của Đảng. Đồng chí Mai-thọ-Châu trên tờ báo *Dân chúng* đã đối lập Mặt trận dân chủ với Mặt trận phản đế, đã thốt ra câu: « *Chỉ trong ba năm trời, Mặt trận dân chủ chưa được phổ cập trong nhân dân, chưa ăn được tinh thần phản đế đã có hơn 70 năm nay* ». Và, đồng chí Tri-Cường đã phải đính chính lại trong quyển *Tự chỉ trích*, rằng « *liên hiệp các tầng lớp nhân dân, các đảng phái tiến bộ để chống phát-xít và chế độ thuộc địa phản động là một hình thức đặc biệt của Mặt trận phản đế mở rộng* » (6) và « *chủ trương lập Mặt trận dân chủ để dự bị điều kiện cho cách mạng phản đế và thổ địa* » (7), như thế là Mặt trận dân chủ không những không mâu thuẫn với Mặt trận phản đế, mà là Mặt trận phản đế, về căn bản, trong một giai đoạn nhất định.

Trong thời kỳ này, còn có một số vấn đề đã được đem ra thảo luận như: quan hệ giữa bí mật và công khai, giữa Đảng và các tổ chức quần chúng; các tổ chức quần chúng nên để bí mật hay đem ra công khai; tổ chức vững chắc trước rồi mới đấu tranh hay đấu tranh để phát triển tổ chức; ta có gia nhập những đoàn thể cải lương hay phản động không; thái độ đối với tiểu thương, tiểu chủ v.v... Nhưng đây là những chủ trương, chớ không phải vấn đề tư tưởng. Một vấn đề khác được nổi bật lên và có nhiều ý kiến khác nhau là vấn đề phòng thủ Đông-dương trước việc uy hiếp của phát-xít Nhật. Vấn đề đề ra là: *phòng thủ cho ai* đã có những câu trả lời khác nhau biểu lộ tả khuynh và hữu khuynh và chính thái độ hữu khuynh trong vấn đề này đã gây nên việc thất bại của ta trong cuộc tranh cử Hội đồng quản hạt (Conseil colonial) ở Nam-kỳ năm 1939. Quan niệm tả khuynh đã được biểu lộ bằng cái thuyết không cần phân biệt thực dân Pháp hay phát-xít Nhật cũng như không cần phân biệt bệnh dịch tả hay bệnh dịch hạch vì đều là những bệnh chết người để đi đến kết luận không cần đặt vấn đề phòng thủ cho ai. Quan niệm hữu khuynh thì biểu lộ ở chỗ so sánh thực dân Pháp với phát-xít Nhật, thậm chí có nơi đã xin phép quyên tiền trong thợ thuyền để giúp vào công thải Đông-dương (8). Thực ra, vấn đề không phải ở chỗ so sánh kẻ địch, mà là ở chỗ phân hóa địch, lợi cho cách mạng. Ở vào lúc ấy, nếu chúng ta chưa đủ điều kiện đổi chiến tranh đế quốc ra nội chiến cách mạng thì vấn đề đề ra là làm thế nào để thúc đẩy cho cách mạng tiến lên. Khẩu hiệu *Phòng thủ Đông-dương một cách hiệu nghiệm* bằng việc đòi thực dân Pháp phải ban hành tự do dân chủ, bắt bọn tư bản phải trả chi phí về quốc phòng, chống việc bắt buộc dân làng mua công thải v.v... (9) chỉ có thể đẩy mạnh thêm phong trào dân chủ tiến tới đòi quyền độc lập cho đất nước. Tuy vậy, phải nhận rằng: thấm nhuần chủ trương của Mặt trận và đề ra được khẩu hiệu chính xác là một việc khó. Công tác tư tưởng nếu không làm tốt rất dễ cho người ta nhận lầm để hãm vào hữu khuynh, mất lập trường.

Thời kỳ này, trong cuộc đấu tranh chính trị cũng như đấu tranh tư tưởng, chúng ta còn gặp một kẻ thù nguy hiểm nhất là chủ nghĩa tờ-rốt-kít, con đẻ sinh đôi của phát-xít quốc tế. Nếu trước đây chúng ta phải đè bẹp chủ nghĩa quốc gia cải lương để quần chúng khỏi bị lạc hướng thì lúc này, chúng ta phải đương đầu với bọn tờ-rốt-kít phá hoại được ngụy trang bằng những khẩu hiệu cực tả của nó. Khác với bọn quốc gia cải lương, chúng trà trộn vào trong

---

(1) Tức đồng chí Nguyễn-văn-Cừ.
(2) (3) (4) Báo *Dân chúng* số 68.
(5) (6) (7) *Tự chỉ trích.*
(8) Nam-định.
(9) Nghị quyết của Xứ ủy Bắc-kỳ tháng 8-1938.

quần chúng công nhân để chia rẽ hàng ngũ và phá hoại phong trào. Trong lúc chúng ta đoàn kết trong Mặt trận dân chủ lấy công nông làm cơ sở, do giai cấp công nhân lãnh đạo thì chúng đề ra mặt trận công nông để cô lập công nông. Trong lúc chúng ta đấu tranh chống phản động thuộc địa, đòi tự do dân chủ, liên minh với giai cấp công nhân Pháp để chuẩn bị tiến tới một cao trào cách mạng dân tộc dân chủ thì bọn tờ-rốt-kít hô hào làm cách mạng vô sản, đả đảo chính phủ Mặt trận bình dân nước Pháp để đưa cách mạng vào chỗ phiêu lưu. Không có một cuộc đình công biểu tình nào mà không có bọn chúng lén lút chen vào để phá hoại. Do đó, nếu không đánh đổ được bọn tờ-rốt-kít thì không thống nhất được giai cấp công nhân, giữ vững Mặt trận dân chủ. Kết quả là ta đã gỡ mặt nạ phá hoại của chúng, cho tới khi cuộc đại chiến thứ hai bùng nổ, Mặt trận bình dân hạ màn thì bọn tờ-rốt-kít cũng trở lại lộ rõ nguyên hình là tay sai của đế quốc.

Từ năm 1936 đến năm 1939, phong trào Mặt trận dân chủ Đông-dương, là những năm « được mùa bội thu » về phương diện tư tưởng. Trên những sách báo công khai, cho cả đến những cuộc hội họp quần chúng, diễn đàn nghị trường, chúng ta đã truyền bá chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách rộng rãi. Do đó, đến cuối năm 1939, mặc dầu thực dân Pháp khủng bố ráo riết, phong trào bị dập tắt để chuyển sang một giai đoạn khác, nhưng những hạt giống gieo rắc trong 4 năm qua đã mọc rễ trong các tầng lớp nhân dân cách mạng để ngày càng nảy mầm xanh ngọn và nở hoa.

* * *

Sau cuộc đại chiến lần thứ hai nổ ra, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng Việt-nam chuyển qua một bước ngoặt. Qua những nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 6, lần thứ 7, nhất là Hội nghị lần thứ 8, nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn này tập trung vào việc giải phóng dân tộc, chuẩn bị tiến tới tổng khởi nghĩa. Vấn đề thay đổi chiến lược hay chiến thuật lại được đề ra, ảnh hưởng đến việc sắp xếp lực lượng cách mạng và định đối tượng cách mạng. Cố nhiên là chúng ta không thay đổi chiến lược và chỉ thay đổi cách lãnh đạo chiến lược, nhưng không giải thích kỹ, không luôn luôn chỉ rõ đối tượng cách mạng là bọn đế quốc và tay sai của chúng là phong kiến địa chủ phản động thì trong một chừng mực nào đó, tư tưởng cán bộ và nhân dân có thể mơ hồ về giai cấp, về địa hạt bạn thù. Quan niệm nghiêng về hữu này không phải không ảnh hưởng tới đường lối chính trị về sau.

Trong công tác văn hóa và tư tưởng lúc này, còn phải kể đến đề cương văn hóa năm 1943 của Đảng. Với ba cương lĩnh dân tộc, khoa học và đại chúng, nó là một vũ khí sắc bén chống tư tưởng nô dịch, chống những luồng tư tưởng bảo thủ, lừng chừng, bi quan, thần bí, duy tâm toát ra từ những triết lý Khổng, Mạnh, Đề-các-tờ (Descartes), Béc-son (Bergson), Căng (Kant), Nit-sờ (Nietzche)... làm cho thuyết duy vật biện chứng và duy vật lịch sử thắng.

Cuộc Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng bạo lực, nhưng thắng lợi chủ yếu là chính trị, trong đó có vấn đề thời cơ, vấn đề lợi dụng mâu thuẫn giữa địch, vấn đề động viên nhân dân... Thời cục chuyển biến rất gấp rút, chủ trương lãnh đạo cần phải kịp thời, do đó công tác tư tưởng càng rất khẩn trương. Cuộc Cách mạng tháng Tám thành công mau lẹ, chúng ta thấy ở đó sự lãnh đạo tài tình của Đảng, đặc biệt là việc lãnh đạo tư tưởng.

* * *

Trở lên trên, tôi mới làm cái công việc phác họa những diễn biến tư tưởng và đấu tranh tư tưởng của Đảng từ ngày mới thành lập đến Cách mạng tháng Tám 1945. Từ Cách mạng tháng Tám trở về sau, qua chín năm kháng chiến đến xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, bao nhiêu vấn đề gay go, phức tạp, dưới sự lãnh đạo của Đảng cần phải được giải quyết bằng công tác tư tưởng. Những sự kiện to lớn như trường kỳ kháng chiến, cải cách ruộng đất, cải tạo công thương nghiệp v.v..., công tác tư tưởng trở nên vô cùng quan trọng. Muốn thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, trước hết Đảng phải thắng về phương diện tư tưởng. Ba mươi lăm năm qua, Đảng đã rèn luyện trong cuộc cách mạng không ngừng, từ cách mạng dân tộc dân chủ đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã đương đầu với ba đế quốc lớn mạnh trên thế giới là Pháp, Nhật và tên đầu sỏ hiện nay là Mỹ, đã đánh bại những chủ nghĩa quốc gia cải lương, chủ nghĩa tờ-rốt-kít phá hoại và hiện nay đương chống sự xâm nhập của tư tưởng tư sản. Đảng đã thắng và sẽ toàn thắng.

*1-1-1965.*

# CON NGƯỜI NGUYỄN HUỆ

VĂN-TẠN

Từ ngày hòa bình được lập lại đến nay, giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã nói nhiều về Nguyễn Huệ. Có thể nói Nguyễn Huệ đã lớn lên với dân tộc. Dân tộc Việt-nam thật lấy làm vẻ vang và tự hào có một nhân vật vĩ đại như Nguyễn Huệ. Bằng phương pháp nghiên cứu tiến tiến của mình — phương pháp duy vật lịch sử —, giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã khôi phục được chỗ ngồi mà Nguyễn Huệ xứng đáng có trong lịch sử Việt-nam. Chúng ta đã trả lại cho Xê-da (César) cái gì của Xê-da vậy.

Chúng ta đã nói nhiều về Nguyễn Huệ, nhưng chúng ta chỉ nói nhiều về sự nghiệp Nguyễn Huệ, còn con người Nguyễn Huệ thì hầu như ít người chú ý đến, nếu không nói là chưa ai chú ý đến.

Chúng ta đều biết rằng con người và sự nghiệp là hai bộ phận hữu cơ của một nhân vật. Con người làm nên sự nghiệp, sự nghiệp minh họa các đường nét của con người. Không làm gì có sự nghiệp vĩ đại mà lại không có con người vĩ đại. Con người là cái có trước, sự nghiệp là cái có sau. Sự nghiệp dù vĩ đại đến đâu cũng là sản phẩm của con người, dĩ nhiên con người nói đây là con người của một thời đại nhất định, chịu sự chi phối của điều kiện xã hội của thời đại đó. Không có con người thì không thể có sự nghiệp. Muốn hiểu đầy đủ sự nghiệp của một nhân vật, vì vậy, không thể không hiểu con người của nhân vật ấy.

Giới sử học chúng ta đều biết rằng Nguyễn Huệ, chỉ trong một thời gian mười mấy năm, đã làm nên sự nghiệp kinh thiên động địa: Đã đánh đổ chế độ phong kiến phản động ở Đường trong và chế độ phong kiến phản động ở Đường ngoài; đã hai lần cả phá quân xâm lược (Xiêm năm 1785 và Mãn Thanh năm 1789); đã đề ra nhiều cải cách quan trọng về văn hóa và kinh tế. Còn con người Nguyễn Huệ? Mặt mũi, hình dáng Nguyễn Huệ ra sao? Tính tình Nguyễn Huệ cụ thể như thế nào? Nguyễn Huệ có những tình cảm, tư tưởng gì là đặc biệt? Nguyễn Huệ yêu những gì? Ghét những gì? Đối với vợ con, anh em, họ hàng, tướng sĩ, thái độ của Nguyễn Huệ như thế nào? Đó đều là những vấn đề chúng ta chưa nghiên cứu mấy, đồng thời đó cũng là những vấn đề chúng ta muốn biết, cần biết để có thể hiểu Nguyễn Huệ rõ ràng hơn, đầy đủ và cụ thể hơn.

Hôm nay, trong bài nghiên cứu nhỏ này, tôi cố gắng dựa vào một số tài liệu ít ỏi và tản mác về Nguyễn Huệ để vẽ nên con người Nguyễn Huệ, xem con người ấy cụ thể như thế nào. Tôi biết rằng dù tôi cố gắng đến mức nào đi nữa, công trình nghiên cứu của tôi vẫn có thể còn nhiều thiếu sót. Tôi biết vậy, nhưng tôi vẫn mạnh dạn làm. Tôi rất mong các vấn đề tôi nêu lên rồi đây được các bạn khác tiếp tục nghiên cứu để càng ngày chúng ta càng biết nhiều hơn về con người Nguyễn Huệ và sự nghiệp Nguyễn Huệ.

***

### Hình dung, dáng mạo

Theo Hoa-Bằng trong *Quang-trung anh hùng dân tộc*, thì « Nguyễn Huệ tóc quăn, da sần » (1). Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 30, thì Nguyễn Huệ tiếng nói sang sảng như tiếng chuông, cặp mắt sáng như chớp. Theo một cung nhân cũ nói với bà thái hậu mẹ Lê Chiêu-thống lúc quân Mãn Thanh đang chiếm đóng Thăng-long, thì « Nguyễn Huệ là một tay anh hùng lão luyện, dũng mãnh và có tài cầm quân. Xem hắn ra Bắc vào Nam, ẩn hiện như quỷ thần, không ai có thể lường biết. Hắn bắt Hữu-Chỉnh như bắt trẻ con, giết Văn-Nhâm như giết con lợn, không một người nào dám nhìn thẳng vào mặt hắn. Thấy hắn trỏ tay đưa mắt là ai nấy đã phách lạc hồn xiêu, sợ hơn sợ sấm sét... » (2). Theo các tài liệu lịch sử cũ, thì Nguyễn Huệ còn nhanh nhẹn, khỏe mạnh và can đảm nữa. Căn cứ như trên, chúng ta có thể thấy rằng Nguyễn Huệ có một thanh âm, một vẻ mặt, đôi mắt làm cho mọi người phải kinh trọng. Theo người cung nhân của nhà Lê, thì hình như Nguyễn Huệ có vẻ mặt hung dữ làm cho mọi người phải khiếp sợ. Thật ra thì không phải như thế. Người cung nhân sở dĩ cho rằng « không một người nào dám nhìn thẳng » vào mặt Nguyễn Huệ, « thấy hắn trỏ tay đưa mắt là ai nấy đã phách lạc hồn xiêu sợ hơn sợ sấm sét », là vì người cung nhân ấy tuy không phải là kẻ thù của Nguyễn Huệ, nhưng đã phục vụ những kẻ thù đã bại trận của Nguyễn Huệ, vốn đã khiếp đảm về các việc làm của Nguyễn Huệ. Lẽ đương nhiên là vẻ mặt Nguyễn Huệ có cái gì khiến cho người ta phải sợ thật, nhưng đó chỉ là đối với kẻ thù của ông mà thôi. Còn đối với bạn bè, đối với nhân dân, vẻ mặt của ông chỉ gây ra cái gì làm cho người ta phải tin phục. Chứng cớ là Giáo Hiến chỉ « thấy Nguyễn Huệ nhanh nhẹn, khoẻ mạnh, can

(1) Đã dẫn tr. 27.

(2) *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch của Nguyễn-đức-Vân và Kiều-thu-Hoạch tr. 356.

đảm, mắt như chớp sáng, tiếng như chuông vang» và biết ngay Nguyễn Huệ «là một thanh niên lỗi lạc có cái tương lai phi thường» (1).

Các sách sử của ta nói Nguyễn Huệ nhanh nhẹn, khoẻ mạnh. Điều này, chúng ta có thể tin là đúng sự thật. Với phương tiện giao thông vận tải hồi thế kỷ XVIII, Nguyễn Huệ đã mang quân tiến vào Nam đánh quân chúa Nguyễn đến năm lần (2), và đã mang quân ra Bắc đến ba lần (3). Không nhanh nhẹn cả về cách đi lại và cả về phép hành quân, và không khỏe mạnh, thì không thể đi Nam về Bắc luôn luôn và nhanh chóng như vậy. Sự đi lại của Nguyễn Huệ nhanh chóng nổi tiếng trong lịch sử. Người cung nhân của vua Lê đã phải than: «Xem hắn (Nguyễn Huệ) ra Bắc vào Nam, ẩn hiện như quỉ thần, không ai có thể lường biết». Còn sự can đảm của Nguyễn Huệ, thì đó là điều không cần phải bàn cãi nữa. Để động viên tướng sĩ, mỗi khi ra trận, Nguyễn Huệ thường đi đầu. Sáng ngày mồng 5 Tháng giêng năm kỷ dậu (1789) trong trận Ngọc-hồi, ông đã thân ra đốc chiến. Sự can đảm của ông làm nức lòng tướng sĩ, khiến cho tướng sĩ hăng hái ồ ạt tiến vào diệt quân Thanh ở Ngọc-hồi.

Sử sách cũ của ta nói Nguyễn Huệ có «tiếng nói sang sảng như tiếng chuông». Thế nào là tiếng nói sang sảng như tiếng chuông? Đó là thứ tiếng nói mà tiếng Pháp gọi là *voix cuivrée* tức thứ tiếng nói trong trẻo mạnh mẽ có sức hấp dẫn lạ thường. Nhà đại hùng biện Pháp Giăng Giô-rét (Jean Jaurès) cũng có thứ tiếng nói được mệnh danh là *voix cuivrée*. Tiếng nói của Giăng Giô-rét ngân vang và hấp dẫn có tác dụng làm khiếp đảm kẻ thù, và làm nức lòng nhân dân Pháp. Trong lịch sử Pháp, Giăng Giô-rét được coi là một trong những tay đại hùng biện. Nếu Nguyễn Huệ có một thứ «tiếng nói sang sảng như tiếng chuông» thì ông có phải là một nhà hùng biện hay không? Chúng tôi nghĩ rằng Nguyễn Huệ cũng là một người nói giỏi, và tiếng nói của ông có sức thuyết phục khá mạnh. Cuối năm 1788 khi duyệt binh ở Nghệ-an, Nguyễn Huệ đã dõng dạc tuyên bố trước ba quân: «Quân Thanh kéo sang xâm lược, hiện đang chiếm cứ Thăng-long các ngươi đã biết tin ấy hay chưa?»

«Trong vòng trời đất, chia theo phận sao Dực sao Chẩn, Nam Bắc vẫn riêng một non sông... Từ nhà Hán về sau, chúng cướp đất đai của ta, cá thịt nhân dân ta, vơ vét của cải của ta, nông nỗi ấy thật là khó chịu quá! Người nước ai cũng nghĩ phải đánh đuổi chúng đi.

«Đời Hán có Trưng nữ vương; đời Tống có Lê-đại-Hành; đời Nguyên có Trần Hưng-Đạo; đời Minh có Lê Thái-tổ. Các cụ không chịu bó tay ngồi nhìn quân ngoài tàn bạo, nên phải thuận lòng người, dấy quân nghĩa, đánh thắng rồi đuổi chúng về. Trong những khi ấy, Nam Bắc đều lại phân định, bờ cõi yên ổn, vận nước lâu dài. Từ nhà Đinh tới nay, chúng ta không phải cái khổ Bắc thuộc. Đó lợi hại, được thua, chuyện cũ rành rành là thế.

«Nay người Thanh không noi gương Tống, Nguyên, Minh lại sang mưu chiếm nước ta, đặt làm quận huyện. Vậy ta phải vùng lên mà đuổi chúng đi.

«Các anh em, hạng người có tri thức, có tài năng, phải cùng ta đồng lòng gắng sức, khiến cho việc lớn được nên, chớ đừng giữ thói hai lòng. Hễ việc phản trắc lộ ra, thì ta quyết giết không tha một ai. Bấy giờ đừng trách rằng không bảo trước».

Những lời nói trên là những lời nói của một nhà hùng biện biết cách làm bùng lên lửa căm thù quân cướp nước. Bằng mấy lời giản dị, Nguyễn Huệ đã nói lên được tất cả lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập của dân tộc. Ngoài ra ông còn vạch ra được tất cả nguyên nhân của các việc lợi hại được thua trong lịch sử. Kẻ được là kẻ đấu tranh bảo vệ đất nước; kẻ thua là kẻ cướp nước. Sự thật của lịch sử rõ ràng là như vậy.

Trong buổi thệ sư ở Thọ-hạc (Thanh-hóa), Nguyễn Huệ ngồi trên mình voi tuyên bố: «Phàm chư quân, ai muốn đánh, phải vì ta mà giết hết quân giặc; ai không muốn đánh thì cũng xem ta đánh một trận giết mấy vạn người không phải là chuyện hiếm lạ đâu». Chép việc này, sách *Lê quí kỷ sự* có viết thêm: Huệ nói xong, chư quân dạ ran như sấm, hang núi vang động, trời đất đổi màu. Như vậy là tác giả *Lê quí kỷ sự* đã gián tiếp thừa nhận rằng Nguyễn Huệ là nhà hùng biện vậy.

Nguyễn Huệ xuất thân là một người nông dân áo vải nổi lên dấy nghĩa ở ấp Tây-sơn. Khởi nghĩa là một việc lớn. Phải chuẩn bị lâu dài, cẩn thận mới có điều kiện khởi nghĩa được. Công tác chuẩn bị khởi nghĩa, nói cụ thể, thường là công tác tuyên truyền và tổ chức. Khi khởi nghĩa đã phát động, công tác tuyên truyền và tổ chức càng cần được tiếp tục và phát triển thì mới có khả năng tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của quần chúng nhân dân. Nguyễn Huệ, một nhân vật lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, tất phải là người có tài ăn nói thì ông mới có thể thuyết phục được mọi người theo ông để đánh đổ chế độ chúa Nguyễn ở Đường trong. Chúng tôi càng nghĩ rằng

(1) *Quang-trung anh hùng dân tộc*, tr. 29.

(2) Lần thứ nhất vào Nam hạ Phú-yên, lần thứ hai vào Gia-định đánh Lý Tài, lần thứ ba vào Cầu-giờ và Ngã bảy đánh Nguyễn Ánh (1780), lần thứ tư vào Gia-định đánh Chu-văn-Tiếp, lần thứ năm (1785) vào Gia-định đánh quân Xiêm.

(3) Lần thứ nhất ra Bắc diệt chúa Trịnh (1786), lần thứ hai ra Bắc giết Vũ-văn-Nhâm, lần thứ ba ra Bắc phá quân Thanh.

Nguyễn Huệ là một nhà hùng biện, nhất là khi chúng tôi được biết rằng « Nguyễn Huệ lúc thuở nhỏ xuất thân là một vai hề, rất có tài khẩu biện xuất sắc ở trên buồng chèo » (1). Nguyễn Huệ là một nhà hùng biện. Việc này không có gì làm cho chúng ta phải ngạc nhiên, mà chỉ làm cho chúng ta càng hiểu sâu thêm các sự kiện lịch sử mà thôi. Thật vậy, nếu Nguyễn Huệ không có tài hùng biện thì ông làm sao có thể động viên được hàng vạn, hàng triệu người đứng dậy đánh đổ chế độ thối nát Nguyễn — Trịnh, và sau đó động viên cả dân tộc đứng lên cả phá quân xâm lược Xiêm-la và quân xâm lược Mãn Thanh?

### Hay làm thơ văn

Theo sử cũ, gia đình Nguyễn Huệ có bốn anh em: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ và một người con gái. Thuở nhỏ tên Huệ là Thơm. Cả ba anh em Nguyễn Huệ đều theo học Giáo Hiến, một nhà nho bất đắc chí với chính trị hà ngược của Trương-phúc-Loan, bỏ trốn vào Qui-nhơn rồi mở trường dạy học ở ấp Yên-thái. Nguyễn Nhạc khi lớn lên làm biện lại ở Vân-đồn giữ việc thu thuế ở đấy cho chúa Nguyễn. Như vậy là anh em Tây-sơn thuộc tầng lớp nho sĩ nghèo. Tầng lớp nho sĩ này, về sinh hoạt, sống không khác gì nông dân, rất gần gụi với nông dân. Trong quá trình phát triển của dân tộc Việt-nam, tầng lớp nho sĩ nói trên giữ một vai trò khá quan trọng trong xã hội. Chính họ là lực lượng lãnh đạo nông dân đứng lên đánh đổ chế độ phong kiến khi chế độ này thối nát. Khi đất nước bị xâm lăng, thì họ là lực lượng đảm đương lấy nhiệm vụ động viên và tổ chức nhân dân đứng lên đấu tranh bảo vệ đất nước. Những ngày bình thường, thì họ là những ông đồ, ông tú giữ trách nhiệm giáo dục con em của nông dân trong các xã thôn và được nông dân kính mến.

Nguyễn Huệ đã được ăn học ít nhất là năm bảy năm. Ông chưa làm được văn thơ bằng chữ Hán. Xem các thư mà ông viết cho La-sơn phu tử Nguyễn Thiếp, thì thấy ông đã viết được thơ văn bằng chữ nôm; chữ ông viết coi chân phương và dễ đọc. Đó là thứ chữ của những người mới học đến trình độ trung bình, chưa đi sâu vào cái học cử nghiệp. Nguyễn Huệ thích viết văn làm thơ. Sau khi đánh đổ họ Trịnh làm chủ cả một dải đất từ Bắc-hà vào đất Gia-định, Nguyễn Huệ vẫn tự viết thư cho Nguyễn Thiếp, mặc dầu dưới tay ông có rất nhiều nho sĩ giỏi hơn ông. Việc này không những chứng tỏ Nguyễn Huệ quan tâm đến La-sơn phu tử, mà còn nói lên rằng Nguyễn Huệ là người thích viết văn. Lối văn trong các thư viết cho Nguyễn Thiếp là lối văn bán nôm bán tự (nửa chữ nôm và nửa chữ Hán) tức thứ văn xuôi hồi thế kỷ XVIII. Lối văn ở bài khải của Lê-qui-Đôn viết về cuộc hành trình của ông khi đi sứ nước Thanh về (1762) đại khái cũng giống lối văn mà Nguyễn Huệ dùng để viết cho Nguyễn Thiếp, nếu có khác thì chỉ khác ở chỗ trong thư viết cho Nguyễn Thiếp có nhiều chữ Hán hơn là trong bài khải của Lê-qui-Đôn. Trong thư viết cho Nguyễn Thiếp có những câu đại loại như: « Vậy chiếu ban hạ phu tử tảo nghi dữ trấn thủ Thận cộng sự kinh chi dinh chi » (2) nghĩa là: « Vậy hạ chiếu cho phu tử nên sớm cùng hợp sức với trấn thủ Thận kinh doanh (việc đó) ». Nhưng Nguyễn Huệ không viết như dưới mà lại viết nửa nôm nửa chữ như trên, như vậy phải chăng vị anh hùng dân tộc của chúng ta cũng muốn tỏ ra với Nguyễn Thiếp là chính mình cũng là người hay chữ cũng biết nhiều chữ?

Bên trên chúng tôi đã chứng minh việc Nguyễn Huệ thích làm văn, bây giờ chúng tôi chứng minh việc ông thích làm thơ.

Khi Nguyễn Huệ đem quân Tây-sơn ra Bắc lần thứ nhất đánh đổ họ Trịnh, thì Văn-miếu Hà-nội bị đốt phá. Năm 1789 sau khi đã cả phá quân xâm lược Mãn-Thanh, nhân dân làng Văn-chương (3) có nhờ Tam-nông tiên sinh là Hà-năng-Ngôn, một cố vấn của Nguyễn Huệ, làm một bài sớ xin Nguyễn Huệ cho dựng lại bia tiến sĩ đề danh trong Văn miếu. Chính Nguyễn Huệ đã đọc bài sớ nói trên và ông đã phê:

*Ta không trách nông phu*
*Ta chỉ gớm thày Nho*
*Cả gan to mặt dám kêu vua bằng Ngài.*
*Thày Nho là ai?*
*Sắc cho Bộ hỏi, dân khai.*

* * *

*Thôi, thôi, thôi, việc đã rồi*
*Trăm nghìn hãy cứ trách bồi vào ta.*
*Nay mai dọn lại nước nhà,*
*Bia nghè lại dựng trên tòa muôn gian.*
*Cơ đồ họ Trịnh đã tan,*
*Việc này cũng đừng đồ oan cho thằng Trịnh Khải* (4).

---

(1) Xem « Một tài liệu viết về Quang-trung: Nguyễn Huệ với bia tiến sĩ ở Văn-miếu Hà-nội » của Trần-văn-Giáp, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 46 tháng 1-1963, tr. 19.

(2) Văn xuôi hồi thế kỷ XVIII đại khái như thế này cả. Đối với chúng ta ngày nay thì nó hơi ngây ngô, nhưng hồi thế kỷ XVIII thì nó rất thông dụng.

(3) Làng Văn-chương là làng sở tại khu Văn-miếu ở vào khoảng phố Sinh-từ ngày nay.

(4) Xem bài « Một tài liệu về Quang-trung: Nguyễn Huệ với bia tiến sĩ đề danh ở Văn-miếu Hà-nội » của Trần-văn-Giáp, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 46 tháng 1-1963.

Đọc những câu trên, chúng ta thấy Nguyễn Huệ có một lối văn trôi chảy, rõ ràng cực kỳ bình dị, cực kỳ bình dân dễ làm cho quần chúng nhân dân ưa thích. Lối văn nôm na dễ hiểu trên không mâu thuẫn với lối văn bán nôm bán tự của bức thư viết cho La-sơn phu tử, mà chỉ cho chúng ta biết rõ thêm rằng khi nói với quần chúng nhân dân, thì Nguyễn Huệ dùng lối văn nôm na bình dị như lối văn những câu văn vần phê vào tờ sớ của dân làng Văn-chương xin dựng lại bia tiến sĩ đề danh, nhưng khi nói với một nhà học giả uyên thâm như Nguyễn Thiếp thì Nguyễn Huệ lại hay nói chữ.

Với những câu nói với tướng sĩ ở Nghệ-an hồi cuối năm 1788 khi mang quân ra Bắc đánh đuổi quân xâm lược Mãn Thanh, Nguyễn Huệ tỏ thông hiểu lịch sử Việt-nam. Chỉ bằng vài lời vắn tắt, ông đã nêu lên được tất cả những nét cốt yếu của toàn bộ lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc.

Nguyễn Huệ rất chú ý đến việc học. Ngay sau khi ra Bắc diệt họ Trịnh trở về đến Nghệ-an, ông đã mời La-sơn phu tử Nguyễn Thiếp ra giúp ông để tổ chức việc học. Lên ngôi hoàng đế, ông lập tức xuống chiếu cho các xã dân lập trường xã học, tìm các nho sĩ trong xã đặt làm chức xã giảng để dạy con em trong xã. Theo *Hàn các anh hoa* của Ngô-thời-Nhiệm, thì chính Nguyễn Huệ đã đích thân đến thăm nhà thái học nhằm khuyến khích việc học và kiểm tra việc học của các sinh viên.

### Những cái mà vị anh hùng dân tộc yêu và thích.

Chắc là Nguyễn Huệ cũng có nhiều cái yêu và thích. Tiếc rằng nhà chép sử của ta xưa ít để ý đến những cái đó. Vì vậy ngày nay chúng ta có rất ít tài liệu về những cái yêu và thích của vị anh hùng dân tộc. Căn cứ vào một số tài liệu ít ỏi, chúng ta biết rằng Nguyễn Huệ thích ca hát. Quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy mỗi khi hành quân thường ca hát ở dọc đường. Chúng ta đã biết rằng trước ngày khởi nghĩa, Nguyễn Huệ đã từng làm nghề hát chèo, hát tuồng. Vì vậy khi làm thủ lĩnh nghĩa quân Tây-sơn, ông hay cho quân đội ca hát nhất là trong các cuộc hành quân để cho vui và cho quên sự mệt nhọc ở dọc đường.

Nguyễn Huệ là người ưa màu đỏ, coi màu đỏ như là cái gì tượng trưng được chí khí và hoài bão của mình. Trong bài «Ai tư vãn» Lê Ngọc-Hân cũng cho biết là cờ của quân Tây-sơn là cờ đỏ (mà nay áo vải cờ đào). Bộ *Minh đô sử* cũng cho biết rằng trong trận cả phá quân Thanh ngày mồng 5 Tháng giêng năm kỷ dậu (1789) quân đội của Đô đốc Long (1) đã kéo vào Thăng-long và cắm cờ đỏ lên thành trước nhất. Giáo sĩ Đi-ê-gô đơ Giu-mi-la (Diego de Jumilla) cho biết mỗi toán nghĩa quân Tây-sơn có một cái cờ bằng lụa đỏ dài chín thước (cồ). Theo các tài liệu dã sử, thì quân đội Tây-sơn do Bùi-thị-Xuân chỉ huy mặc quần áo màu đỏ. Tại sao Nguyễn Huệ lại ưa màu đỏ? Phải chăng tại màu đỏ tượng trưng cho tinh thần đấu tranh cách mạng kiên quyết nhất? Không ai dám trả lời câu hỏi này. Chỉ biết ở Pháp sau cuộc Cách mạng 1789, các tổ chức cách mạng đã dùng màu đỏ, cờ đỏ, và coi màu đỏ là tượng trưng cho cách mạng, cụ thể là cách mạng của nhân dân nghèo.

Nguyễn Huệ là người đặc biệt yêu quý nhân tài. Chúng tôi đã từng nói ông yêu quí Lê Ngọc-Hân. Nguyễn Huệ yêu quí Lê Ngọc-Hân một phần là vì bà này đẹp, nhưng một phần nữa có lẽ là vì Bắc cung hoàng hậu là một nhân vật có tài, ít nhất là về văn học. Nguyễn Huệ là người yêu văn học, chính ông cũng hay làm thơ làm văn. Cho nên ông dễ yêu Lê Ngọc-Hân khi thấy bà có tài văn học.

Thời Tam quốc Lưu-Bị đã «tam cố thảo lư» ở Ngọa-long-cương để mời kỳ được Gia-cát Lượng xuống núi giúp mình. Lưu-Bị «tam cố thảo lư» vào lúc ông đang thất thế: Đang bị Lưu-Biểu nghi ngờ, và Tào-Tháo tìm đánh. Nguyễn Huệ mời Nguyễn Thiếp, khi ông đã thực sự làm chủ cả Nam-hà và Bắc-hà, vậy mà ông đã ân cần, trân trọng mời Nguyễn Thiếp đến năm lần (2). Từ đầu năm 1787 đến đầu năm 1789, Nguyễn Huệ kiên nhẫn mời Nguyễn Thiếp, và đến đầu năm 1789 khi ông đã quét sạch hai mươi vạn quân Thanh, Nguyễn Thiếp mới chịu xuống núi giúp ông. Nguyễn Huệ biết người biết của, và yêu quí nhân tài biết bao nhiêu!

Nguyễn Huệ có con mắt nhận xét nhân tài rất tài tình. Chỉ mới gặp Trần-văn-Kỷ một lần đầu, ông đã biết Kỷ là một nhân vật có tài, và sau đó Kỷ trở thành người bí thư tin cẩn của ông, và đã giúp ông nhiều việc. Năm 1787 gặp Ngô-thời-Nhiệm ở Thăng-long, Nguyễn Huệ đã biết rằng có thể dùng Nhiệm vào việc lớn,

---

(1) Có chỗ gọi là đô đốc Mưu. Theo *Đại nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 30 thì là đô đốc Mưu.

(2) Lần mời thứ nhất vào năm 1786, lần mời thứ hai vào ngày 10 tháng Tám 1787, cũng năm 1787 Nguyễn Huệ lại mời hai lần nữa. Cả bốn lần mời trên Nguyễn Thiếp đều từ chối. Đến năm 1789 sau khi cả phá xong quân xâm lược Mãn Thanh, Nguyễn Thiếp nhận lời mời, và xuống núi giúp Nguyễn Huệ lập Sùng chính thư viện ở Nghệ-an.

Và sự thực đã chứng minh Ngô-thời-Nhiệm không phụ lòng mong đợi của ông.

### Đối với anh em, vợ con

Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 30, thì Nguyễn Nhạc, sau khi phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc-bình vương làm chủ miền đất từ đèo Hải-vân ra bắc, Nguyễn Lữ làm Đông-định vương làm chủ miền Gia-định (1), Nhạc tự xưng làm Trung ương hoàng đế, từ đó Nhạc sinh ra hủ hóa ; chính Nhạc đã gian dâm với vợ Nguyễn Huệ, vì thế mọi người đều khinh ghét. Sau chiến dịch đánh Bắc-hà diệt họ Trịnh, bao nhiêu của cải của họ Trịnh về tay Nguyễn Huệ tất cả (2), Nhạc đòi không được, do đó anh em sinh ra hiềm khích và xung đột lẫn nhau. Nguyễn Huệ đã sai Lại bộ là Hồ Đồng làm hịch kể tội Nguyễn Nhạc. Nhạc xem hịch cả giận, liền đem quân đánh Huệ ; Huệ cậy thế mạnh, mang quân vây Qui-nhơn ; cuộc bao vây kéo dài mấy tháng ; Nhạc cố thủ ở trong thành, Huệ cho bắn đại bác vào thành, quả đại bác to bằng cái đấu. Nhạc sai nhặt lấy rồi đem khóc cáo trước nhà thái miếu (3). Nhạc leo lên thành gọi Huệ bảo rằng : « Nồi da nấu thịt, sao em nỡ làm đến thế ». Thế là anh em nhìn nhau, thống khốc hồi lâu, rồi giải binh, giảng hòa, lấy Bến Ván làm biên giới ; miền đất từ nam Quảng-ngãi do Nhạc làm chủ, miền đất từ bắc Thăng, Điện do Huệ làm chủ. Việc trên nói lên rằng Nguyễn Huệ là người biết thương anh, khi cần thiết biết gạt những lợi ích riêng để bảo vệ lấy tình anh em. Sử cũ cho biết khi Nguyễn Nhạc đã làm vua, và Nguyễn Huệ đã làm chủ Bắc-hà, hai người khi nói chuyện với nhau vẫn thân mật xuề xòa như anh em nhà thường dân vậy.

Nguyễn Huệ sống và làm vua trong thời chế độ phong kiến Việt-nam. Trong thời này, các vua chúa, thường có hàng trăm vợ là ít. Chúng ta không rõ Nguyễn Huệ có bao nhiêu vợ sau khi ông đắc chí ở Bắc-hà. Theo *Đại-nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 30, chúng ta có thể biết chắc chắn rằng Nguyễn Huệ có hai bà hoàng hậu : Một bà năm 1789 được Nguyễn Huệ phong cho làm Hoàng chính hậu ; một bà cũng năm 1789 được phong làm Bắc cung hoàng hậu. Bà thứ nhất là người họ Bùi, em gái cùng cha khác mẹ với Hình bộ thượng thư Bùi-văn-Nhật, và Thái sư Bùi-đắc-Tuyên. Bà này sinh được năm con, ba con trai hai con gái. Quang-Toản là con trai đầu lòng, con trai thứ hai là Quang-Thùy ; Quang-Thùy đã từng được vua Kiền-long nhà Thanh phong làm An-nam quốc vương thế tử. Sau biết Quang-Thùy là con thứ, vua Kiền-long cải phong cho Quang-Toản làm thế tử, và ban cho ngọc như ý và cẩm hà bao. Bắc cung hoàng hậu là bà Lê Ngọc-Hân. Lê Ngọc-Hân sinh một con trai là Nguyễn-văn-Đức (sau đổi ra Trần-văn-Đức) và một con gái là Nguyễn-thị-Ngọc (sau đổi ra làm Trần Ngọc-Bảo). Cả Trần-văn-Đức và Trần Ngọc-Bảo sau đều bị Gia-long giết chết, mặc dầu cả hai người đều còn rất ít tuổi. Ngoài bà hoàng hậu Bùi-thị và bà hoàng hậu Lê Ngọc-Hân, rất có thể Nguyễn Huệ còn có nhiều vợ khác nữa. Nhưng xem ra Nguyễn Huệ có vẻ tự hào về Lê Ngọc-Hân hơn cả. Hôm cưới Lê Ngọc-Hân, Nguyễn Huệ đắc ý nói với vợ : « Con trai con gái nhà vua, đã có mấy người được vẻ vang như nàng ? » (4). Sau buổi Nguyễn Huệ thân tự cưỡi voi, đem ba ngàn quân hộ tống linh cữu vua Lê Hiển-tôn xuống đò để đưa về an táng tại Thanh-hóa, ông lại tự đắc nói với Lê Ngọc-Hân : « Tiên đế có hơn ba mươi người con trai, ngày nay báo hiếu lại chỉ có một người con gái, nào có ai giúp đỡ cho được mảy may ? Người xưa thường bảo : Con gái làm rạng rỡ cho nhà cửa, quả cũng đáng thật ! » (5). Huệ lại càng sung sướng khi Lê Ngọc-Hân nói như sau : « Nhờ công đức của thượng công, thiếp được báo hiếu với hoàng khảo, mở mặt với anh em. Tục ngữ vẫn nói : Trai không ăn mày vợ, gái phải ăn mày chồng, chính là thế đó ! » (6).

Chúng tôi có ấn tượng rằng mặc dầu Nguyễn Huệ có nhiều vợ, nhưng ông rất yêu Lê Ngọc-Hân. Nguyễn Huệ yêu Lê Ngọc-Hân một phần vì bà này đẹp, nhưng một phần khác còn vì bà là một người cũng yêu văn thơ và còn biết làm văn thơ như đã nói ở trên. Tình cảm của Lê Ngọc-Hân đối với Nguyễn Huệ còn để lại ở bài văn tế vua Quang-trung và bài « Ai tư vãn ». Văn tế là thể văn công thức, gò bó, tình cảm con người ở đấy đã bị công thức hóa đến cao độ. Vì vậy chúng ta không dựa vào văn tế để xem xét cảm tình chân thật của Lê Ngọc-Hân đối với Nguyễn Huệ. Muốn thấy tình yêu tha thiết sâu sắc của Lê Ngọc-Hân đối với Nguyễn Huệ, chúng ta phải đọc « Ai tư vãn » một bài văn có giá trị do chính Lê Ngọc-Hân viết ra để khóc người anh hùng dân tộc

---

(1) Tức miền Nam-bộ ngày nay.

(2) Theo *Quang Trung anh hùng dân tộc* của Hoa-Bằng, Nguyễn Huệ đã đem vàng bạc, châu báu, gấm vóc ở phủ chúa Trịnh phân phát cho các tướng sĩ (trang 78 và 79).

(3) Tất cả đoạn này là theo *Đại nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 30 của quốc sử quán triều Nguyễn. Rất có thể bọn sử thần triều Nguyễn đã xuyên tạc sự thật ít nhiều nhằm bôi xấu anh em Tây-sơn.

(4) (5) (6) — *Hoàng Lê nhất thống chí* bản dịch của Nguyễn-đức-Vân, Kiều-thu-Hoạch trang 125 chú thích 1), trang 132 (chú thích 2 và 3).

« áo vải cờ đào » đã « giúp dân dựng nước biết bao công trình ». Ở « Ai tư vãn », Lê Ngọc-Hân ca tụng sự nghiệp của Nguyễn Huệ, và nhất là nói nhiều đến cái sầu thảm, đau đớn của bà do cái chết của Nguyễn Huệ gây ra. Đối với Lê Ngọc-Hân, cái chết của Nguyễn Huệ đã tạo nên một sự trống rỗng lớn trong đời bà mà không có gì có thể lấp đi được :

*Buồn thay nhẽ ! Sương rơi gió lọt,*
*Cảnh dìu hiu thánh thót châu sa !*
*Tưởng lời di chúc thiết tha,*
*Khóc nào nên tiếng, thức mà cũng mơ.*
*Buồn thay nhẽ ! Xuân về hoa ở !*
*Mối sầu riêng ai gỡ cho xong.*
*Quyết liều mong vẹn chữ tòng,*
*Trên giường nào ngại, giữa dòng nào e !*
*Con trứng nước thương vì đôi chút,*
*Chữ tình thâm chưa thoát được đi.*
*Vậy nên nấn ná đòi khi,*
*Hình thì tuy ở, phách thì đã theo.*

Lê Ngọc-Hân yêu Nguyễn Huệ tha thiết và sâu sắc đến mức bà có thể sẵn sàng chết đi để Nguyễn Huệ có thể sống lại được :

*Rộng cho chuộc được tuổi rồng.*
*Đổi thân ắt hẳn bõ lòng tôi ngươi.*

Tại sao Lê Ngọc-Hân lại yêu Nguyễn Huệ tha thiết và sâu sắc đến thế ? Chúng tôi nghĩ rằng chính là vì bà được Nguyễn Huệ yêu và qui vậy. Lê Ngọc-Hân không được Nguyễn Huệ yêu qui đến cực điểm, thì khi Nguyễn Huệ mất, bà không thể có những lời chí tình và thắm thiết như ở bài « Ai tư vãn » được.

### Hay khôi hài và cương nghị

Trong lịch sử loài người có những nhân vật rất cương nghị nhưng cũng rất vui tính. Ca-vua (Cavour) một trong Ý-đại-lợi tam kiệt, là người do chính sách kiên quyết của ông, đã cống hiến nhiều vào sự nghiệp thống nhất nước Ý. Nhưng Ca-vua đồng thời lại là người rất vui vẻ hay khôi hài, do đó ông làm cho những người chung quanh ông rất mến ông. Bít-xmác (Bismarck), một trong những sáng lập viên của nền thống nhất Đức, cũng là người rất cương nghị, nhưng đồng thời cũng rất vui tính. Nguyễn Huệ của chúng ta cũng là người vui tính hay khôi hài. Khi Nguyễn-hữu-Chỉnh ngỏ ý muốn làm mối cho ông lấy công chúa Ngọc-Hân, Nguyễn Huệ đã làm cho mọi người phải bật cười : « Vì dẹp loạn mà ra, để rồi lấy vợ mà về ; bọn trẻ nó cười cho thì sao ? Tuy nhiên, ta mới chỉ quen gái Nam-hà, chưa biết con gái Bắc-hà, nay cũng yêu thử một chuyến xem có tốt không ? » (1). Sau cuộc đình chiến Việt—Thanh, vua Kiền-long nhà Thanh có biên thư sang cho Nguyễn Huệ xin ông hai con voi đực đã được huấn luyện thuần thục, Nguyễn Huệ đã phê vào thư của Kiền-long hai câu làm cho nhiều người phải bật cười : « Thằng Kiền-long nó xin hai con voi, xem con nào cụt vòi cho nó một con »(2). Những câu phê vào đơn của dân làng Văn-chương xin cho dựng lại bia tiến sĩ đề danh ở Văn-miếu cũng có tính cách làm cho người ta phải bật cười :

*Ta không trách nông phu*
*Ta chỉ gờm thày Nho*
*Cả gan to mật dám kêu vua bằng Ngài.*

Nguyễn Huệ nói trách « thày Nho », nhưng thật ra ông chẳng trách ai cả. Không những ông không trách ai, mà ông còn cho dân làng Văn-chương một con rùa vàng (3) để bán đi lấy tiền xây dựng lại bia tiến sĩ đề danh ở Văn-miếu bị phá nữa.

Nhưng cái con người vui tính hay khôi hài Nguyễn Huệ ấy lại là người vô cùng cương nghị mà mỗi lời nói là một mệnh lệnh buộc kẻ khác phải thi hành cho kỳ được. Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* cho biết khi cử hành lễ tế vua Lê Hiển-tôn « Huệ mặc đồ tang đứng trên điện tế, coi xét lễ nghi hết sức chu đáo. Lúc đang tế, có viên tả phiên lại có vẻ cười, Huệ sai lôi ngay ra chém. Đại khái đối với việc tang lễ, Huệ hết sức kính cẩn như vậy » (Đã dẫn trang 131).

Nguyễn Huệ biết Nguyễn-hữu-Chỉnh tất có ngày phản lại mình, nhưng ông vẫn dùng Chỉnh, vì ông biết dùng Chỉnh có lợi cho quân Tây-sơn. Sau khi bỏ Chỉnh ở Thăng-long để cho nhân dân Bắc-hà giết Chỉnh đi, nhưng rồi Chỉnh vẫn cứ đuổi theo quân Tây-sơn đến Nghệ-an, Nguyễn Huệ vẫn lại thu dùng Chỉnh một lần nữa. Đến khi âm mưu phản phúc của Chỉnh đã rõ ràng, lập tức Nguyễn Huệ không dung thứ, và ông cho ngay Vũ-văn-Nhậm mang quân ra Bắc giết Chỉnh. Nguyễn Huệ cũng lại biết Vũ-văn-Nhậm tất có ngày phản lại mình, nhưng ông cứ dùng Nhậm, vì ông biết Nhậm là một nhân vật có tài. Khi Vũ-văn-Nhậm để lộ âm mưu chống lại ông, thì Nguyễn Huệ lập tức kéo quân ra Bắc, và ông đã giết Nhậm như giết một con lợn vậy.

Ngày 20 Tháng chạp năm mậu thân (1788) ; Nguyễn Huệ bảo bọn Ngô-văn-Sở, Phan-văn-Lâu, Ngô-thời-Nhiệm và các tướng lĩnh khác rằng : « Nay ta ra tới đây, thân đốc việc binh, chiến thủ ra sao đã có phương lược định sẵn.

---

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí* bản dịch của Nguyễn-đức-Vân và Kiều-thu-Hoạch tr. 124.

(2) Xem bài « Nguyễn Huệ với bia tiến sĩ ở Văn-miếu Hà-nội » của Trần-văn-Giáp tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 46, tr. 19.

(3) Tài liệu của Trần-văn-Giáp.

Chỉ trong mười ngày thế nào ta cũng phá sạch quân Thanh». Từ khi quân Mãn Thanh tiến vào đất nước Việt-nam cho đến khi bọn Ngô-văn-Sở bỏ Thăng-long rút về dãy Tam-điệp, quân Tây-sơn ở trong một tình thế khá hoang mang: Hơn một tháng trời, họ chỉ bại trận, và chỉ nhận được những tin tức có tính cách làm nản chí mọi người. Nhưng sau khi nghe những lời cứng cỏi của Nguyễn Huệ, họ đã thấy hết hoang mang. Kinh nghiệm chiến đấu đã cho biết thủ lĩnh của họ luôn luôn đưa họ đến những thắng lợi vẻ vang, Nguyễn Huệ là người muốn gì là được nấy. Nhưng đến khi Nguyễn Huệ ra lệnh mở tiệc khao quân và bảo các tướng sĩ rằng: «Bữa nay ta hãy ăn Tết Nguyên đán trước, sang xuân ngày mồng bảy, ta sẽ vào Thăng-long, mở tiệc ăn Tết khai hạ. Các ngươi cứ nhớ lấy lời ta xem có đúng hay không?», thì tất cả các tướng sĩ và quân lính đã trông thấy cái thắng lợi ở trước mắt rồi, họ chỉ còn việc tiến lên giành lấy thắng lợi mà thôi.

Tóm lại, thái độ cương nghị của Nguyễn Huệ có hai tác dụng: Đối với kẻ thù, thì nó làm cho kẻ thù khiếp đảm, mất hết tinh thần đến nỗi Nguyễn Huệ chỉ trỏ tay đưa mắt là cũng đủ làm cho mọi người phách lạc hồn xiêu, sợ hơn sợ sấm sét; nhưng đối với quân Tây-sơn, thì thái độ cương nghị của Nguyễn Huệ có tác dụng làm kiên định lòng tin của mọi người. Còn tính vui vẻ, hay khôi hài của Nguyễn Huệ, nó làm cho ông dễ gần gụi nhân dân và quân lính, do đó ông lại có điều kiện thuyết phục nhân dân và quân lính đi theo ông để làm việc nghĩa. Đó cũng là một trong những bí quyết khiến cho Nguyễn Huệ đoàn kết được các tầng lớp xã hội để đánh đổ chế độ phản động Nguyễn — Trịnh, và đánh đuổi bọn ngoại xâm.

### Khoan hồng và nghiêm khắc

Thời Nguyễn Huệ hoạt động là thời nhân dân Việt-nam vùng đứng lên vừa đánh đổ chế độ phong kiến phản động và thối nát, vừa đánh đuổi ngoại xâm. Nhiều cuộc giết chóc đã xảy ra. Quân Tây-sơn đã giết khá nhiều bọn phong kiến Đường trong và quân đội của chúa Nguyễn. Đầu năm 1785 quân Tây-sơn đã giết hai mươi mốt ngàn quân Xiêm và quân bản bộ của Nguyễn Ánh bằng trận phục kích qui mô ở Rạch-gầm — Xoài-mút. Đầu năm 1786 khi hạ thành Phú-xuân, quân Tây-sơn đã giết quân Trịnh rất nhiều. Cuối năm 1788 và đầu năm 1789 khi đánh quân Thanh xâm lược, quân Tây-sơn cũng giết quân Thanh ít nhất là đến năm bảy vạn. Ở đâu quân Tây-sơn cũng tỏ ra rất nghiêm khắc với những ai chống đối lại họ, hay là thù địch của họ. Chúng ta hãy nghe giáo sĩ phương Tây Đi-ê-gô đơ Giu-mi-la (Diego de Jumilla) thuật lại việc quân Tây-sơn đối xử với những người là kẻ thù của họ cũng tức là kẻ thù của nhân dân: «Đến tháng tám 1773 quân Tây-sơn đi ngựa và cầm vũ khí tiến vào các thành thị, họ giương cờ khởi loạn lên. Họ xông vào cung vua; chiếm lấy tất cả các tài liệu rồi đem đốt. Họ ban bố một đạo sắc lệnh cấm không được nộp thuế cho nhà vua. Họ thả tất cả tù tội, tín đồ Thiên chúa giáo hay không Thiên chúa giáo. Họ bắt giam các quan lại và quận sĩ trung thành; vì cớ những người này là những kẻ áp bức nhân dân khổ sở». Đi-ê-gô đơ Giu-mi-la còn viết: «Sau quân nổi loạn cho lính đi bắt các quan lại nhỏ. Họ chú ý bắt những kẻ tỏ ra tàn ác với kẻ dưới. Họ thả tất cả tù tội và những người vì lẽ này hay lẽ khác, bị giam cầm. Họ phái quân lính đến các làng để buộc các làng phải tuyên bố tuân theo họ. Họ giết các lý trưởng chống lại họ, và đốt nhà của các lý trưởng ấy. Trong những làng nhỏ nhất, họ cũng đòi các công văn rồi đem ra đốt hết ở chỗ công cộng, cùng với các sổ thuế khác do vua và quan định ra. Họ ban bố một sắc lệnh bãi bỏ tất cả các thuế má...» (Thư của giáo sĩ Đi-ê-gô đơ Giu-mi-la).

Những dòng trên của các giáo sĩ phương Tây đã bác bỏ luận điệu vu khống của vua quan nhà Nguyễn đối với Nguyễn Huệ, thủ lĩnh số 1 của quân Tây-sơn. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 30 của Quốc sử quán triều Nguyễn cho «Nguyễn Huệ là người tàn ngược vô đạo» (Đã dẫn tờ 34a). Nếu giết những kẻ thù của giai cấp, của nhân dân, nếu giết những kẻ phản dân phản nước là «tàn ngược vô đạo», thì Nguyễn Huệ quả là người «tàn ngược, vô đạo». Nhưng đối với nhân dân, đối với những người không phải là kẻ thù của nhân dân, thì Nguyễn Huệ không những không «tàn ngược vô đạo», mà còn là ân nhân là đàng khác nữa. Dưới chế độ phong kiến Nguyễn — Trịnh, nhân dân khổ sở vì tham quan ô lại và các thứ thuế má. Đi đến đâu, quân Tây-sơn giết quan lại và bãi bỏ các thứ thuế má đến đấy. Việc làm này là nguồn gốc mọi sức mạnh của quân Tây-sơn. Quân Tây-sơn đánh đâu được đấy chính là vì vậy. Có nhiều trường hợp Nguyễn Huệ khoan dung cả đối với những người đã từng chống đối lại ông nữa. Trong tờ chiếu dụ các quan văn võ cựu triều (triều Lê), Nguyễn Huệ trịnh trọng tuyên bố trên giấy trắng mực đen: «Ta một lòng yêu tiếc nhân tài, không thể quên đi được. Nay đặc ban tha tội cho các người. Phàm những người bị giam cầm đều tha cho hết; những người đã trốn tránh đi, thì thôi không truy nã nữa». Sau khi quân Thanh bị đánh bại, Tôn Sĩ-Nghị ôm đầu chạy về Trung-quốc,

Lê Chiêu-thống và nhiều triều thần cũng chạy theo; Nguyễn Huệ tuyên bố: « Các văn võ cựu triều hoặc theo đi (sang Trung-quốc với Lê Chiêu-thống) hoặc đang trốn tránh, nay đều cho về nguyên quán. Còn ai không muốn ra làm quan thì cho tùy theo chí của mình » (Chiếu lên ngôi). Năm 1775 khi cầm quân đánh Tống-phúc-Hiệp ở Qui-nhơn, Nguyễn Huệ bắt được viên tham tán của Nguyễn-phúc-Thuần là Nguyễn - đăng - Trường. Không những Nguyễn Huệ không giết Trường, mà ông lại lấy lễ tân sư đề đãi Trường. Tuy vậy, Trường vẫn nhất định không chịu theo Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ có hỏi Trường: « Thày đi chuyến này liệu có xoay lại nổi trời đất không? Sau này có hối e muộn mất rồi! » Trường ngang nhiên đáp: « Tài trai ở đời lấy trung hiếu làm đầu. Tôi nay dắt mẹ đi tìm chúa, đối với đại nghĩa rất là quang minh. Còn cùng hay thông, hỏng hay được, là do số chứ có gì hối hận! ». Nguyễn Huệ không những không giận Trường, mà còn khen Trường là khẳng khái rồi tha cho đi với Nguyễn-phúc-Thuần. Năm 1777, quân Tây-sơn của Nguyễn Huệ lại bắt được Nguyễn-đăng-Trường. Huệ hỏi Trường: « Lần này thì thày định liệu sao? » Trường trả lời: « Bây giờ chỉ còn có chết thôi, cần gì phải hỏi nữa! ». Đến lúc này, Nguyễn Huệ mới cho đem giết Trường.

Việc đối xử với Nguyễn-đăng-Trường chứng minh rằng Nguyễn Huệ không hề giết bừa bãi, mà chỉ trừng trị những kẻ cần trừng trị, và chỉ trừng trị khi đã ở vào cái thế không thể đừng được mà thôi.

**Nhận trách nhiệm trước nhân dân.**

Bây giờ chúng ta trở lại vụ phá hủy bia tiến sĩ đề danh ở Văn-miếu Hà-nội. Năm 1786 Nguyễn Huệ kéo quân Tây-sơn ra Thăng-long « phù Lê diệt Trịnh ». Như chúng ta đều biết: chỉ một trận là cơ đồ họ Trịnh sụp đổ như một tòa nhà mục nát. Khi nạn binh lửa đã chấm dứt, nhân dân làng Văn-chương tức làng sở tại khu Văn-miếu Hà-nội thấy nhà bia bị đốt phá, còn bia thì bị đạp đổ. Ai đốt nhà bia? Ai đạp đổ các bia? Trong khi tiến vào Thăng-long đánh quân của Trịnh Khải, chính quân Tây-sơn là thủ phạm sự đốt phá nhà bia và đạp đổ các bia. Tại sao quân Tây-sơn lại phá hủy nhà bia? Tại quân của Trịnh Khải đã dựa vào khu Văn-miếu để đánh lại quân Tây-sơn chăng? Chúng ta chỉ biết trước việc bia tiến sĩ đề danh bị phá, nhân dân làng Văn-chương hồi năm 1789 tức năm Nguyễn Huệ vừa cả phá hai mươi vạn quân xâm lược Mãn Thanh, đã nhờ Tam-nông tiên sinh Hà-năng-Ngôn (1) làm sớ xin Nguyễn Huệ cho dựng lại nhà bia. Người làm sớ đã dùng những lời lẽ rất khéo để trình bày mọi sự việc đã xảy ra. Sau khi kể lịch sử bia tiến sĩ đề danh, tác giả nói đến việc quân Tây-sơn ra Bắc:

*Bốn năm trước giữa năm binh ngọ (1786)*
*Ngài đem quân ra thủ Bắc-hà,*
*Oai trời sấm sét thoảng qua,*
*Cơ đồ họ Trịnh bỗng ra tro tàn.*

Một việc đã xảy ra làm nhân dân làng Văn-chương phải lên tiếng, đó là việc

*Bia tiến sĩ vô can, vô tội*
*Mà vạ lây vì nỗi cháy thành*
*Bia thì đạp đổ tung hoành,*
*Nhà bia thì đốt tan tành ra tro (2).*

Nhân dân làng Văn-chương cũng như tác giả bài sớ biết rằng kẻ gây ra vụ đốt phá nói trên chính là quân Tây-sơn. Nhưng sự thật ấy, họ sợ uy thế của Nguyễn Huệ, không dám nói ra. Họ trút tất cả mọi tội lỗi cho Trịnh Khải là kẻ đã chết rồi:

*Tội ai ấy là do Trịnh Khải,*
*Lúc sa cơ hắn phải trốn ra*
*Cho vời các bậc đại khoa*
*Trước sau chẳng thấy ai qua theo mình.*
*Sau có một Nghè Canh(3) ứng tiếp*
*Lại đưa làm vào mẹp hồ lang*
*Đến khi việc đã nhỡ nhàng,*
*Giận người khoa giáp lại càng tìm gan.*
*Nhân có cháu là Lan trốn lủi,*
*Khải trao cho một túi vàng kho,*
*Dặn về thuê kẻ côn đồ*
*Phá bia tiến sĩ để cho bõ hờn.*
*Trịnh Lan cũng đang cơn giận bực,*
*Trốn được về tức tốc làm ngay.*
*Dân nghèo mộ được nhiều tay,*
*Mấy trăm linh cũ cùng thày tớ thân,*
*Cho tiền bạc cho ăn cho uống*
*Cho cuốc, vồ, mai, thuổng, búa, dao.*
*Thừa cơ binh lửa ồn ào*
*Phá bia đốt giảm lửa cao lưng trời (4).*

(Xem tiếp trang 22)

(1) Hà-năng-Ngôn người thôn Vân-đài, huyện Duyên-hà, tỉnh Thái-bình. Theo Trần-văn-Giáp, Hà-năng-Ngôn từng làm cố vấn cho Nguyễn Huệ. Xem « Nguyễn Huệ và bia tiến sĩ đề danh ở Văn-miếu Hà-nội » tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 46 tháng 1-1963.

(2) Xem bài « Nguyễn Huệ với bia tiến sĩ ở Văn-miếu Hà-nội » của Trần-văn-Giáp, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 46.

(3) Nghè Canh đây là Lý-trần-Quán người xã Vân-canh, huyện Hoài-đức, tỉnh Hà-đông; Lý-trần-Quán đỗ tiến sĩ, cho nên gọi là Nghè Canh.

(4) Xem bài nghiên cứu của Trần-văn-Giáp đăng tạp chí *N.C.L.S.* Số 46.

*Ý KIẾN BẠN ĐỌC*

# QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP ĐẢNG VÔ SẢN Ở VIỆT-NAM ĐÃ ĐƯỢC DIỄN RA NHƯ THẾ NÀO ?

VŨ-THỌ

CUỘC vận động thành lập đảng vô sản ở Việt-nam là bắt nguồn từ những năm sau thế giới đại chiến lần thứ nhất, dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười. Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng sự thâm nhập của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào Việt-nam và thắng lợi của tư tưởng Mác — Lê-nin trong phong trào cách mạng ở đây chỉ có thể đạt được trên cơ sở phong trào công nhân và phong trào yêu nước sôi nổi, trong điều kiện mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn dân tộc đã bộc lộ ra gay gắt, do chính sách thực dân của đế quốc Pháp gây nên. Nhờ Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi, nhờ phong trào vô sản cách mạng ở Pháp và ở Trung-quốc, mà tư tưởng Mác — Lê-nin đã được truyền bá vào Việt-nam, tạo điều kiện cho phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt-nam trở nên bộ phận cấu thành của phong trào cách mạng vô sản và phong trào đấu tranh của nhân dân bị áp bức toàn thế giới. Ở Việt-nam, đảng mác-xít cách mạng đã được ra đời, chính là người kế tục và phát triển tất yếu của phong trào cách mạng giải phóng của Việt-nam; đồng thời đảng cũng được xuất hiện như là một đội quân trong hàng ngũ của phong trào vô sản thế giới.

Bọn Tờ-rốt-kit cố tình xuyên tạc quá trình thành lập Đảng: chúng đã cho rằng Đảng cộng sản là cánh tả của Việt-nam Quốc dân đảng(?). Trong cuốn *Tân Việt cách mạng đảng* (Việt-nam thư xã, in vào tháng 7-1945), Nhượng-Tống đã xuyên tạc nguồn gốc của Tân Việt, với dụng ý bôi nhọ Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội và nói xấu chủ nghĩa cộng sản. Nhưng, quá trình phát triển thắng lợi của cách mạng Việt-nam — từ sau khi Đảng ta thành lập cho tới nay — đã làm sáng ngời chân lý sau này: Sự lãnh đạo của Đảng được vũ trang bằng học thuyết Mác — Lê-nin, là nguồn gốc của mọi chiến thắng trong quá trình vận động cách mạng ở Việt-nam. Sự ra đời của đảng vô sản ở Việt-nam không chỉ là phù hợp với tính quy luật tất yếu của cách mạng Việt-nam, (khi Cách mạng tháng Mười Nga, mở đầu thời đại lịch sử mới, đã đặt cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước phụ thuộc vào quỹ đạo của cách mạng vô sản thế giới, khi ở Việt-nam giai cấp công nhân đã bước lên vũ đài chính trị và nhận sứ mệnh đi tiền phong trong cuộc đấu tranh yêu nước của các tầng lớp nhân dân Việt-nam) mà chính còn là kết quả của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa Mác — Lê-nin và ý thức hệ tư sản trong quá trình giành quyền lãnh đạo của vô sản đối với sự nghiệp cách mạng ở Việt-nam. Cũng như ở các nước khác trên thế giới, ở Việt-nam, đảng của giai cấp vô sản đã được xây dựng và phát triển trong hoàn cảnh đấu tranh tư tưởng sâu sắc trong nội bộ hàng ngũ cộng sản, trong hoàn cảnh phải khắc phục nhiều khó khăn to lớn về mặt tổ chức, và trong quá trình đấu tranh tư tưởng gay gắt với các đảng phái cách mạng tư sản và tiểu tư sản đương thời.

***

Cuộc vận động thành lập đảng của giai cấp vô sản ở Việt-nam có thể chia làm 3 thời kỳ, phù hợp với quá trình truyền bá tư tưởng Mác — Lê-nin vào Việt-nam, phù hợp với quá trình kết hợp giữa chủ nghĩa xã hội khoa học với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt-nam, dựa trên cơ sở trưởng thành của phong trào công nhân Việt-nam, từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất:

Thời kỳ 1: 1920 — 1925;
Thời kỳ 2: 1925 — 1929;
Thời kỳ 3: 1929 — 1930.

Đặc điểm của thời kỳ 1 là sự gặp gỡ giữa những người yêu nước Việt-nam và ảnh hưởng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, mở đầu bằng sự tham gia của đồng chí Nguyễn Ái-Quốc vào Đệ tam quốc tế và Đảng cộng sản Pháp; cũng từ đó đã mở đầu công việc tuyên truyền chủ nghĩa xã hội khoa học vào phong trào cách mạng ở Việt-nam. Sự thành lập báo *Người cùng khổ* và sự hoạt động của đồng chí Nguyễn Ái-Quốc ở Pháp và trong phong trào cộng sản quốc tế là có ý nghĩa rất lớn đối với quá trình trưởng thành của phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt-nam, đối với sự ra đời của Đảng cộng sản ở Việt-nam thời gian sau này. Nếu như Cách mạng tháng Mười đã đập tan luận điệu cơ hội chủ nghĩa của các lãnh tụ xã hội — đệ nhị về «vai trò

lịch sử» của chủ nghĩa đế quốc đối với các dân tộc chậm tiến, và chủ nghĩa Lê-nin đã mở ra giai đoạn mới cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc tại các nước phụ thuộc, thì đồng chí Nguyễn Ái-Quốc chính là người Việt-nam đầu tiên đã tiếp thu được chân lý Mác — Lê-nin, và sớm nhìn ra phương hướng phát triển của cách mạng Việt-nam. Những bài luận văn của đồng chí Nguyễn Ái-quốc thời kỳ này đã kịch liệt lên án chủ nghĩa thực dân, đã phân tích hết sức sâu sắc nguyên nhân thống khổ của các dân tộc thuộc địa, và có tiếng vang rất lớn về nước, góp phần thức tỉnh các chiến sĩ yêu nước Việt-nam trong cuộc đấu tranh chống đế quốc chủ nghĩa Pháp.

Sự thành lập Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội (1925) và công việc đào tạo cán bộ của đồng chí Nguyễn Ái-Quốc ở Quảng-châu (Trung-quốc) đã mở ra thời kỳ mới, cao hơn, trong quá trình chuẩn bị lập đảng của giai cấp vô sản ở Việt-nam. Đặc điểm của thời kỳ thứ hai này (1925 — 1929) là việc mở rộng sự truyền bá chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào phong trào cách mạng Việt-nam, đẩy tới quá trình kết hợp giữa chủ nghĩa xã hội khoa học với phong trào công nhân và phong trào yêu nước và tạo điều kiện cho giai cấp công nhân sớm bước lên vũ đài chính trị như là một lực lượng xã hội độc lập. Quá trình trưởng thành của phong trào công nhân Việt-nam thời kỳ này đã diễn ra song song với cuộc đấu tranh giữa tư tưởng Mác — Lê-nin và tư tưởng tư sản (bao gồm cả việc chống tư tưởng cải lương phản dân tộc, xuất hiện dưới nhiều mầu sắc như các thuyết « quân chủ lập hiến», « quân dân cộng trị », « trực trị » của Phạm Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh, Bùi-quang-Chiêu,.... nhằm đánh bại khuynh hướng cải lương, « Pháp Việt đề huề », và việc chống tư tưởng quốc gia tư sản, mà biểu hiện tập trung là tư tưởng tam dân chủ nghĩa của Việt-nam Quốc dân đảng, nhằm chiếm ưu thế cho tư tưởng Mác — Lê-nin trong phong trào cách mạng ở Việt-nam. Tờ báo *Thanh niên* — cơ quan của Tổng bộ Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, và cuốn *Đường cách mạng* của đồng chí Nguyễn Ái-quốc đã có ý nghĩa quan trọng đối với công việc chuẩn bị về mặt lý luận cho sự ra đời của đảng vô sản ở Việt-nam. Lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng Việt-nam, những vấn đề cơ bản của cách mạng đã được chủ nghĩa Mác — Lê-nin soi sáng:

— Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng,

— Công nông là gốc của cách mạng,

— Muốn tiến hành cách mạng triệt để, cần phải có sự lãnh đạo của đảng theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

— Cách mạng Việt-nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, không thể không dựa vào Quốc tế cộng sản, không thể không liên kết với phong trào vô sản ở chính quốc và phong trào đấu tranh của các dân tộc bị áp bức.

Sự lớn mạnh của phong trào công nhân, bên cạnh sự đầu hàng thỏa hiệp của giai cấp tư sản, đã làm cho những phần tử ưu tú nhất trong phong trào cách mạng ở Việt-nam hướng về công nhân và đi sang lập trường của giai cấp vô sản. Việc hình thành hạt nhân cộng sản trong các tổ chức cách mạng tiền bối của Đảng cũng là đặc điểm của thời kỳ 1925 — 1929 này.

Thời kỳ thứ ba (1929 — 1930) được đánh dấu bằng sự khủng hoảng trưởng thành của phong trào cộng sản, sự xuất hiện các nhóm cộng sản trên cơ sở giải thể của Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội và Tân Việt cách mạng đảng, và sự thống nhất các lực lượng cộng sản thành Đảng cộng sản Đông-dương, bộ tham mưu duy nhất của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh giành giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.

Đặc điểm của thời kỳ này là thắng lợi có ý nghĩa quyết định của chủ nghĩa Mác – Lê-nin chống lại tư tưởng hữu khuynh cơ hội, nhằm xác định vai trò lịch sử của vô sản trong cách mạng Việt-nam, xác định tính chất giai cấp và địa vị lãnh đạo của Đảng. Cùng với sự ra đời của Đảng, ngọn cờ dân tộc — dân chủ do giai cấp vô sản dương cao đã mở ra bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt-nam, đưa hẳn cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt-nam vào quỹ đạo của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Bản *Luận cương chính trị*, được thông qua tại hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương lần thứ nhất (10-1930) của Đảng cộng sản Đông-dương, đã vạch ra con đường đi tới của cách mạng Việt-nam, thể hiện sự kết hợp giữa chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin với hoàn cảnh thực tiễn của xã hội Việt-nam.

Việc Đảng ra đời là « bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt-nam ta. Nó chứng tỏ giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng (1). Xuất hiện trong cao trào đấu tranh đòi giải phóng của giai cấp công nhân và của nhân dân lao động, Đảng ta đã trở thành nhân tố có tác dụng quyết định nhất đối với thắng lợi của sự nghiệp cách mạng nước ta.

* * *

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin thâm nhập vào Việt-nam đã gây nên những biến chuyển như thế

(1) Xem Hồ-chí-Minh — « Ba mươi năm hoạt động của Đảng », *Tạp chí Học tập* số tháng 1-1960.

nào về mặt tư tưởng và tổ chức trong phong trào cách mạng Việt-nam?

Trước đại chiến thế giới (1914—1918) do hậu quả của chương trình Doumer (với các chính sách cướp đất, bóc lột thuế khóa, đàn áp quân sự...) nhân dân Việt-nam đã liên tiếp nổi lên đấu tranh. Phong trào hồi này còn mang tính chất tự phát, chưa có phương hướng rõ ràng. Một số sĩ phu yêu nước xuất dương đã lập ra các hội kín cách mạng. Tuy các hội kín này không phải là hội quần chúng và không có liên hệ với quần chúng, nhưng họ đã góp phần tuyên truyền cách mạng và gợi thức tỉnh tinh thần dân tộc.

Phan-bội-Châu lập Quang-phục hội từ năm 1912, dựa vào Nhật không xong, liên hệ với Đức cũng thất bại.

Năm 1923, trên cơ sở một số hội viên cũ của Quang phục hội, Tâm tâm xã ra đời. Tâm tâm xã là một tổ chức phản đế; phương pháp công tác chính là ám sát cá nhân, bạo động. Mục đích của Tâm tâm xã là: đoàn kết mọi người có tâm huyết, không phân biệt chính kiến, hy sinh lợi ích cá nhân và quan điểm riêng, cùng nhau phấn đấu cho chủ quyền của dân tộc. Điều lệ của Tâm tâm xã có ghi «Hiện bây giờ chúng tôi chưa nói đến hình thức của chính phủ tương lai để tránh hết mọi sự cãi cọ» (1)

Tâm tâm xã chủ trương: việc đầu tiên trong giai đoạn này là nghiên cứu cách giành lại chủ quyền cho dân tộc. Còn về chế độ chính trị tương lai, vấn đề này sẽ được toàn thể hội viên bàn bạc, sẽ được Quốc hội quyết định theo đa số, tùy thuộc vào hoàn cảnh quốc tế và những đặc điểm của dân tộc (2).

Năm 1924, Tâm tâm xã tổ chức vụ ám sát toàn quyền Mec-lin ở Sa-điện.

Năm 1925, đồng chí Nguyễn Ái-Quốc về Quảng-châu, cải tổ lại Tâm tâm xã và lập ra Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Bản điều lệ của hội (được thảo ra năm 1925) chứng tỏ rằng hội không còn là một tổ chức quốc gia cách mạng thông thường (như Tâm tâm xã trước đó):

— «Hội viên nguyện hy sinh tư ý của mình, hy sinh tư lợi của mình, và hy sinh cả tính mạng của mình, để trước làm cách mạng quốc gia (đánh đổ thực dân Pháp, khôi phục lại độc lập cho dân tộc) sau làm cách mạng thế giới (đánh đổ chủ nghĩa tư bản, thực hiện chủ nghĩa cộng sản)» (3). Về chương trình hoạt động, Hội nêu:

— Lựa người giác ngộ để xây dựng hội.

— Tuyên truyền và tổ chức công hội, nông hội, học sinh hội, phụ nữ hội...

— Dùng lực lượng của các tổ chức quần chúng này, khi có thời cơ nổi lên làm cách mạng, tiêu diệt đế quốc Pháp.

— Lập nên chính quyền nhân dân do đại biểu công nông binh.

— Thực hiện nguyên tắc Tân kinh tế (của Lê-nin), phát triển kinh tế nhà nước về hướng xã hội chủ nghĩa, thủ tiêu tư bản bóc lột.

— Liên hiệp với giai cấp vô sản toàn thế giới, ...» (4)

Về tổ chức của hội, tuy trong điều lệ không thấy ghi rõ cơ sở hội là xí nghiệp, nhưng các điều khoản đều toát lên tinh thần tập trung dân chủ. Cơ sở lý luận và chính trị của hội thời kỳ này là cuốn *Đường cách mệnh* của Nguyễn Ái-Quốc.

Vì sao đồng chí Nguyễn Ái-Quốc không lập ngay đảng cộng sản vào thời kỳ 1924—1925 này? Chủ trương của đồng chí Nguyễn Ái-Quốc thành lập một tổ chức tiền bối của đảng cộng sản lúc này là duy nhất chính xác; vì rằng:

— Chủ nghĩa Mác—Lê-nin mới bắt đầu được truyền bá vào Việt-nam.

— Những người giác ngộ cộng sản hồi này còn rất ít (trừ một số công nhân và trí thức Việt-nam ở Pháp được Đảng cộng sản Pháp và Tổng công đoàn Pháp giáo dục giác ngộ chủ nghĩa cộng sản, còn ở trong nước thì rất ít người đã nhận thức rõ sự cần thiết phải thành lập đảng cộng sản.

— Phong trào công nhân lại mới bắt đầu trưởng thành, chưa bộc lộ rõ tính chất độc lập thực sự.

Phải chờ đến khi chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã được truyền bá rộng rãi, phong trào công nhân phát triển, và lớp chiến sĩ cộng sản đầu tiên được đào tạo, thì những điều kiện lập đảng cộng sản mới chín muồi. Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, tuy trong hoạt động thực tiễn còn có sai sót (những sai sót do «ấu trĩ» không thể tránh khỏi của một tổ chức còn mang tính chất quá độ, như nhận thức chưa đầy đủ về mối quan hệ giữa cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt-nam với phong trào cách mạng thế giới, công tác tuyên truyền xây dựng hội lực đầu còn tách khỏi cuộc đấu tranh của quần chúng...) đã làm tròn nhiệm vụ lịch sử của nó.

Trước khi nở ra phân liệt tại Đại hội lần thứ nhất (5-1929) Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội đã làm được nhiều việc có ý nghĩa quan trọng:

(1) Xem ở Phòng Lưu trữ trung ương, cặp 1, quyển 5.

(2) Phòng Lưu trữ trung ương, cặp 1, quyển 5.

(3) Xem: Contribution à l'histoire du mouvement politique de l'Indochine française. Documents IV.

(4) Xem sách đã dẫn.

Từ 1925 — 1927 Tổng bộ của hội ở Quảng-châu đã mở nhiều lớp huấn luyện cho gần 300 cán bộ từ trong nước ra. Có một số được gửi vào học ở trường Hoàng-phố, một số thì được gửi sang Mạc-tư-khoa theo học tại trường đại học cộng sản. Cũng nên nhớ rằng: đồng chí Nguyễn Ái-Quốc rất quan tâm đến việc lập đảng cộng sản, nên đã tổ chức hạt nhân «cộng sản đoàn» song song với Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Hạt nhân cộng sản, thời kỳ đầu, có khoảng 24 người (1).

Nội dung chương trình huấn luyện của Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Quảng-châu như sau:

— Học thuyết cộng sản,

— Tam dân chủ nghĩa (có phê bình),

— Vô chính phủ chủ nghĩa (có phê bình),

— Các hình thức tổ chức của đảng, công hội, nông hội và các tổ chức giải phóng phụ nữ.

— Công tác bí mật.

— Những hình thức tuyên truyền cổ động.

— Tình hình thế giới.

— Lịch sử Pháp chiếm cứ Đông-dương và cách mạng vận động (2).

Những cán bộ được dự lớp huấn luyện ở Quảng-châu về nước, lại dựa theo chương trình này mà huấn luyện cho các hội viên trong nước; thành thử, sau khi được học tập, ai nấy đều đinh ninh rằng mình đã vào hội «cộng sản».

Từ 6-1925 đến 4-1927 Tổng bộ ở Quảng-châu ra được 88 số báo *Thanh niên*, nhằm giới thiệu cách mạng Nga và tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản khoa học, động viên tinh thần dân tộc và ý chí đấu tranh giành độc lập, kêu gọi đoàn kết chiến đấu. Sở mật thám của Pháp đã phải nhận định về tờ báo *Thanh niên*: Cần phải nói ngay rằng tờ báo của Nguyễn Ái-Quốc đã được tất cả các đảng viên ngoài nước, trong nước, và đông đảo người cảm tình đọc. Những độc giả này chẳng những tự mình đọc báo *Thanh niên*, mà còn chép đi chép lại nhiều, nhiều lần để truyền cho kẻ khác đọc»(3).

Tờ báo không những đã giúp cho hội viên vũ khí tư tưởng để vận động cách mạng, mà còn góp phần đấu tranh chống các khuynh hướng quốc gia hợp hòi, dân chủ tư sản,... đang thịnh hành thời bấy giờ.

Ngoài báo *Thanh niên*, Tổng bộ còn phát hành nhiều loại sách nhỏ: giới thiệu chủ nghĩa xã hội, giới thiệu chủ nghĩa Mã-khắc-tư, phê bình Tam dân chủ nghĩa của Tôn Dật-Tiên, phê bình chủ nghĩa Găng-đi, vấn đề tổ chức cách mạng,... (4).

— Năm 1928 số lượng hội viên là:

| | |
|---|---|
| Nam-kỳ | 150 (11 tỉnh) |
| Trung-kỳ | 80 ( 5 tỉnh) |
| Bắc-kỳ | 70 ( 6 tỉnh) |

— Năm 1929, số lượng hội viên tăng lên:

| | |
|---|---|
| Bắc-kỳ: | 750, |
| Trung-kỳ | 500, |
| Nam-kỳ | 500. (5) |

Trong bức thư của những người cộng sản Đông-dương (Quốc tế cộng sản nhận 20. X. 1929) thành phần xã hội của VNTNCM như sau: 90% tiểu tư sản trí thức, 10% thợ và dân cày (6).

Từ 1928, Hội bắt đầu tổ chức công đoàn (khoảng 250 người).

Năm 1929 riêng nhà máy chai Hải-phòng có 80 hội viên công đoàn.

Cùng 1929 Hội bắt đầu tổ chức nông dân; ở Bắc-kỳ vào năm 1929, có khoảng 150 nông dân được tổ chức. Chủ trương «vô sản hóa» của hội (nhất là ở Bắc-kỳ) đã hướng hoạt động của hội vào các xí nghiệp, hầm mỏ, đồn điền, tạo điều kiện cho hội truyền bá tư tưởng Mác — Lê-nin vào phong trào công nhân, tổ chức và lãnh đạo các cuộc đấu tranh của công nhân. Do đó vào thời kỳ này «giữa lúc phong trào tư sản do các tầng lớp tiểu tư sản trí thức lãnh đạo đang bồng bột sôi nổi, thì bên cạnh nó một phong trào xã hội chủ nghĩa đã mọc ra» (7). Sự trưởng thành của phong trào công nhân, sự lớn mạnh của phong trào giải phóng dân tộc có tính chất xã hội chủ nghĩa của các tầng lớp công nông và một số trí thức cách mạng (tức là phong trào dân tộc trên lập trường của giai cấp vô sản) thời kỳ này đã dẫn đến tình trạng khủng hoảng trong nội bộ Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội và dẫn đến sự phân liệt thành các nhóm cộng sản vào năm 1929 — 1930.

Song song cùng với Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội và cùng chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản còn có Tân Việt cách mạng đảng. Tân Việt bắt nguồn từ tổ chức Phục Việt (thành lập năm 1924 ở Vinh), bao gồm chủ yếu là những phần tử tiểu tư sản trí thức (giáo viên công chức, sinh viên), với chương trình hành động như sau: đấu tranh

---

(1) Theo tài liệu Sở Bảo tồn Việt-nam — Bộ Văn hóa.

(2) Xem Phòng Lưu trữ văn phòng T.Ư, cặp 1, quyển 5, trang 246.

(3) Xem Contribution à l'histoire du mouvement politique de l'Indochine française — Documents. IV.

(4) Xem Trần-văn-Giàu, *Giai cấp công nhân Việt-nam*, trang 378.

(5) Theo tài liệu Hồng-thế-Công *Essai d'histoire du mouvement communiste en Indochine*, viết năm 1933.

(6) Xem Phòng Lưu trữ văn phòng T.Ư, cặp số 1, bìa số 9.

(7) Xem Lê-Duẩn — *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt-nam*, 1960, trang 30.

cho nền độc lập của Tổ quốc, thành lập chế độ cộng hòa, thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất phong kiến (1).

Tân Việt không phải là một tổ chức hòa bình, cải lương (như tác giả tờ-rốt-kit Nhượng-Tống đã bôi nhọ nó). Truyền đơn của tổ chức này vào những năm 1925 — 1926 đã có những lời kêu gọi như sau: « chế độ cường quyền là sự hấp hối. Các nước đang hưởng ứng lời hiệu triệu của nước Nga cách mạng. Hỡi dân tộc An-nam! Nếu chúng ta không giành được giải phóng bằng những phương tiện thông thường, chúng ta không ngần ngại gì mà không dùng vũ lực để trả thù nhà, đền nợ nước và tiến lên theo kịp thế giới! Hỡi đồng bào! Mau thức tỉnh!... » (2). Giữa Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội và Tân Việt đã có 4 lần mở hội nghị bàn việc hợp nhất, nhưng không thành mặc dầu Tân Việt cũng cử người ra Quảng-châu dự huấn luyện của Tổng bộ thanh niên và mặc dầu ở nhiều cơ sở, hội viên Tân Việt đã chuyển sang hàng ngũ Thanh niên. Lý do không hợp nhất được giữa hai tổ chức là: Thanh niên đòi Tân Việt giải tán và sáp nhập vào thanh niên. Nhưng nguyên nhân sâu xa chính là ở Tân Việt, ảnh hưởng tư tưởng tư sản, ảnh hưởng chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi còn quá nặng nề trong một số lãnh tụ.

Nhưng tư tưởng Mác — Lê-nin đã chiến thắng, và cuộc khủng hoảng trưởng thành của phong trào cộng sản (1929 — 1930) đã kết thúc thắng lợi với sự ra đời của bộ tham mưu chung của giai cấp vô sản Đông-dương.

***

Cuộc khủng hoảng kinh tế (khởi đầu từ 1929) là một thúc đẩy mới đối với phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam. Giá cả sản phẩm sụt hẳn, nông dân phải nộp sưu thuế cao, lại mất thêm đất ruộng, thợ thất nghiệp tăng hơn trước, tiền lương thực tế sụt trông thấy, điều kiện lao động ngày càng xấu đi; giá thiếc, kẽm, xi-măng, than sụt đã buộc một số nhà máy và công xưởng phải đóng cửa, khoảng 50% tổng số thợ thuyền không có công ăn việc làm (3). Tình hình đó đã dẫn đến cao trào đấu tranh của công nông Việt-nam đòi giải phóng. Từ 4-1929 đến 5-1930 đã nổ 43 cuộc đình công của công nhân

(22 cuộc ở Bắc-kỳ
4 cuộc ở Trung-kỳ
12 cuộc ở Nam-kỳ
5 cuộc ở Căm-pu-chia-a) (4)

Tính chất, nội dung, hình thức đình công có khác thời kỳ trước: nhờ có những người cộng sản đem tư tưởng xã hội chủ nghĩa vào phong trào công nhân, nên giai cấp công nhân ngày càng giác ngộ hơn về quyền lợi giai cấp và quyền lợi dân tộc. Cũng vào hồi này, giai cấp tư sản hoạt động mạnh. Năm 1927 Việt-nam quốc dân đảng thành lập, dương ngọn cờ dân tộc tư sản chống Pháp. Từ đó, đã tiếp diễn cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt giữa Quốc dân đảng và Việt-nam cách mạng thanh niên, nhằm tranh thủ quyền lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc. Về thực chất, đây là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa Mác — Lê-nin và chủ nghĩa quốc gia tư sản. Tiếng vang của Nông xã Quảng-châu, một mặt hướng Quốc dân đảng thiên về hữu, thì mặt khác lại có tác dụng thúc đẩy thanh niên hướng mạnh về công nông, tạo điều kiện cho giai cấp công nhân Việt-nam bước hẳn lên vũ đài chính trị với tư cách là một lực lượng xã hội độc lập. Đề cương về cách mạng dân tộc và những nghị quyết của Quốc tế cộng sản (họp đại hội lần thứ 6 năm 1928) đã có ảnh hưởng rất to lớn đối với phong trào cách mạng ở Việt-nam, làm mau chín mùi ý thức thành lập đảng của giai cấp vô sản Việt-nam. Những người tiến bộ nhất trong Thanh niên và Tân Việt đã nhiệt liệt hoan nghênh bản tham luận của đại biểu Đông-dương tại Đại hội lần thứ 6 của Quốc tế cộng sản, đăng trên tuần san *Thư tín quốc tế*: «...Người ta nói với chúng tôi rằng, ở Đông-dương không có giai cấp vô sản. Tôi xin phép bác bỏ điều đó... Đông-dương là một xứ phát triển không đều về kinh tế, nên chúng ta cần nhấn mạnh đến tình hình tập trung của giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản đó đã tỏ rõ năng lực cách mạng của mình trong phong trào đòi tăng lương và cải thiện đời sống của những năm 1925 — 1926 — 1927. Đã đến lúc cần phải có một đảng cộng sản ở Đông-dương... ». Nhờ có cuộc đấu tranh mạnh mẽ của công nhân Bắc-kỳ, vào những năm 1927 — 1929 và nhờ có quá trình tham gia tổ chức và lãnh đạo công nhân tranh đấu, những cán bộ của Hội Việt-nam cách mạng thanh niên ở đây sớm nhận ra vai trò lịch sử của giai cấp vô sản, sớm nhận ra sự cần thiết phải lập đảng cộng sản, kiên quyết đi theo đường lối của Đệ tam Quốc tế.

---

(1) Xem Hồng-thế-Công — *Essai d'histoire du mouvement communiste en Indochine.*

(2) Xem báo cáo của đồng chí Nguyễn Ái-Quốc về phong trào cách mạng ở Đông-dương 7-1926. Phòng Lưu trữ văn Phòng T.Ư. Tài liệu của Hồ Chủ tịch, quyển 1.

(3) Xem Mơ-khi-ta-ri-an — *Phong trào công nhân và công đoàn ở Việt-nam.* Bản Nga văn, tr. 39.

(4) Theo tài liệu của A.Dumarest — *La formation des classes sociales en pays annamite,* Lyon 1935, tr. 159

Ngay trước khi Thanh niên họp đại hội toàn quốc (5-1929) những người cộng sản ở Bắc-kỳ đã thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên (3-1929) và mở rộng việc tuyên truyền thành lập đảng trong các cơ sở của Thanh niên ở Bắc-kỳ.

Tại Đại hội Thanh niên (5-1929), tư tưởng hữu khuynh, cơ hội (đại diện là Lâm-đức-Thụ phản đối bàn việc thành lập Đảng cộng sản) đã tìm được chỗ dựa là xu hướng lưng chừng, do dự của một số đại biểu Trung, Nam và Xiêm (tuy cũng tán thành lập Đảng cộng sản, nhưng lại muốn duy trì tổ chức Thanh niên, và chờ đợi thêm ít lâu để cho việc tuyên truyền vận động lập Đảng được chín mùi hơn). Tình hình nói trên không thể không dẫn đến phân liệt, và các đại biểu Bắc-kỳ đã quyết định bỏ Đại hội ra về, lập nên Đông-dương cộng sản đảng, và mở rộng hoạt động của Đảng trong công nhân. Tờ báo *Cờ đỏ* ra ngày 1-5-1929 đã có tiếng vang lớn trong quần chúng. Sở liêm phóng của địch đã phải nhận xét như sau: « Số báo *Cờ đỏ* thứ nhất ra ngày 1-5-1929 nhằm mục đích tuyên truyền cộng sản. Tư tưởng sâu sắc và lời lẽ nhiệt tình của các bài vở đăng trên số báo này đã có ảnh hưởng lớn, không chỉ đối với quần chúng đông đảo, mà còn đối với các đảng phái cách mạng » (1).

Báo cáo chính trị của Sở mật thám về tình hình 1928 — 1929, (mục tình hình tháng 6-1929) có ghi « Trong tháng này, đặc biệt đáng chú ý là hoạt động tích cực của các chi bộ cộng sản. Rõ ràng là các chi bộ đã lôi kéo được dân chúng thợ thuyền về phía của mình » (2). Báo *Búa liềm* và tạp chí *Công hội đỏ* được ấn hành ít lâu sau, cơ sở của Đông-dương cộng sản đảng đã gây được cả ở Trung và Nam-kỳ. Dưới sự lãnh đạo của Đông-dương cộng sản đảng, thợ thuyền Hà-nội (xưởng A-vi-a), Hòn gai, Hải-phòng, Nam-định, Vinh, Bến-thủy, Đà-nẵng, Sài-gòn... sôi nổi đấu tranh. Truyền đơn và tuyên ngôn của Đông-dương cộng sản đảng phát đi đến đâu là hàng ngũ của Thanh niên tan rã đến đó. Những phần tử ưu tú của nhiều cơ sở Thanh niên đều đã chuyển sang Đông-dương cộng sản đảng. Thực tế đã bác bỏ chủ trương do dự: cần duy trì Thanh niên và chờ đợi ít lâu cho điều kiện thêm chín mùi. Sự tan rã nhanh chóng của Thanh niên đã thúc đẩy những người trước đây còn do dự, lập ra An-nam cộng sản đảng (10-1929). Tờ báo *Đỏ* và tạp chí *Bôn-sê-vích* được ra đời. Tân Việt cũng bị lôi cuốn vào quá trình tan rã. Trừ một số ít thoái lui, hoặc có khuynh hướng Quốc gia tư sản, số đông hội viên Tân Việt muốn chuyển sang hàng ngũ cộng sản. Tình trạng phân liệt giữa Đông-dương cộng sản đảng và An-nam cộng sản đảng đã dẫn các hội viên Tân Việt đến chủ trương tự thành lập ra các đoàn thể cộng sản: công nhân, nông dân, thanh niên, học sinh, phụ nữ. Tất cả các tổ chức này hợp thành Đông-dương cộng sản liên đoàn (1-1930). Thế là, vào khoảng 1929 — 1930, trên cơ sở phong trào công nhân đã mang tính chất độc lập thật sự, tồn tại 3 nhóm cộng sản phân liệt với nhau, tuy đã có hiệp nghị nhưng vẫn chưa thống nhất.

Những nhân tố nào đã thúc đẩy quá trình hợp nhất 3 tổ chức cộng sản ở Việt-nam?

Trước hết, phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã đòi hỏi phải thống nhất lực lượng cộng sản. Dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, giai cấp công nhân ngày càng có ý thức rõ rệt rằng phải thống nhất lực lượng lãnh đạo của toàn thể giai cấp trong cuộc đấu tranh chung. Vấn đề thống nhất đảng đã trở nên một trong những nhiệm vụ then chốt của phong trào công nhân hồi này. Bản thân những người cộng sản ở các tổ chức cũng đòi hỏi phải thống nhất bộ tham mưu của giai cấp vô sản. Không thể đấu tranh tư tưởng thắng lợi với Quốc dân đảng và giữ vững quyền lãnh đạo cách mạng của vô sản, nếu như tình hình phân liệt trong hàng ngũ cộng sản cứ kéo dài. Quốc tế cộng sản cũng chỉ rõ sự cần thiết phải thống nhất lực lượng cộng sản và thành lập một đảng cộng sản duy nhất để lãnh đạo cách mạng ở Đông-dương. Đồng chí Nguyễn Ái-Quốc — vị lãnh tụ yêu kính của vô sản và nhân dân lao động Việt-nam, sau thất bại của Công xã Quảng-châu (1927) bị bắt buộc phải rời khỏi Trung-quốc và đi sang một số nước ngoài để làm nhiệm vụ của Quốc tế cộng sản — đã trở về với cách mạng Việt-nam (3). Hội nghị hiệp nhất các tổ chức cộng sản, họp 3-2-1930, dưới sự chủ tọa của đồng chí Nguyễn Ái-Quốc đã quyết định:

— Bỏ mọi thành kiến xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm cộng sản ở Đông-dương.

— Đặt tên Đảng là Đảng cộng sản Việt-nam.

— Thảo chính cương và điều lệ sơ lược của Đảng.

---

(1) *Le parti communiste indochinois, ses origines et ses organisations*, tr. 9. Lưu trữ của Bảo tàng cách mạng Việt-nam ở Hà-nội, tủ 7 cặp 3, tài liệu 13.

(2) Xem lưu trữ của Bảo tàng cách mạng Việt-nam, tủ 18, cặp 11, tài liệu 1.

(3) Xem *Chủ tịch Hồ-chí-Minh*, Ban nghiên cứu lịch sử xuất bản năm 1960, tr 23.

— Thảo điều lệ các hội quần chúng do Đảng lãnh đạo.

— Bàn kế hoạch thực hiện việc thống nhất đảng ở trong nước.

— Cử ra một ban trung ương lâm thời gồm 9 người, trong đó có 2 đại biểu của chi bộ cộng sản Trung-quốc ở Đông-dương.

Sau hội nghị hiệp nhất là bắt đầu thời kỳ xây dựng đảng Mác — Lê-nin ở Việt-nam. Sự thống nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng mác-xít duy nhất là cái mốc vô cùng quan trọng trong lịch sử phong trào cộng sản ở Đông-dương. Kết quả thống nhất đảng đã đáp ứng đúng nguyện vọng của đảng viên, và tạo nên một bầu không khí phấn khởi trong toàn đảng (1).

Ngay đế quốc Pháp cũng phải thừa nhận: «Dự thảo nghị quyết của hội nghị đã được các đại biểu phổ biến cho toàn thể đảng viên. Ở tất cả mọi nơi các tài liệu đó đã được chấp hành với một tinh thần rất phấn khởi và đã được nghiên cứu để áp dụng vào công tác thực tế. Nhờ có thiện ý của tất cả các đảng, mọi vấn đề đều được giải đáp một cách nhất trí hoàn toàn, kể cả những vấn đề mà mới đây không lâu, tưởng chừng như rất khó khăn. Thế là chỉ trong vòng mấy tháng, một công việc to lớn đã được thực hiện: thành lập Trung ương lâm thời, các Lâm ủy Bắc, Trung và Nam-kỳ, các chấp ủy tỉnh, thành lập và mở rộng các tổ chức công hội và tổ chức nông dân» (2).

Vào thời kỳ hiệp nhất, lực lượng của Đảng như sau:

| | |
|---|---|
| Đông-dương cộng sản đảng | 85 đảng viên |
| An-nam cộng sản đảng | 61 đảng viên |
| Đông-dương cộng sản liên đoàn | 119 đảng viên |
| Chi bộ cộng sản người Trung-quốc ở Đông-dương | 300 đảng viên |
| Chi bộ cộng sản người Việt-nam | |
| — ở Xiêm | 40 đảng viên |
| — ở Hồng-công | 14 đảng viên |
| Tổng cộng: | 619 đảng viên (40 chi bộ) (3). |

Một vấn đề đã được đặt ra: chủ trương hợp nhất các tổ chức cộng sản thành đảng duy nhất (như quyết định của hội nghị 3-2-1930) là sai hay đúng?

Hội nghị lần thứ nhất của Ban chấp hành trung ương (họp tháng 10-1930), trên cơ sở nhận định những lệch lạc tả, hữu khuynh của một bộ phận đảng viên — tàn dư của thời kỳ phân liệt cũ — đã phê phán cách làm của hội nghị hiệp nhất (3-2-1930): «Hội nghị hiệp nhất đã không lấy một nền chính trị cộng sản và những kế hoạch làm việc cộng sản làm căn bản để chọn lấy *những phần tử chân chính cộng sản* của các đoàn thể tự xưng là cộng sản (Thanh niên, Đông-dương cộng sản liên đoàn, An-nam...). Hội nghị hiệp nhất chỉ lo *việc họp các đoàn thể ấy lại* làm một, mà ít chú ý đến việc bài trừ những tư tưởng và hành động biệt phái của các đảng phái trước kia...». Trong cuốn *Essai d'histoire du mouvement communiste en Indochine*, Hồng-thế-Công cũng dựa vào tinh thần bức thư của Quốc tế cộng sản gửi những người cộng sản Đông-dương (4), để phân tích thiếu sót của hội nghị hiệp nhất. Vậy, thực tế là thế nào?

— Quá trình chuyển hóa từ Thanh niên, Tân Việt của các tổ chức cộng sản đã là một quá trình lựa chọn những phần tử giác ngộ và ưu tú nhất, ngay trong lò lửa chiến đấu cách mạng của thời kỳ này rồi.

— Cả ba tổ chức cộng sản đều trải qua cuộc khủng hoảng, trưởng thành về tư tưởng và tổ chức, và đều tuyên bố thừa nhận cương lĩnh, điều lệ, và sự lãnh đạo của Quốc tế cộng sản.

— Vào những năm 1929—1930, cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng ngày càng rộng lớn và gay go, đã khiến cho bản thân sự hợp nhất các tổ chức, từ ngày nghị quyết ra đời đến khi nghị quyết được thực hiện, cũng là một sự lựa chọn đúng đắn nhất, để hình thành, bộ tham mưu chân chính của giai cấp vô sản.

Thực tế là Đảng vừa ra đời, đã lăn mình vào cuộc đấu tranh sôi nổi của quần chúng và đã tranh thủ được lòng tin cậy của quần chúng. Điều này nói lên rằng Đảng ta là một đảng thật sự cách mạng, có tinh chiến đấu tất cao; và việc hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng là một việc làm phù hợp với thực tế, kịp thời đáp ứng yêu cầu của quần chúng cách mạng. Còn những biểu hiện

(1) Xem một số hồi ký về thời kỳ thành lập Đảng trong cuốn *Nhớ lại ngày sinh của Đảng* — Sự thật in 1962.

(2) Xem *Le parti communiste Indochinois* của V. Billet, tr. 23.

(3) Số liệu của Hồng-thế-Công — *Essai d'histoire du mouvement communiste en Indochine* — xem ở Phòng lưu trữ Trung ương.

(4) «Tập hợp tất cả *những phần tử thật sự là cộng sản* của tất cả các nhóm cộng sản...» — Xem thư của Quốc tế cộng sản, đăng trong cuốn *Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử cách mạng Việt-nam*, tr. 69.

tả, hữu khuynh, biệt phái, cục bộ... là những hiện tượng « ấu trĩ » khó tránh khỏi đối với một đảng cách mạng, phải tiến hành công tác trong hoàn cảnh bất hợp pháp, lại thoát thai từ một xã hội thuộc địa, nửa phong kiến, dưới sự đàn áp gay gắt của kẻ thù. Tất nhiên, số đông đảng viên, xuất thân từ các thành phần phi vô sản, không thể không đem vào Đảng những nhược điểm của nguồn gốc xã hội cũ. Tình hình này đã đặt cho Đảng nhiệm vụ thường xuyên phải chăm lo tới việc giáo dục và rèn luyện đảng viên, để đảm bảo tính giai cấp và tính tiền phong của Đảng. Nhưng sự thực là quá trình ra đời của Đảng cũng là quá trình tôi luyện Đảng, và tạo điều kiện cho Đảng trở thành « đội tiền phong sắt thép của giai cấp vô sản Đông-dương... lực lượng tổ chức và chiến đấu của cách mạng Đông-dương » (1)

* * *

Thắng lợi đầu tiên có ý nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong phong trào cách mạng ở Việt-nam là việc thành lập đảng của giai cấp vô sản ở Việt-nam. Thực tiễn cách mạng Việt-nam đã chứng minh rằng: trong thời đại lịch sử mới, đảng mác-xít của giai cấp vô sản có thể ra đời ở một nước thuộc địa nửa phong kiến, nơi mà giai cấp công nhân còn nhỏ về số lượng và mới hình thành giai cấp chưa lâu. Với sự giúp đỡ của phong trào cộng sản quốc tế, tư tưởng Mác — Lê-nin, sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười, đã nhanh chóng thâm nhập vào Việt-nam và giành được ưu thế trong phong trào cách mạng ở đây, trong khi tư tưởng tư sản đã lỗi thời, giai cấp tư sản bản xứ lại hèn yếu, không giương nổi ngọn cờ dân tộc và dân chủ. Những mâu thuẫn xã hội và dân tộc ở Việt-nam, do quy luật của chủ nghĩa đế quốc gây ra, đã tạo cơ sở cho chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản, tạo cơ sở cho tư tưởng Mác—Lê-nin đấu tranh khắc phục tư tưởng quốc gia hẹp hòi và làm cho đảng được nảy sinh từ phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Ở Việt-nam tổ chức tiền mác-xít không chỉ làm nhiệm vụ nghiên cứu và truyền bá tư tưởng Mác — Lê-nin về mặt lý thuyết, mà còn là một tổ chức cách mạng, yêu nước, đã đưa chủ nghĩa xã hội khoa học vào phong trào công nhân và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Trên cơ sở này, đã xuất hiện các tổ chức cộng sản, về sau được thống nhất thành đảng. Đó là đảng của giai cấp vô sản, theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Đảng thu hút vào hàng ngũ của mình không chỉ những phần tử ưu tú trong phong trào công nhân mà cả những phần tử ưu tú trong phong trào giải phóng dân tộc. Kinh nghiệm của Việt-nam đã góp phần xác minh luận điểm : trong điều kiện lịch sử mới, cuộc đấu tranh cách mạng ở các nước phụ thuộc dưới ảnh hưởng của tư tưởng Mác — Lê-nin đã tạo ra khả năng thực tế để kết hợp giác ngộ về quyền lợi dân tộc với giác ngộ về lập trường của vô sản, và khả năng thực tế để hình thành ở các nước này đảng cách mạng kiểu mới theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

---

# CON NGƯỜI NGUYỄN HUỆ

*(Tiếp trang 14)*

Hà-năng-Ngôn tiên sinh đã mở cho vĩ lãnh tụ tối cao của quân Tây-sơn một lối thoát. Lời lẽ tiên sinh khôn khéo đến mức tác giả *Truyện Kiều* — Nguyễn Du — khi xem bài sớ phải phục sự khéo léo của tiên sinh, và đã viết:

*Chắp tay tôi vái lạy bà Tam-nông*
*Cuốc trăm nhát đạt vào lòng cả trăm.*

Chính Nguyễn Huệ đã đích thân xem tờ sớ của dân làng Văn-chương do Tam-nông tiên sinh Hà-năng-Ngôn viết. Điều làm cho mọi người ngạc nhiên là Nguyễn Huệ đã bác hẳn cái thuyết cho rằng Trịnh Khải đã sai cháu là Trịnh Lan thuê côn đồ đốt phá nhà bia tiến sĩ đề danh:

*Cơ đồ họ Trịnh đã tan*
*Việc này cũng đừng đổ oan cho thằng Trịnh Khải (2).*

Rồi ông nhận việc đốt phá nhà bia tiến sĩ đề danh là do quân Tây-sơn đã gây ra. Thái độ của Nguyễn Huệ thật là thẳng thắn! Ông không có thói quen đổ lỗi cho kẻ khác, nhất là kẻ đã chết rồi, tội lỗi do quân đội của ông đã gây ra. Thái độ thẳng thắn ấy chỉ làm cho mọi người thêm yêu ông và tin ông. Một thủ lĩnh không tự dối mình và dối người là một thủ lĩnh có nhiều khả năng chinh phục lòng người.

*(Còn nữa)*

---

(1) Xem Nguyễn Ái-Quốc — Kỷ niệm 4 năm thành lập Đảng cộng sản Đông-dương — Phòng lưu trữ Văn phòng trung ương — Tài liệu của Hồ Chủ tịch, quyển 1.

(2) Xem bài nghiên cứu của Trần-văn-Giáp đăng tạp chí *N.C.L.S.* Số 46.

# MỘT VĂN KIỆN CỦA CỤ PHAN-ĐÌNH-PHÙNG VỪA MỚI PHÁT HIỆN

LÊ THƯỚC

Cụ Phan-đình-Phùng mất đến nay mới ngót 70 năm, nhưng các giấy tờ hoặc hiện vật gốc từ cụ truyền lại hiện giờ rất hiếm. Có thể nói ngoài chiếc bút lông và cái súng khai phúc trưng bày ở nhà Bảo tàng cách mạng, chúng ta không có vật gì quan trọng có liên quan trực tiếp đến đời sống hoặc việc làm của cụ trong công cuộc chống Pháp. Sở dĩ có tình trạng ấy, nguyên nhân chính không phải vì nhân dân ta không biết trân tàng những vật đó, mà vì cái chính sách khắc nghiệt của thực dân phong kiến xem như đồ quốc cấm tất cả những gì nhắc lại một cách cụ thể những hoạt động của quân cần vương bất cứ ở đâu trên đất nước Việt-nam. Cho đến cả cái tên của cụ Phan khắc trên bia tiến sĩ đặt trước nhà Văn miếu thành phố Huế, chúng cũng ra lệnh đục xóa cho mất hẳn dấu vết. Còn cờ biển và áo mũ tiến sĩ thì chúng sức về làng đòi con cháu phải đem nộp cho quan tỉnh Hà-tĩnh để gửi về kinh giao bộ Lễ tiêu hủy. Mặc dầu có lệnh cấm nghiêm khắc như vậy, bọn cầm quyền phong kiến cũng không thể ngăn giữ tất cả các nhà dân cất giấu một số hiện vật hoặc giấy tờ mà nhà lãnh tụ cần vương để lại. Gần đây, tôi được xem một văn kiện do cụ Phó-đức-Thành, 79 tuổi, cán bộ đông y, cất giữ đã lâu năm. Văn kiện đó có một nội dung rất tốt. Đó là lời cụ Phan ghi lại những điều tai nghe mắt thấy trong một gia đình mà cụ trú ngụ một thời gian trong khi cụ ra công cán vùng Diễn-chu, tỉnh Nghệ-an, hồi tháng hai năm Hàm-nghi thứ ba (1887). Văn kiện đó là một tờ giấy bản khổ rộng 51 phân mét, cao 25 phân mét. Phần đầu nói về nơi mà cụ đến và truyền thống tốt đẹp của gia đình mà cụ tạm trú. Tiếp đó là bài thơ ngũ ngôn khuyến khích chủ nhà, hiệu là Bá Ngọc rồi đến ba bài thơ thất ngôn cụ đưa ông này khi chia tay. Phần đầu chúng tôi chỉ dịch nghĩa ; còn phần sau cũng dịch nghĩa, nhưng có phiên âm chữ Hán ra tiếng Việt để độc giả có thể nhận định ý nghĩa trong nguyên văn được sát đúng hơn (xem ảnh ở trong bài).

« Mùa xuân năm Đinh hợi, tháng hai, nhân đi công cán, tôi đến phủ Diễn-chu (Nghệ-an), vào làng Đông-yên, tổng Vân-tụ, nghe nói trong làng ấy có nhà họ Tô, đời truyền trung hậu, tôi bèn vào đó trọ. Trưởng họ là ông Bá Ngọc. Lúc mới vào, thấy ngôn ngữ cử chỉ của ông ta có phong cách cổ nhân. Ở lâu mới biết nhà ông ta không giàu lắm. Ngày thường cách ăn ở trong nhà đáng làm khuôn phép cho cha con anh em trong các gia đình. Ông Bá Ngọc mồ côi khi còn trẻ nên ở với chú. Đến khi người chú mất, bà thím ở góa, ông phụng dưỡng rất tốt. Trong các anh em con chú, có ai nghèo túng không đủ ăn, ông giúp cho nhiều tiền và lúa, không khác phép nhà của Trương-công-Nghệ, Trần Cạnh đời xưa. Trong làng, những người nghèo đói đến nhờ giúp, ông không hỏi tiền nhiều hay ít, đều xuất lúa giúp họ tính theo giá hạ. Nhờ vậy, gặp năm mất mùa đói kém, rất nhiều dân nghèo nhờ ông mà bảo toàn được tính mạng. Tính ông mến khách, ai giỏi văn thơ đến chơi, ông vui mừng cùng họ ngâm vịnh, dù lâu đến mấy ngày hay mấy tuần cũng không chán cho nên có nhiều văn sĩ trong hạt lui tới nhà ông.

Ôi ! các bậc tiền nhân của ông Bá Ngọc, tôi không được quen biết, nhưng xem cách ông ta hòa thuận với bà con, giúp đỡ người nghèo khó, tử tế với bạn bầu cũng đủ biết lời nói nhà ông đời truyền trung hậu không phải là lời nói suông vậy.

Tôi lại nghe cạnh đó có ông hàng xóm ngày thường tính khắc bạc (khắt khe keo bần), lo tích trữ tiền của, cho vay nặng lãi, nhà giàu tới hàng vạn. Ông hàng xóm ấy có hai con trai, khi mất chưa được vài tháng, anh em chia gia tài, tranh giành nhau phần nhiều phần ít đến nỗi xảy ra đánh nhau, cơ nghiệp sút kém nhiều so với trước ; người làng bảo đó là sự ác báo về cái tính khắc bạc của người cha.

Than ôi ! Cùng một giang sơn, cùng một phong thổ, cùng một làng xóm, nhà ở kề cạnh nhau, mà vì sao một bên thì hậu, một bên thì bạc, không giống nhau ! Đó chính là do phép nhà xui nên vậy.

Vài ngày trước khi từ biệt nhau, ông Bá Ngọc có xin tôi bài thơ. Tôi vốn kém về văn chương, nhất là không sành về thơ. Nhưng ông Bá Ngọc là người thích ngâm vịnh, tôi lẽ nào vì kém mà từ chối được ! Nhân viết chạy vài dòng, ghi lại những điều tai nghe mắt thấy để khuyên răn những người làm cha anh nên bắt chước thói trung hậu, chớ làm điều khắc bạc vậy.

(Phâm âm)

*Đinh hợi xuân nhị nguyệt.*
*Ngẫu quá Đông-yên thôn.*
*Văn hữu Tô thị giả,*
*trung hậu thế kỳ môn.*
*Thăng giai thủy đắc kiến.*
*ngôn ngữ hà ôn tồn.*
*Xử gia trọng hiếu hữu,*
*huynh đệ tự thiên luân.*

*Chủ nhân ái thi khách,*
*lương bằng đương tửu tích.*
*Tương dữ đàm cổ kim,*
*xướng họa đinh ốc bích.*
*Bá Ngọc miễn hồ tai,*
*phàm thử giai thế trạch.*
*Miễn chi, hựu miễn chi,*
*dư khương bằng thiên tích.*

*Văn chương tòng cổ hữu tiền nhân.*
*Tri thức hựu luân cựu thị tân.*
*Khoa giáp ngã vi Tùng-lĩnh chủ* (1),
*Thư thi quân thế Lạp-sơn nhân* (2).
*Hồ nhiên bạch nhãn thành tri kỷ* (3),
*Toại sử thiên nhai nhược tỵ tân.*
*Giải cấu thử trung đa kỳ ngộ.*
*Hảo tương giai tác chí kim xuân.*

**Đề tô thị từ đường**

*Đề thất đan từ bốc tụy hanh* (4),
*Khách du đáo thử bội đi tình.*
*Phùng nhân thi vấn hảo sơn thủy,*
*Cộng thuyết Tô gia thi lễ đình.*

(do ý gia đối liên hữu
« Truyền gia điền báu tồn Phong yến,
Đề thất đan từ bốc tụy hanh »
cố ngẫu tục vận).

**Tái bộ chủ nhân nguyên vận**

*Tằng vấn tây giáp vãn ngân hà* (5)
*Bỉ thị hà nhân, ngã thị hà?*
*Đương đạo xà do trì bạt kiếm* (6),
*Trung nguyên lộc thượng phi thao qua* (7).
*Tam canh ưu uất nan thành mộng,*
*Vạn lý thê trì tiện thị gia.*
*Hội ẩm Nhục-chi đầu thượng tửu* (8),
*Đan trì tranh tấu khải hoàn ca.*

Hàm-nghi tam niên, nhị nguyệt
sơ thập nhật.
La Yên Tam giáp tiến sĩ Phan thị thư.

**Dịch nghĩa**

*Tháng hai năm Đinh hợi,*
*Nhân qua làng Đông-yên.*
*Nghe nói họ Tô họ,*
*Trung hậu đời đời truyền.*
*Vào nhà mới được biết,*
*Nói năng sao ôn tồn.*

*Trong nhà trọng hiếu đễ,*
*Anh em bày thiên luân.*
*Chủ nhân lòng mến khách,*
*Bạn bầu vui yến tiệc.*
*Cùng bàn việc cổ kim,*
*Xướng họa đề đầy vách.*
*Bá Ngọc gắng nữa lên,*
*Ấy ơn dày đời trước.*
*Gắng thêm, lại gắng thêm!*
*Làm lành được hưởng phước.*

*Văn chương từ trước có tiền duyên,*
*Mới cũ bàn gì chỗ lạ quen.*
*Khoa giáp non Tùng ta ấy chủ,*
*Thư thi núi Lạp bạn là tiên.*
*Vì sao mắt trắng thành bầu bạn,*
*Dễ khiến trời xa hóa láng giềng.*
*Gặp gỡ phen này nhiều thú lạ,*
*Ghi mùa xuân đẹp mảnh hoa tiên.*

---

(1) *Tùng-lĩnh*: tên một dãy núi cách quê hương cụ Phan-đình-Phùng khoảng 3 cây số về phía tây nam. Tại đây, cụ có lập một trại cày nhỏ, vết tích này còn.

(2) *Lạp-sơn*: cũng gọi là Lạp-phong, trên dãy núi Thiên-nhận, huyện Hương-sơn, Hà-tĩnh. Cuối thời Lê, La-sơn phu tử, tức Nguyễn Thiếp ẩn cư tại đó, vui thú đọc sách ngâm thơ. Tác giả muốn nói Bá Ngọc cũng thích đọc sách ngâm thơ như Nguyễn-Thiếp trước kia. Lạp-sơn với Tùng-lĩnh cách nhau không xa lắm (ước chừng 5 cây số theo chim bay).

(3) *Bạch nhãn*: mắt trắng; do tích ngày xưa có người gặp người không quen biết thì nhìn bằng mắt trắng, gặp bạn thân nhìn bằng mắt xanh.

(4) *Đan từ*, chữ ở kinh Thư; *Tụy* là một quẻ trong kinh Dịch, ý nói xây nhà hoàn hảo để phụng thờ tổ tiên, tức là làm nhà thờ họ.

(5) Câu này có ý nhắc lại câu thơ của Đặng-Dung tỏ ý muốn diệt giặc thành công, xếp can qua hưởng thái bình.

(6) Hán Cao-tổ đi chơi, gặp con rắn nằm ngang giữa đường, tuốt gươm chém chết. Ý nói diệt trừ loài hung ác, đây chỉ giặc Pháp.

(7) Ngôi báu nhà Tần bị sụp đổ, các hào kiệt đương thời thi nhau tranh giành chiếm lấy, cũng giống như đuổi theo con hươu trên đồng nội. Ở đây ý nói chiếm lại ngôi báu cho vua Hàm-nghi.

(8) *Nhục-chi*: tên một nước thời xưa ở phía tây bắc Trung-quốc. Một thời gian nước đó trở nên hùng mạnh, thường vào cướp phá Trung-quốc và xâm lấn các miền trung nam châu Á đến tận Ấn-độ. Nghĩa bóng chỉ giặc ngoại xâm hung hãn, đây chỉ giặc Pháp đối với nước ta cũng như Nhục-chi đối với các nước trên.

**Đề nhà thờ họ Tô**

*Ngôi nhà rực rỡ thờ gia tiên,*
*Lòng khách vào đây vui vẻ thêm.*
*Hỏi núi sông đây gì đẹp nhất?*
*Họ Tô thi lễ giữa truyền.*

(câu đầu là một vế câu đối treo ở nhà thờ ấy, nhận đó đề thơ tiếp theo).

**Lại họa vần bài thơ của chủ nhà**

*Từng nghe rửa giáp nước sông trời,*
*Người ấy là ai, ta ấy ai?*
*Chém rắn giữa đường gươm tuốt chậm,*
*Đuổi hươu đồng nội giáo khua sai.*
*Ba canh không ngủ lòng lo giặc,*
*Muôn dặm xa nhà chốn nghỉ ngơi.*
*Mầu giặc hẹn ngày hòa rượu uống,*
*Khác câu chiến thắng tấu vua hay.*

Hàm-nghi năm thứ ba, ngày mười tháng hai (4-3-1887).

La Yên tam giáp tiến sỹ họ Phan viết (dấu ấn đỏ 0,28 × 0,26)

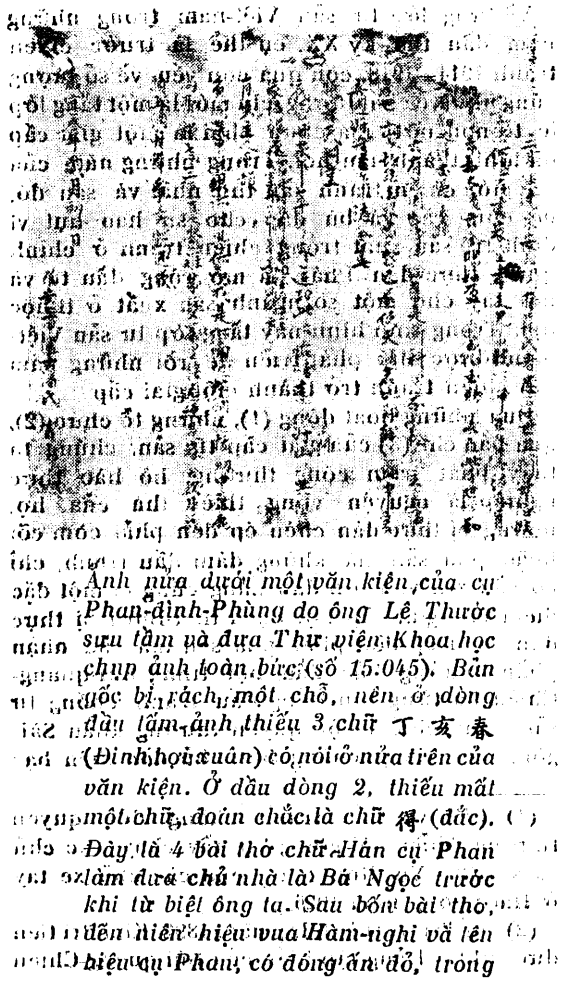

*Ảnh nửa dưới một văn kiện của cụ Phan-đình-Phùng do ông Lê Thước sưu tầm và đưa Thư viện Khoa học chụp ảnh toàn bức (số 15.045). Bản gốc bị rách một chỗ, nên ở dòng đầu tấm ảnh thiếu 3 chữ 丁亥春 (Đinh hợi xuân) có nói ở nửa trên của văn kiện. Ở đầu dòng 2, thiếu mất một chữ, đoán chắc là chữ 得 (đắc). Đây là 4 bài thơ chữ Hán cụ Phan làm đưa chủ nhà là Bá Ngọc trước khi từ biệt ông ta. Sau bốn bài thơ, đến niên hiệu vua Hàm-nghi và tên hiệu cụ Phan, có đóng ấn đỏ, trong đó có hai chữ triện chưa nhận ra chữ gì, vì nét nhỏ và màu đỏ hơi phai. Có ý kiến chưa chắc lắm cho đó là hai chữ 蘭 錡 (lan kỹ), theo Từ nguyên nghĩa là cái giá để binh khí. — Phải chăng cụ Phan đã dùng hai chữ ấy làm từ hiệu để tỏ ý mình coi giữ việc quân?*

Lời dịch giả

***

**Vài nhận xét của dịch giả**

1. Văn kiện dịch trên đây đề ngày 10 tháng hai năm Hàm-nghi thứ ba, tức dương lịch ngày 4 tháng 3 năm 1887. Hồi đó, vua Hàm-nghi đang ẩn náu vùng thượng du hai tỉnh Quảng-bình và Hà-tĩnh. Khoảng tháng 8 hoặc tháng 9 năm 1885, khi nhà vua mới ra tới địa đầu Hà-tĩnh, cụ Phan-đình-Phùng có lên yết kiến vua và được vua giao phó cho trọng trách đồng biện các đạo nghĩa quân tại hai tỉnh Nghệ Tĩnh (1). Sau vài ba trận giao chiến với Pháp bất lợi, cụ Phan rút quân vào lập căn cứ địa ở vùng núi rừng thuộc hai huyện Hương-sơn và Hương-khê. Đến năm 1887, cụ giao việc quân cho các tướng tá rồi đi ra Bắc để liên lạc với các lãnh tụ cần vương ở Thanh-hóa và các tỉnh Bắc-kỳ. Có lẽ trên đường đi ra Bắc, cụ đã dừng chân một thời gian ở Diễn-châu để gặp các nhân sĩ vùng này, nhất là ông nghè Nguyễn-xuân-Ôn hiện đang hoạt động chống Pháp ở gần địa phương đó.

2 — Bản văn kiện không ghi tên riêng của cụ Phan mà chỉ ghi La Yên tam giáp tiến sĩ Phan thị thư, nghĩa là do ông tam giáp tiến sĩ người xã Yên-đồng, huyện La-sơn là họ Phan... viết. Tuy nhiên, với dòng chữ ấy và cái dấu ấn son đỏ đóng sau chữ « thư » cũng đủ chứng minh rằng văn kiện đó là của cụ Phan. Nhưng xét kỹ cách viết thì văn kiện đó có lẽ không phải tự tay cụ Phan viết. Có vài chữ viết sai, sau chữa lại ở bên cạnh cho phép chúng ta đoán rằng cụ Phan đã đọc cho một người khác viết thay. Thí dụ: ở dòng 3, nguyên viết « thẩm » (2) là xét, sau sửa lại « thậm » là rất; ở dòng 20, nguyên viết chữ « hữu » là có, sau sửa lại « hựu » (3) là lại. Nếu tự tay cụ

(*Xem tiếp trang 30*)

(1) Theo Đông-thái thôn Phan gia thế phả — (Thư viện Khoa học T.Ư, số 3075, phần II tờ 5a).

(2) Gia bất *thẩm* phủ (viết: gia bất thẩm phủ).

(3) Miễn chi *hựu* miễn chi (viết: miễn chi, *hữu* miễn chi). Theo tiếng Nghệ Tĩnh, chữ « hựu » là *lại* và chữ « hữu » là *có* đều đọc là « hựu » cả, nên người nghe đọc dễ viết nhầm chữ nọ với chữ kia.

# PHAN-CHU-TRINH

## MỘT SĨ PHU PHONG KIẾN TƯ SẢN HÓA GIÀU LÒNG YÊU NƯỚC

THANH-LÊ

TRONG những năm đầu thế kỷ XX, cũng như Phan-bội-Châu, Phan-chu-Trinh giữ một vai trò quan trọng trong phong trào yêu nước do các sĩ phu lãnh đạo. Tiếng nói của ông có một tiếng vang lớn. Gần 40 năm qua, kể từ khi ông mất, ông vẫn được nhân dân ta nhắc nhở kính mến, mặc dù ở ông cũng có nhiều vấn đề phải bàn luận.

Phan-chu-Trinh đại diện cho giai cấp, cho từng lớp nào? hay nói một cách khác, tiếng nói của Phan-chu-Trinh là tiếng nói của giai cấp nào?

Trong phạm vi bài báo nhỏ này chúng tôi xin chủ yếu phát biểu về vấn đề đã đặt ra, và qua đó sẽ làm sáng tỏ một vài nét về tấm lòng yêu nước và thương dân của Phan-chu-Trinh.

***

Đây là một vấn đề còn chưa thống nhất trong những người nghiên cứu về Phan-chu-Trinh. Kiến giải về vấn đề này có thể chia làm hai loại: một loại cho rằng Phan-chu-Trinh đại diện cho từng lớp tư sản vừa mới ra đời và sau này, khi giai cấp tư sản đã hình thành, tiếng nói của ông là tiếng nói của giai cấp tư sản Việt-nam; một loại ý kiến khác cho rằng Phan-chu-Trinh tiêu biểu cho tầng lớp sĩ phu phong kiến tư sản hóa, lập trường của ông là lập trường của những người yêu nước đang dò dẫm tìm đường cứu nước cứu dân.

Muốn xác định chỗ đứng của ông, theo chúng tôi, không có cách nào khác là tìm xem chủ trương đường lối của ông đã đáp ứng, phù hợp với tâm lý nguyện vọng của tầng lớp nào trong xã hội.

Bước sang đầu thế kỷ XX, trước những thôi thúc của ảnh hưởng bên ngoài và biến chuyển bên trong, cách mạng Việt-nam đã có những biến chuyển lớn. Nội dung dân tộc dân chủ đã dần dần hình thành trong các phong trào yêu nước, mầu sắc tư sản trong phong trào đã tự mờ nhạt đến rõ nét. Phan-chu-Trinh là người đầu tiên lớn tiếng hô hào đánh đổ quân quyền, đề cao dân quyền, thiết tha kêu gọi những cải cách dân chủ, Phan-chu-Trinh đã sớm từ bỏ tư tưởng phong kiến để tiếp thu và truyền bá tư tưởng tư sản.

Hấp thụ và truyền bá tư tưởng dân chủ tư sản, thuộc hệ tư tưởng tư sản là một điều đã quá rõ ràng ở Phan-chu-Trinh, nhưng Phan-chu-Trinh có là người đại diện, là phát ngôn nhân của giai cấp tư sản Việt-nam hay không lại là một vấn đề còn phải thảo luận.

Trước hết chúng ta hãy điểm qua vài nét lớn về giai cấp tư sản Việt-nam, cả trước và sau đại chiến lần thứ nhất, để sau đó xem Phan-chu-Trinh đã đáp ứng được những gì cho giai cấp này.

Về từng lớp tư sản Việt-nam trong những năm đầu thế kỷ XX, cụ thể là trước chiến tranh 1914—1918, còn quá non yếu về số lượng cũng như về chất lượng, chỉ mới là một tầng lớp lẻ tẻ non nớt, mà chưa phải là một giai cấp đã hình thành hẳn hoi. Trong những năm của thế giới chiến tranh lần thứ nhất và sau đó, để cung cấp và bù đắp cho sự hao hụt vì đình trệ sản xuất trong chiến tranh ở chính quốc, thực dân Pháp đã mở rộng đầu tư và nới tay cho một số ngành sản xuất ở thuộc địa. Trong tình hình này tầng lớp tư sản Việt-nam được dịp phát triển để rồi những năm sau chiến tranh trở thành một giai cấp.

Qua những hoạt động (1), những tổ chức (2), qua báo chí (3) của giai cấp tư sản, chúng ta thấy phát triển công thương, hô hào thực nghiệp là nguyện vọng thiết tha của họ, nhưng bị thực dân chèn ép đến phải còm cõi hoặc phá sản mà không dám đấu tranh, chỉ có cầu xin van lơn đầu hàng cũng là một đặc điểm của giai cấp họ. Bạch-thái-Bưởi bị thực dân chèn ép đến phải phá sản mà vẫn nhận phần thưởng Bắc đẩu bội tinh; Bùi-quang-Chiêu đã từng lớn tiếng đấu tranh chống tư sản Pháp chiếm độc quyền thương khẩu Sài-gòn, lớn tiếng chống bọn chủ đồn điền bạc

---

(1) Các vụ đấu tranh chống độc quyền thương khẩu Sài-gòn; Vụ tẩy chay các chủ 1918 — 19; Vụ đình công của các chủ xe tay ở Hải-phòng năm 1926....

(2) Hội Trí tri thành lập năm 1892. Khai trí tiến đức 1919 — Đảng lập hiến của Bùi-quang-Chiêu 1925—1926.

(3) *Khai hóa — Thực nghiệp dân báo — La tribune Indochinoise v.v...*

đãi công nhân, nhưng rồi lại hùn vốn kinh doanh với tư bản Pháp.

Một điều cũng cần phải đặc biệt lưu ý là giai cấp tư sản Việt-nam có quan hệ mật thiết với phong kiến. Nhiều nhà tư sản xuất thân từ địa chủ hoặc quan lại phong kiến, hay ngược lại có một số nhà tư bản lại quay về kinh doanh cả ruộng đất bóc lột tô tức. Bởi vậy cho nên đối với phong kiến, họ cũng có đấu tranh đòi một số cải cách dân chủ (đảng Lập hiến của Bùi-quang-Chiêu), họ cũng hô hào cải cách ở nông thôn (cải lương hương tục — Báo *Khai hóa, Thực nghiệp dân báo, Nam-phong* v.v...) chứ không đánh mạnh, đập thẳng vào chế độ phong kiến. Trái lại họ còn ca tụng là đẳng khác. Điểm lại về giai cấp tư sản Việt-nam trong những năm trước và sau đại chiến để thấy rõ vị trí, lực lượng và khả năng của giai cấp này. Lực lượng nhỏ bé, « vai trò làm công cho tư bản Pháp » (1), mối quan hệ mật thiết của họ đối với phong kiến đã qui định khả năng của họ. Phát triển kinh doanh công thương nghiệp là nguyện vọng của họ; nhưng chống đế quốc lại là điều họ không dám hoặc không muốn, bởi vì nếu chống lại thì cánh tay đế quốc đỡ đầu họ, hoặc sẽ mất đi bỏ họ bơ vơ đến chết đứng, hoặc sẽ xiết chặt cổ họ đến chết ngạt. Họ chỉ dừng lại ở mức độ cầu khẩn van lơn. Đối với phong kiến, nơi chôn rau cắt rốn của họ, lại cũng là một phần đất sống của họ, họ không dám đoạn tuyệt hoặc đánh đổ.

Bây giờ chúng ta hãy xem Phan-chu-Trinh và tiếng nói của ông như thế nào?

Phan-chu-Trinh là một sĩ phu phong kiến, có đậu đạt, có ra làm quan, rồi từ quan về truyền bá tư tưởng dân chủ, đề xướng dân quyền đánh đổ quân quyền, hô hào cứu nước. Đau đớn trước cảnh mất nước, tủi nhục khi nhìn thấy thân phận nô lệ của nhân dân, thấy trước cái thảm họa diệt vong của một dân tộc đã có mấy ngàn năm lịch sử, ông tìm đường cứu nước cứu dân.

Ông tìm đường cứu nước trong hoàn cảnh các cuộc khởi nghĩa võ trang cần vương của bộ phận yêu nước trong giai cấp ông lần lượt bị thất bại. Giai cấp phong kiến, đứng đầu là triều đình nhà Nguyễn đã cam tâm làm tay sai cho thực dân, bắt tay với thực dân để nô dịch nhân dân. Đồng thời ông cũng tìm đường cứu nước trong tình hình các cuộc duy tân cải lương tư sản ở một số nước Á đông như Nhật-bản, Trung-quốc, đã thành công hay đang tiến tới. Tư tưởng tư sản Âu Mỹ qua một số sách báo Trung-quốc tràn vào nước ta mạnh mẽ. Cũng như tầng lớp ông, Phan-chu-Trinh bắt gặp ở đây một lối thoát.

Để đánh giá đúng mức tác dụng của ảnh hưởng bên ngoài đối với sự chuyển biến tư tưởng của các sĩ phu, chúng tôi xin dẫn ra đây lời nói của cụ Huỳnh-thúc-Kháng — một đồng chí của Phan-chu-Trinh : «Bỗng đâu ngọn triều dồn đến, rộn cả nước như cơn say, trước xôn xao cuộc chánh biến Trung-hoa, kế kích thích trận chiến tranh Nga — Nhật. Kẻ xin hiến pháp, người dục xuất dương. Kẻ ra ngoài thì hô hào. Người ở trong mà đề xướng. Cuộc buôn sôi nổi, trường học mở rừng. Nhà đọc sách chàng Khương chàng Lương, người kể chuyện họ Hoa (Hoa-thịnh-đốn) họ Mã (Mã-chi-ni) (2).

Trong tình hình đó, Phan-chu-Trinh có một cái nhìn và hướng giải quyết khác biệt về những vấn đề của lịch sử.

Trước hết ông thấy rõ bản chất đê hèn của bè lũ phong kiến, cụ thể là vua quan nhà Nguyễn, đề đến nỗi mất nước; không phải tụi vua quan thời ông, mà cả bọn tổ tiên của chúng nữa. Trước mắt ông; chế độ chuyên chế đã lỗi thời, không hợp với sự tiến hóa của xã hội. Chế độ chuyên chế của nhà Nguyễn cũng không cứu vãn được chúng và đã đưa đến cảnh mất nước: « Đến nhà Nguyễn, vua Gia-long thỉnh luật Càn-long về lại còn chuyên chế hơn nữa. Truyền được 80 năm mà đã bị mất nước một cách hèn hạ » (3). Nói đến Tự-đức, ông không phê phán mà chỉ đưa ra một câu nói của y và ông tự đặt một câu hỏi. Qua đó ta thấy rõ nhận xét xác đáng của ông về tên vua hèn nhát này và ta cũng thấy rõ nỗi lo lắng của ông đối với vận mệnh của dân tộc: « Giặc đến quan binh xin đánh thì ông ta trả lời « các anh muốn đánh thì đánh, nhưng mà nếu các anh đánh không hơn (thắng) thì các anh để mẹ con trẫm ở đâu, »... « Mẹ con ông chết thì có chỗ chôn còn mẹ con 20 triệu bơ vơ đến bây giờ đó thì sao? ... Hai mươi triệu khi xưa không đến nỗi mọi rợ mà bây giờ chẳng những hóa ra mọi rợ, mà lại hóa ra tôi đòi hèn hạ nữa! » (4).

Theo ông nếu không đánh đổ quân chủ, khai chiến với bọn bạo quan ô lại thì nhân dân ta sẽ không tiếp thu được văn minh mà tiến lên được (Thất điều trần). Ông còn cho rằng chế độ quân chủ đã đầu độc nhân dân, làm cho nhân dân không còn đâu là lòng yêu nước nữa, nên phải hiệp lực đồng tâm « quyết chiến » một phen. Đối với chúng phải « nhổ đến tận gốc lấp cho đầy nguồn », phải « ra tay quét sạch sành sanh » (Thất điều trần), phải « đem

(1) Lê Duẩn — *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt-nam*, tr. 7.

(2) *Thi tù tùng thoại* — Minh-viên Huỳnh-thúc-Kháng, tr. 259 — 260.

(3) Luân lý và đạo đức đông tây.

(4) Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa

tụi bù nhìn vất hết cả đi » mới hồi phục được lòng yêu nước của nhân dân, « một ngày kia mới mong tự do độc lập được, chứ không thì chỉ đời đời làm tôi mọi » (Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa).

Qua những bài diễn thuyết, ông đã kết tội bọn phong kiến nhà Nguyễn một cách rất xác đáng. Động cơ đánh phong kiến của ông là dọn dẹp những chướng ngại, mở đường mưu cầu độc lập cho tổ quốc, cứu vãn vận mệnh của nhân dân. Có thể nói ở mặt này ông rất anh dũng, ông nói thẳng, đập mạnh với một thái độ quyết liệt và khẩn cấp. Gọi thẳng bọn bạo quan ô lại là lũ « ăn cướp có giấy phép », ông tuyên chiến với tên vua bù nhìn đường triều Khải-định (Thất điều trần). Nếu không thấy rõ chân tướng và xu thế tiêu diệt tất yếu của chế độ chuyên chế quân chủ nhà Nguyễn, nếu không thực sự quan tâm đến vận mệnh của nhân dân, tiền đồ của tổ quốc thì không thể có thái độ dứt khoát như thế được. Thái độ của ông với phong kiến nhà Nguyễn là thái độ phủ định.

Dầu sao ông vẫn là một sĩ phu phong kiến, cho nên ở mặt này, ông cũng còn có nhiều hạn chế. Cái hạn chế của ông là ở chỗ ông phủ định phong kiến nhà Nguyễn, chứ không phủ định toàn bộ chế độ phong kiến. Ông cũng còn cho rằng có lúc chế độ quân chủ hay quân chủ lập hiến còn có lợi (Xiêm-la, Nhật-bản, Anh). Ông cũng chỉ hô hào đánh đổ luân lý đạo đức, đánh đổ bộ máy cai trị, chứ không đả động gì đến cơ sở kinh tế của chế độ phong kiến là vấn đề ruộng đất. Ấy là chưa nói đến chủ trương của ông dựa vào thực dân Pháp để đánh đổ phong kiến.

Mặc dù còn có nhiều hạn chế, nhưng ở mặt đấu tranh chống phong kiến, Phan-chu-Trinh đã vượt quá xa khả năng và nguyện vọng của giai cấp tư sản Việt-nam.

Phan-chu-Trinh rất sáng suốt khi nhìn phong kiến nhà Nguyễn đối với tội bán nước, nhưng ông lại không sáng suốt khi nhằm đúng kẻ thù chính một khi nước đã mất.

Phan-chu-Trinh có biết rõ kẻ cướp nước ta là thực dân Pháp không? Qua lời nói của ông, chúng tôi cho rằng ông biết rất rõ điều đó. Nhưng phương hướng hoạt động và mục tiêu phấn đấu của ông là bằng con đường cải lương như Nhật-bản, Trung-quốc để tiến tới một nước độc lập vững mạnh theo kiểu tư sản Âu Mỹ. Trước mắt ông, kẻ cướp nước ta lại là nước « tiền đạo văn minh hoàn cầu », mà ông đang ca tụng văn minh, đạo đức luân lý của họ. Ông thấy người Pháp đối xử tàn ngược nhân dân ta, nhưng ông lại thừa nhận ở người Pháp « khả năng », « sứ mệnh » đi « gieo rắc văn minh ». Nói một cách khác, ông thấy ở người Pháp, một kẻ thù của dân tộc nhưng lại thấy ở họ người « bạn » người « thầy » của dân tộc. Ông không chút sợ sệt khi đấu tranh chống lại mặt thù nghịch của thực dân đối với dân tộc thể hiện cụ thể ở các chính sách bóc lột dã man, đối xử tàn bạo của chúng, và ông cũng không tiếc lời hô hào người ta theo ông lợi dụng người « bạn » người « thầy » đó.

Chủ trương hợp tác Pháp — Việt là điểm tiêu cực nhất của ông và cũng là điểm tiếp cận giữa ông với giai cấp tư sản Việt-nam. Ông chủ trương dựa vào người Pháp, hợp tác với người Pháp nhưng ông vẫn mạnh dạn phản đối chúng: « Tôi phản đối cái chính sách ngược đãi người Việt-nam chúng tôi chớ không phản đối nước Pháp » (1).

Chúng ta hãy đi sâu một chút vào mặt chống Pháp của ông. Nói về cái ngược đãi nhân dân ta của thực dân, ông vạch rõ: « Mọi người kẻ trí, người ngu, kẻ hiền, người dữ đều cho rằng nước bảo hộ ngược đãi người Việt-nam, không đối xử với người Việt-nam như loài người » hoặc là « Người có lòng không ai là không kinh ngạc mà phẫn uất cho rằng người Pháp đối đãi ta như cầm thú, coi ta như gỗ đá vậy ». Ông đã phơi trần ý đồ bóc lột của chúng như sau: « Họ (quan lại) lại biết rằng cái mà quan bảo hộ thích là thu đủ thuế má, thúc xong sưu dịch, cái mà quan bảo hộ ghét là cản trở việc quan, tụ họp âm mưu », « không mở con đường làm lợi, mà thuế má lại nhất thiết tăng, sưu dịch trăm mối rối rit » v.v... (2). Trên đây là những lời ông nói thẳng về chính sách của thực dân ở năm 1908. Cho đến năm 1925, ở Pháp về nước, ông lại tiếp tục diễn thuyết. Cho rằng trong các bài diễn thuyết của ông có nhiều điểm mơ hồ lệch lạc, nhưng ta vẫn thấy ông nói nhiều đến chuyện mất nước, đến thân phận tôi mọi nô lệ của nhân dân như chúng tôi đã dẫn ở trên, và ông không ngớt kêu gọi mọi người lo toan việc nước như ông đã kết thúc bài Quân trị và dân trị: « Anh chị em đồng bào ta đã hiểu thấu mọi lẽ, thì phải mau mau góp sức lo toan việc nước, mới mong có ngày cất đầu lên nổi ».

Vạch trần và phản đối chính sách tàn ngược của người Pháp là chống Pháp đã đành, nhưng đánh đổ phong kiến, chỗ dựa của chúng, khêu gợi lòng yêu nước, hô hào cứu nước cũng là một mặt quan trọng của yêu cầu chống Pháp.

Nhưng tiếc thay Phan-chu-Trinh lại không chống Pháp bằng con đường cách mạng đúng đắn nhất mà nhân dân ta đã bao phen áp dụng để chống ngoại xâm thắng lợi, ông lại đi vào con đường cải lương. Ông có ảo tưởng ở nước Pháp dân chủ tư sản. Ông hy vọng người Pháp

(1) *Thi tù tùng thoại* của Minh-viên Huỳnh-thúc-Kháng, tr. 105.

(2) Thư gửi toàn quyền Beau.

sẽ vì « danh dự của nước Đại Pháp » vì nhiệm vụ « thiên sứ đi rắc hoa tự do » mà giúp ông đánh đổ chế độ phong kiến nhà Nguyễn, mà sửa đổi chính sách cai trị ở thuộc địa. Để thực hiện nguyện vọng của mình, ông gửi thư cho toàn quyền Beau, ông sang Pháp để vận động.

Rút cục lại bọn phong kiến nhà Nguyễn vẫn tồn tại ngang nhiên trên đầu nhân dân mặc cho ông nguyền rủa lên án chúng, chính sách cai trị của thực dân Pháp vẫn ngày một tàn bạo, sưu thuế vẫn ngày một nặng nề, các phong trào yêu nước và các chiến sĩ cách mạng vẫn bị đàn áp mặc cho ông kêu gọi lòng « nhân đạo » của người Pháp.

Qua một vài nét trên, chúng ta thấy rằng Phan-chu-Trinh là người yêu nước, chống Pháp, mặc dù ông lại cũng là người chủ trương dựa vào Pháp để khai hóa. Thực dân Pháp không lầm khi chúng bắt đầy ông đi Côn-đảo, thực dân Pháp cũng rất quỷ quyệt khi chúng tha ông, cho ông sang Pháp rồi lại đem ông về. Thủ đoạn mua chuộc phỉnh phờ nhằm lợi dụng ông là ý đồ đen tối của bọn thực dân cướp nước, nhưng giữ vững chủ trương trước sau như một, không đầu hàng giặc là phẩm chất cao quí của ông.

Như trên chúng tôi đã nói, chủ trương dựa vào Pháp, kiên trì đường lối cải lương là điểm tiếp cận giữa ông với giai cấp tư sản Việt-nam, nhưng chỉ nhìn riêng mặt chống Pháp, ông cũng đã vượt quá xa khả năng và nguyện vọng của giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản Việt-nam không dám chống Pháp, hoặc có phản đối đôi chút thì sớm muộn lại quay lại ôm chân đầu hàng, còn Phan-chu-Trinh, ông công khai chống Pháp, chống Pháp mạnh mẽ hơn, không sợ uy lực của địch, không vì tiền tài của địch mà thay lòng đổi dạ, ông chủ trương, trước sau như một, mặc dù có nhiều lệch lạc.

Nói rằng giai cấp tư sản Việt-nam chủ trương cải lương để phù hợp với sự phát triển kinh tế của họ là một điều không thể chối cãi được, nhưng đem điều đó gán cho Phan-chu-Trinh theo chúng tôi là một điều oan uổng cho ông. Chủ trương cải lương, dựa vào Pháp để khai hóa, theo ông là con đường đi tới độc lập, có hiệu quả hơn, không « quanh co khúc chiết », không phải « hy sinh sinh linh một cách vô ích », cụ thể là để cứu vãn dân tộc, mưu độc lập theo lối suy nghĩ tính toán riêng của ông mà chúng tôi đã phê phán ở trên.

Thừa nhận Phan-chu-Trinh thuộc hệ tư tưởng tư sản nhưng lại cho rằng ông không đại diện cho giai cấp tư sản Việt-nam tựa hồ như có mâu thuẫn. Nhưng theo chúng tôi nghĩ, thực ra nó không mâu thuẫn mà lại còn phản ánh trung thành một sự thực lịch sử. Đó là Phan-chu-Trinh thuộc từng lớp sĩ phu phong kiến tìm đường cứu nước; tư tưởng tư sản ở ông là thứ tư tưởng tư sản thâm nhập vào từ bên ngoài, lại càng được củng cố trong những năm ở Pháp, đã trở thành một thứ tư tưởng tư sản ngoại lai vay mượn, chứ không phải phát sinh chủ yếu trên cơ sở giai cấp tư sản Việt-nam.

Sự thống nhất trong hệ tư tưởng tư sản đã đưa Phan-chu-Trinh nhích lại gần giai cấp tư sản Việt-nam ở chỗ dựa vào Pháp để khai hóa, ở chủ trương cải lương, nhưng chỗ đứng khác nhau đã đưa Phan-chu-Trinh vượt quá xa giai cấp tư sản và không nói lên tiếng nói của giai cấp tư sản Việt-nam. Điểm khác nhau chủ yếu là đằng sau tiếng nói cải lương của Phan-chu-Trinh là một tinh thần thiết tha yêu nước chân thành thương dân, một tinh thần độc lập dân tộc, một khí tiết của người sĩ phu yêu nước chân chính làm hậu thuẫn, còn chủ trương cải lương, Pháp Việt đề huề của giai cấp tư sản Việt-nam lại là biểu hiện bề ngoài của bản chất yếu hèn, phụ thuộc, làm tay sai cho đế quốc của giai cấp tư sản hay của bọn quan lại phong kiến tư sản hóa biến tiết.

Tóm lại, qua sự phân tích so sánh giai cấp tư sản Việt-nam với Phan-chu-Trinh và chủ trương đường lối của ông, chúng tôi cho rằng Phan-chu-Trinh tiêu biểu cho từng lớp sĩ phu phong kiến tư sản hóa, tư tưởng ông thuộc hệ tư tưởng tư sản nhưng ông không phải là người đại diện, là phát ngôn nhân của giai cấp tư sản Việt-nam.

Là một sĩ phu yêu nước phong kiến tư sản hóa, cũng như từng lớp ông, ở Phan-chu-Trinh có sự hỗn hợp của nhiều yếu tố: Yếu tố tích cực tiến bộ của tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc mà ông tiếp thu và kế thừa được của nhân dân ta, và yếu tố lạc hậu phản động phong kiến tư sản hóa. Phong kiến là gốc rễ của ông, tư sản là cái ông vươn tới. Cái cũ phản động đã đành, nhưng cái vươn tới của ông cũng đã hết thời tích cực của nó. Nhiệt tình yêu nước có dư, nhưng trên con đường đi ấy, làm sao mà tránh được những sai sót lệch lạc. Nhất là Phan-chu-Trinh lại là người không chịu thay đổi chính kiến khi hoàn cảnh và điều kiện lịch sử đã thay đổi.

Như chúng ta đã biết, ở Phan-chu-Trinh có rất nhiều mâu thuẫn: Ông kịch chiến với phong kiến nhà Nguyễn nhưng lại ca tụng Khổng, Mạnh, Nghiêu, Thuấn, lại thấy quân chủ có lúc còn có lợi; ông phản đối thực dân Pháp, chống Pháp, muốn đất nước độc lập, nhưng lại dựa vào Pháp, chủ trương liên hiệp Việt — Pháp; ông thông cảm với đời sống cơ cực, thân phận nô lệ tôi mọi của nhân dân, ông mang trong người cái đau khổ tủi nhục của người dân mất nước, ông lo lắng cho sự

sống còn của 20 triệu đồng bào, nhưng ông lại không tin ở nhân dân, đánh giá quá thấp lực lượng nhân dân, có lúc tựa hồ như mạt sát dân tộc. Tóm lại, ở ông có mặt tích cực tiến bộ, vươn lên để đáp ứng yêu cầu của lịch sử, nhưng lại có mặt tiêu cực lạc hậu hoặc kìm hãm cách mạng.

Những mâu thuẫn trong chủ trương đường lối của ông chính là sự phản ánh mối mâu thuẫn giữa tính chất tiến bộ của lập trường dân tộc, tinh thần yêu nước của ông và khuôn khổ chật hẹp, tính chất lạc hậu tiêu cực của yếu tố phong kiến bảo lưu lại và yếu tố tư sản hóa mới thâm nhập trong con người ông vậy.

Tiếng nói của Phan-chu-Trinh có tác dụng tích cực trong những năm đầu và về sau dần dần càng lạc lõng không đại diện cho một giai cấp nào rõ rệt. Nhất là về sau, trong lúc phong trào cách mạng Việt-nam đã hướng dần về cách mạng vô sản và tập hợp dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, thì tiếng nói của ông lại càng lạc lõng hơn.

Bọn thực dân phong kiến căm ghét ông, buộc tội ông và tìm cách lợi dụng ông; giai cấp tư sản Việt-nam vì quyền lợi của họ mà sợ hãi xa lạ đối với ông, không đi theo ông, họ chỉ trượt theo vết xe của ông mà phản lại ý muốn tốt đẹp của ông. Còn nhân dân Việt-nam thì yêu mến kính phục ông, hưởng ứng lời kêu gọi cứu nước của ông nhưng không tin ở đường lối đấu tranh của ông mà không đi theo đường ông đã vạch. Cuối cùng trong những năm về sau, ông như một vị chiến tướng không có quân vậy.

***

Bình luận Phan-chu-Trinh, trên cơ sở xác định chỗ đứng của ông, chúng ta thấy điểm chủ yếu và nổi bật là tấm lòng nhiệt thành yêu nước thương dân của ông. Ông đã suốt đời tận tụy tìm đường cứu nước. Chúng ta đánh giá cao tác dụng của ông trong việc thức tỉnh tinh thần dân tộc, nêu cao ngọn cờ dân chủ, thúc dục mọi người cứu nước trong 1/4 đầu thế kỷ XX. Nhưng chúng ta cũng không bỏ qua mặt tiêu cực trong chủ trương đường lối của ông: chủ trương cải lương, hợp tác Pháp — Việt. Chính nó đã đưa ông vào con đường đầy mâu thuẫn và bế tắc, nên nguyện vọng cứu nước của ông không thành. Vì những hạn chế lịch sử đối với Phan-chu-Trinh, chúng ta phê phán và cũng thông cảm với ông về điều đó. Còn như ngày nay, trong điều kiện lịch sử hiện tại, có một từng lớp nào, một cá nhân nào định theo vết xe của ông mà hành động, hoặc đề cao, tán tụng chủ trương đường lối của ông, thì chỉ là một biểu hiện của tinh thần thoái hóa hèn nhát nếu không phải là phản bội đầu hàng.

*Tháng 10-1964*

---

# MỘT VĂN KIỆN CỦA CỤ PHAN-ĐÌNH-PHÙNG
## *VỪA MỚI PHÁT HIỆN*

(*Tiếp theo trang 25*)

Phan viết ra thì chắc chắn cụ không viết sai một cách vô nghĩa như thế. Mặc dầu thế, văn kiện này vẫn là bản gốc, vì có dấu ấn son đỏ để làm tin theo lối viết thư chữ Hán thời xưa. (Người viết thư chỉ đề tên thực của mình khi viết trình lên một người hay một viên quan bậc trên mình).

3 — Thơ văn cụ Phan-đình-Phùng hiện giờ còn giữ được rất ít. Văn kiện mới phát hiện lần này rất qui giá vì nó làm cho số thơ văn ấy được tăng thêm, lại giúp chúng ta hiểu thêm rõ sự hoạt động của cụ Phan trên bước đường tìm phương cứu nước, cũng như tấm lòng của cụ thương dân nghèo và ghét những phần tử bóc lột.

Hà-nội, ngày 2 tháng 12 năm 1964.

# VAI TRÒ PHAN-CHU-TRINH
## *TRONG LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT-NAM*

ĐẬU-XUÂN-MAI

NGÀY 24 tháng 3 năm 1926 (Bính dần), nhà chí sĩ Phan-chu-Trinh tạ thế. Từ đó đến nay gần 31 năm biết bao nhiêu thay đổi. Phong trào cách mạng tiếp theo nhau như các ngọn sóng ở đại dương dồn dập phá tan dinh lũy phong kiến được bảo vệ bằng lưỡi lê và đại bác của bọn thực dân Pháp, xây dựng nên một nước Việt-nam mới. Phát huy truyền thống đấu tranh của dân tộc, một số người có nhiệt tình nghiên cứu lịch sử nước nhà đã nghiên cứu cuộc đời hoạt động của Phan, nhưng mỗi một người xuất phát từ những quan điểm khác nhau nên đánh giá Phan cũng khác nhau. Trước Cách mạng tháng Tám, một số người làm công tác sử học chịu ảnh hưởng của tư tưởng tư sản — thậm chí đến cả bọn bồi bút tay sai của chế độ thực dân — do nhãn quan chính trị và điều kiện giai cấp hạn chế, chỉ đánh giá một chiều công tích của Phan. Họ cổ khuyếch đại chủ trương « bất bạo động » của Phan, bắt dân ta « phải nghe theo lời quan Varenne đã dạy là phải quên cái quá khứ » (1), phải tận tình thực hiện chủ nghĩa Pháp — Việt đề huề để « dân ta lần bước tới miếng đất giải phóng » (2). Họ « hãnh diện đã có được một bậc tiền bối hơn cả Gandhi vì Phan-chu-Trinh là *người đầu tiên đề ra chủ trương phong trào bất bạo động và tuyệt thực để tranh đấu cho quyền lợi nước nhà* » (3). Họ xem Phan là người « có tư tưởng đại đồng chứ không phải là người hẹp hòi muốn phân di giống này giống khác mà kỳ thị lẫn nhau » (4). Tóm lại, họ lợi dụng lòng yêu nước của Phan-chu-Trinh làm bình phong che mắt dân ta, ra sức chứng minh quan điểm « bất bạo động, bạo động tắc tử » lái nhân dân ta đi vào con đường từ bỏ đấu tranh cách mạng, thủ tiêu ý chí tự cường mà hợp tác với « mẫu quốc, cố sức làm cho nước Nam ra một nước Pháp thứ hai ở châu Á, dân An-nam là dân Pháp ở trong nước Pháp » (5).

Sau Cách mạng tháng Tám, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, một số sử gia đã đề cập đến mặt này hay mặt khác của Phan-chu-Trinh, sơ bộ nhất trí với nhau vì thực chất tư tưởng chính trị của Phan cũng như cơ sở kinh tế và chính trị của phong trào giải phóng dân tộc cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ thứ 20.

Năm 1956, trong tác phẩm *Phan-chu-Trinh và Phan-bội-Châu*, ông Tôn-quang-Phiệt nhận định « chủ trương cải lương của Phan-chu-Trinh thì không khác gì là chủ trương của bọn tư sản vừa chớm nở lên sợ cách mạng làm đảo lộn cuộc đời nhưng muốn cải lương để được thuận tiện cho đường phát triển của họ. Chủ trương ấy cũng là chủ trương bọn trí thức trong giai cấp phong kiến đã hấp thụ tư tưởng duy tân của Nhật-bản và Trung-hoa » (6).

Cũng vào năm đó, ông Trần-huy-Liệu viết « Phan-chu-Trinh một người đầu tiên xướng lên thuyết dân quyền ở Việt-nam cũng là « phát ngôn nhân » cho nguyện vọng và ý thức của một lớp người mới xuất hiện bấy giờ. Thực ra, chúng ta mới thấy ở đây một xu hướng biểu lộ ra có tính chất tư sản phản ánh từ một lớp người mới « nhập tịch » làng công thương nhưng gốc rễ của nó vẫn ở trong giai cấp phong kiến. Vì vậy, chủ trương của nó chỉ mới là đánh đổ bọn tham quan ô lại, chứ chưa phải là đánh đổ giai cấp phong kiến, cũng chưa phải đứng trên lập trường dân tộc của giai cấp tư sản chống đế quốc xâm lược mà chúng ta sẽ thấy ở bộ phận giai cấp tư sản dân tộc sau này » (7). Phát triển ý kiến trên của mình, năm 1958 ông viết tiếp : « Thế nghĩa là tư tưởng căn bản của Phan hồi ấy vẫn chưa thoát khỏi ra ngoài phạm vi Khổng giáo. Còn cái gọi là « yêu dân » đây vẫn là cái lối « yêu dân » của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị. Phan đả kích bọn quan lại tham nhũng nhưng chưa phải đã có nghĩa là chủ trương đánh đổ giai cấp phong kiến và chế độ phong kiến. Nếu đem những mảnh tư tưởng chưa thành một hệ thống dân chủ chủ

(1) và (2) *Lục tỉnh tân văn* số ra ngày 8 tháng 3 năm 1926.

(3) Nguyễn-huyền-Linh — « Phan-chu-Trinh, người đầu tiên chủ trương phong trào bất bạo động và tuyệt thực ». *Tân dân* số đặc biệt kỷ niệm Phan Tây-Hồ.

(4) (5) Nguyễn-mạnh-Bổng — *Phan-chu-Trinh* (trang 55 — 56). Hương-hát thư điếm xuất bản.

(5) Tôn-quang-Phiệt — *Phan-chu-Trinh và Phan-bội-Châu*. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, tr. 53.

(7) Trần-huy-Liệu — *Lịch sử 80 năm chống Pháp*, trang 138.

nghĩa của Phan hồi ấy đối chiếu với những bài « Quân trị và dân trị » và « Đạo đức luân lý Đông Tây » mà Phan phát biểu tại Sài-gòn năm 1925 thì còn cách nhau một quãng dài. Vậy thì, Phan lúc ấy nói lên nguyện vọng của giai cấp nào? Cố nhiên không phải tiếng nói của giai cấp phong kiến suy tàn. Nhưng cũng chưa phải tiếng nói chính thức của giai cấp tư sản dân tộc trước cuộc cách mạng tư sản dân chủ. Đúng là xã hội Việt-nam hồi ấy, giai cấp tư sản dân tộc chưa thành hình, một số sĩ phu tiến bộ hấp thu những trào lưu dân chủ tư sản từ ngoài tràn vào nhưng chỉ mới dựa được vào những tầng lớp tư sản mới xuất hiện. Tầng lớp tư sản mới này với tính chất non trẻ của nó còn tưởng rằng có thể dựa vào thực dân Pháp để phát triển kinh tế và phát huy dân chủ và chỉ thấy bọn quan lại phong kiến là trở lực chính của mình. Tiếng nói của Phan-chu-Trinh hồi ấy cũng là tiếng nói của tầng lớp này trong đó có cả tư sản dân tộc và tư sản mại bản » (1).

Trong tác phẩm *Giai cấp công nhân Việt-nam*, ông Trần-văn-Giàu nhận định : « Không phải Tây-hồ viết quyển Pháp Việt đề huề song Tây-hồ chính là cha đẻ của chủ nghĩa quốc gia cải lương, cha đẻ của chủ nghĩa Pháp Việt đề huề. Sau lưng cụ là một quá khứ đầy tự tội, đầy ải tuy không phải khó phục lắm như nhiều chí sĩ khác, sau lưng cụ là một số bài thơ và bản cáo trạng có tiếng khẳng khái tuy rằng thơ và cáo trạng đó nội dung non nớt, gặp lúc dân tâm sôi nổi cho nên Tây-hồ nhất thời chiếm được lòng dân » (2).

Bốn năm sau, trong tác phẩm *Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản*, ông Nguyễn-khánh-Toàn nêu lên ưu điểm và nhược điểm của các khuynh hướng cách mạng trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ thứ XX. Ông nhận định « Mặc dầu có những lệch lạc khó tránh khỏi của phong trào trong giai đoạn đó, đứng về phương diện lịch sử và đứng về chủ quan không thể coi được như là một sự phản bội đối với phong trào « vì đó là tiêu biểu cho xu hướng đi tìm chân lý cách mạng » đó là « ý chí độc lập và cái mâu thuẫn căn bản và không thỏa hiệp giữa chủ nghĩa đế quốc và dân tộc bị áp bức ». Đối với những nhà hoạt động cách mạng lúc bấy giờ là « những người có nhiệt tình yêu nước, có tinh thần chiến đấu anh dũng, đó là mặt quý của phong trào, đó là sự nối tiếp và phát huy truyền thống anh dũng của dân tộc và là một nhân tố để bồi dưỡng thêm chí khí bất khuất của dân tộc » (3).

Hai ông Nguyễn-ngọc-Tuyên và Hoàng-trung-Trực trong bài tiểu luận « Đảng ta thành lập trong điều kiện nào » nêu lên khuynh hướng cải lương của Phan-chu-Trinh chỉ đóng khung trong việc đòi cải thiện những điều kiện sinh hoạt vật chất và tinh thần cho dân tộc dưới sự thống trị của thực dân Pháp, khuynh hướng này khác với khuynh hướng cách mạng của Phan-bội-Châu nhưng không đi đến một cuộc đấu tranh có tính chất đối kháng vì cả hai đều thuộc về một hệ tư tưởng tư sản.

Qua phần trình bày một số quan điểm của các sử gia sau Cách mạng tháng Tám, chúng tôi thấy rằng hầu hết các quan điểm nói trên đều thống nhất với nhau ở tính chất tư sản trong phong trào cải lương của Phan-chu-Trinh, nhưng tiếng nói của Phan đại diện cho giai cấp nào, cho tầng lớp nào thì còn có những ý kiến chưa nhất trí, biểu hiện sau đây:

1. Tiếng nói của Phan là tiếng nói của tầng lớp tư sản vừa chớm nở nhưng đồng thời cũng là tiếng nói của tầng lớp trí thức trong giai cấp phong kiến đã hấp thu tư tưởng duy tân.

2. Tiếng nói của Phan không phải là tiếng nói của giai cấp phong kiến suy tàn cũng như tiếng nói của giai cấp tư sản dân tộc mà chính là tiếng nói của *một lớp người mới nhập tịch vào « làng công thương » bao gồm cả tư sản dân tộc và tư sản mại bản* (chúng tôi nhấn mạnh — Đ.X.M.).

3. Tiếng nói của Phan mặc dầu phản ánh xu hướng tư sản nhưng chính là tiếng nói biểu hiện tinh thần và ý chí độc lập của dân tộc.

Trước khi phát biểu ý kiến riêng về các quan điểm trên, chúng tôi thấy rằng điều cần thiết trong khi đánh giá vai trò và tác dụng của Phan-chu-Trinh cần phải đặt nó vào giai đoạn phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam « còn mang tính chất và đặc điểm của giai đoạn quá độ, một phong trào gồm nhiều màu, nhiều vẻ và đầy mâu thuẫn ». Hơn nữa phong trào đó lại sản sinh trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, khi chủ nghĩa thực dân mới đặt nền móng đầu tiên cho sự thống trị, khi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa xâm nhập vào nước ta dựa trên việc duy trì cơ cấu kinh tế phong kiến làm cho quá trình bần cùng hóa nông dân không đi đôi với quá trình vô sản hóa.

Muốn đánh giá Phan-chu-Trinh một cách đúng mức, phải xuất phát từ luận điểm sau đây của Lê-nin: « Phán đoán công trạng lịch sử không phải căn cứ vào chỗ các nhà hoạt động lịch sử không nêu ra những điều thời nay đòi hỏi, mà phải căn cứ vào chỗ họ đã nêu lên những điều gì, mới hơn các bậc tiền

(1) Trần-huy-Liệu — Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 45 năm 1958.

(2) Trần-văn-Giàu — *Giai cấp công nhân Việt-nam*, Sự thật xuất bản, tr. 296.

(3) Nguyễn-khánh-Toàn — *Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản*, tập I.

bối của họ» (1). Đối với người và việc của lịch sử, thời gian trôi qua dần dần làm lu mờ cái gì còn đục chưa trong, và ngược lại càng làm thêm sáng tỏ những giá trị chân chính, những cống hiến thật quý báu cho thời đại và con người. Lịch sử là một quá trình phát triển biện chứng, đánh giá một nhân vật lịch sử, một sự kiện lịch sử không phải đơn thuần như công việc phẫu thuật của một cán bộ y tế vì rằng hoạt động của tất cả mọi người kể cả những vĩ nhân đều diễn ra trong những điều kiện xã hội nhất định. Những điều kiện xã hội đó quy định quy luật khách quan của sự phát triển quyết định những nhiệm vụ đặt ra trước xã hội và con người. Đối với Phan-chu-Trinh nhất thiết không thể đi trệch đường ray đó.

***

(Gác lại một đoạn dài về tiểu sử của Phan-chu-Trinh).

Sự hình thành tư tưởng chính trị của Phan về đại thể có thể chia làm hai thời kỳ.

**1. Thời kỳ thứ nhất:** Từ năm 1911 về trước là thời kỳ hình thành thế giới quan của Phan-chu-Trinh. Trong thời kỳ này, trên cơ sở đổi mới của xã hội Việt-nam, thông qua các tân thư Phan tiếp thu tư tưởng dân chủ của thế kỷ XVIII ở Tây Âu như J.J.Rousseau, Voltaire, Montesquieu, quan điểm chính trị của Khang Hữu-Vi, Lương Khải-Siêu, nhưng điều quan trọng hơn là do sự đào tạo của nền nho học cũng như do sự hạn chế của lịch sử và điều kiện giai cấp quyết định nên Phan vẫn giữ lại nhiều quan điểm của nền học vấn Khổng Mạnh làm cơ sở cho học thuyết của mình. *Quá trình hình thành thế giới quan của Phan là quá trình chiết trung những trào lưu tư tưởng Đông Tây, những quan điểm chính trị cũ và mới, do đó khuynh hướng chính trị thể hiện ở cải lương phản đối cách mạng.* Tư tưởng cải lương của Phan trong một chừng mực nhất định còn có ý nghĩa tiến bộ vì nó đã biểu hiện được một phần nào tinh thần dân tộc, trở thành một trong những yêu cầu của thời đại.

**2. Thời kỳ thứ hai:** Từ năm 1911 trở đi là thời kỳ củng cố và hoàn chỉnh thế giới quan của Phan. Đứng ngoài lề của cuộc đấu tranh, sống trên đất Pháp, tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản, đứng trước sự phân liệt trong phong trào công nhân, tư tưởng của Phan có nhiều biến đổi. Quan điểm triết học của Friedrich Nietzche, Hebert Spencer có một ảnh hưởng nhất định. Yếu tố dân chủ ngày càng phát triển mạnh mẽ đi đôi với khuynh hướng cải lương ngày càng kiên định do sự am hiểu không đầy đủ vì bản chất của chủ nghĩa đế quốc và tính chất bảo thủ của ý thức hệ phong kiến. Khuynh hướng cải lương đã mất tính chất tích cực buổi đầu, trở thành công cụ lợi dụng của bọn thống trị. *Tư tưởng chính trị tuy có nhiều màu sắc tư sản nhưng nó không phải nảy sinh trên cơ sở kinh tế và xã hội có tính chất tư sản đang nảy nở mà chính nó phát sinh trên cơ sở tinh thần dân tộc đứng trước sự phá sản của chế độ phong kiến, được tiếp cận với những trào lưu tư tưởng tiến bộ ở ngoài đội vào, do đó tiếng nói của Phan là tiếng nói chung của dân tộc — mà đại diện là một bộ phận sĩ phu phong kiến yêu nước thức thời đang trên con đường mò mẫm đi tìm một chân lý mới* (chúng tôi gạch dưới — Đ. X. M.).

Tóm lại sự hình thành tư tưởng chính trị của Phan bị ràng buộc và chịu ảnh hưởng qua lại của nhiều mặt. Mâu thuẫn trong con người của Phan biểu hiện mâu thuẫn của thời đại nghĩa là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc ta với bọn thực dân xâm lược và bè lũ tay sai thống trị, giữa yếu tố mới và cũ trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, giữa mặt tích cực và tiêu cực của một lớp người mới được sản sinh ra trong quá trình xâm nhập của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tư tưởng của Phan không phải đứng im một chỗ mà nó phát triển nhưng chiều hướng của nó ngày càng trở nên không phù hợp với yêu cầu lịch sử. Cái vĩ đại của Phan-chu-Trinh là ở chỗ tuy xuất thân trong một gia đình phong kiến lớp giữa nhưng lại tiếp thu trên một mức độ cao nhất những trào lưu tư tưởng mới tương đối sớm hơn so với những sĩ phu yêu nước đương thời, vì vậy Phan-chu-Trinh trước sau vẫn là một nhà ái quốc nhiệt thành mà tên tuổi và sự nghiệp đã gắn liền với một giai đoạn nhất định của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam. Đến đây, chúng ta có thể nói rằng sau bao nhiêu năm trời bôn ba hải ngoại, rút cục tư tưởng của Phan-chu-Trinh không ngoài chủ nghĩa cải lương dân tộc tư sản lỗi thời. Tư tưởng quốc gia cải lương, trong một phạm vi nào đó của những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ thứ XX đã đóng một vai trò tích cực trong việc góp phần kích động một vài tầng lớp nảy sinh ý thức chính trị về dân chủ tư sản, nhưng đến lúc điều kiện chủ quan và khách quan đổi mới thì tư tưởng đó trở thành lạc hậu ngăn cản sự phát triển phong trào cách mạng giải phóng dân tộc. Chính vì vậy, nên ảnh hưởng của Phan-chu-Trinh bắt đầu ngưng lại trong đám thanh niên trí thức tiến bộ đang lao mình trên con đường đi tìm một chân lý mới.

---

(1) Lê-nin — *Chủ nghĩa lãng mạn kinh tế*, *Toàn tập* tập II (Bản Nga văn).

# QUAN ĐIỂM TRIẾT HỌC VÀ QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ CỦA PHAN-CHU-TRINH

**A. Quan điểm triết học.**

Muốn đánh giá thực chất quan điểm chính trị của Phan, chúng tôi thiết nghĩ cũng cần phải bàn qua về quan điểm triết học của ông vì rằng thế giới quan là toàn bộ các quan điểm, quan niệm về thế giới và về những quy luật của thế giới, hệ thống các quan điểm thông qua nó mà con người tỏ rõ thái độ của mình đối với những hiện tượng tự nhiên và đời sống xã hội.

Các tài liệu hiện nay Phan để lại tuy chưa được đầy đủ, nhưng qua một số bài diễn thuyết « Quân chủ và dân chủ », « Đạo đức và luân lý Đông Tây »... chúng tôi cố gắng trình bày sơ qua thế giới quan của ông qua hai điểm : Hạt nhân tư tưởng của Phan-chu-Trinh và quan điểm lịch sử của Phan-chu-Trinh.

*1. Hạt nhân tư tưởng của Phan-chu-Trinh.* Trong bài diễn thuyết « Đạo đức và luân lý Đông Tây », Phan viết « Chủ nghĩa dân chủ chính là một vị thuốc rất hay dùng để chữa cái độc chuyên chế của mình. Đem văn minh Âu châu về tức là đem đạo Khổng Mạnh về. *Đạo Khổng Mạnh là đạo trung dung dùng như cơm nước hàng ngày...* Đem văn minh châu Âu về đã không hại gì mà lại càng làm cho rõ thêm đạo Khổng Mạnh ra. *Đem văn minh thật của châu Âu về mà hòa hợp với Nho giáo thật của Á Đông*, chứ không phải như mấy anh hủ nho thủ cựu gọi là quốc túy quốc hồn, mấy anh tân học lem nhem gọi là tự do độc lập ở đầu lưỡi ». Trong một đoạn văn sau, ông lại viết : « *Cái đạo đức trung dung của Khổng Mạnh đem dùng vào đời nào cũng được, không cổ, không kim, không đông, không tây* » (những chữ in nghiêng là do chúng tôi nhấn mạnh— Đ.X.M.).

Qua đoạn văn vừa trích dẫn trên cũng như thông qua việc phân tích quá trình hình thành tư tưởng chính trị của Phan, chúng tôi cho rằng hạt nhân tư tưởng của ông là trung dung. Nó vừa là nguyên tắc chỉ đạo, vừa là phương pháp luận để xây dựng tư tưởng chính trị của ông. Trung dung là biểu hiện của chủ nghĩa chiết trung. Về mặt triết học, chủ nghĩa chiết trung là sự kết hợp máy móc vô nguyên tắc những trào lưu tư tưởng, quan điểm lý luận khác nhau. Đối với Phan, căn cứ vào toàn bộ hệ thống tư tưởng thì trung dung chủ yếu là sự điều hòa hoặc hỗn hợp một cách chiết trung chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan. Khái niệm « đạo đức không cổ, không kim, không đông, không tây » về mặt triết học được coi là vị « chủ thể khách quan » sự tồn tại của mọi chế độ xã hội : đó là chủ nghĩa duy tâm khách quan, nhưng khi giải thích sự chuyển tiếp của xã hội thì lại nhấn mạnh vào cảm giác và ý thức của cá nhân cũng như học thuyết về chính trị « khai dân trí, chấn hưng dân khí, hậu dân sinh » được cấu tạo bằng sự lộn ngược mối quan hệ giữa tồn tại và tinh thần : đó là biểu hiện của chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Chủ nghĩa duy tâm khách quan và chủ nghĩa duy tâm chủ quan kết hợp chặt chẽ trong con người của Phan, quyết định thái độ của ông trước chủ nghĩa tư bản, nhưng tư tưởng triết học cũng có bao hàm một ít tạp chất của yếu tố duy vật, nhất là về mặt thực tiễn của quá trình tiến hành vận động cách mạng. Phan-chu-Trinh xuất thân từ một gia đình phong kiến lớp giữa, sống vào buổi giao thời giữa cái cũ chưa thật suy tàn, cái mới chưa thật vươn lên nên Phan là kết tinh của tư tưởng thuộc tầng lớp trí thức phong kiến yêu nước và tiến bộ. Tư tưởng của tầng lớp này hướng lên phía trên, mong muốn tiếp thu những trào lưu tư tưởng mới nhưng về địa vị giai cấp lại có nhiều quan hệ gần gũi với tầng lớp thống trị nên họ vừa có thái độ thỏa hiệp với trên nhưng đồng thời lại có thái độ nhân nhượng với dưới. Chính vì vậy, xét về mặt cơ bản thì tư tưởng trung dung của Phan thực chất là cải lương nhằm điều hòa mâu thuẫn giai cấp nảy sinh trong lòng xã hội Việt-nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Phan lấy những tinh hoa của học thuyết Khổng Mạnh để tuyên truyền cho chủ nghĩa nhân đạo của giai cấp tư sản là có ý nghĩa cách mạng, tiến bộ vì chủ yếu lúc bấy giờ chủ nghĩa nhân đạo của giai cấp tư sản đối lập với chủ nghĩa nhân đạo của giai cấp phong kiến, nhưng đến Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại thành công — mở ra một kỷ nguyên mới cho nhân loại thì tuyên truyền cho chủ nghĩa nhân đạo của giai cấp tư sản dưới bất cứ hình thức nào cũng đều trở nên lạc hậu và phản động.

*2. Quan điểm lịch sử.* Chủ nghĩa duy vật lịch sử dạy chúng ta rằng : Xét về mặt cơ bản thì mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thúc đẩy xã hội phát triển, lực lượng chủ yếu quyết định tính chất chế độ xã hội, quyết định bộ mặt xã hội tức là phương thức sản xuất ra tư liệu sản xuất. Lịch sử của xã hội do đó trước hết là lịch sử của phát triển sản xuất, lịch sử các phương thức sản xuất lần lượt thay thế nhau, lịch sử phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất thì trước hết cũng là lịch sử của những người lao động sản xuất, của quần chúng nhân dân vì người lao động là sức sản xuất chủ yếu nhất. Quần chúng lao động mới thật là người sáng tạo ra lịch sử, là chủ nhân chân chính của lịch sử.

Do điều kiện lịch sử và giai cấp hạn chế nên Phan không nhận thức được một cách đúng đắn những điều đã nói trên, Phan cho rằng xã hội tiến bộ chỉ là sự tiến bộ của văn minh tinh thần mà nội dung chủ yếu là sự tiến bộ của nền đạo đức. Trong bài diễn thuyết « Đạo đức và luân lý Đông Tây », Phan trình bày quan điểm đó như sau : « Từ xưa đến nay, bất luận quốc gia nào dầu vàng, dầu trắng, dầu yếu, dầu mạnh, đã đứng cạnh tranh hơn thua với các dân tộc trên thế giới thì chẳng những thuần nhờ cái sức mạnh mà thôi, mà phải nhờ có đạo đức làm gốc nữa, nhất là *dân tộc nào đã bị lẻ nhào xuống nay muốn đứng lên khỏi người đè lên trên, thì lại cần phải có một nền đạo đức vững chắc hơn các dân tộc hiện đang giàu mạnh hơn mình* (chúng tôi nhấn mạnh Đ.X.M.).

Nền đạo đức của một thời đại nào bao giờ cũng phản ánh điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội trong thời đại đó, nhưng đồng thời cũng kế tục những thành quả của người xưa đã tích lũy được. Phan-chu-Trinh viết : « Cái tính chất của dân tộc đã trải qua lâu năm kết tinh lại như hoàn chiếu mãi không sờn, như sắt nguội đánh không bể thì mới gọi là đạo đức được ». Đó là một tiến bộ về sự nhận thức tính kế thừa của hình thái ý thức xã hội, nhưng trong một xã hội có giai cấp, điều kiện sinh hoạt của các giai cấp khác nhau, địa vị kinh tế, chính trị, lợi ích của các giai cấp không giống nhau nên phản ánh thành ý thức tư tưởng cũng khác nhau. Khi con người suy nghĩ và hành động bao giờ cũng xuất phát từ lợi ích của giai cấp mình hoặc đi ngược lại lợi ích của giai cấp mình mà suy nghĩ, mà hành động. Như vậy chứng tỏ rằng bất cứ một hình thái ý thức nào trong xã hội có giai cấp đều mang trên mình nó dấu in của giai cấp. Sống trong một xã hội mà quyền tư hữu tài sản được xem như một quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm mà muốn xây dựng một « nền đạo đức không đông, không tây, không cổ, không kim », chung cho mọi chính thể (quân chủ, dân chủ, cộng sản), một « nền đạo đức không bao giờ thay đổi được » hoặc « muốn thay đổi cũng không thay đổi được » như kiểu Phan-chu-Trinh thì thật là một ảo tưởng.

Xuất phát từ quan điểm lấy đạo đức làm gốc cho tiến trình phát triển của lịch sử, một mặt Phan biểu hiện sự phát triển của xã hội bằng tâm lý quần chúng nghĩa là phủ nhận vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân. Mặt khác, Phan công nhận thuyết tiến hóa luận của Đac-uyn, mở rộng việc đấu tranh sinh tồn vào trong lĩnh vực xã hội. Phan chưa hiểu được sự phát triển của xã hội đồng thời cũng là lịch sử những chế độ xã hội lần lượt thay thế nhau từ thấp lên cao, thích ứng với sự thay đổi của quan hệ sản xuất, của phương thức sản xuất. Lực lượng chính trong đấu tranh cách mạng bao giờ cũng là quần chúng nhân dân lao động vì họ là những người bị áp bức bóc lột, chịu tất cả những nỗi thống khổ do chế độ phản động gây nên. Chỉ có đánh đổ chế độ cũ lập nên chế độ mới thì mới có thể sống còn, mới có thể tiếp tục sản xuất làm cho xã hội phát triển không ngừng. Đứng về mặt đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc mà xét thì lịch sử là do quần chúng nhân dân tạo nên, nếu không có cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân bị áp bức để thay đổi chế độ xã hội thì xã hội sẽ ngừng trệ mãi mãi không thể tiến lên được.

**B. Quan điểm chính trị của Phan-chu-Trinh.**

Phần trên chúng tôi đã cố gắng trình bày hạt nhân tư tưởng và quan điểm lịch sử của Phan-chu-Trinh. Trên cơ sở đó chúng tôi thấy rằng Phan-chu-Trinh là duy tâm về lịch sử chủ yếu là nhấn mạnh đến khuynh hướng tư tưởng căn bản của ông. Mặc dầu yếu tố dân chủ khá đậm nét so với một số sĩ phu yêu nước tiến bộ đương thời, nhưng do thế giới quan duy tâm hạn chế nhãn quan chính trị nên Phan nhận định mơ hồ về bản chất của chủ nghĩa tư bản, về mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt-nam, phủ nhận đột biến và nhảy vọt, chỉ thừa nhận sự tiến hóa từ từ. Hệ thống tư tưởng đó đã phản ánh trong thực tiễn chính trị là ông chủ trương cải lương phản đối làm cách mạng. Trong các buổi tranh luận với Phan-bội-Châu và một số sĩ phu thuộc phái bạo động, Phan đã nhiều lần tuyên bố « Bất bạo động, bạo động tắc tử, bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu ».

. . . . . .

Chủ nghĩa cải lương của Phan-chu-Trinh thể hiện quan điểm chính trị « Khai dân trí, chấn hưng dân khí, hậu dân sinh ». Ông muốn dùng quan điểm chính trị đó để giải quyết vấn đề dân tộc, vấn đề chính trị và vấn đề xã hội là những vấn đề bức thiết nhất của thời đại, cần phải được giải quyết. Có thể nói rằng quan điểm chính trị của Phan là kết quả được phát sinh trong điều kiện xã hội Việt-nam dưới sự thống trị của bọn thực dân Pháp và ách chuyên chế của triều đình phong kiến nhà Nguyễn, nó phản ánh tinh thần và ý thức dân tộc trong cuộc đấu tranh giải phóng nước nhà. Mặc dầu Phan không đề ra một khẩu hiệu nào chống đế quốc, nhưng trong tình hình lịch sử lúc bấy giờ, chống chế độ chuyên chế — chỗ dựa vững chắc của nền thống trị thực dân Pháp — mở đường cho một lực lượng kinh tế mới ra đời, xét về mặt chủ quan đã bao hàm ý nghĩa tiến bộ. Nếu phong trào Đông kinh

nghĩa thực bắt đầu từ những bài giảng dạy ở nhà trường, những buổi diễn thuyết, những bài báo, những thơ ca lưu hành trong nhân dân, lấy « Văn minh tân học sách » làm cương lĩnh chiến đấu để khai thông dân trí, đề cao dân quyền, chống bọn hủ nho thủ cựu, khuyên dùng nội hóa, chấn hưng công thương nghiệp, còn phong trào Duy tân thì lúc đầu chỉ là cuộc vận động đời sống mới, chống phong kiến một cách rõ ràng sau chuyển phong trào sang việc chống đi phu và nộp thuế thì bên cạnh chống đế quốc còn có chỗ chống phong kiến. Mặc dầu biện pháp khác nhau nhưng việc truyền bá học thuật mới mang một ý nghĩa là chuẩn bị cơ sở tư tưởng cho cuộc cách mạng. Xét đến cùng cuộc vận động duy tân, vận động tân học chính là một biểu hiện của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, của phong trào ái quốc. Tư tưởng học thuật mà các nhà nho lấy làm cơ sở cho công cuộc cải lương hồi đó là đặt trên tinh thần yêu nước nồng nàn, thành khẩn, tích cực. Cần phải phân biệt khuynh hướng cải lương của Phan-chu-Trinh và một số sĩ phu yêu nước khác với phong trào cải lương phản dân tộc dính liền với bọn đầu cơ bán nước, bọn phản phúc do Phạm-Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh, Phạm-huy-Lục, Bùi-quang-Chiêu, Lê-quang-Liêm, Nguyễn-phan-Long lũng đoạn. Trái với bọn con buôn đầu cơ chính trị, chủ trương cải lương của Phan có những đặc điểm sau đây :

1. Xuất phát trên cơ sở tinh thần yêu nước nên tư tưởng cải lương cũng đã mang trong lòng nó tính chất phản phong và phản đế mặc dầu thiếu triệt để. Mục đích chân chính của nó trước sau vẫn muốn giải phóng nước ta ra khỏi thế kìm kẹp của thế lực phong kiến và thực dân xâm lược, muốn tạo những lực lượng mới có khả năng thay đổi bộ mặt xã hội Việt-nam.

2. Tư tưởng cải lương của Phan được nhân dân Nam phần Trung-bộ tiếp thu lúc mới đầu, sau đó phong trào xin xâu nổi lên có tính chất nhân dân. Như vậy chứng tỏ một phần nào tư tưởng của Phan phù hợp với nhu cầu đã chín muồi của đời sống xã hội, nó đã xâm nhập vào ý thức của đông đảo quần chúng, trở thành tư tưởng của bản thân quần chúng, đoàn kết họ thành một đội quân mạnh mẽ được cổ vũ bởi một mục đích và ý chí thống nhất. Phong trào đấu tranh tự phát của nông dân Nam phần Trung-bộ dần dần biến thành cuộc đấu tranh có ý thức và có tổ chức nên tư tưởng cải lương do Phan-chu-Trinh đề xướng không còn là một tư tưởng thuần túy nữa, mà đã trở nên hành động. Tư tưởng một khi đã được xâm nhập vào quần chúng thì nó sẽ trở thành một lực lượng vật chất.

3. Tuy có phiến diện, mang tính chất ảo tưởng, nhưng quan điểm chính trị của Phan biểu hiện một sự tiến bộ về mặt tư tưởng của xã hội Việt-nam đương thời. Phan nhằm mô phỏng chế độ dân chủ tư sản trên cơ sở duy trì những tinh hoa của nền đạo đức thuần túy Khổng Mạnh, hay nói một cách khác, hình thức là phong kiến, nội dung là tư sản, nhằm xây dựng một xã hội lý tưởng và những con người lý tưởng. Xã hội lý tưởng — dưới con mắt Phan không ngoài xã hội tư sản về mặt hình thức, còn nội dung của nó là nền đạo đức Á Đông. Phan đã không hết lời ca ngợi xã hội đời Nghiêu, Thuấn « như cái khí mùa xuân, như ánh sáng mặt trời êm ái, ai thấy mà không khen ngợi, ai thấy mà không muốn ước ao », một xã hội mà trong đó có « những vị vua anh minh biết dùng cái quyền quân chủ để bao bọc cho nhân dân, che chở cho dân, dạy dỗ cho dân có ngũ luân, làm ra lịch có ngày tháng thì giờ để tiện người làm ruộng, đặt ra cân ra thước, ra lường để cho dân tiện buôn bán ». Còn con người lý tưởng mà Phan mơ ước là con người đại biểu cho một « nền đạo đức không cổ, không kim, không đông, không tây » nghĩa là một con người phải có đủ nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, cần, kiệm. Nhân là phải có lòng thương người, nghĩa là phải làm việc phải, lễ là ăn nói lễ độ, trí là làm việc cho đúng, tín là nói với ai bao giờ cũng phải giữ lời cho người ta tin mình mới làm được việc, cần là phải làm việc cho siêng năng, kiệm là ăn ở dành dụm trong lúc no để đề phòng lúc đói. Con người lý tưởng của Phan giống hệt như con người « lương thiện » (hay chính nhân, l'honnête homme) của thế kỷ XVIII ở Pháp. Con người lý tưởng thực chất chỉ là sự biểu hiện nỗi bất lực của Phan trước thời cuộc. Khi bàn đến nhân cách đạo đức con người, Phan không nêu lên được một con người cụ thể của một giai đoạn lịch sử cụ thể, một con người thể hiện những quan hệ xã hội nhất định, sống trong những điều kiện lịch sử nhất định và thuộc về một giai cấp nhất định. Phan nói đến con người như nói đến một cái gì trừu tượng, không có thật, một cái gì mông lung không có nội dung cụ thể. Trong xã hội có giai cấp đối địch từ xưa đến nay không có những con người như thế và những mơ ước một con người kiểu mẫu siêu giai cấp trước sau chẳng khác gì giấc mộng của một người khát khao vàng bạc mà thôi.

Để thực hiện được lý tưởng ấy, Phan tập trung quanh hai điểm :

a) Khai dân trí, chấn hưng dân khí.

b) Dân sinh.

a) Khai dân trí, chấn hưng dân khí là những quan điểm và nhận thức về dân tộc và dân quyền. Muốn khai thông dân trí, giành độc lập cho dân tộc, ông chủ trương cải cách bằng việc mở các trường học, đem thực tài mà giảng dạy, dùng các hình thức thơ ca, sách vở, báo chí diễn thuyết để mở trí khôn và thức tỉnh lòng người. Về mặt nhân sinh, Phan cho rằng hạnh phúc của con người là sự thắng được người khác, thống khổ nhất là thua người khác; do đó phải có tư tưởng cạnh tranh. Đối với những người ra đảm đương việc nước thì phải chịu khổ và liều mạng. Ông lên án gắt gao những người xướng nghĩa tôn quân và không biết đến nghĩa ái quốc. Về mặt xã hội, ông nghiêm khắc chỉ trích chủ nghĩa gia đình và những phong tục cổ hủ. Ông cho rằng chủ nghĩa gia đình là cái động lực ngăn trở sự tiến hóa, bao nhiêu thói hư tật xấu là do trong gia đình mà ra, vì thế muốn chấn chỉnh xã hội thì trước hết phải phá bỏ mọi sự ràng buộc con người bởi những quyền uy của gia trưởng. Đường lối ấy đượm mùi của chủ nghĩa cá nhân tư sản, nhưng đồng thời cũng xuất phát từ quan điểm «tề gia, trị quốc, bình thiên hạ» của học thuyết nho giáo.

b) Về mặt dân sinh, Phan chủ trương phát triển kinh doanh, lập các hiệu buôn, mở mang thương nghiệp, dạy cho dân có nghề nghiệp sinh nhai, lập các hội khai hoang, mở mang đồn điền cho hết địa lợi. Nếu mối lợi làm không đủ sức thì xin chính phủ trợ cấp. Ông đặc biệt lên án bọn tham quan ô lại, gọi chúng là những bọn «ăn cướp có giấy phép», đối với những người có đầu óc thực nghiệp thì ông lại đề cao. Ông cho rằng ở trên đời ai muốn phú quý phong lưu không tủi với lương tâm thì chỉ ra đi buôn bán, làm ruộng sinh nhai là được sang trọng và được nhiều lời mà không phạm đến tội ăn tiền hối lộ của quốc dân. Trong nhiều bài nói chuyện, ông căn dặn mọi người «nếu muốn làm giàu cho được vẻ vang thì chỉ làm ông chủ hiệu, ông chủ đồn điền là ai trông thấy cũng có cảm tình, trong dạ người ta ai cũng yên trí rằng là người này đã làm ăn khó nhọc, đổi bát máu mà lấy được bát cơm đây. Chứ làm quan làm lại dẫu cho ngực mề đay, thân áo gấm, đường bệ oai phong gặp ai không những người ta cho mình là quân mọt dân, quân ăn cướp, chẳng thế sao lương chú ít ỏi mà chú giàu sang? rồi tự mình cũng bẽn lẽn với người ta». Cũng như mọi thức giả đương thời, Phan cho rằng «ai nắm việc thương mại thì nắm được thế giới» (Qui tient le commerce, tient le monde).

4. Chủ trương cải lương thông qua chế độ thực dân thống trị ngày càng tỏ ra bất lực và đồng thời là cái mốc cuối cùng của chủ nghĩa cải lương dân tộc trong phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam.

Khác với đường lối vũ trang bạo động của Sào-Nam, Phan-chu-Trinh chủ trương dựa vào Pháp để tiến hành cải cách. Trong phần trên, chúng tôi đã trình bày mâu thuẫn cấp thiết nhất của xã hội Việt-nam đương thời là mâu thuẫn dân tộc. Đối với một dân tộc bị áp bức ngoài con đường khởi nghĩa vũ trang không còn một con đường nào khác. Chính Lê-nin, khi tổng kết kinh nghiệm đấu tranh cách mạng, đã từng nói «Một dân tộc không biết cầm vũ khí thì dân tộc ấy chỉ xứng đáng làm nô lệ». Yêu cầu phát triển của xã hội Việt-nam luôn luôn nhất trí với yêu cầu của đông đảo quần chúng nhân dân lao động — mà đại bộ phận là nông dân. Trong lúc phong trào cách mạng đang được nhóm lên khắp đó đây, khẩu hiệu «Bất bạo động, bạo động tắc tử» chẳng khác gì một gáo nước lạnh dội vào đống than hồng. Chủ trương này hoàn toàn bất lợi cho công cuộc vũ trang chống bọn thực dân xâm lược, nhưng gián tiếp lại có lợi cho việc củng cố chế độ thống trị của bọn tư bản lũng đoạn Pháp, chính tên toàn quyền Beau đã nhận thấy điều đó nên vội vã công bố bức thư của Phan, lợi dụng chia rẽ phong trào, xoa dịu nỗi bất bình của nhân dân, làm suy yếu thế lực của phe bạo động. Bọn tay chân hiện hành lại được dịp phụ họa thêm, lợi dụng tinh thần ái quốc của Phan làm cứu cánh cho việc buôn dân bán nước.

Đối với các nhà cách mạng, mặc dầu phục tài ba lỗi lạc của Phan, ái mộ tinh thần yêu nước của Phan, nhưng vẫn có phần hoài nghi Phan. Trong bức thư của Tiểu-la Nguyễn Hàm gửi cho Phan-bội-Châu đã xác nhận: «Tây-hồ chi quy đa bất lợi ư thương hữu».

Trên bước đường mò mẫm đi tìm một chân lý mới, Phan đã có những cống hiến nhất định nhưng chủ trương cải lương ngày càng tỏ ra bất lực, tự bộc lộ những mâu thuẫn và tính chất lưng chừng của nó. Trong khi đả kích bọn tham quan ô lại, ông lại dựa vào Pháp, không biết rằng thực dân và phong kiến cấu kết với nhau như bóng với hình. Muốn đánh đổ phong kiến thì phải bẻ gẫy chỗ dựa là bọn thực dân cũng như muốn đánh đuổi bọn thực dân thì phải san bằng cơ sở xã hội của nó là chế độ phong kiến. Muốn thực hiện khai dân trí, chấn hưng dân khí, hậu dân sinh thì phải đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức đô hộ. Phương sách duy nhất đúng là dùng bạo lực cách mạng, chống lại bạo lực phản

cách mạng giành chính quyền. Cách mạng chống manh động nhưng không bao giờ cách mạng sợ đổ máu hy sinh. Trong những điều kiện nhất định cho phép, chúng ta vẫn tán thành những việc cải cách để thúc đẩy cách mạng tiến lên, nhưng trước sau vẫn kiên quyết chống tư tưởng đầu hàng, chống tư tưởng cải lương dưới nhiều màu sắc để tránh rơi vào âm mưu lừa phỉnh của giặc cản bước đi lên của cách mạng. Phan-chu-Trinh đứng trên lập trường dân chủ để xử lý vấn đề, coi nhẹ lập trường dân tộc, không thấy mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn dân tộc, bất luận mọi mâu thuẫn nào cũng phải đặt vào quỹ đạo của công cuộc vũ trang chống bọn đế quốc thực dân Pháp. Mặt khác, thái độ cương quyết vạch mặt chế độ phong kiến thối nát và tinh thần dân chủ mạnh mẽ của Phan có một ảnh hưởng khá sâu rộng trong nước, kích thích một số sĩ phu theo khuynh hướng cải lương đứng lên vũ đài chính trị bằng các hoạt động công khai hợp pháp. Chính vì lẽ đó mà có một số đông tán dương chủ trương thủy chung như nhất của Phan. Điều nhận định này cũng cần phải được thảo luận thêm. Đối với bất luận một chiến sĩ cách mạng nào, ý chí căm thù giặc sâu sắc và tinh thần quyết tâm chiến đấu là cái thước đo lòng trung thành của họ đối với tổ quốc, đối với nhân dân. Muốn hoàn thành được nhiệm vụ, phải nhạy cảm đối với thời cuộc, dũng cảm cắt đứt những quan điểm về tư tưởng lỗi thời, cố gắng tiến lên tiếp thu chân lý mới nếu họ không muốn trở thành một chướng ngại vật. Trong lịch sử cận đại Việt-nam, Phan-bội-Châu là một tấm gương sáng về sự chuyển biến từ tư tưởng quân chủ sang tư tưởng dân chủ. Đồng thời với Phan-bội-Châu, nhưng tại sao trên bước đường đi của Phan-chu-Trinh không hề có một sự thay đổi về quan điểm của mình?

Tại sao vậy? Theo ý tôi, cái cớ chính là Phan thiếu tin tưởng ở tiền đồ cách mạng nước nhà và đánh giá thấp vai trò cách mạng của nhân dân — chủ yếu là nông dân. Chính Phan đã từng nói: « Yêu tự do mưu độc lập, lấy sự làm nô lệ cho người là xấu hổ, ngờ cho dân tộc bên châu Âu có lòng như thế là phải rồi, chứ ngờ cho dân nước Nam như thế thì không khác gì ngờ người bị bệnh bại liệt trèo tường ăn cướp, ngờ cho đứa trẻ 3 tuổi đốt nhà giết người. Nước Nam xưa nay học thuyết sai lầm, phong tục hư hỏng, không có liêm sỉ, không có kiến thức, trong một làng, một ấp cũng cắn xé lẫn nhau, cùng nòi cùng giống vẫn coi nhau như thù cho dẫu ai có muốn lo toan việc lớn, chưa kể rằng không có chỗ mà dung thân, không có khí giới mà dùng, không có tiền của mà tiêu, giá phỏng chính phủ cho mượn dăm nghìn khẩu súng, cấp đất vài tỉnh cho ở không thêm hỏi đến, tha hồ muốn làm gì thì làm chỉ độ dăm năm tất là bảo thù lẫn nhau đến chết hết mới thôi, quyết không thể sống nổi trong cái thế giới này, lại còn chống cự ai được nữa ». Luận điểm trên của Phan — không những chỉ rõ nét trong bức thư gửi cho Toàn quyền Beau mà còn thể hiện rất nhiều trong các bài nói chuyện khác — là một luận điểm phản lại lịch sử, bôi nhọ tinh thần đấu tranh và truyền thống đoàn kết dân tộc. Chính luận điểm này đã tách Phan xa rời cơ sở quần chúng, khiến cho Phan đi tìm « đồng minh » ngay trong kẻ thù của dân tộc — những kẻ đã đoạt mất độc lập dân tộc và quyền làm người của nhân dân ta. Trong khi ca ngợi « tự do, bình đẳng, bác ái » của chủ nghĩa tư bản khi đã chuyển mình sang một giai đoạn tột cùng, ăn bám và rẫy chết tức là chủ nghĩa đế quốc, Phan đã quên mất một thực tế lịch sử đang diễn ra như cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên-thế làm rung chuyển cả núi rừng Việt Bắc, phong trào chống đi phu và nộp thuế sôi nổi lôi cuốn được đông đảo nhân dân tham gia ngay ở chính quê hương của Phan trong những năm 1908. Do điều kiện giai cấp, điều kiện lịch sử, Phan chưa nhận thấy được những kinh nghiệm lịch sử là chỉ có sự đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân thì đời sống mới được cải thiện. Chỉ có thể giành được các quyền dân chủ thực sự, đánh đổ được chính quyền của thực dân, phong kiến thống trị, chuyển chính quyền đó về tay nhân dân thì mới có thể làm cho dân giàu nước mạnh được.

## NHẬN ĐỊNH CHUNG

Sau khi đã trình bày quá trình hình thành tư tưởng chính trị của Phan-chu-Trinh, chúng tôi nêu lên một số nhận xét bước đầu về quan điểm triết học và quan điểm chính trị của Phan để đánh giá toàn bộ chủ trương của ông.

1. *Tinh thần phản phong.* — So với các chí sĩ cách mạng lúc bấy giờ, cuộc đời của Phan-chu-Trinh là cuộc đời của một chí sĩ yêu dân chủ, yêu tự do và biết tự trọng. Trong phong trào cách mạng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Phan là người đánh tiếng trống đầu tiên mở đầu cho việc tổng công kích vào đình lũy phong kiến. Cụ cực lực lên án bọn tham quan ô lại, lên án chế độ chuyên chế khắc nghiệt và hết

lời ca tụng chế độ dân chủ. Do điều kiện giai cấp, lịch sử hạn chế nên Phan chưa dám và có lẽ cũng chưa đủ khả năng tập trung mũi nhọn tấn công toàn bộ chế độ phong kiến mà đại biểu tối cao là vua tôi nhà Nguyễn. Ông có chống vua nhưng chỉ chống những vị hôn quân, luôn luôn mơ tưởng đến các vị minh quân như Nghiêu, Thuấn, Văn vương, Vũ vương. Chế độ dân chủ đối với Phan xét đến cùng không vượt ra khỏi khuôn khổ của nền quân chủ lập hiến.

Tinh thần phản phong không triệt để, vừa công kích, vừa bào chữa, vừa muốn xóa bỏ nhưng lại còn quyến luyến. Tiếng chửi rủa của ông đôi lúc trở nên lạc lõng không làm cho quân thù run sợ, nhưng đồng thời không gieo vào lòng người dân Việt một sự phẫn nộ vì họ thấy rằng quyền lợi thiết thân từ ngàn đời nay vẫn không được ông đả động đến. Nếu có thay đổi bọn quan lại này bởi một bọn quan lại khác thì chẳng qua là sự thay thế thủ đoạn bóc lột này bằng thủ đoạn bóc lột khác, còn nhân dân cũng chỉ là cái mồi ngon lành cho một bầy đỉa đói mà thôi.

*2. Tinh thần phản đế.* — Ngay từ khi thực dân Pháp đặt chân lên nước ta, ngoài mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ quán xuyến toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử thì một mâu thuẫn cơ bản khác nổi lên một cách cấp thiết: đó là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc ta với bọn thực dân xâm lược.

Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, khi mà các lực lượng xã hội mới hình thành chưa thuần thục, các nhà lãnh đạo phong trào cách mạng chưa nhận thấy trọn vẹn sự liên hệ mật thiết, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa nhiệm vụ phản đế và nhiệm vụ phản phong, thấy nhiệm vụ phản phong phải phục tùng nhiệm vụ phản đế, nhưng ít ra họ cũng thấy rõ kẻ thù độc ác nhất, nguy hiểm nhất của toàn thể nhân dân Việt-nam là thực dân Pháp. Các sĩ phu yêu nước đang cố nhen ngọn lửa cách mạng. Phan lại ra sức đề cao công ơn khai hóa của thực dân Pháp.

Xuất phát từ một lập trường mơ hồ, vô hình chung ông biến kẻ thù của dân tộc thành một « vị ân nhân ». Đó là một sai lầm căn bản. Đối với Phan, chế độ thực dân vừa góp phần thai nghén tư tưởng dân chủ lại vừa giúp ông liều thuốc « cứu dân, cứu nước ». Dưới mắt ông, thực dân Pháp là một người thầy mà tất cả dân tộc ta có nhiệm vụ phải tôn kính, phải học tập. Tóm lại, dựa vào Pháp để đánh đổ chế độ phong kiến quyết không phải là một phương tiện mà là cứu cánh của Phan.

***

Qua các phần trình bày trên, chúng tôi cố gắng rút ra một kết luận như sau đây: Phan-chu-Trinh là một chí sĩ nhiệt tình yêu nước, yêu dân chủ, yêu tự do và giữ vững khí tiết của mình, 40 năm trước đây Phan có một ảnh hưởng lớn đối với các cuộc vận động cách mạng của nước ta: đó là một điều cần phải khẳng định dứt khoát. Cái công lao lớn nhất của Phan-chu-Trinh là người đầu tiên du nhập những khái niệm dân chủ, tự do, bình đẳng, bác ái vào sinh hoạt chính trị của nhân dân ta. Trước sau Phan vẫn đứng trên lập trường dân chủ, bỏ quên lập trường dân tộc để chỉ đạo hoạt động cách mạng nên chủ trương cải lương dựa vào bọn thực dân Pháp là một ảo tưởng và ngày càng bất lợi đối với phong trào giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Thất bại của Phan là thất bại chung của một trào lưu tư tưởng. Nó chứng tỏ tính chất phụ thuộc, yếu hèn của tầng lớp tư sản mới nhô mình lên trong xã hội Việt-nam.

---


**Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

***Số 72 — Tháng 3-1965***

*GỒM NHỮNG BÀI CHÍNH:*

— MẤY CÔNG TÁC CHỦ YẾU CỦA VIỆN SỬ HỌC TRONG NĂM 1965. *Viện Sử học*

— TỪ « ĐƯỜNG CÁCH MỆNH » ĐẾN « LUẬN CƯƠNG CHÍNH TRỊ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG-DƯƠNG ». *Vũ-Thọ*

— CHÍNH SÁCH THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ Ở CHÂU PHI. *Nguyễn-hữu-Thủy*

— NGHIÊN CỨU VỀ CHIẾN TUYẾN PHÒNG NGỰ SÔNG CẦU NĂM 1076 — 1077. *Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang*

# MẤY NHẬN XÉT VỀ PHAN-CHU-TRINH

NGUYỄN-THANH-NAM

TRONG phong trào cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ hai mươi, bên cạnh khuynh hướng bạo động cách mạng gắn liền với tên tuổi Phan-bội-Châu, thì chủ nghĩa cải lương cũng đã xuất hiện gắn liền với tên tuổi của Phan-chu-Trinh. Chủ nghĩa cải lương là một hiện thực lịch sử ở Việt-nam. Điều đó không còn nghi ngờ gì nữa. Tuy nhiên về chủ nghĩa cải lương của Phan-chu-Trinh, nội dung của nó ra sao, nó xuất hiện trong những điều kiện lịch sử nào, Địa vị lịch sử của nó thế nào; đó là những vấn đề vẫn cần phải thảo luận.

Về lập trường chống đế quốc của Phan-chu-Trinh.

Phan-chu-Trinh có những sai lầm nghiêm trọng, nhưng trước hết ông vẫn là một nhà ái quốc lỗi lạc, một người có tư tưởng phản đế khá sâu sắc.

Phan-chu-Trinh luôn luôn tuyên bố rằng mục đích hoạt động cuối cùng của ông là giành độc lập tự do và chủ trương duy tân của ông chính là nằm trong chủ trương chống đế quốc giành độc lập tự do. Hãy nghe Phan-chu-Trinh nói:

«Từ nay dân Việt-nam phải biết thương nước... phải có quốc gia luân lý in sâu vào óc thì sự ao ước tự do độc lập của dân tộc ta sau này mới thành tựu được» (Đạo đức và luân lý Đông Tây) và: «Nay muốn một ngày kia nước Việt-nam được tự do độc lập thì trước hết dân Việt-nam phải có đoàn thể đã...» (Đạo đức và luân lý Đông Tây) và đây: «Khi nào dân đã hiểu như thế (hiểu về dân trị chủ nghĩa — N. T. N. chú thích) thì nó mới biết thương nước. Mà nó có biết thương nước thì một ngày kia mới mong tự do độc lập được, chứ không thế thì cứ đời đời làm tôi mọi mãi» (Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa).

Phan-chu-Trinh ao ước nền độc lập tự do của dân tộc, căm ghét ách nô lệ «tôi mọi» biết chừng nào. Vì thiết tha với độc lập tự do, Phan-chu-Trinh kết án nghiêm khắc những kẻ không biết đến cái nhục mất nước: «Còn nói đến việc «mất nước» thì chẳng ai mơ màng vào đâu. Một dân tộc mà nó đối với nước lơ láo lạt lẽo như thế cũng khốn nạn thật».

Cũng như Phan-bội-Châu, mục đích của Phan-chu-Trinh là mục đích cứu nước giành độc lập tự do, ý chí của Phan-chu-Trinh là ý chí cứu nước giành độc lập tự do.

Tiếng nói của tấm lòng «thương nước» nồng nàn của Phan-chu-Trinh là biểu hiện sâu sắc tinh thần phản đế của ông. Đế quốc Pháp muốn xóa nhòa bản đồ của đất nước Việt-nam, muốn tiêu diệt ý thức dân tộc của nhân dân Việt-nam. Đế quốc Pháp rất sợ hãi và ra sức cấm đoán mọi tiếng nói yêu nước mọi hành vi yêu nước của nhân dân Việt-nam. Nhưng Phan-chu-Trinh không tiếc sức mình, không tiếc thân mình tuyên truyền cổ động cho phong trào yêu nước. Ông kêu gọi người Việt-nam «phải biết thương nước là tính tự nhiên trời đã phú cho»; ông dám khẳng định yêu nước là quyền lợi thiêng liêng, dân tộc Việt-nam phải có chủ quyền, «làm gì thì làm, không ai cấm đoán được». Phan-chu-Trinh nói «một nòi dân cùng một giọt máu sẻ ra, cùng một thứ tiếng nói, ở trong đất mà ông cha nó đã đổ mồ hôi đổ nước mắt để vỡ vạc ra thành một nước lưu truyền từ bốn ngàn năm đến giờ thì được phép hưởng quyền lợi trong miếng đất ấy; được sống ở đó, chết chôn đó, giầu nhờ đó, nghèo nhờ đó, làm gì thì làm, không ai cấm đoán được» (Đạo đức và luân lý Đông Tây).

Phan-chu-Trinh hết sức đề cao lòng tự tôn dân tộc. Ông tỏ rõ niềm tự hào về truyền thống của dân tộc Việt-nam, một dân tộc đã «độc lập đứng ở phương nam làm một nước lớn», một dân tộc «đã sinh sôi nảy nở đến ngày nay thành một dân tộc lớn».

Phan-chu-Trinh nêu cao «lòng thương nước» nêu cao chủ quyền dân tộc, nêu cao lòng tự tôn dân tộc, vì theo cái quan niệm rất chí lý của ông rằng «có biết thương nước thì một ngày kia mới mong tự do độc lập được».

Tiếng nói yêu nước của Phan-chu-Trinh là một quả chùy giáng vào đầu đế quốc Pháp làm cho chúng hằn học. Phan-chu-Trinh nói rằng «lòng thương nước» của ông là không có hại gì cho người Pháp — nhưng trên thực tế «lòng thương nước» của Phan-chu-Trinh chính là chống lại đế quốc Pháp, tuyên truyền và thức tỉnh lòng yêu nước trong nhân dân, do đó mà góp phần nhen nhóm lên ngọn lửa đấu tranh cách mạng, đó là một cống hiến to lớn của Phan-chu-Trinh trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập tự do của nhân dân Việt-nam.

Tư tưởng chống đế quốc của Phan-chu-Trinh còn biểu hiện rõ nét trong khi ông phê phán nền thống trị của đế quốc Pháp. Phan-chu-Trinh vạch trần những mâu thuẫn gay gắt

và tình trạng thối nát trong xã hội thực dân phong kiến. Bằng cảm giác, Phan-chu-Trinh đã nhận thấy cái âm mưu đen tối của đế quốc Pháp là câu kết với giai cấp phong kiến phản động để áp bức bóc lột nhân dân Việt-nam. Phan-chu-Trinh kết án « nhà nước bảo hộ dung dưỡng quan lại Việt-nam để gây thành cái tệ nhu nhơ » (thư gửi Toàn quyền Bô). Thực dân Pháp thi hành một chính sách cai trị độc tài phát-xít, khủng bố dã man, miệt thị dân tộc, bóp nghẹt mọi quyền tự do dân chủ của con người, hòng làm nhụt chí khí đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt-nam. Phan-chu-Trinh lên án chính sách đó. Ông tố cáo thực dân Pháp chỉ dùng cái hình luật thảm khốc độc nhất vô nhị để trói buộc ngu dân còn đối với quan lại thì pháp luật thưa trống». Ông tố cáo « Chính phủ bảo hộ xem khinh sĩ dân Việt-nam gây thành cái tệ cách biệt » khiến người Việt-nam « không kể quan hay dân đều bị nhục cả ». Ông tố cáo tình trạng « dân nghèo đi làm thuê đi sai dịch bị đánh chết hay đá chết », tình trạng người Pháp « đãi ta như cầm thú, coi ta như gỗ đá » đề đến nỗi « kẻ sĩ có kiến thức trong nước thì không ai dám bén mảng đến sân các ngài » và « những tiếng sầu bi thì chưa bao giờ lọt đến tai các ngài » (xem bức thư gửi Toàn quyền Bô).

Đây là một đòn nữa Phan-chu-Trinh đánh vào chính sách cai trị phản động của đế quốc Pháp.

Phan-chu-Trinh đặc biệt đả kích vào chính sách thuế khóa «hút máu» của đế quốc và đòi hỏi phải sửa đổi lại thuế khóa mở đường sinh dưỡng cho dân nghèo. Phan-chu-Trinh viết :

« Đến như cái chính sách của chính phủ bảo hộ kinh lý nước An-nam thì cũng có chỗ bàn bạc được. Tức là việc không dạy làm ăn, không mở con đường làm lợi mà thuế má lại nhất thiết tăng thêm, sưu dịch thì trăm mối rối rít. Đến nỗi ngày nay trong số mười người cùng khốn thì có năm sáu người do quan lại ngược dân gây nên và ba bốn người do sưu dịch quá phiền gây nên » (1). Phan-chu-Trinh tố cáo cái chính sách « không xét ruộng rộng hay hẹp, xấu hay tốt, đinh nhiều hay ít, giàu hay nghèo, cứ nhất luật đánh thuế như nhau, năm nay tăng một phần, sang năm tăng một phần, năm nay thêm một khoản sang năm thêm một khoản. Chính phủ bảo hộ đã lấy đấy làm phương sách tài chính, hết lòng hết sức mà làm, quan lại lại lấy đấy làm con đường cầu quan hút hết máu mỡ cho dủ » (2). Phan-chu-Trinh chỉ rõ kết quả của chính sách thuế « hút máu » ấy là « Dân nghèo vì thế mà phải bỏ nghề mất nghiệp bại sản khuynh gia không biết bao nhiêu », kết quả là « kẻ giàu sẽ chóng nghèo đi, kẻ nghèo sẽ chóng khốn đi... Sau đây mấy năm xóm làng sẽ quạnh hưu, già trẻ sẽ phải chết, không chết vì đói rét thì chết vì tù đày, không chết vì lưu ly thì chết vì quan lại ức hiếp » (3).

Chủ nghĩa đế quốc Pháp không từ thủ đoạn nào để lột da róc xương nhân dân Việt-nam, bần cùng hóa nhân dân Việt-nam để chiếm lấy lợi nhuận tối đa, chứ quyết không chịu nhả ra một đồng xu trong món lời thuế khóa của chúng ở Việt-nam. Quy luật kinh tế của chủ nghĩa đế quốc ắt hẳn là như thế. Đả kích vào chính sách thuế khóa tức là đả kích vào thực chất nền thống trị của đế quốc Pháp. Vì thế thực dân Pháp hằn học Phan-chu-Trinh. Trước con mắt Phan-chu-Trinh thì xã hội thực dân phong kiến hiện ra như những ung nhọt thối nát, những bất công vô lý. Phan-chu-Trinh đòi phải vứt bỏ xã hội ấy đi thay thế bằng một xã hội tốt đẹp hơn. Tuy nhiên về hình thức hình như Phan-chu-Trinh còn chấp nhận sự tồn tại của chủ nghĩa đế quốc, nhưng về nội dung thì ông đã thực sự tước bỏ cơ sở của chủ nghĩa đế quốc. Bởi vì theo lời kêu gọi cải cách của Phan-chu-Trinh thì chủ nghĩa đế quốc không còn là chủ nghĩa đế quốc nữa, mà thuộc địa Việt-nam cũng không còn là thuộc địa nữa. Phan-chu-Trinh trong thực tế không thể nào thỏa hiệp với chủ nghĩa đế quốc. Trước sau, đế quốc Pháp chỉ có thể lừa bịp và lợi dụng Phan-chu-Trinh, chứ không thể mua chuộc được ông. Phan-chu-Trinh là một mâu thuẫn. Mâu thuẫn giữa lời nói với việc làm, mâu thuẫn giữa thủ đoạn và mục đích. Ở đây việc làm đã vượt quá khuôn khổ lời nói. Kết quả khách quan vượt quá những ý muốn chủ quan ; nội dung vượt ra ngoài hình thức. Trên lý thuyết, Phan-chu-Trinh là một người cải lương. Trên hành động thực tế, Phan-chu-Trinh không phải là một người cải lương đơn thuần. Trên thực tế và trên cảm giác, Phan-chu-Trinh là một người cách mạng hay nói đúng hơn là một người tiến gần sát đến cách mạng. Khoan hãy nói đến mặt tiêu cực thì về mặt khác Phan-chu-Trinh đã có một tác dụng như là màn giáo đầu của những cơn bão táp cách mạng. Không nghi ngờ gì nữa những hoạt động của Phan-chu-Trinh đã ảnh hưởng sâu sắc đến những phong trào duy tân cải cách đầu thế kỷ, trong đó đáng chú ý là có phong trào kháng thuế Trung-kỳ.

Nhưng tư tưởng phản đế của Phan-chu-Trinh lại chính là ẩn náu trong tư tưởng phản phong của ông ; chủ trương giải phóng dân tộc của Phan-chu-Trinh chính là ẩn náu trong chủ trương cải cách dân chủ của ông. Theo Phan-chu-Trinh, muốn giải phóng dân tộc thì

(1) (2) (3) Thư gửi Toàn quyền Bô.

trước hết phải cải cách dân chủ, phải triệt để bỏ cái ách chuyên chế của bọn vua quan phong kiến đã. Ở đây vấn đề dân chủ là điều kiện tiên quyết, là thủ đoạn, mà vấn đề dân tộc là kết quả là mục đích. Theo Phan-chu-Trinh, vấn đề dân chủ chính là bao hàm vấn đề dân tộc qui lại thành vấn đề dân chủ. Thật vậy! Phan-chu-Trinh từng nói rằng «Nay muốn một ngày kia nước Việt-nam được tự do độc lập thì trước hết dân Việt-nam phải có đoàn thể đã». Phan-chu-Trinh từng lấy Cao-ly, Trung-quốc và Nhật-bản làm những tấm gương chứng minh cho đường lối chủ trương của mình.

Mặc dù quan niệm phản đế đó là sai lầm, nhưng nó chứa đựng tư tưởng phản đế một cách khá sâu sắc của Phan-chu-Trinh.

Khi phê phán chủ nghĩa đế quốc, Phan-chu-Trinh tỏ ra hết sức hiện thực, hết sức tài tình; nhưng khi thực hiện việc cải tạo xã hội cũ xây dựng xã hội mới thì Phan-chu-Trinh đã sa vào vũng bùn của chủ nghĩa cải lương tư sản và chủ nghĩa không tưởng.

Chủ nghĩa cải lương tư sản và chủ nghĩa không tưởng của Phan-chu-Trinh biểu hiện trước hết ở chỗ ông không thấy hết bản chất phản động ngoan cố của chủ nghĩa đế quốc. Phan-chu-Trinh nghĩ rằng ách thống trị tàn bạo của đế quốc Pháp ở Việt-nam chỉ là sai lầm tạm thời về chính sách. Phan-chu-Trinh tin rằng đế quốc Pháp sẽ hối ngộ, sẽ có thể thuyết phục được sẽ tán thành những đề nghị cải cách dân chủ. Phan-chu-Trinh càng hết sức sai lầm khi ông cho rằng chế độ thực dân có mặt xấu và có mặt tốt. Cho nên ông khuyên người Việt-nam «Hễ người ta làm việc gì bất công thì mình phải hiệp sức nhau lại mà chống, còn làm việc gì hay thì mình cũng phải nhìn nhận». Cái mà Phan-chu-Trinh gọi là «hiệp sức nhau lại mà chống» chẳng qua chỉ là kiểu đấu tranh hợp pháp của từng lớp tư sản, của các đoàn thể tư sản. Phan-chu-Trinh ít nhiều chịu ảnh hưởng cái bánh vẽ «khai hóa» của thực dân Pháp. Phan-chu-Trinh đã vô tình biện hộ cho chủ nghĩa đế quốc, để đế quốc lợi dụng.

Chủ trương cải lương của Phan-chu-Trinh cũng biểu hiện trong câu châm ngôn nổi tiếng của ông «Bất bạo động, bạo động tắc tử, bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu». Với Phan-chu-Trinh thì mọi cuộc đấu tranh bạo động đều là phiêu lưu manh động, là «phá loạn trong nước» là «làm hại sinh linh» là «đem thịt ra cho người băm, đưa đầu ra cho người bắn, nghĩ cũng đáng thương, nhưng công việc làm nào có ích gì». Phan-chu-Trinh kịch liệt công kích chủ trương bạo động và đã gây trở ngại không ít cho công cuộc đấu tranh cách mạng bấy giờ. Theo Phan-chu-Trinh chỉ có con đường đấu tranh đòi cải cách là con đường đúng đắn nhất, là «thương nước cho phải» mà thôi!

Điều sai lầm lớn nhất của Phan-chu-Trinh là ông đã tin tưởng một cách quá dễ dãi rằng có thể dựa vào Pháp để cầu tiến bộ. Phan-chu-Trinh tưởng tượng rằng với tài năng đạo đức của một vài cá nhân, thông qua nhà nước bảo hộ của chủ nghĩa thực dân, tiến hành những cải cách từ trên xuống là lập tức có thể thay đổi được vận mệnh của đất nước. Phan-chu-Trinh đã bày tỏ với toàn quyền Bô niềm hy vọng của ông: «Nếu có được hai ba vị đại thần nhân ái và có tri thức, mấy trăm quan lại liêm khiết và có tài năng, rồi lấy lòng thành mà đãi họ, đem quyền bính giao cho họ cùng với họ bày mưu vạch kế, hưng lợi trừ hại, thay cái này đổi cái khác... thì trên sẽ có lợi cho nước dưới không hại cho dân».

Trong bức thư gửi Toàn quyền Bô, Phan-chu-Trinh cũng đã nêu lên những đề nghị cụ thể của mình:

«Chính phủ bảo hộ quả thực có thay đổi hẳn chính sách kén chọn kẻ tài năng, trao cho quyền bính, lấy lễ mà đãi, tỏ rõ lòng thành cùng với họ bày mưu lập kế để hưng lợi trừ hại, mở đường sinh dưỡng cho dân nghèo, trao quyền nghị luận cho thân sĩ, rộng quyền báo chí để thấu dân tình, phân minh thưởng phạt để trừ lại tệ, ngoài ra như sửa đổi pháp luật, bãi bỏ khoa cử, chấn hưng học hiệu, đặt dựng thư cục, đào tạo sư phạm cho đến học công thương khoa kỹ nghệ, phép thuế dịch không cái gì là không lần lượt cải lương, thì người dân đều yên làm ăn, kẻ sĩ đều vui phục vụ».

Dựa vào uy tín của cá nhân, dựa vào uy quyền của nhà nước, tiến hành cải cách trong vòng pháp luật và từ trên xuống. Đó là những biểu hiện thuần túy nhất của chủ nghĩa cải lương, nhưng đó cũng chỉ là những biểu hiện thuần túy về mặt lý thuyết mà thôi.

Sau hết chủ nghĩa cải lương của Phan-chu-Trinh thể hiện trong quan niệm của ông đối với vấn đề đạo đức luân lý. Phan-chu-Trinh cắt nghĩa nguyên nhân mất nước là do mất đạo đức luân lý và do đó con đường cứu nước trước tiên là con đường cứu vớt đạo đức luân lý. Ông nói «Đạo đức mất trước, nước mất sau thật không phải là lời nói ngoa vậy», hoặc là: «Ta đã biết nước ta mất cũng vì mất đạo đức luân lý, dân ta hèn cũng vì mất đạo đức luân lý. Vậy thì ta phải sửa đổi bồi đắp nền đạo đức luân lý của ta lên». Hoặc là: «Từ nay dân Việt-nam phải biết thương nước...phải có quốc gia luân lý in sâu vào óc thì sự ước ao tự do độc lập của dân tộc ta sau này mới thành tựu được».

*(Xem tiếp trang 59)*

# MỘT LẦM LẪN VỀ TÀI LIỆU LỊCH SỬ CẦN CHẤM DỨT

TRONG quyển *Lịch sử chế độ phong kiến* tập II của ông Phan-huy-Lê do Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản năm 1960, trang 144 có một bản đồ đề là « Thành Đông-kinh thời Hồng-đức », dưới bản đồ có ghi rõ rằng « Bản đồ vẽ năm 1490 (theo sách Hồng-đức bản đồ số A. 2499 Thư viện Khoa học) ». Trong bản đồ này có địa điểm số 26 ghi rõ là 王府 (vương phủ). Mọi người đều hiểu « vương phủ » nói đây là phủ của các chúa Trịnh. Cũng năm, Nhà xuất bản Sử học xuất bản quyển *Lịch sử Thủ đô Hà-nội*, trang 88 của quyển sách này có một bản đồ đề là « Bản đồ thành Đông-kinh vẽ năm 1490 » dưới có ghi « Theo sách Hồng-đức đồ bản số A. 2499 của Thư viện khoa học trung ương ». Trong bản đồ này, cũng có địa điểm số 26 là 王府 (vương phủ).

Phải nói đây là một sự lầm lẫn. Chúng ta đều biết thời Hồng-đức là thời thịnh trị nhất của nhà Lê, ngoài vua Lê là vua Lê Thánh-tôn ra, không làm gì có chúa Trịnh. Chúa Trịnh là sản phẩm của xã hội Việt-nam từ cuối thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII. Năm ất tị (1545), mùa thu tháng Tám, sau khi Nguyễn Kim chết, Trịnh Kiểm lĩnh binh quyền và được vua Lê Trang-tôn phong cho chức Đô tướng Thái sư Lương-quốc-công, chỉ huy toàn bộ quân thủy và quân bộ. Lúc ấy chưa có chúa Trịnh, và tất nhiên là không có cả vương phủ của chúa Trịnh nữa. Tháng Tư năm kỷ hợi (1598), Trịnh Tùng, con trai thứ Trịnh Kiểm, sau khi đánh bại tập đoàn họ Mạc, mới bức vua Lê Thế-tôn phong cho mình chức Đô nguyên soái tổng quốc chính, thượng sư tước Bình-an vương. Trước đó, Trịnh Tùng chỉ được phong tước Trưởng quốc công là cao nhất. Tháng hai năm tân mão (1591), Trịnh Kiểm chết, và khi chết mới được truy phong tước Thái-vương.

Sau khi thu phục được Thăng-long, Trịnh Tùng đóng đại bản doanh ở bãi sông Hồng, mãi đến tháng chạp năm tân mão (1591), Tùng mới rời đại bản doanh về phường Phúc-lâm. Tháng chạp năm qui tỵ (1593), Trịnh Tùng mới cho xây đền Thái vương Trịnh Kiểm ở phường Phúc-lâm, và rời hành tại vua Lê xuống phía hữu cửa Nam thành Thăng-long. Sau khi dời về đóng ở phường Phúc-lâm được ít lâu. Trịnh Tùng mới cho xây dựng cái khu vực mà ta gọi là vương phủ. Có lẽ đến năm 1598 khi đã được phong làm Bình-an vương, khu vương phủ mới thực sự bắt đầu có. Thế thì làm sao năm 1490 đời Hồng-đức Đông-kinh (tức Thăng-long) đời Lê Thánh-tôn trở về trước lại có thể có vương phủ được ? Rõ ràng là cái bản đồ in ở sách *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập II của ông Phan-huy-Lê cũng như in ở sách *Lịch sử Thủ đô Hà-nội*, dứt khoát không phải là bản đồ vẽ năm 1490 đời Hồng-đức.

Sự lầm lẫn của tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập II và tác giả *Lịch sử Thủ đô Hà-nội* là hoàn toàn có thể hiểu được. Vì trước năm 1960, chúng ta chưa có một luận văn nghiên cứu chuyên đề về thành Thăng-long đời Hồng-đức. Nhưng một vài năm gần đây, nhất là sau khi *Lịch sử Thủ đô Hà-nội* xuất bản được ít lâu, nhiều người trong giới sử học đã nhận ra rằng cái bản đồ Đông-kinh ghi là vẽ năm 1490 trong *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập II và trong *Lịch sử Thủ đô Hà-nội* là bản đồ sớm nhất là vẽ vào cuối thế kỷ XVI, nếu không nói là vẽ vào thế kỷ XVII hay thế kỷ XVIII.

Vừa rồi tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* (số 68 tháng 11 năm 1964) đăng bài « Bàn về địa giới thành Thăng-long » của ông Trần-hải-Lượng. Đây là một luận văn nghiên cứu về địa giới thành Thăng-long tương đối công phu. Đọc luận văn đó của ông Trần-hải-Lượng, chúng tôi thấy ông đã đọc nhiều sách, tra cứu nhiều tài liệu nên đã có đóng góp cụ thể vào công tác tìm hiểu lịch sử thành Thăng-long. Nhưng tiếc rằng ông đã cho in lại mà không nghiên cứu cái bản đồ ở sách *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập II và *Lịch sử Thủ đô Hà-nội* mà các tác giả các sách này đã tưởng lầm là bản đồ thành Đông-kinh được vẽ ra từ năm 1490 đời Hồng-đức.

Trong bài « Nhận xét về tập bản đồ Hồng-đức số A. 2499 của Thư viện Khoa học » đăng tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 54 tháng chín 1963, tác giả — ông Lê-Thước — đã dẫn ra nhiều bằng cớ để chứng minh rằng bản đồ mà nhiều người tưởng là đã được vẽ ra năm 1490 đời Hồng-đức thật ra là bản đồ thành Thăng-long vẽ vào các đời sau. Có lẽ ông Trần-hải-Lượng chưa đọc bài kia của ông Lê-Thước, và cũng chưa biết dư luận của một số bạn trong giới sử học sau khi có cái bản đồ coi là bản đồ thành Đông-kinh vẽ ra năm 1490 đời Hồng-đức in trong *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập II và *Lịch sử Thủ đô Hà-nội*.

Cái bản đồ in ở hai quyển sách này rõ ràng không phải là bản đồ thành Đông-kinh vẽ ra từ năm 1490 đời Hồng-đức. Sự thật của lịch sử là như vậy. Chúng ta có đủ cơ sở tài liệu về mọi mặt để khẳng định dứt khoát như vậy. Sự lầm lẫn phải coi như là đã được thanh toán. Những người làm công tác nghiên cứu khoa học không nên để cho sự lầm lẫn đó diễn lại nữa,

*Tòa soạn tạp chí* N.C.L.S.

# TRỞ LẠI VẤN ĐỀ VĂN HÓA HÒA-BÌNH — BẮC-SƠN

CHỬ-VĂN-TẦN

CHO đến nay văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn đã được nhiều nhà nghiên cứu bàn đến, đã có nhiều bài luận văn có giá trị được viết ra trên cơ sở những hiện vật thu được trong các cuộc điền dã, khai quật. Người ta đã mô tả khá tỉ mỉ các loại hình hiện vật, tính chất di chỉ, và định niên đại cho văn hóa này. Song gần đây, đội ngũ những người làm công tác khảo cổ ngày một đông, tài liệu bổ sung cho việc nghiên cứu nền văn hóa đó ngày một nhiều, ngày càng có nhiều ý kiến mới được nêu ra. Tất nhiên việc mở rộng trao đổi ý kiến trong học thuật bao giờ cũng là một việc làm có lợi.

Hiện nay một thực tế khách quan khó khăn đang tồn tại trước mắt các nhà làm công tác khảo cổ và cổ sử ở nước ta là:

— Tuy chúng ta hiện có trong tay một số lượng di vật khảo cổ khá lớn nhưng rất lộn xộn vì bị mất mát thất lạc, bị thực dân Pháp cướp đi, mà hiện nay chúng ta mới sơ bộ chỉnh lý lại.

— Các tài liệu do các học giả Pháp viết về các văn hóa khảo cổ học Việt-nam rất nhiều, song việc sử dụng những tài liệu đó chỉ có hạn, một số nhà nghiên cứu tỏ ra nghi ngại khi dùng những tài liệu này.

— Việc biên soạn thông sử cũng gặp khó khăn, khi viết về lịch sử nguyên thủy và cổ sử Việt-nam có đồng chí còn ngần ngại không biết nên xếp nền văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn vào giai đoạn lịch sử nào?

— Cuốn sách giáo khoa *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* của hai đồng chí Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn, mà trong đó những ý kiến về nền văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn theo ý chúng tôi cũng cần được bàn lại.

Xuất phát từ thực tế đó, để góp phần vào việc chỉnh lý các hiện vật cũng như tài liệu, phê phán có hệ thống các quan điểm học thuật của các tác giả thực dân, cũng như để làm dễ dàng cho công tác biên soạn thông sử, để góp phần phổ biến những kiến thức chính xác của khoa học lịch sử chúng tôi thấy một lần nữa cần thiết trở lại bàn thêm về văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn, để làm sáng tỏ thêm giai đoạn lịch sử này. Chúng tôi chỉ dựa chủ yếu trên các cơ sở tài liệu cũ mà nghiên cứu. Các tài liệu mới phát hiện gần đây, vì chưa được công bố rõ ràng và đầy đủ nên khi có dịp, chúng tôi sẽ trở lại.

Do tính chất của tờ tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* không phải là một chuyên san khảo cổ nên chúng tôi sẽ không đi sâu vào mô tả, xếp hạng, phân loại các hiện vật một cách tỉ mỉ, hoặc đưa ra nhiều hình vẽ minh họa. Trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi chỉ dừng lại ở những điểm mà theo chúng tôi cho là cần thiết phải nêu lên theo trình tự sau đây.

## I — LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ VĂN HÓA HÒA-BÌNH — BẮC-SƠN

Văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn là một nền văn hóa khảo cổ nổi tiếng ở Đông-dương và Đông Nam Á, nó đã chiếm địa vị xứng đáng trong «tiền sử học» thế giới. Hầu hết các nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại các nước Đông Nam Á và các vùng lân cận khu vực này, đều lấy văn hóa Hòa-bình và Bắc-sơn để so sánh, đối chiếu và nghiễm nhiên nó trở thành cái mốc, cái mắt xích trung tâm để móc nối các nền văn hóa tương tự khác. Do tính chất và vai trò quan trọng của nền văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn như vậy khiến chúng ta càng cần nghiên cứu lại nó một cách cấp thiết và trân trọng. Vậy thì bản thân văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn là cái gì? Nó thể hiện cụ thể ra như thế nào? Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt bàn tới.

Chúng ta bắt đầu bằng khảo sát lịch sử nghiên cứu văn hóa đó. Mọi người đều biết ở đầu thế kỷ XX khi mà bọn tìm mỏ của thực dân Pháp sục sạo khắp nơi thì cũng là lúc ra đời một cách ngẫu nhiên nền khảo cổ thực dân ở Việt-nam. Năm 1906 ở phố Bình-gia H. Măng-xuy lần đầu tiên phát hiện ra một di chỉ hang động, mà tầng đất có chứa các vết tích của một nền văn hóa vật chất.

Nhưng chỉ từ 1923 việc nghiên cứu khảo cổ học Việt-nam thời đại đồ đá, mới được Măng-xuy và sau này là M. Cô-la-ni nghiên cứu một cách có ý thức. Trong những năm từ 1923 đến 1932, hai nhà học giả này đã phát hiện ra một loạt các di chỉ khảo cổ hang động và dưới mái đá ở một số các tỉnh miền núi miền Bắc Việt-nam mà chủ yếu là ở các tỉnh Lạng-sơn, Hòa-bình, Ninh-bình, Hà-nam, Thanh-hóa, Quảng-bình. Sau khi viết một loạt bài có tính chất báo cáo điền dã kết hợp với sơ bộ nghiên cứu, hai nhà học giả này qui tụ các di chỉ đó lại trong hai nền văn hóa riêng biệt là: văn hóa Bắc-sơn và văn hóa Hòa-bình.

Cần nói trắng ra mà không sợ tả khuynh là nếu như các nhà địa chất thực dân đã mang lại cho bọn tư bản Pháp những món hàng ăn cướp cụ thể: những khoáng sản giầu có của Tổ quốc chúng ta, thì các nhà khảo cổ thực dân nói chung, khách quan hay chủ quan, vô tình hay hữu ý cũng đã mang lại cho chủ họ — bọn thống trị thực dân — những món quà tinh thần có giá trị không kém. Đó là những kết luận xuyên tạc phản khoa học của họ về giai đoạn lịch sử xa xưa này; đó là vũ khí tinh thần, là cơ sở khoa học nhằm biện hộ cho chính sách nô dịch dân tộc ta của thực dân Pháp.

*Nếu*, (chúng tôi nhấn mạnh chữ nếu, vì thực ra cách đặt vấn đề như vậy cũng hoàn toàn không đúng) đứng trên quan điểm khoa học thuần túy mà xét, thì về một phương diện nào đó, những công trình nghiên cứu của các học giả Pháp đã có những đóng góp nhất định, nó mở đầu cho việc nghiên cứu các thời đại lịch sử xa xưa trên lãnh thổ Tổ quốc chúng ta.

Chúng ta bao giờ cũng coi trọng những ý kiến khoa học chân chính, vì đó là những kiến thức đáng quí góp vào kho tàng văn minh chung của nhân loại. Song chúng ta không bao giờ xa rời lập trường giai cấp khi xét đến những quan điểm học thuật của bất kỳ nhà nghiên cứu khoa học nào.

Nhìn chung, H. Măng-xuy và M.Cô-la-ni có nắm được phương pháp điền dã cũng như phương pháp nghiên cứu khảo cổ học nguyên thủy. Cụ thể là khi mô tả các di chỉ khảo cổ học các tác giả đã chú ý đến địa tầng học, quan sát tầng văn hóa và có chú ý đến sự phân bố các hiện vật cũng như sự xáo trộn của chúng. Mô tả khá tỉ mỉ chất liệu và cách chế tác các công cụ đá, cũng như cố gắng phân loại các công cụ. Các tác giả cũng chú ý đến các tàn tích văn hóa khác. Các tác giả cũng nghiên cứu văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn trong mối tương quan với các văn hóa cùng thời khác. Ngoài ra khi công bố tài liệu các tác giả cố gắng thống kê các hiện vật (tuy không thường xuyên) của mỗi di chỉ, dùng sơ đồ, hình vẽ và ảnh để minh họa những kiến giải của mình. Đó là mặt tích cực không thể chối cãi được (1) và nhờ đó chúng ta có thể sử dụng các công trình nghiên cứu này như một tài liệu gốc (nếu chúng ta loại trừ các ý kiến chủ quan của tác giả), tuy có ít nhiều hạn chế.

Tuy nhiên hai tác giả trên cũng đã phạm phải những sai lầm thiếu sót lớn trong phương pháp khai quật, cũng như trong phương pháp nghiên cứu.

Điều không thỏa mãn, đáng tiếc và đáng chê trách, đập ngay vào mắt mỗi nhà nghiên cứu là sự thiếu sót lớn về phương pháp điền dã khảo cổ học của hai tác giả này.

Trong khảo cổ học người ta vẽ bản đồ trắc diện của một di chỉ khảo cổ như «gương mặt» của di chỉ đó, thế mà ở đây hai tác giả lại không cho chúng ta thấy cái «gương mặt» đó. Đối với các di chỉ có tầng văn hóa dầy, việc vẽ bản đồ bình diện phân bố hiện vật cho mỗi lớp văn hóa cũng không kém phần quan trọng, thế mà khi đào các di chỉ có tầng văn hóa dầy như Sào-động, Đa-phúc, Làng Bon, Làng Vanh v.v... các tác giả đã bỏ qua việc làm này. Tuy các tác giả có sơ lược ghi lại những quan sát vụn vặt lẻ tẻ về sự phân bố các hiện vật ở những độ sâu khác nhau. Việc làm này quả thật là thủ công không đầy đủ và không chính xác. Hơn nữa việc thu lượm các hiện vật khảo cổ cũng thiếu cẩn thận. Theo đồng chí Trần-quốc-Vượng, khi thăm lại 9 di chỉ do Cô-la-ni khai quật ở tỉnh Hòa-bình người ta đã thu lượm được hơn 100 hiện vật nữa, điều đó chứng tỏ sự thiếu tinh thần phụ trách trước khoa học của Cô-la-ni.

Điều trước tiên chúng ta phải thừa nhận rằng Măng-xuy và Cô-la-ni không giới hạn việc nghiên cứu của mình ở sự mô tả thuần túy các hiện vật khảo cổ học. Vì bản thân sự mô tả này chỉ là bước đầu của công trình nghiên cứu, nếu dừng lại ở đó, thì mới chỉ tạo ra mặt mũi cụ thể của các hiện vật đó, có nghĩa là mới chỉ tạo ra những tài liệu câm. Hai tác giả đã cố gắng vận dụng những tài liệu khảo cổ học vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử, vì thế trong các công trình của mình các tác giả đã tỏ ra biết liên hệ rộng rãi tài liệu khảo cổ với các tài liệu của các khoa học khác như ngôn ngữ, dân tộc, nhân chủng có liên quan tới lịch sử. Nhìn chung, đó là hướng đi đúng đắn của hai tác giả trong khi nghiên cứu, còn về mục đích nghiên cứu của họ ra sao thì lại là chuyện khác. Chính vì mục đích thực dân tư sản của họ mà Măng-xuy và Cô-la-ni đã phạm phải những sai lầm nghiêm trọng sau đây về quan điểm học thuật:

---

(1) Một số nhà làm công tác khảo cổ và cổ sử nước ta còn đánh giá chưa đúng mức các công trình nghiên cứu của Măng-xuy và Cô-la-ni, coi đó là những bài viết nặng tính chất chủ quan, ít đáng tin cậy và phản ảnh trình độ thấp kém về kiến thức khoa học của hai tác giả này. Ví dụ, ông Trương-Học trong bài: «Vài ý kiến về vấn đề phân kỳ thời đại đồ đá ở Việt-nam» đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 47 tháng 2 năm 1963 trang 45 có nhận xét Cô-la-ni như một nhà khảo cổ học dốt nát «... thiếu theo dõi những thành tựu mới nhất của khảo cổ học thế giới» và có: «... thái độ vũ đoán...» khi chia văn hóa Hòa-bình ra làm 3 giai đoạn.

Thứ nhất là do không nắm được thực chất của phương pháp loại hình học trong khảo cổ, hơn nữa hai tác giả lại sa vào sai lầm của phương pháp hình thức, phi biện chứng nên hai tác giả tỏ ra lúng túng trong khi khảo sát các loại hình công cụ, về mối liên quan và sự phát triển của chúng. Hai tác giả cho rằng những công cụ đẽo thô sơ thì nằm ở dưới và thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá cũ, còn các công cụ mài thì nằm ở những lớp trên gần mặt đất thuộc về giai đoạn phát triển muộn hơn, nhưng khi họ thấy ngay cả ở đáy tầng văn hóa cũng có cả rìu mài lưỡi, thì họ lại viện cớ rằng, đó là do sự xáo trộn của tầng văn hóa, mà có thể các hiện vật ở trên lọt xuống. Họ không nhìn ra và không giải thích được mối liên hệ «huyết hệ» giữa rìu mài lưỡi Bắc-sơn và các công cụ chặt thô của văn hóa Hòa-bình, vì thế mà họ đi đến nhận định có sự đứt quãng về thời gian của các hiện vật văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn. Họ không cho rằng, rìu mài lưỡi Bắc-sơn là phát triển trực tiếp từ các công cụ chặt thô sơ của văn hóa Hòa-bình (1).

Thứ hai, do tính nghiên cứu hời hợt các di vật khảo cổ hơn nữa lại mang sẵn trong tư tưởng những quan điểm phản động của thuyết «truyền bá» hai tác giả đã giải thích sai lệnh sự phát triển lịch sử và văn hóa của các cư dân sống trên lãnh thổ nước ta trong giai đoạn lịch sử này. Nếu như nhà Hán học người Mỹ Bi-sốp tìm nguồn gốc của những yếu tố văn hóa cơ bản của nước Trung-quốc cổ đại ở Cận-đông (theo Bi-sốp, người Trung-quốc, ở thiên niên kỷ II — I trước công nguyên, qua dãy hành lang thảo nguyên xuyên-bắc Á đã tiếp nhận từ phương tây, nền nông nghiệp dùng cày, lúa mì, kỹ thuật đúc đồng v.v...)(2), thì Măng-xuy và Cô-la-ni coi mỗi yếu tố văn hóa mới tiến bộ đều do kết quả của sự du nhập từ bên ngoài vào. Giải thích sự xuất hiện và phổ biến các rìu mài, Măng-xuy viết: «Ở Bắc-bộ, những chủ nhân của kỹ thuật mài đã mang lại một kỹ thuật tiến bộ lớn lao cho những chủ nhân của kỹ thuật đẽo đá cổ ở vùng này mà họ đã bị trói buộc kìm hãm bởi sự thực hành sử dụng những công cụ thô sơ thời cảnh tân» (3). Cũng một luận điệu đó Cô-la-ni viết: «Văn hóa thuộc sơ kỳ đồ đá mới tìm thấy ở Đông-dương, trên bờ những phù sa đen-ta, ở Pe-rak và ở Phi-líp-pin... nền văn minh này đã được phân bố bằng đường thủy, đường biển chứ không phải đất liền» (4). Những kết luận này của hai nhà học giả hàm một ý rất thâm độc và phản động, nó nhằm chứng minh tính trì trệ về kinh tế và văn hóa của cư dân địa phương, theo họ, thì sự trì trệ đó chỉ có thể chấm dứt khi nào họ tiếp nhận một nền văn minh mới cao hơn từ ngoài đem vào, điều đó có liên quan trực tiếp đến việc biện hộ cho chính sách «khai hóa» của thực dân Pháp đối với dân ta, như một hành động tiến bộ hợp với qui luật tiến hóa của lịch sử.

Sai lầm thứ ba của hai tác giả là không biết sử dụng một cách đúng đắn phương pháp so sánh trong khảo cổ học, nên đã sa vào sai lầm của phương pháp nghiên cứu giáo điều, máy móc. Không nghiên cứu sâu hoàn cảnh thiên nhiên, trình độ phát triển cụ thể của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn, hai tác giả này đã xem các công cụ chặt thô sơ, các công cụ nạo gọt to thô bằng đá của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn như những công cụ thời A-sen-liêng hay Mút-xchi-ê-riêng ở châu Âu. Về điểm này Măng-xuy viết như sau: «Ở Bắc-bộ, và có thể ở Nam Viễn Đông, đồ đá mới đã tiếp theo một cách đột ngột đồ đá cũ có sắc thái rất thô sơ tương quan chặt chẽ với giới hạn sơ kỳ của thời đại đồ đá cũ Âu — Á nói chung (Sen-liêng, A-sen-liêng, Mút-xchiê-riêng), ở đây không có một kỹ nghệ quá độ nào ngăn cách sơ kỳ thời đại đồ đá cũ với sơ kỳ thời đại đồ đá mới» (5). Đó là một sự so sánh khập khiễng và phi lịch sử.

Sai lầm thứ tư của hai tác giả là khi nghiên cứu hoàn cảnh sống của cư dân văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn hai nhà học giả này đã từng bị ám ảnh bởi thuyết địa lý tư sản. Cô-la-ni bằng một giọng tự đắc và mỉa mai, khinh miệt khi đem so sánh một cách mù quáng và sai lầm hoàn cảnh sống của các cư dân ở châu Âu và ở Đông-dương trong thời đại nguyên thủy. Nhà học giả đó viết: «Ở châu Âu vết tích của thời đại rất xa xưa thường thấy ở các miền phong cảnh đẹp đẽ, đất đai phì nhiêu, ở đây con người hàng bao thế kỷ đã có một cuộc sống tươi vui, dọc theo sông Vê-de-rơ, ở Gơ-ri-man-đi. Các khu cư trú tiền sử thường là những nơi mà ngày nay rất nhiều người ở như Chelles, Saint-Acheul... Ở Bắc-sơn, ở tỉnh Hòa-bình, Thanh-hóa, Quảng-bình các vết tích bếp rác thuộc thời đại đồ đá cũ và đồ đá mới sơ kỳ đều ở những miền đất đai bạc màu, cằn cỗi, thâm lầm cùng cốc, lầy lội, quanh năm bị

(1) Xem H.Mansuy — Contribution à l'étude de la Préhistoire de l'Indochine. V. Nouvelles découvertes dans les cavernes du massif calcaire de Bắc-sơn (Tonkin). *M.S.G.I* vol. XII, fasc. 1 Hanoi 1925, tr. 36.

(2) Xem *Sơ yếu dân tộc học đại cương*. Châu Á nước ngoài. Mát-xcơ-va 1959. Bản tiếng Nga. tr. 26.

(3) H. Mansuy — Sách đã dẫn, tr. 32.

(4) M.Colani: «Le protonéolithe» đăng trong *Proehistorica Asiae Orientalis. Premier Congrès des Préhistoriens d'Extrême-Orient*. Hanoi 1932, tr. 95.

(5) H. Mansuy — sách đã dẫn tr. 36.

nạn đói đe dọa » (1). Qua dẫn chứng trên chúng ta thấy Cô-la-ni hàm ý muốn chứng minh tính lạc hậu, trì trệ của các cư dân sống ở Việt-nam còn là do hoàn cảnh thiên nhiên ở đây đã quá bạc bẽo với con người.

Thuyết địa lý tư sản với cái luận cứ cho rằng điều kiện địa lý thiên nhiên, khí hậu quyết định sự tiến hóa của xã hội, đã bị đánh bại từ lâu. Những người theo chủ nghĩa Mác không phủ nhận ảnh hưởng lớn lao của hoàn cảnh tự nhiên đối với những hoạt động thực tiễn của con người, nhất là khi loài người còn sống hoàn toàn dựa vào ân huệ của thiên nhiên chưa biết bằng sức lao động của mình làm tăng của cải vật chất cho xã hội, nhưng chúng ta không bao giờ thừa nhận ảnh hưởng đó là ảnh hưởng quyết định cả. Về điểm này Sta-lin trong tác phẩm *Bàn về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử* đã nhận định một cách hoàn toàn đúng như sau: « Không còn chối cãi gì nữa, hoàn cảnh địa lý là một trong những điều kiện thường xuyên và cần thiết của sự phát triển xã hội và, tất nhiên là nó ảnh hưởng đối với sự phát triển của xã hội, — nó thúc đẩy hay kìm hãm quá trình phát triển xã hội. Nhưng ảnh hưởng của nó không phải là ảnh hưởng *quyết định*, vì rằng những thay đổi và phát triển của xã hội xảy ra nhanh hơn nhiều, so với sự thay đổi và phát triển của hoàn cảnh địa lý » (2).

Chúng ta đã phê phán một số sai lầm cơ bản trong các công trình của hai nhà học giả thực dân Pháp H. Măng-xuy và M. Cô-la-ni, đồng thời sơ bộ đánh giá những tác phẩm này. Tới đây, chúng ta chuyển sang theo dõi bước thứ hai của quá trình nghiên cứu vấn về văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn. Giai đoạn nghiên cứu này ra đời với sự hình thành và lớn lên của nền khảo cổ Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Với nhiệt tình say sưa, lại được sự giúp đỡ của chuyên gia nước bạn, giáo sư tiến sĩ sử học Liên-xô P.I. Bô-ri-xcốp-xki, các đồng chí làm công tác khảo cổ học trẻ tuổi của ta đã có nhiều cố gắng trong công tác nghiên cứu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam. Cuốn sách *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* của hai đồng chí Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn, cùng với một loạt bài nghiên cứu khác đã ra đời. Gắn liền với các cố gắng chung đó, công tác nghiên cứu văn hóa Hòa-bình—Bắc-sơn cũng đã đi sâu thêm được một bước (3) Trong cuốn *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* hai đồng chí Vượng và Tấn đã bước đầu phê phán một cách cụ thể những quan điểm học thuật của Măng-xuy và Cô-la-ni về văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn. Dựa vào tài liệu của Măng-xuy và Cô-la-ni cùng với những tài liệu mới phát hiện được, những tác giả cuốn *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* đã trình bày một cách có hệ thống những vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu nền văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn trên quan điểm sử học mác-xít. Trong cuốn *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* cũng như trong bài « Một bước mới trong việc nghiên cứu nền văn hóa Hòa-bình », hai đồng chí Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn đã đưa ra những ý kiến về vai trò của đồ đá như những công cụ để chế tác, đã chú ý đến ảnh hưởng của những điều kiện và hoàn cảnh thiên nhiên đối với hình thức sản xuất và công cụ sản xuất. Song hai tác giả trên cũng không tránh khỏi những thiếu sót.

Chúng tôi không hoàn toàn đồng ý với nhận định của giáo sư Bô-rit-xcốp-xki viết trong lời tựa cuốn *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* rằng « Các tác giả đã nghiên cứu sâu tài liệu khảo cổ học », theo chúng tôi thì hai tác giả đã nghiên cứu khá kỹ nhưng chưa thật sâu các tài liệu cũng như các hiện vật khảo cổ. Điều này biểu hiện ở chỗ, khi khảo sát các công cụ, các tác giả cũng chỉ mô tả phỏng theo Cô-la-ni và Măng-xuy. Các tác giả cũng chưa nắm vững phương pháp nghiên cứu các công cụ sản xuất, do không vận dụng phương pháp chức năng nên hai tác giả không phân biệt được một cách rõ ràng các loại hình công cụ. Các tác giả vẫn chưa cho chúng ta thấy một ý niệm chung về tiến trình của các công cụ văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn.

Trên đây chúng tôi đã điểm qua quá trình nghiên cứu văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn và chỉ dừng lại ở một số công trình nghiên-cứu của

---

(1) M. Cô-la-ni : «Recherches sur le préhistorique indochinois » đăng trong *B.E.F.E.O* T.XXX N° 3 — 4, Hà-nội 1931, tr. 311 — 312.

(2) И. СТАЛИН—ВОПРОСЫ ЛЕНИНИЗМА. Издание одиннадцатое. Госполитиздат 1953 tr. 587 — 588.

(3) Chúng tôi đồng ý với tác giả « Một bước mới trong việc nghiên cứu nền văn hóa Hòa-bình », nếu ta hiểu nó như một giai đoạn mới trong việc nghiên cứu vấn đề này, trên quan điểm sử học mác-xít và do các cán bộ khảo cổ học của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đảm nhiệm. Chúng tôi cũng đồng ý với ý kiến của đồng chí Nguyên-Hà bác công trình nghiên cứu « Một bước mới... » như một bước mới, nếu chúng ta xét về mặt cung cấp tài liệu và đề xuất những ý kiến độc đáo và có cơ sở khoa học chắc chắn. Song ở đây chúng tôi không muốn nói nhiều về vấn đề làm cho tác giả bài « Một bước mới... » và đồng chí Nguyên-Hà không đồng ý với nhau.

bốn tác giả chính, của hai giai đoạn khác biệt, nối tiếp nhau của quá trình nghiên cứu này.

Tới đây chúng tôi xin phép đi thẳng vào thảo luận nội dung của vấn đề văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn.

Trước tiên chúng ta bắt đầu bằng công việc tìm hiểu xuất sứ, nguồn gốc của văn hóa đó. Vấn đề này cho đến nay vẫn còn là điểm trắng trong các công trình nghiên cứu. Những phát hiện về sơ kỳ đồ đá cũ ở Đông Nam Á chỉ hé mở một vài tia sáng cho chúng ta thấy rằng, xét về mặt truyền thống, thói quen lao động được thể hiện trong kỹ thuật chế tác công cụ, thì kỹ thuật của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn là tiếp tục của kỹ thuật đá đã từng tồn tại trong các văn hóa thời đại đồ đá đã cũ của miền Đông Nam Á. Đặc trưng của kỹ thuật đó là thường xuyên sử dụng những viên cuội làm nguyên liệu chế tác, hầu như (ít khi dùng) không dùng mảnh tước làm công cụ, trái lại kỹ thuật hạch đá là kỹ thuật cơ bản ở miền này, nghĩa là người nguyên thủy đã chế tác các công cụ sản xuất trực tiếp từ những hạch đá (nói khác đi những công cụ đó là những hòn cuội được ghè đẽo một mặt hay hai mặt). Các công cụ bằng đá của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn cho ta một ấn tượng về sự tồn tại lâu dài của các truyền thống kỹ thuật, sự tiến hóa chậm chạp của nó. Điều đó hoàn toàn không phụ thuộc vào khả năng của cư dân vùng này. Điều đó chỉ có thể giải thích được bằng cách thừa nhận ảnh hưởng của những điều kiện phát triển riêng biệt của thiên nhiên và xã hội ở đây. Mọi người đều biết, Đông Nam Á nói chung là vùng nhiệt đới có nhiều rừng, sông suối, khí hậu ít thay đổi, thế giới động thực vật ở đây phong phú; thiên nhiên rất hào phóng đối với con người, mặt khác, ở các giai đoạn lịch sử này, kinh tế của người nguyên thủy ở đây là kinh tế chiếm hữu những nguồn lợi có sẵn trong thiên nhiên. Do đó các hình thức kinh tế nguyên thủy thuộc loại này ít bị thay đổi, hoặc thay đổi chậm chạp, và cũng do đó các công cụ sản xuất và kỹ thuật chế tác chúng cũng ít thay đổi đột ngột. Hiện nay chúng ta chỉ có thể giải thích rằng văn hóa Hòa-bình—Bắc-sơn đã bắt nguồn từ một nền văn hóa hậu kỳ đồ đá cũ nào đó, tồn tại trên bán đảo Đông-dương, mà chủ nhân của văn hóa hậu kỳ đồ đá cũ này là những tập đoàn người sinh sống bằng săn bắt và hái lượm trong các miền rừng núi nhiệt đới, với thói quen sử dụng những công cụ bằng đá cuội, là nguyên liệu phong phú và rất tiện cho việc chế tác công cụ ở miền này.

## II

## PHÂN LOẠI CÔNG CỤ VĂN HÓA HÒA-BÌNH — BẮC-SƠN
### (Đặc trưng những công cụ đá điển hình)

Đây là một công việc khó khăn phức tạp, đồng thời lại là vấn đề cơ bản mỗi khi nghiên cứu một văn hóa khảo cổ. Có ba tiêu chuẩn để phân loại công cụ sản xuất:

— Tiêu chuẩn hình thức. Đó là tiêu chuẩn, mà khi phân loại người ta căn cứ vào hình dáng, kích thước, trọng lượng của mỗi hiện vật để xếp vật đó vào loại công cụ này hay công cụ khác.

— Tiêu chuẩn chức năng là tiêu chuẩn trong đó người ta đặc biệt nghiên cứu rìa tác dụng của công cụ, cách cấu tạo độ dày mỏng của rìa đó ra sao. Chính nhờ tiêu chuẩn này người ta dễ dàng phân biệt được công cụ thực hay giả nghĩa là không vì hình dáng bề ngoài giống nhau mà người ta lẫn lộn công cụ này với công cụ khác. Thí dụ: Giữa những công cụ đá thời A-sen-liêng hay Mut-xchiê-riêng, thường gặp loại công cụ có hình dáng như những mũi nhọn, các nhà khảo cổ thường dùng thuật ngữ mũi nhọn-giả (pseudo-pointe) để chỉ công cụ này là vì chúng chỉ giống mũi nhọn về hình thức thôi, chứ thật ra chúng là cái nạo có mũi nhọn ở cạnh (racloir avec pointe latérale).

— Tiêu chuẩn kỹ thuật chế tác, là tiêu chuẩn cơ bản để phân loại các công cụ. Dựa vào tiêu chuẩn này người ta có thể thấy rõ được quá trình xuất hiện và phát triển của một loại hình công cụ. Nó là xương sống của phương pháp loại hình, đồng thời giúp chúng ta nghiên cứu một hiện tượng nào đó theo tinh thần của chủ nghĩa lịch sử.

Vận dụng những tiêu chuẩn này khi nghiên cứu các công cụ bằng đá của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn chúng tôi tạm thời phân chúng ra những nhóm loại sau đây:

Nhóm thứ nhất bao gồm những công cụ tự nhiên, không có vết gia công của con người (hoặc có vết tác dụng của con người nhưng vết tích để lại trên công cụ đó là do hậu quả của quá trình sử dụng chúng chứ không phải do vết chế tác trước khi đem chúng ra sử dụng). Cần chú ý rằng những công cụ không có vết gia công của con người nhưng được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống, tìm thấy ở đây không phải là những đại diện của một giai đoạn riêng biệt, xa xưa nhất của quá trình phát triển kỹ thuật của nhân loại. Ở đây cũng cần nói thêm rằng, khi nói đến lịch sử phát triển kỹ thuật chúng ta thường quen bắt đầu bằng nghiên cứu những công cụ ít nhiều đã được chế tác hoàn chỉnh, ví dụ như cái rìu tay tiền Sen-liêng hay Sen-liêng chẳng hạn,

thực ra chúng ta phải tiến đến giai đoạn mà trong đó công cụ lao động của con người chỉ là những viên cuội đá, gậy gộc, cành cây thô sơ, nhưng những cái đó cần xem như những công cụ sản xuất vì nó được sử dụng thường xuyên, và nó đã thể hiện một thói quen nhất định nào đó rồi của con người. Chỉ có hiểu như thế chúng ta mới giải thích được những nguyên nhân và điều kiện xuất hiện các công cụ lao động với tư cách là một công cụ thực sự có vết gia công của con người, và nói rộng ra chúng ta mới hiểu được luận đề nổi tiếng của chủ nghĩa Mác : Lao động sáng tạo ra con người.

Trong nhóm công cụ này của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn đại thể có những loại công cụ sau :

— Những viên cuội tròn hoặc bầu dục dẹp, không to lắm, không có vết gia công nào, ta có thể hiểu những viên cuội này như là nguyên liệu người nguyên thủy lượm về để chế tác công cụ, đồng thời cũng có thể là những công cụ ném dùng trong khi săn bắt súc vật, hoặc có thể dùng để ghè một vật nào đó.

— Những hòn đá cuội hình khối trụ hay chóp cụt, bị mòn đi ở một đầu hay hai đầu, đó là những chày nghiền dùng để nghiền hạt, bột từ rễ cây, hoặc thổ hoàng.

— Những hòn cuội hay phiến đá lớn có hõm ở giữa đó là những bàn nghiền.

— Bàn mài lớn dùng để mài các rìu đá hoặc xương.

— Dấu Bắc-sơn. Đó là những phiến đá hoặc cuội nhỏ, phần lớn bằng đá cát, mà trên mặt còn để lại những vết rãnh nhỏ khá sâu, đó là một loại bàn mài đặc biệt dùng để mài lưỡi các công cụ nhỏ bằng đá hoặc xương. Sự có mặt của dấu Bắc-sơn này nói lên kỹ thuật mài đá đã phát triển ở trình độ cao, người nguyên thủy đã tích lũy được những kinh nghiệm phong phú trong khi chế tác công cụ.

Những hòn đá lớn trên mặt có những vết lõm được dùng như một bàn kê để đập các quả hoặc hạt có vỏ cứng.

Nhóm thứ hai gồm những công cụ hình đĩa, hình bầu dục, hình tháp được chế tác ở một mặt (hay đôi khi ở hai mặt). Đó là những viên cuội được ghè đẽo sơ qua, phần lớn là chưa hoàn chỉnh. Chúng ta có thể tạm thời phân ra những loại sau đây :

— Hòn ghè (percuteur) — Đó là những hòn cuội có hình dáng khác nhau, bị đập vỡ làm đôi và được ghè đẽo sơ qua ở một mặt hay hai mặt hợp thành rìa tác dụng, phần đốc cầm còn giữ nguyên vỏ cuội (xem hình vẽ 1). Công cụ này được sử dùng để ghè đập các vật rắn, cứng khác.

— Công cụ hình đĩa hoặc hình bầu dục, thường là những hòn cuội đẽo ở một mặt. Theo kỹ thuật chế tác ta phân ra có hai phụ loại : — Từ một mặt được ghè đẽo hoàn toàn, xung quanh và hướng tâm, còn loại thứ hai chỉ đẽo xung quanh thôi, ở giữa vẫn giữ lại vỏ cuội.

Đây là nhóm công cụ phong phú về số lượng, đồng thời cũng phức tạp nhất trong việc xếp loại chúng. Thường thường mỗi loại công cụ đều có một hình dáng nhất định, nhưng trong điều kiện của sức sản xuất nguyên thủy thời đại đồ đá khi trình độ phát triển kỹ thuật chưa cao, khi mức độ phân hóa các chức năng công cụ còn chưa lớn, do đó tính vạn năng của công cụ vẫn còn giữ một địa vị khá lớn và vì thế hình loại của từng loại công cụ riêng biệt đôi khi không thể hiện rõ nét. Chính vì thế mà nếu chúng ta chỉ căn cứ vào hình dáng và kỹ thuật chế tác các công cụ hình đĩa này thì chúng ta chỉ xác định được một cách chung chung đó là những công cụ ghè, chặt, cứa. Nhưng bản thân khoa học đòi hỏi sự chính xác lớn nhất, và một ý kiến càng có giá trị, khi nó càng gần đạt tới chân lý của sự việc — vì thế chúng ta cần thiết phải gọi đích danh, nghĩa là phải xác định chính xác những công cụ đó là những công cụ gì ? Điều này có thể làm được nếu chúng ta chú ý nghiên cứu sự cấu tạo rìa tác dụng của công cụ. Áp dụng tiêu chuẩn chức năng trong trường hợp này chúng ta có thể phân những viên cuội này ra ba loại khác nhau :

— Nạo lớn có lưỡi dầy và tiết diện lưỡi không cân xứng (xem hình vẽ 5).

— Công cụ chặt có lưỡi dầy và tiết diện lưỡi cân xứng (xem hình vẽ 6).

— Công cụ cứa (dao) có lưỡi mỏng và tiết diện lưỡi cân xứng (xem hình vẽ 2).

Tất nhiên, trong hoạt động thực tiễn người lao động sử dụng linh hoạt các công cụ này để hoàn thành những chức năng lao động khác nhau, nhưng thông thường, khi hoàn thành một chức năng lao động con người vẫn sử dụng loại công cụ được chế tác theo một qui tắc kỹ thuật nhất định, và chúng ta thấy thực tiễn bao giờ cũng phong phú hơn những qui ước xã hội nhiều.

Nhóm thứ ba gồm những công cụ có hình mũi nhọn, có kích thước khác nhau. Những mũi nhọn nhỏ dài 3 — 5 cm được dùng như những chiếc dùi, còn những mũi nhọn lớn dài tới 18 cm dùng để đào đất, moi những rễ cây, rễ củ (xem hình vẽ 7).

Nhóm thứ tư là những chiếc nạo thực sự có hình dạng khác nhau (thường là hình tam giác mà có cạnh lồi hình bán nguyệt là rìa tác dụng của công cụ) (xem hình vẽ 4).

Những chiếc nạo ở đây tương đối hiếm và ít hoàn chỉnh có lẽ do nguyên liệu chế tác là những viên đá thô. Cũng có thể do nhu cầu chế tác da thú để làm quần áo và đồ dùng ở

đây đòi hỏi ít hơn. Người ta có thể thay da bằng những nguyên liệu nhiệt đới khác.

Nhóm thứ năm gồm những công cụ chặt. Đây là nhóm hiện vật phong phú và thể hiện rõ nét nhất trong toàn bộ hiện vật đá của văn hóa này. Theo hình dáng, trình độ kỹ thuật chế tác người ta có thể chia ra các loại sau:

— Công cụ có hình dáng rìu tay sơ kỳ đồ đá cũ, có hình hạnh nhân, phần lưỡi hẹp và mỏng, phần đốc cầm dầy, đôi khi còn giữ nguyên vỏ cuội, chế tác theo cách ghè đẽo ở hai mặt. Đó là những công cụ thô nhất trong nhóm công cụ chặt này (xem hình vẽ 9).

— Công cụ chặt hay là những chiếc rìu Bắc-sơn đẽo chưa mài lưỡi, chúng có nhiều hình dáng khác nhau; hình bầu dục dài, hình hạnh nhân, hình tứ diện dài; có lưỡi rộng hoặc lưỡi hẹp. Đó là những tiền thân (prototype) của rìu mài lưỡi Bắc-sơn (xem hình vẽ 8).

— Rìu mài lưỡi Bắc-sơn, lưỡi có tiết diện cân xứng. Đặc điểm của những chiếc rìu này là đại đa số là những viên cuội thiên nhiên to, thường hoàn toàn không ghè đẽo hoặc chỉ ghè đẽo rất qua loa. Nói về nguồn gốc và thời gian xuất hiện thì rìu mài lưỡi Bắc-sơn ra đời muộn hơn công cụ chặt có chế tác ghè đẽo và xuất phát từ công cụ chặt này. Đó là điều có thể giải thích được. Điều thứ nhất, đứng về trình độ phát triển kỹ thuật tiến bộ hơn, nó ra đời muộn hơn và đại diện cho một giai đoạn phát triển lực lượng sản xuất cao hơn. Cần nói rõ thêm, bản thân sự xuất hiện kỹ thuật mài ban đầu chưa mang lại một biến đổi lớn lao gì trong sự phát triển lực lượng sản xuất. Mọi người đều biết kỹ thuật mài xuất hiện rất sớm, ngay từ thời hậu kỳ đồ đá cũ. Trong văn hóa thời Mat-đa-liêng kỹ thuật mài xương đã khá phát triển, người ta tìm được những chiếc kim xương mài rất xinh xắn, những chiếc dùi xương mài v.v... Người nguyên thủy thời này đã biết mài những đá mềm (đá phiến thạch chẳng hạn) để chế ra các đồ trang sức. Nhưng kỹ thuật mài chỉ phát huy được vai trò và ý nghĩa lớn lao của mình khi kỹ thuật đó được áp dụng vào việc chế tác những công cụ sản xuất.

Chính với ý nghĩa lớn lao đó mà về một phương diện nào đó người ta xem sự xuất hiện của công cụ đá mài như một trong những đặc trưng của thời đại, đánh dấu một sự chuyển biến mới của toàn bộ đời sống xã hội sang một giai đoạn phát triển lịch sử cao hơn.

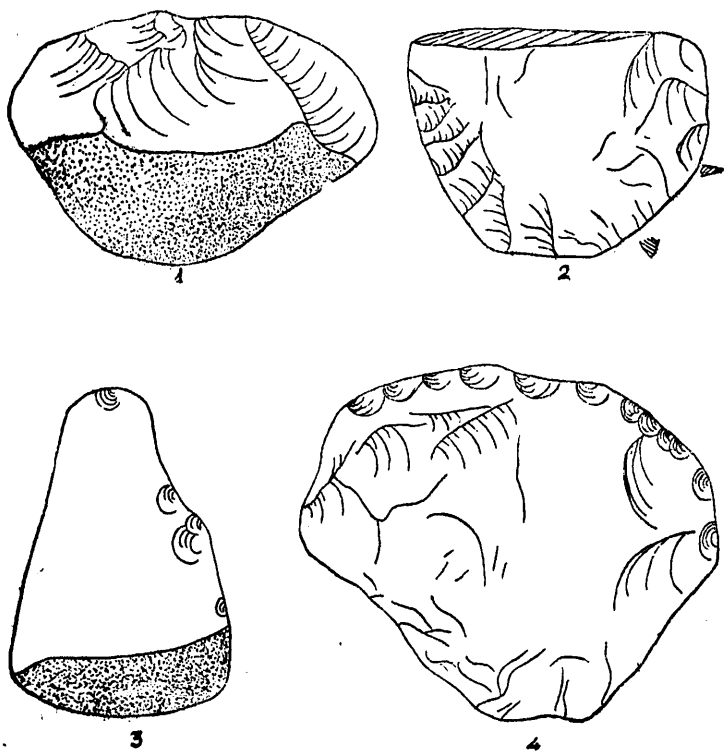


Tỷ lệ 1/2

*Chú thích:* 1 — *Hòn ghè* (Hang Muối) 2 — *Công cụ chặt, cưa* (Làng Gầm). 3 — *Rìu Bắc-sơn tiền thân rìu vai* (Đồng-giao) 4 — *Nạo lớn kiểu Mut-xchiê-riêng* (Giục-giáo).

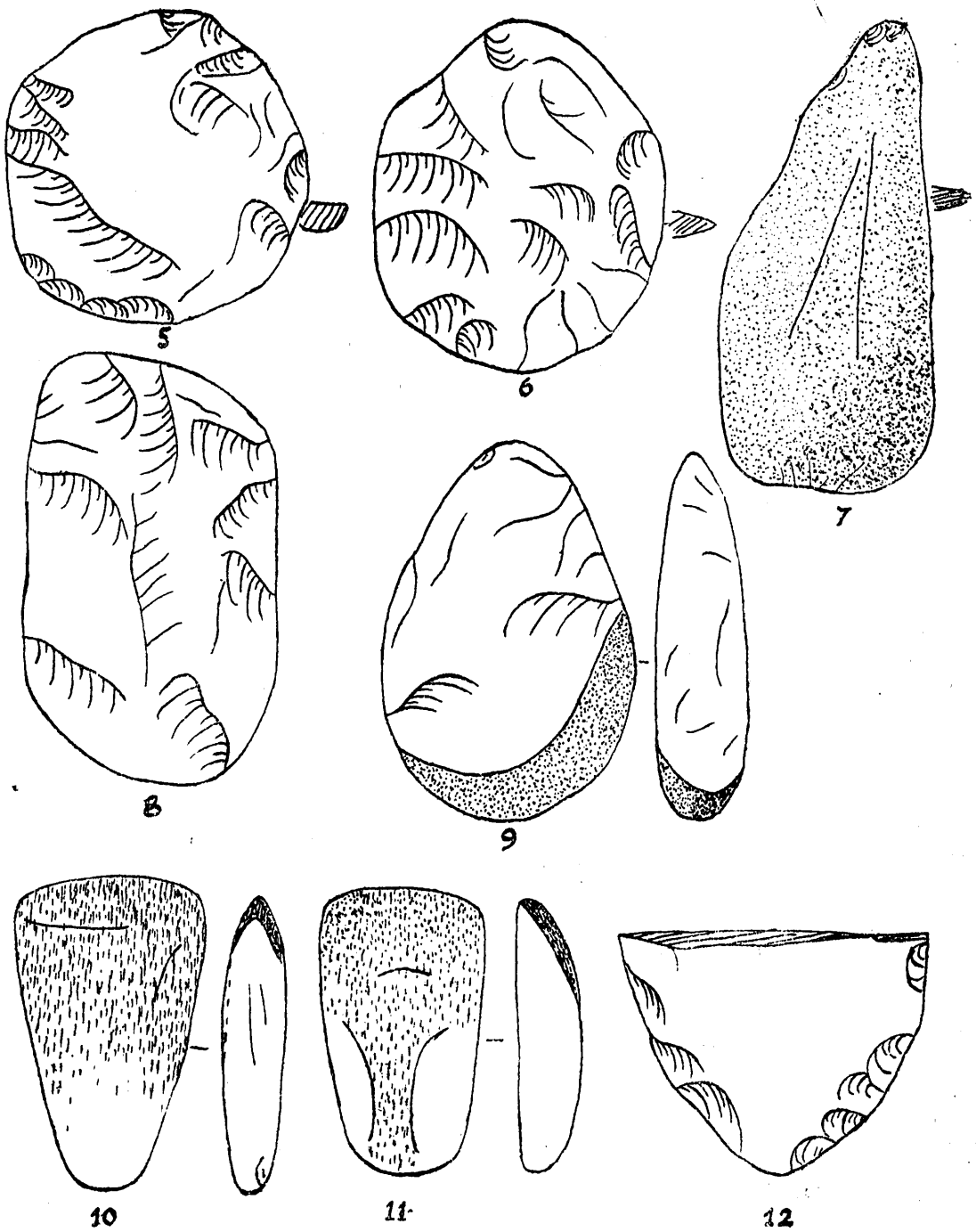


Tỷ lệ 1/2

*Chú thích:* 5 — *Nạo hình đĩa* (Làng Gầm). 6 — *Công cụ chặt hình đĩa* (Làng Gầm). 7 — *Mũi nhọn* (Làng Kay). 8 — *Công cụ chặt* (Điền-hạ). 9 — *Công cụ chặt kiểu rìu tay* (Con Ké). 10 — *Rìu mài rộng lên hai mặt* (Làng Lụi). 11 — *Bôn mài rộng lên hai mặt* (Làng Vạn). 12 — *Công cụ chặt bị gãy hay cái gọi là rìu ngắn* (Làng Bon).

Điểm thứ hai như chúng ta thấy, ngay từ sơ kỳ thời đại đồ đá mới, một chuyển biến lớn lao đã xảy ra trong lãnh vực sản xuất và đời sống, con người mở rộng quyền lực của mình lên giới tự nhiên. Để làm những công việc phát quang rừng rậm, đốt nương làm rẫy, chặt cây làm nhà, đóng thuyền v.v... người ta cần phát triển công cụ chặt một cách mạnh mẽ. Và hiện tượng này đã gây cho các nhà nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy một ấn tượng về sự tái sinh của những chiếc trốp-pơ (chopper) đã từng tồn tại ở sơ kỳ thời đại

đồ đá cũ. Trong quá trình sử dụng công cụ chặt người ta dần dần phát hiện ra những nhược điểm của nó đồng thời trong quá trình lao động người nguyên thủy cũng dần tích lũy được những kinh nghiệm, những thói quen sản xuất, lao động cần thiết, những kiến thức, đồng thời họ tìm cách sử dụng những cái đó để làm nhẹ sức lao động của mình, giảm những lãng phí sức lao động không cần thiết. Đó là lý do thúc đẩy con người luôn tìm cách cải tiến công cụ sản xuất, đó là qui luật phát triển công cụ sản xuất trong đó biểu hiện tính chất cách mạng của kỹ thuật. Người nguyên thủy dần dần phát hiện ra rằng các công cụ chặt chế tác bằng phương pháp ghè đẽo ở hai mặt, khi sử dụng hay bị sứt mẻ hoặc bị gẫy là do lưỡi của nó gồ ghề, không phẳng. Do tác dụng của qui luật cơ học về sự cọ sát giữa hai vật thể, chúng ta thấy sức ma-sát của lưỡi rìu đẽo lớn hơn, lực tác dụng và lực cản không được dàn đều ở khắp mọi điểm của lưỡi nên đã gây ra những chấn động, sóng lực khác nhau khiến lưỡi hay bị gẫy, trái lại rìu mài có lưỡi phẳng nên lực cản và lực tác dụng được dàn đều, cường độ ma-sát giảm đi, hiệu suất lực tác dụng mạnh hơn, lưỡi lại ít mẻ, gẫy. Người nguyên thủy đã thấy quá rõ ràng tính ưu việt của rìu mài lưỡi, và đó cũng là điều cắt nghĩa tại sao rìu mài lưỡi ra đời trong một thời gian lịch sử không dài, đã được phổ cập một cách rộng rãi trong hầu hết các di chỉ thời đại đồ đá mới, và ngay cả trong thời đại đồng thau rìu mài bằng đá cũng không bị lấn át hoàn toàn.

Tiện đây chúng ta bàn thêm về sự phát triển tiếp tục của rìu mài lưỡi. Chúng ta thấy các rìu Bắc-sơn, có kích thước lớn dần dần mất đi. Cùng với sự cải tiến lưỡi rìu quá trình cải tiến kỹ thuật lắp cán cũng xảy ra song song, nhưng chậm chạp hơn, do tính ít cấp thiết so với nhu cầu cải tiến lưỡi rìu. Trong quá trình lao động người nguyên thủy thấy hiệu suất lao động cũng còn phụ thuộc cả vào cách tra, lắp cán rìu nữa. Rìu càng được tra lắp cán cẩn thận, chắc chắn thì trong quá trình sử dụng càng giảm được sức lao động thừa không cần thiết. Ngay trong các rìu đẽo chưa mài lưỡi, thô sơ của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn người ta cũng thấy được sự phản ánh một quá trình tìm tòi về hướng đó. Chúng ta thấy chuôi của rìu ngày một hẹp dần đi, từ những rìu hình tứ diện dài, hình bầu dục tròn đều ở hai đầu, các rìu tam giác xuất hiện ngày càng nhiều. Trong quá trình diễn biến này chúng ta cũng thấy nguồn gốc sâu xa của những chiếc rìu vai hoàn chỉnh mà chúng ta thường gặp ở hậu kỳ thời đại đồ đá mới Việt-nam (Đông Nam Á nói chung). Các tiền thân (prototype) của loại rìu này chúng ta đã thấy từ trong đám công cụ đá của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn như những chiếc rìu đẽo không mài lưỡi ở Hang Nhàn, Hang Ốc, Làng Vanh hay những chiếc đã mài lưỡi như ở Đa-phúc, Đồng-giao, ở hang Tam-nang-anh (Thượng Lào) (xem hình vẽ 3). Người ta cũng theo dõi được quá trình phát triển kỹ thuật mài của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn được thể hiện rõ ràng hơn cả ở những chiếc rìu mài. Chúng ta thấy dần dần người Hòa-bình — Bắc-sơn đã mài rộng ra, kéo dài trên hai mặt của rìu.

Một điểm cần nói rõ thêm. Chúng ta có thể phân rìu mài Hòa-bình — Bắc-sơn ra hai loại: rìu và bôn. Căn cứ theo sự cấu tạo của lưỡi, thì rìu có tiết diện dọc lưỡi cân xứng (xem hình vẽ 10), còn bôn có tiết diện dọc lưỡi không cân xứng (xem hình vẽ 11). Cách lắp cán cũng như việc sử dụng chúng trong lao động cũng khác nhau. Rìu phần lớn dùng để chặt, còn bôn thường dùng để đẽo, ví dụ như khoét lòng thuyền, cột nhà v.v... Có thể bôn là tiền thân của những chiếc đục bằng đá xuất hiện sau này.

Giữa những công cụ đá của các di chỉ văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn, còn một loại công cụ nữa chúng ta cần phải bàn tới. Đó là cái mà Cô-la-ni và một số học giả khác gọi là rìu ngắn (hache courte). Về số lượng những chiếc được gọi là rìu ngắn này chỉ chiếm một tỷ số nhỏ giữa các hiện vật đá khác. Chúng là công cụ điển hình của giai đoạn sớm (hay vẫn được gọi là văn hóa Hòa-bình) và chỉ đôi trường hợp có ở giai đoạn sau (giai đoạn Bắc-sơn). Sau khi nghiên cứu 103 chiếc ở di chỉ Đa-phúc, 32 chiếc ở di chỉ Làng Gầm và 28 chiếc ở di chỉ Làng Khay, tổng cộng 163 chiếc, chúng tôi thấy, theo cách chế tác có thể phân ra hai nhóm sau đây: Những hiện vật được chế tác ở cả hai mặt (loại này chiếm đại đa số) và những hiện vật được chế tác một mặt (ít hơn với tỷ số 20%). Nghiên cứu những hiện vật chế tác hai mặt chúng tôi thấy đa số đó là những phác vật công cụ chặt bị gẫy trong quá trình chế tác, theo thống kê của chúng tôi thì những chiếc chuôi gẫy chiếm hơn một nửa. Có thể khẳng định được đó là những phác vật vì theo những vết ghè đẽo còn để lại trên hiện vật cho thấy những công cụ đó rất chưa hoàn thiện, lưỡi và hai sườn công cụ còn dày, mỏng khác nhau. Đặc biệt có những phần lưỡi mà vết gẫy sát ngay lưỡi (thí dụ ở di chỉ Đa-phúc các hiện vật mang số hiệu sau đây: BTLS D.T. (17 — 686, 17 — 682, 17.700, 17 — 711, 17—741) thì chúng ta không thể hình dung được chúng sẽ được tra cán ra sao, những hiện vật đó rõ ràng là những mảnh vỡ của lưỡi công cụ chặt. Đặc biệt hiện vật số hiệu BTLS D.T. 17 — 735 thì lại mang hai vết vỡ gần như thẳng góc với nhau nên không có thể tưởng tượng được rằng đó là chiếc rìu ngắn. Còn những hiện vật

được chế tác một mặt ít nhiều biểu hiện được khả năng chúng là một công cụ hoàn chỉnh, nhưng thực ra đó chẳng qua là những công cụ hình đĩa vỡ mà thôi. Có thể không loại trừ khả năng sử dụng những mảnh công cụ vỡ mà rìa tác dụng của chúng đã được chế tác hoàn chỉnh, như một loại công cụ chặt không lắp cán nào đó. Nhưng tuyệt nhiên không thể xem chúng như như những công cụ mà người ta muốn chế như thế một cách có ý thức ngay từ đầu (xem hình vẽ 12).

Trên đây chúng tôi đã bước đầu thử phân loại các công cụ bằng đá, ngoài những công cụ đó ra trong các di chỉ Hòa-bình — Bắc-sơn còn tìm thấy ít nhiều những công cụ bằng xương, sừng hươu, một số hiện vật thuộc nghệ thuật, trang sức. Đồ gốm ở đây tương đối hiếm. Kỹ thuật chế tác gốm còn thô sơ, nặn bằng tay, chất liệu đất sét và độ nung thấp. Mặt ngoài của đồ gốm không trang trí hoặc được trang trí bằng hoa văn răng lược, hay ô vuông, ô trám do kỹ thuật rập, chải bằng những bàn rập bằng xương hay bằng gỗ. Cần chú ý rằng, đồ gốm tuy hiếm nhưng lại non nửa các di chỉ thuộc văn hóa Hòa-bình đều lác đác có. Điều đó sẽ giúp thêm cho việc định niên đại của các di chỉ Hòa-bình này được dễ dàng hơn.

## III

## ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA HÒA-BÌNH — BẮC-SƠN

Bước tiếp theo có tính chất quyết định trong quá trình nghiên cứu một nền văn hóa khảo cổ là xác định đúng đắn tính chất của nền văn hóa đó. Công việc này được tiến hành trên cơ sở khảo sát toàn bộ các đặc trưng hiện vật, bao hàm trong nền văn hóa đó.

Để xác định tính chất một nền văn hóa khảo cổ, các nhà nghiên cứu thường vận dụng tiêu chuẩn kỹ thuật. Nhưng để tránh sa vào sai lầm của phương pháp hình thức máy móc, bao giờ chúng ta cũng phải căn cứ vào trình độ phát triển sản xuất nói chung, như một nguyên tắc cơ bản và bao trùm. Nguyên tắc này được vận dụng trong quá trình nghiên cứu kỹ thuật và cuối cùng dùng để kiểm tra lại những nhận định về trình độ phát triển kỹ thuật của một văn hóa.

Vì không quán triệt nguyên tắc này, Cô-la-ni đã nhầm lẫn xếp các di chỉ văn hóa Hòa-bình có công cụ thô vào hậu kỳ đồ đá cũ, trong khi đó các cứ liệu khác hoàn toàn bác bỏ nhận định này. Một điểm khác cần làm sáng tỏ là, nhiều nhà nghiên cứu, trong đó có nhà khảo cổ xô-viết, chuyên gia đồ đá nổi tiếng, giáo sư Bô-ri-xcôp-xki, xác định văn hóa Hòa-bình như một văn hóa đồ đá giữa (1), mặc dù nhận định đó chưa được chứng minh bằng những luận cứ khoa học chắc chắn. Trước tiên chúng tôi muốn sơ lược trình bày tóm tắt về thời đại đồ đá giữa. Căn cứ vào một số công cụ có kỹ thuật quá độ từ đẽo đá sang mài, tìm thấy ở một số di chỉ khảo cổ Tây Âu, năm 1909 lần đầu tiên nhà khảo cổ Pháp Jacques de Morgan đề nghị dùng thuật ngữ đồ đá giữa để chỉ kỹ thuật (và nói chung nền văn hóa) quá độ này.

Tuyệt đại đa số các nhà khảo cổ học có uy tín đều thừa nhận thời đại đồ đá giữa như một thời kỳ lịch sử trong đó nhân loại chuẩn bị những điều kiện vật chất và kinh tế để chuyển sang một giai đoạn mới, cao hơn và phát triển mạnh mẽ hơn, chuyển từ giai đoạn kinh tế chiếm hữu sản phẩm sẵn có trong thiên nhiên sang kinh tế sản xuất. Nói khác đi, thời đại đồ đá giữa là thời kỳ chuẩn bị những tiền đề vật chất và lịch sử cho một cuộc cách mạng thực sự trong kinh tế và đời sống của nhân loại, sẽ diễn ra trong thời đại đồ đá mới.

Thời đại đồ đá giữa bắt đầu liền ngay khi băng hà cuối cùng (vuya-mơ) tan đi. Băng tan, khí hậu ấm áp dần dần trở lại như ngày nay. Tại các miền băng hà cũ và chịu ảnh hưởng của băng hà, trong giới tự nhiên xảy ra những thay đổi lớn. Băng hà rút lui cũng kéo theo thế giới động thực vật điển hình cho nó rút về bắc cực, các động vật lớn và chậm chạp như ma-mút (voi cổ sống ở miền băng hà), gấu hang, hươu phương Bắc chết đi. Tại đây dần xuất hiện các rừng cây với một thế giới động vật hoàn toàn khác. Đó là những động vật tương đối nhỏ, tinh khôn và nhanh nhẹn, như hươu, chồn, sóc, hải ly... Do trình độ phát triển lực lượng sản xuất còn thấp, con người thời đại này còn phụ thuộc rất lớn vào thiên nhiên, cho nên mỗi một biến đổi trong giới tự nhiên đều phản ánh hoạt động của con người. Ở thời đại đồ đá giữa đã xảy ra cuộc di cư đầu tiên rộng lớn của loài người chinh phục các miền đất mới. Ban đầu hái lượm đóng vai trò chủ yếu, sau nhờ tiến bộ của kỹ thuật, nhờ phát minh ra được cung, tên mà vai trò săn bắt tăng dần lên. Việc xuất hiện cung, tên như một dấu hiệu điển hình của thời đại đồ đá giữa đánh dấu một bước nhảy vọt trong kỹ thuật. Lần đầu tiên loài người phát minh được công cụ cơ giới làm tăng rất nhiều hiệu suất lao động và đáp ứng được nhu cầu săn bắt các đối tượng

(1) Xem P.I. Bô-ri-xkốp-xki « Một số vấn đề nghiên cứu thời đại đồ đá ở Việt-nam » đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 24 tháng 3 năm 1961 tr. 31.

săn bắt mới tinh nhanh. Săn bắt các loài chim cũng có ý nghĩa kinh tế lớn. Chính nhờ phát triển cung tên mà kỹ thuật đồ đá nhỏ được phát triển vũ bão và thường được coi như đặc trưng của kỹ thuật thời đại này. Kỹ thuật đồ đá nhỏ được hoàn thiện và tồn tại kéo dài tới thời đại đồ đồng. Ở thời đại đồ đá giữa, tuy kỹ thuật đồ đá nhỏ tồn tại trong một khu vực khá rộng lớn ở Bắc Phi, Nam Phi, tại một phần ở châu Âu, Á và Úc, song nó không tồn tại ở khắp mọi nơi trên thế giới. Người ta thấy tại các miền rừng rậm không chịu ảnh hưởng trực tiếp của băng hà (và tại một số vùng rừng thuộc vùng băng hà nhưng muộn hơn về sau này) tồn tại và phát triển một loại kỹ thuật khác gọi là kỹ thuật đồ đá to. Văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn cũng nằm trong khu vực này, hơn nữa lại thuộc miền rừng núi nhiệt đới xưa nay khí hậu và thế giới sinh vật không thay đổi mạnh mẽ, do đó những hình thức kinh tế cũng thay đổi rất chậm chạp, điều đó được phản ảnh trong tàn tích văn hóa vật chất của văn hóa này. Văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn nhìn chung là một văn hóa của những người hái lượm và săn bắt đang chuyển mình. Trong lòng văn hóa đó đang chuẩn bị những điều kiện vật chất cho một nền kinh tế mới có tính chất cách mạng — nghề nông nguyên thủy ra đời.

Trong khảo cổ học thế giới, cách đây không lâu người ta đã xem văn hóa đống vỏ sò Đan-mạch và văn hóa Cam-pi-nhi ở Tây Âu, như những văn hóa đồ đá giữa, nhưng nhờ kiến thức ngày một tích lũy được nhiều người ta đã tìm được trong các nền văn hóa đó đồ gốm và rìu mài lưỡi, nên nhiều nhà khảo cổ có uy tín như H.A-li-men, Ki-xi-lep, Xê-mê-nốp đã xem chúng như những văn hóa đồ đá mới sơ kỳ. Vì vậy căn cứ vào những đặc thù riêng biệt địa phương kết hợp với những tiêu chuẩn về sự phát triển văn hóa vật chất định chung cho toàn thế giới, chúng tôi xem văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn như một nền văn hóa đồng nhất. (Sở dĩ chúng tôi coi văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn chỉ là một nền văn hóa đồng nhất vì cái mà một số nhà nghiên cứu gọi là văn hóa Bắc-sơn thực ra chỉ là một giai đoạn phát triển cao hơn của văn hóa này, tuy cao hơn nhưng những hiện vật mới (rìu mài lưỡi, dấu Bắc-sơn) chưa đủ để hình thành một tổng số hiện vật mới đầy đủ phản ảnh những đặc thù nhân chủng hay kinh tế riêng biệt). Nền văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn này có những đặc thù của một nền văn hóa sơ kỳ đồ đá mới phát triển dần sang giai đoạn đồ đá mới phát triển.

Để kết thúc phần này chúng tôi muốn nhấn mạnh một điểm là *về căn bản, nền kinh tế nguyên thủy trước lúc nghề nông và nghề chăn nuôi ra đời chỉ là một nền kinh tế chiếm hữu những sản phẩm tự nhiên, cho nên các thời đại nguyên thủy trong giai đoạn lịch sử nhân loại này, khác nhau không phải do cơ cấu kinh tế thay đổi, mà là do các hình thức của loại hình kinh tế thay đổi, do trình độ phát triển kỹ thuật thay đổi và khác nhau, phản ảnh truyền thống lao động và sinh hoạt của tập đoàn người này hay khác, đồng thời phản ảnh mức độ chiếm hữu nhiều hay ít sản phẩm của tự nhiên* mà thôi.

## IV

## NIÊN ĐẠI VĂN HÓA HÒA-BÌNH — BẮC-SƠN

Bây giờ chúng tôi chuyển sang giai đoạn khác của quá trình nghiên cứu, đó là việc xác định niên đại cho văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn. Có nhiều phương pháp để định niên đại. Trong trường hợp cụ thể này, chúng tôi chỉ muốn nhắc tới những phương pháp mà các nhà khảo cổ đi trước chúng tôi đã dùng để định niên đại văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn. Đó là ba phương pháp: địa tầng học, cổ sinh vật học và loại hình khảo cổ học. Chúng tôi sẽ dừng lại ở phương pháp thứ ba kỹ hơn, vì đó là phương pháp cổ điển riêng biệt của khảo cổ học đã được kiểm nghiệm bởi thực hành của nhiều thế hệ các nhà khảo cổ, ở nhiều nước khác nhau, nó đã trở thành phương pháp thông thường, thuận lợi nhất nhưng không kém phần chính xác. Phương pháp đó được xây dựng trên sự phân tích quá trình phát triển của từng loại hình di vật khảo cổ trong một khu vực nhất định, và tạo ra một cột mốc các di vật cùng loại trình tự phát triển theo thời gian, nhờ đó mà người ta biết được một hiện vật trong một di chỉ khảo cổ nào đó « sống » ở thời gian nào.

Nghiên cứu cấu tạo địa chất của tầng văn hóa các di chỉ Hòa-bình — Bắc-sơn cho hay rằng, chúng là đồng nhất.

Đất trong tầng văn hóa rất xốp, đó là những lớp phù sa có pha lẫn đá vôi, có màu nâu xám do lẫn với than tro và đặc biệt là thường chứa nhiều vỏ sò, hến. Nghiên cứu địa tầng của các hang động ở Thượng Lào, về lớp đất có chứa những hiện vật Hòa-bình — Bắc-sơn Phơ-rô-ma-giê (Jacques Fromaget) và Xô-ranh (Edmond Saurin) viết như sau: Đồ đá giữa nằm trực tiếp trên lớp đất sét đỏ gạch. Không còn nghi ngờ gì nữa, đã bắt đầu từ cuối Đệ-tứ-kỷ, nhưng phần lớn đều thuộc về đầu thời kỳ hiện đại

hay là thời toàn tân (1). Trong báo cáo « Những hiện tượng địa chất hiện đại và tiền sử học Đông-dương » đọc tại Hội nghị thứ nhất của các nhà tiền sử học Viễn Đông, Phơ-rô-ma-giê cũng cho rằng tầng văn hóa của các di chỉ văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn được cấu tạo sau thời kỳ cánh tân. Những tài liệu địa chất này bác bỏ những ý kiến cho, dù chỉ là một bộ phận, các di chỉ văn hóa Hòa-bình thuộc thời đại đồ đá cũ hậu kỳ.

Các xương cốt động vật tìm thấy trong tầng văn hóa của các di chỉ Hòa-bình — Bắc-sơn đều có trình độ hóa thạch thấp, xương còn mới, chưa xốp lắm hoặc không xốp, và đều thuộc các giống loài hiện vẫn sống ngày nay. Nghiên cứu các hang động ở Mã-lai có tầng văn hóa chứa hiện vật và xương động vật tương tự như ở Hòa-bình — Bắc-sơn, nhà khảo cổ học Tuy-đi (W.F. Tweedie, M.A.) cũng cho các xương cốt này thuộc về động vật sống sau thời cánh tân (2).

Nhưng phương pháp cơ bản chúng tôi dựa vào để định niên đại văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn vẫn là phương pháp loại hình khảo cổ nghĩa là dựa vào sự phân tích các hiện vật của văn hóa đó và đối chiếu nó với các di vật của các văn hóa khác trên thế giới có trình độ phát triển tương tự.

Chính cũng căn cứ vào sự phân tích hiện vật, mà thông thường xưa nay đa số các nhà nghiên cứu xem văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn như hai nền văn hóa riêng biệt. Chỉ có nhà học giả Pháp Pát-tơ (Patte) là xem văn hóa Hòa-bình như một nhánh của văn hóa Bắc-sơn. Cô-la-ni ban đầu khi mới phát hiện được 12 di chỉ của văn hóa này tại tỉnh Hòa-bình năm 1927 trong tác phẩm *Thời đại đồ đá ở tỉnh Hòa-bình* căn cứ một cách hình thức mà chưa đi sâu vào phân tích các công cụ đá đã chia văn hóa Hòa-bình ra ba giai đoạn phát triển. Tính chủ quan của sự phân chia này quá rõ, ta chỉ cần đọc đoạn viết sau đây của Cô-la-ni: « Hòn ghè thô đều thuộc về giai đoạn đầu, còn cái nạo nhỏ thuộc giai đoạn thứ ba » (3). Do thiếu sót của phương pháp điền dã (không vẽ bản đồ bình diện phân bố các hiện vật ở các độ sâu khác nhau) và do không sử dụng đúng đắn phương pháp loại hình khảo cổ, Cô-la-ni đã gây khó khăn không ít cho những nhà nghiên cứu sau này, khi khảo sát các hiện vật, đồng thời bản thân Cô-la-ni cũng không có được một kiến thức chính xác về trình tự phát triển các công cụ. Chính vì thế mà trước áp lực của thực tế khách quan không thể chối cãi, sau này Cô-la-ni đã phải thay đổi ý kiến của mình, đã phải dung hợp ý kiến về văn hóa Hòa-bình và Bắc-sơn dưới cái tên gọi chung « văn minh Hòa-bình — Bắc-sơn ».

Hai đồng chí Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn cũng chủ trương Hòa-bình — Bắc-sơn là hai nền văn hóa riêng biệt nối tiếp nhau và văn hóa Bắc-sơn phát triển từ văn hóa Hòa-bình với lý do là rìu mài lưỡi và dấu Bắc-sơn là đặc trưng của văn hóa Bắc-sơn, trong các di chỉ văn hóa Bắc-sơn không có những rìu ngắn, những công cụ đĩa điển hình của Hòa-bình. Chúng tôi thấy không cần phải một lần nữa phản bác nhận định này của hai đồng chí, vì chúng tôi đã có dịp chứng minh ở trên. Chúng tôi chỉ muốn nói thêm rằng, chính người nghiên cứu đầu tiên nền văn hóa này là Măng-xuy cũng thừa nhận rằng ở di chỉ Keo-phày và ở một số di chỉ khác thuộc văn hóa Bắc-sơn có những công cụ được gọi là rìu tay, những công cụ hình bầu dục và hạnh nhân có một mặt tự nhiên, chỉ được ghè đẽo ở rìa và tu chỉnh qua loa (4).

Tóm lại căn cứ vào cấu tạo địa tầng, vào xương cốt động vật và căn cứ vào sự phân tích các hiện vật tìm thấy trong tầng văn hóa của các di chỉ văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn, chúng tôi đi đến kết luận cho rằng nền văn hóa đó thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới chuyển dần sang giai đoạn đồ đá mới phát triển và tồn tại trong khoảng thời gian từ 5.000 đến 2.500 năm trước công nguyên. Sở dĩ chúng tôi định niên đại cho văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn vào khoảng thời gian đó là vì những lý do sau đây:

Thứ nhất, căn cứ vào tổng số các cứ liệu đã cho về địa tầng, cổ sinh vật mà các cứ liệu này chỉ rõ như trên đã phân tích, rằng tầng văn hóa của các di chỉ Hòa-bình — Bắc-sơn là đồng nhất, các động vật đều mới, kết hợp với sự phân tích diễn biến loại hình các công cụ, mà sự phân tích này cho hay là văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn trực tiếp chuyển sang văn hóa đồ đá mới hậu kỳ. Điều đó cho phép chúng tôi nghĩ rằng niên đại cuối của văn hóa

(1) Xem: Jacques Fromaget et Edmond Saurin: « Note préliminaire sur les formations cenozoïques et plus récentes de la Chaîne anamitique septentrionale et du Hau-Laos (Stratigraphie, Préhistoire, Anthropologie) đăng trong *B.S.G.I.* vol. XXX fasc. 3 et dernier. Hanoi 1936, tr. 14.

(2) Xem: W.F. Tweedie M.A. *Préhistoric Malayer*. Singapore 1957, tr. 5.

(3) M. Colani « L'âge de la pierre dans la province de Hòa bình» *M.S.G.J.* vol. XIV Fasc. I, Hanoi 1927, tr. 44.

(4) H. Mansuy—« Contribution à l'étude de la Préhistoire de l'Indochine. IV. Stations préhistoriques dans les cavernes du massif calcaire de Bắc-sơn (Tonkin) » *M. S. G. I.* Vol. XI, fasc 2. Hanoi 1924, tr. 36.

này là vào khoảng 2.500 năm trước công nguyên.

Thứ hai, trên phạm vi thế giới, các văn hóa có cùng một trình độ phát triển như văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn cũng được các nhà nghiên cứu định cho một niên đại tương tự. Theo A-li-men (Alimen) thì văn hóa Căm-pi-nhi bắt đầu vào khoảng thiên niên kỷ thứ VI trước công nguyên và tồn tại tới tận thời kỳ đồng đá sau này (1). Nền văn hóa Ghíp-xa ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết Tát-ji-ki-xtan (Trung Á Liên-xô) có những nét tương tự như văn hóa Hòa-bình – Bắc-sơn, cũng được nhà khảo cổ học nổi tiếng của Liên-xô là Ô-clát-nhi-cốp xếp vào văn hóa đồ đá mới với niên đại là 3.000 — 2.000 năm trước công nguyên (2).

Gần Việt-nam hơn, tại miền nam Trung-quốc, những tài liệu mới thu lượm được trong những cuộc phát quật những hang, động thuộc các tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây, Vân-nam mà ở đấy những tàn tích văn hóa có chứa những hiện vật tương tự như ở Hòa-bình —Bắc-sơn, đã làm nhiều nhà học giả thay đổi ý kiến nghiêng về phía công nhận đó là những điểm thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới (3).

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các hiện vật của hầu hết các di chỉ do Cô-la-ni và Măng-xuy khai quật tổng cộng 96 di chỉ. Sau khi xét đặc trưng và định niên đại cho văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn, chúng tôi sơ bộ làm công việc phân kỳ và xếp loại cho từng di chỉ. Theo chúng tôi văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn đã xuất hiện và phát triển qua ba giai đoạn trình tự sau đây :

Giai đoạn thứ nhất thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới, bao gồm các di chỉ sau đây : Làng Báy, Hạ-bì, Dà-bạc, Hang To, Lộc-thịnh (2 di chỉ), Bắt-một, Chòm Vạn, Điền-hạ (3 di chỉ), Xóm Sắt, Xóm Thôn, việc phân các di chỉ này ra một giai đoạn riêng chỉ có tính chất điều kiện, vì nó không được dựa trên kết quả chắc chắn khoa học của việc phân tích các hiện vật (điều này không làm được vì những lý do đã nói ở trên). Nhưng có thể giả thiết như vậy căn cứ vào biện chứng phát triển của sự vật, từ thấp lên cao, từ thô sơ lên hoàn thiện. Đặc trưng của các di chỉ này là bao gồm những công cụ đá thô sơ, không có công cụ mài và gốm.

Giai đoạn hai cũng thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới gồm các di chỉ sau đây : Sào-đông, Xuân-kham, Chiềng-xén (3 di chỉ), Mường-khang, Làng Néo (2 di chỉ), Xóm Gió, Làng Vó, Làng Gầm, Làng Xay, Làng Đội, Làng Mi (3 di chỉ), Làng Vanh, Đa-phúc, Chung-đôi, Yên-lương, Phúc-lương, Hang Ơc, Hang Hạo, Đông-nội, Nhan, Đồng-giao, Thạch-láng, Mỹ-tế, Chòm tét, Làng Bon, Chòm Động (2 di chỉ), Thạch-sơn, Yên-lạc, Kim-bảng, Làng Tiềng, Mường chuông, Làng Ngàn, Làng Gạo, Làng Gốm, Làng May, Na ché, Võ Mường, Bố-kỳ, Làng Lục (2 di chỉ), Hang Ốc (Lạng-sơn) Co-kho, Làng Trang, Phố Bình-gia (2 di chỉ), Giục-giáo, Con-ké (hang), Keo-phòng, Lai-ta, Bản Mạc, Làng Kang (2 di chỉ), Han Moen, Đồng-lầy (hang lớn), Đồng-lầy (Tây), Chúc-quan, Làng Lợi, Na-ca, Len-đạt, Premot, Đồng-thước (tầng dưới), Bản So, Gia-hòa, Bản Sơn, Ky. Tổng cộng 71 di chỉ. Sở dĩ chúng tôi vẫn xếp những di chỉ này vào sơ kỳ thời đại đồ đá mới vì kỹ thuật mài còn chưa tiến bộ, các rìu mới chỉ được mài ở lưỡi hơn nữa tuy đồ gốm có nhưng rất hiếm. Nguyên nhân của sự hiếm đồ gốm, một phần là do điều kiện địa lý thiên nhiên ở đây quyết định. Do tre nứa phong phú người ta có thể dùng chúng vào việc chế tác các đồ đựng. Nhưng đồ gốm ít vì ở đây, đúng lý hơn, có lẽ là do kinh tế nông nghiệp chưa ra đời, nhu cầu đựng, nấu nướng các thức ăn bằng hạt ngũ cốc chưa cao (ở thời này người ta vẫn có thể hái lượm các hạt ngũ cốc hoang dại về ăn).

Giai đoạn ba gồm 12 di chỉ sau : Bình-long, Làng Vạn, Minh-lệ (2 di chỉ), Khắc-kiệm, San-xa, Xuân-sơn, Con-ké (mái đá) Làng Cườm, Đồng-lày (Đông) Na-moun, Nà-con. Đặc trưng cho giai đoạn này là những chiếc rìu mài. Chúng phong phú về hình loại, hoàn chỉnh về kỹ thuật, hiệu suất hơn về tác dụng, và đã được mài rộng lên cả hai mặt. Chúng tồn tại song song với các rìu Bắc-sơn. Các di chỉ này đều thuộc giai đoạn đồ đá mới phát triển và chuyển dần sang giai đoạn đồ đá mới hậu kỳ.

Theo thống kê không đầy đủ (do Măng-xuy và Cô-la-ni không thường xuyên ghi chép độ dày tầng văn hóa của mỗi di chỉ) trong số 28 di chỉ được ghi chép về tầng văn hóa chỉ 9 di chỉ là có tầng văn hóa dày trên 2m. Trên lý thuyết chúng ta có thể giả thiết những di chỉ này đã tồn tại và phát triển trong một thời gian lâu dài, do đó những lớp văn hóa nằm ở dưới có thể thuộc giai đoạn sớm. Song trên thực tế với những bài báo vừa có tính chất báo cáo điền dã vừa có tính chất tổng kết nghiên cứu, mà nội dung của nó phản ánh những thiếu sót lớn về phương diện điền dã, và với một đống lộn xộn các hiện vật xáo trộn,

---

(1) H. Alimen — *Atlas de Préhistoire.* Paris 1950, tr. 169.

(2) A. P. Ô-clat-nhi-cốp—« Nghiên cứu các di tích thời đại đồ đá ở Tat-ji-ki-xtan » đăng trong tập san *Những tài liệu về công trình nghiên cứu khảo cổ học ở Liên-xô* số 66 Mat-xcơ-va — Lê-nin-grat 1958, tr. 71. Bản tiếng Nga.

(3) Xem *Tân Trung-quốc đích khảo cổ thu hoạch* xuất bản tháng 12 năm 1961 tại Bắc-kinh. Bản Trung văn.

mất mát mà hiện nay còn được bảo lưu tại Viện Bảo tàng lịch sử và trường Đại học tổng hợp Hà-nội, điều đó không cho phép chúng tôi nghiên cứu một cách có hệ thống để rút ra những luận cứ có cơ sở khoa học chắc chắn về sự phát triển các công cụ đá của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn. Tuy nhiên, dựa vào những nét lớn và sự phát triển kỹ thuật của văn hóa này, đối chiếu với những tiêu chuẩn quốc tế, chúng tôi mạnh dạn sơ bộ phân loại các công cụ và xác định đặc trưng của văn hóa này. Chúng tôi tin rằng những phát hiện mới sau này sẽ làm sáng tỏ thực chất của vấn đề.

## V

## PHẠM VI PHÂN BỐ VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA VĂN HÓA HÒA-BÌNH — BẮC-SƠN VỚI CÁC VĂN HÓA KHẢO CỔ LÁNG GIỀNG VÀ CÙNG THỜI KHÁC

Ở trên, khi đặt vấn đề tìm nguồn gốc của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn, chúng tôi đã ít nhiều nói đến các nền văn hóa khảo cổ sơ kỳ thời đại đồ đá cũ của khu vực Đông Nam Á. Vấn đề phạm vi phân bố của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn hiện nay chưa thể định cụ thể được, vì trên các lãnh thổ láng giềng với nước ta, việc nghiên cứu các văn hóa khảo cổ còn rời rạc, tài liệu còn nghèo nàn. Tại miền Nam Trung-quốc các nhà khảo cổ học nước bạn đã tiến hành khai quật và tìm được nhiều tài liệu mới có giá trị nhưng việc phổ biến những công trình nghiên cứu chưa được rộng rãi.

Tuy nhiên với số tài liệu hiện có trong tay, chúng ta thấy rằng, tại một miền rộng lớn bao gồm khu vực Trung Á, Xi-bê-ri, Viễn Đông, Đông Nam Á và châu Úc, lác đác đó đây đã phát hiện ra những nền văn hóa địa phương nhưng có những đặc thù của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn. Tại miền núi Trung Á (thuộc Liên-xô) các nhà khảo cổ học xô-viết Ô-clát-nhi-cốp, Ra-nốp đã tìm ra các di chỉ thuộc nền văn hóa đá cuội mang tên là văn hóa Ghíp-xa. Đó là một văn hóa riêng biệt thuộc sơ kỳ đồ đá mới với đặc thù kỹ thuật là sử dụng đá cuội để chế phần lớn các công cụ lao động, có công cụ mài và gốm. Theo Ra-nốp nền văn hóa này « không tồn tại biệt lập ngược lại liên hệ chặt chẽ với các nền văn hóa hậu kỳ đồ đá cũ và đồ đá mới của các nước châu Á. Những công cụ tương tự của văn hóa này chúng ta thấy trong nhiều vùng châu Á, đặc biệt trong các vùng núi Tây bắc Ấn-độ, ở Xi-can, ở Tây-tạng, trong các miền rừng Trung-quốc, ở O-rơ-đơ-xơ và ở những miền rừng Đông Nam Á » (1). Vòng qua Xi-bê-ri, ở đây, tại trung lưu sông I-ê-ni-xê cũng tìm được các mảnh tước và hòn cuội có dấu vết gia công, trong đó có những công cụ kiểu rìu tay, mà người ta vẫn còn gặp trong thành phần kỹ thuật « đồ đá lớn » của thời gian quá độ từ đồ đá cũ sang đồ đá mới, mà theo X.V.Ki-xi-lep thì đó là những công cụ « sơ kỳ đồ đá mới với hình thức của đồ đá cũ tàn dư » (2). Tại Viễn Đông năm 1953 Ô-clát-nhi-cốp phát hiện ra trong tầng dưới của di chỉ khảo cổ học Ô-xi-nốp-ca những công cụ bằng đá cuội có hình dáng như chiếc rìu tay, cái nạo, dao có hình dáng công cụ đá thời Mút-chi-ê, tại Mông-cổ và Bắc Trung-quốc cũng tìm ra những công cụ như ở đây. Theo Bô-ri-xcốp-xki, thì Ô-clát-nhi-cốp A.P. coi di chỉ Ô-xi-ốp-ca như địa điểm cực bắc của một nhóm văn hóa rộng lớn của thời đại đồ đá cũ và thời đại đồ đá giữa ở Đông Nam Á còn Hòa-bình thì ở phía nam nhóm văn hóa này (3).

Nhà khảo cổ học Xô-viết Vô-rô-bi-ép trong tác phẩm *Nhật-bản cổ đại* đã dẫn ý kiến của J. Maringer cho rằng nhiều hiện vật thuộc văn hóa Thẳng-văn có nhiều nét tương tự với các hiện vật thuộc nền văn hóa Hòa-bình và giả thiết rằng văn hóa Hòa-bình của miền Đông-dương và In-đô-nê-xi-a đã thâm nhập vào Nhật qua Phi-luật-tân. Tại một số đảo của In-đô-nê-xi-a như Gia-va, Xu-ma-tra, Xê-lép, Kli-man-tan cũng phát hiện được những công cụ đá tương tự như ở Hòa-bình.

Những công cụ « Kiểu Xu-ma-tơ-ra » tức những công cụ ghè đẽo một mặt đặc trưng cho văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn, cũng tìm thấy ở những miền duyên hải phía đông châu Úc. Gần như hầu hết các công cụ loại này được các nhà nghiên cứu xếp vào văn hóa Ca-rơ-ta là văn hóa khảo cổ xưa nhất ở châu Úc (4) mà theo A.P.Ô-clat-nhi-cốp thì chủ nhân của văn hóa đó là những thổ dân đầu tiên ở đây di cư từ miền Đông Nam Á tới (5).

---

(1) V.A. Ra-nốp — « Kết quả thăm dò các di tích thời đại đồ đá ở Đông Pa-mia » đăng trong tập san *Những tài liệu và công trình nghiên cứu khảo cổ học ở Liên-xô* số 124. Mat-xcơ-va — Lê-nin-gơ-rát 1964, tr. 49.

(2) Cũng trong tập san đó, số 39, Mat-xcơ-va — Lê-nin-gơ-rát 1953. Xem bài của E.R.Rư-đư-lon. « Những vết tích mới của các khu cư trú thời đại đồ đá tại trung lưu sông I-ê-ni-xê-i » tr. 283.

(3) P.I. Bô-ri-xcốp-xki—*Cơ sở khảo cổ học*. Nhà xuất bản Giáo dục. Hà-nội 1961, tr. 428.

(4) V.K. Ca-bô — « Các công cụ đá của người Úc » đăng trong tập san *Những công trình nghiên cứu của Viện Dân tộc học* số LXXX. Mat-xcơ-va—Lê-nin-gơ-rat 1962, tr. 10. Bản tiếng Nga.

(5) *Lịch sử toàn thế giới* tập I. Mat-xcơ-va 1956, tr. 88, Bản tiếng Nga.

Tại Mã-lai, Thái-lan cũng phát hiện được những công cụ giống như những công cụ Hòa-bình. Nghiên cứu kỹ thuật chế tác các công cụ chặt được ghè đẽo ở hai mặt, tìm thấy ở Mã-lai, nhà khảo cổ học Tuy-đi xem chúng như một nhánh của kỹ thuật rìu tay xuất hiện ở giai đoạn quá độ chuyển sang thời đại đồ đá mới, cũng theo Tuy-đi thì chủ nhân của văn hóa đá cuội này đã di cư vào Mã-lai không sớm hơn 5.000 năm trước công nguyên và không muộn hơn 2.000 năm trước công nguyên (1). Trên lãnh thổ láng giềng với nước ta, ở Thượng Lào hai nhà địa chất Pháp là Phơ-rô-ma-giê và Xô-ranh cũng phát hiện được tại các hang Tam-hang (Bắc và Nam) Tam-pông và Tam-nam-anh các công cụ tương tự như ở Hòa-bình trong các lớp đất thuộc thời kỳ toàn tân. Hai nhà học giả này xem các công cụ đá đó như những công cụ thuộc thời đại đồ đá giữa và có niên đại khoảng 5.000 — 2.500 năm trước công nguyên.

Về phía bắc biên giới nước ta, nhiều nhà khảo cổ như Bùi-văn-Trung, Xác-đanh, và từ năm 1955 trở lại đây nhiều cơ quan nghiên cứu của Trung-quốc như đội điều tra Hoa-nam của Sở nghiên cứu cổ động vật có xương sống thuộc khoa học viện Trung-quốc, Bác vật quán Quảng-đông, Trường đại học Trung-sơn v.v... đã phát hiện được nhiều di chỉ ở hang động có cấu tạo tầng văn hóa, gồm các hiện vật đá, xương, gốm như ở Hòa-bình — Bắc-sơn và nhiều nhà nghiên cứu có uy tín như Giả Lan-Pha đã xếp các di chỉ khảo cổ đó vào sơ kỳ đồ đá mới.

Trên lãnh thổ miền Bắc nước ta ngoài các tỉnh Lạng-sơn, Cao-bằng, Bắc-giang, Hòa-bình, Ninh-bình, Hà-nam, Thanh-hóa, Quảng-bình là khu vực phân bố của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn ra, bóng dáng văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn còn thấy ở các tỉnh Nghĩa-lộ, Yên-bái (2).

Chúng ta tìm thấy các công cụ đã có bóng dáng Hòa-bình ở đây là một điều dễ hiểu, thứ nhất, miền núi Tây-bắc Bắc-bộ xưa nay vẫn là một điểm trắng trong khảo cổ học, thứ hai, đó là miền nằm giữa miền Hòa-bình và Bắc-sơn, lại có những đặc điểm thiên nhiên giống như ở Hòa-bình, Bắc-sơn, hơn nữa chúng ta lại biết các di chỉ Bắc-sơn bao gồm những hiện vật thuộc giai đoạn thứ hai của sự phát triển văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn, do đó có thể giả thiết tại một nơi nào đó thuộc vùng núi Tây-nam Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ, văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn, bằng con đường đất liền miền núi, đã phát triển sang miền núi Đông-bắc Bắc-bộ. Và như vậy miền núi Tây-bắc Bắc-bộ không thể không là chiếc cầu nối liền hai miền của văn hóa đó, và tất nhiên cũng là địa bàn phát triển của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn.

Trên đây chúng tôi đã điểm qua một số văn hóa phát triển ngoài biên giới nước ta, mà những văn hóa này có những nét giống với văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn. Những nét giống nhau đáng kể này đã gợi lên ở hầu hết các nhà nghiên cứu sử chú ý và người ta đã cố gắng giải thích hiện tượng đó theo những kiến giải khác nhau

Sự có mặt của các công cụ kiểu Xu-ma-tơ-ra tìm thấy ở châu Úc, chỉ có thể giải thích bằng sự di cư của một nhóm người nào đó là chủ nhân của văn hóa đá cuội sống ở Đông Nam Á cuối hậu kỳ đồ đá cũ và đồ đá giữa.

Nhưng những công cụ tương tự công cụ của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn tìm thấy ở Nhật-bản, ở Viễn-Đông (Liên-xô) không thể xem như kết quả của một cuộc thiên di nào đó từ miền Đông Nam Á lên.

Còn hai đồng chí Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn cho rằng sở dĩ ở khu vực Đông Nam Á và Úc châu có sự giống nhau, đó là do hoàn cảnh thiên nhiên và trình độ phát triển của sức sản xuất giống nhau, do quan hệ tiếp xúc giữa các bộ lạc, và có thể cũng do sự thiên di chậm chạp và tự phát của những tập thể nhỏ riêng rẽ từ miền lục địa Đông-dương (3). Sự giải thích như vậy nói chung là đúng, nhưng xem cả một khu vực rộng lớn như thế mà tồn tại một nền văn hóa chung duy nhất là một điều khó chấp nhận. Vì bắt đầu từ thời đại đồ đá giữa khu vực phân bố của các văn hóa khảo cổ thường phù hợp với biên giới của bộ lạc hay liên minh bộ lạc, còn trong trường hợp cụ thể này chúng ta nhất thiết phải nói đến một sự cộng đồng rộng rãi hơn, một *vùng văn hóa lịch sử*, trong đó do những nguyên nhân lịch sử hoàn toàn cụ thể đã tạo ra những đặc tính chung điển hình cho một loạt các văn hóa địa phương. Văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn chỉ là một trong những văn hóa địa phương nằm trong *vùng văn hóa lịch sử* chung đó.

Tới đây, chúng tôi xin kết thúc quá trình nghiên cứu và tóm tắt nội dung của vấn đề này như sau :

*(xem tiếp trang 72)*

(1) M.W.F. Tweedie : sách đã dẫn trang 3 và 5.

(2) Tháng 4 năm 1963 các cán bộ của Viện Sử học và đội khảo cổ thuộc Bộ Văn hóa phối hợp với các cán bộ và sinh viên của trường Đại học Tổng hợp tiến hành một cuộc thám sát, điều tra khảo cổ học tại vùng Thác-bà (tỉnh Yên-bái). Kết quả đã phát hiện ra hang cổ sinh vật Tân-lập nổi tiếng và một số di chỉ khảo cổ khác với những hiện vật bằng đá cuội, có kỹ thuật chế tác tương tự như ở Hòa-bình.

(3) Xem Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn. Sách đã dẫn, tr 68.

## THÀNH LẬP « HỘI NGHIÊN CỨU HỒ-CHÍ-MINH » TẠI NHẬT-BẢN

Vừa qua, một số nhà nghiên cứu khoa học ở Nhật-bản đã thành lập một tổ chức nghiên cứu lấy tên là « Hội nghiên cứu Hồ-chí-Minh », do giáo sư Shigeo Hemmi, giáo sư khoa học xã hội trường Đại học tổng hợp Hosei (Tokyo) phụ trách. Mục đích của Hội là tiến hành nghiên cứu tư tưởng cách mạng của Hồ Chủ tịch trong quá trình phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam.

Trong bức thư gửi Viện Sử học Việt-nam báo tin thành lập Hội, Ban thư ký Hội nghiên cứu Hồ-chí-Minh tỏ lòng tin tưởng rằng những cố gắng của Hội sẽ làm cho nhân dân Nhật-bản « hiểu biết một cách sâu sắc hơn về sự lãnh đạo cao cả của Chủ tịch Hồ-chí-Minh và về cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và vì hòa bình thế giới ».

Những người làm công tác nghiên cứu sử học ở Việt-nam rất vui mừng nhận được tin này và thành thật chúc mừng Hội nghiên cứu Hồ-chí-Minh đạt được nhiều kết quả to lớn trong việc thực hiện nhiệm vụ tốt đẹp của mình.

P.G.B.

## MẤY PHÁT HIỆN MỚI CỦA CÁC NHÀ KHẢO CỔ HỌC XÔ-VIẾT

Sự phát hiện các bộ xương người thời đại đồ đá cũ vẫn là một sự hiếm lạ trong giới khoa học. Trong miền thành phố cổ Vơ-la-đi-mia, gần thung lũng Xun-gua, Tháng tám năm 1964, người ta đã phát hiện một mộ táng thuộc thời đại đồ đá cũ. Trong mộ táng người ta tìm thấy một bộ xương người nằm thẳng trên một lượt than phủ thổ hoàng đỏ thẫm. Được tin này, nhà nhân loại học nổi tiếng của Liên-xô là ông Ghê-ra-xi-mốp liền bỏ nghỉ hè và đến Vơ-la-đi-mia để nghiên cứu bộ xương. Ghê-ra-xi-mốp cho biết đây là bộ xương một người khỏe mạnh, mặt to, tuổi từ 50 đến 55.

Chân người này dài, vai rộng từ tám đến mười phân. Đáng chú ý nhất là cái đầu. Đầu người ấy không có dấu hiệu gì là đầu của người nguyên thủy. Xem đầu, thấy người ấy có một khối óc lớn, trán cao, cằm nở. Sức lực người rất khỏe, có thể đánh ngã một con hươu.

(Theo APN)

* * *

Sự phát hiện ra những chỗ cư trú của người nguyên thủy vẫn là một tin mới lạ đối với giới sử học. Từ trước đến nay, người ta thường thường chỉ tìm thấy chỗ cư trú của người nguyên thủy ở miền nam châu Âu, rất ít khi tìm thấy ở miền trung châu Âu. Người ta không thấy dấu vết người nguyên thủy ở phía bắc. Vậy mà vừa rồi người ta đã khai quật nơi cư trú của người nguyên thủy ở phía bắc, gần làng By-đô-vai-a trên bờ sông Pét-sô-ra.

Trước đây mấy năm, nhà địa chất học xô-viết Ti-mô-phê-ép đã phát hiện ra ở miền trên, một khối lượng lớn xương loài thú và một dụng cụ bằng đá.

(Theo APN) X.X.

---

# Mấy nhận xét về Phan-chu-Trinh

(*Tiếp theo trang 42*)

Con đường cứu nước tóm lại là con đường sửa đổi bồi đắp nền đạo đức luân lý » ; mà nhiệm vụ tuyên truyền giáo dục đạo đức luân lý, đó là nhiệm vụ của những nhà triết học, nhà văn, nhà viết sách, viết báo và diễn thuyết, đó là nhiệm vụ của các nhà trường, và tất cả những thứ đó được tiến hành thông qua con đường cải cách dân chủ, thông qua sự can thiệp của nhà nước bảo hộ. Ở đây, Phan-chu-Trinh đã lấy giáo dục đạo đức luân lý thay thế cho đấu tranh cách mạng ; lấy vai trò cá nhân và vai trò nhà nước bảo hộ thay thế cho đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân. Đó là chủ nghĩa duy tâm, là chủ nghĩa không tưởng và chủ nghĩa cải lương tư sản. Sự thật như chúng ta biết, nguyên nhân mất nước không phải là do mất đạo đức luân lý và con đường cứu nước càng không phải là con đường cứu vớt đạo đức luân lý. Cái đạo đức luân lý mà ông Phan nói đây tức là lòng yêu nước, chỉ mất đi trong giai cấp phong kiến phản động và những kẻ thối chí đầu hàng. Lòng yêu nước không bao giờ tắt trong những giai cấp bị áp bức bóc lột ; trái lại, nó luôn luôn bùng cháy thành ngọn lửa đấu tranh cách mạng. Khi Phan-chu-Trinh nói « đạo đức mất trước » thì có nghĩa là giai cấp phong kiến phản động và từng lớp tư sản thỏa hiệp đầu hàng đã từ bỏ con đường cứu nước để cam tâm làm tay sai cho chủ nghĩa đế quốc mà thôi.

# MỤC LỤC CÁC VẤN ĐỀ

*Từ số 1 tháng 3-1959 đến số 69 tháng 12-1964*

## LỊCH SỬ CỔ, TRUNG ĐẠI VIỆT-NAM VÀ KHẢO CỔ HỌC

### LỊCH SỬ CỔ, TRUNG ĐẠI

### *CÔNG THƯƠNG NGHIỆP*


| LUẬN VĂN | | | SỐ (NĂM) |
|---|---|---|---|
| **Phan-huy-Lê** — Lao động làm thuê trong xã hội phong kiến Việt-nam. | | *tr. 40 — 57* | 9 (1959) |
| **Chu-Thiên** — Vài nét về công thương nghiệp triều Nguyễn. | | *tr. 47 — 62* | 33 (1961) |
| **Phan-huy-Lê** — Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn | (I). | *tr. 40 — 48* | 51 (1963) |
| — nt — | (II) | *tr. 47 — 59* | 52 — |
| — nt — | (III) | *tr. 53 — 64* | 53 — |
| **NguyễnViệt — Hoàng-trọng-Lượng** — Bổ sung tài liệu « Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn ». | | *tr 22 — 26* | 62 (1964) |
| **Phan-huy-Lê** — Về tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn. | | *tr. 46 — 54* | 64 — |


### *CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ*


| | | |
|---|---|---|
| **Văn-Tân** — Vài ý kiến về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. | *tr. 22 — 40* | 13 (1960) |
| **Văn-Tân** — Cần có một quan niệm nhất tri về chế độ nô lệ ởViệt-nam | *tr. 7 — 9* | 16 — |
| **Trần-quốc-Vượng và Chu-Thiên** — Xã hội V.N. có trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ hay không? | *tr. 10 — 36* | 16 — |
| **Văn-Tân** — Xã hội V.N đã thực sự trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ. | *tr. 37 — 51* | 16 — |
| **Nguyễn-lương-Bích** — Sức sản xuất quyết định sự hình thành quan hệ chiếm hữu nô lệ ở V.N. | *tr. 52 — 61* | 16 — |
| **Phan-huy-Lê** — Tàn dư quan hệ nô lệ trong xã hội phong kiến. | *tr. 62 — 71* | 16 — |
| **Đào-duy-Anh** — Ý kiến về chế độ chiếm hữu nô lệ ở V.N. | *tr. 72 — 76* | 16 — |
| **Mạc-Đường** — Dân tộc học đối với vấn đề chiếm hữu nô lệ ở V.N. | *tr. 54 — 63* | 17 — |
| **Vương-hoàng-Tuyên** — Chế độ nô lệ ở V.N. qua tài liệu dân tộc học. | *tr. 63 — 69* | 17 — |
| **Nguyễn-đổng-Chi** — Chế độ nô lệ đã có một thời kỳ chiếm địa vị chủ đạo ở Việt-nam. | *tr. 52 — 65* | 18 — |
| **Hà-văn-Tấn** — Mấy điểm quanh vấn đề V.N. và phương Đông cổ đại. | *tr. 65 — 71* | 18 — |
| **Nguyễn-lương-Bích** — Xã hội cổ đại V.N. đã có trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ. | *tr. 42 — 53* | 19 — |
| **Trương-hữu-Quýnh** — V.N. có trải qua chế độ nô lệ hay không?. | *tr. 54 — 63* | 19 — |
| **Đào-tử-Khải** — Vấn đề chế độ nô lệ trong xã hội cổ đại V.N. | *tr. 63 — 70* | 19 — |
| **Lê-trọng-Khánh** — Từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ nô lệ ở Việt-nam | *tr. 70 — 76* | 19 — |
| **Văn-Tân** — Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc. | *tr. 23 — 33* | 20 — |
| **Đào-tử-Khải** — Trao đổi về bài chế độ nô lệ của Trần-quốc-Vượng và Chu-Thiên. | *tr. 63 — 71* | 24 (1961) |
| **Diệp-đình-Hoa** — Về bài « Xã hội Văn-lang và Âu-lạc » (I). | *tr. 32 — 42* | 26 — |
| — nt — (II) | *tr. 35 — 48* | 27 — |
| **Văn-Tân** — Xung quanh vấn đề Văn-lang và Âu-lạc. | *tr. 25 — 35* | 28 — |
| **Mai-Hòa** — Những nghi vấn về chế độ nô lệ ở V.N. | *tr. 13 — 15* | 62 (1964) |


### *CHỐNG XÂM LĂNG*


| | | |
|---|---|---|
| **Dương-Minh** — Nguyên nhân thất bại của cuộc kháng chiến của Hai bà Trưng. | *tr. 3 — 6* | 36 (1962) |
| **Đào-duy-Anh** — Kháng chiến của nhà Trần đã ngăn sự bành trướng của Mông-cổ xuống Đông Nam Á. | *tr. 16 — 20* | 42 — |

**Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang** — Nghiên cứu về trận Bạch-đằng 1288. *tr. 27 — 36* 43 —
**H.K.** — Cờ Tây-sơn màu gì? *tr. 21* 46 (1963)
**Trần-Hà** — Xung quanh trận Bạch-đằng năm 1288. *tr. 60 — 66* 46 —
**Nguyễn-khắc-Đạm** — Ý kiến về bài « Nghiên cứu trận Bạch-đằng ». *tr. 51 — 52* 47 —
**Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang** — Bàn thêm về trận Bạch-đằng 1288. *tr. 37 — 45* 49 —
**Trần-huy-Liệu** — Kỷ niệm 675 năm chiến thắng Bạch-đằng. *tr. 1 — 6* 50 —
**Dương-Minh** — Chiến thắng Tụy-động và chiến thắng Chi-lăng. *tr. 2 — 8* 55 —
**Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang** — Nghiên cứu chiến dịch Tốt-động.... *tr. 24 — 31* 56 —
**Văn-Tân** — Nguyễn Huệ và trận Rạch-gầm – Xoài-mút. *tr. 3 — 10* 60 (1964)
**Nguyễn-khắc-Đạm** — Về vấn đề hành quân chớp nhoáng của Nguyễn Huệ. *tr. 35 — 38* 60 —
**Nguyễn-ngọc-Thụy** — Con nước triều trong trận Bạch-đằng năm 1288. *tr. 36* 63 —
**Văn-Tân** — Bàn thêm về nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ. (I) *tr. 2 — 7* 66 —
— nt — (II) *tr. 39 — 45* 67 —
**Trần-bá-Chí** — Tài liệu về Mai-thúc-Loan. *tr. 50 — 57* 68 —

*MẦM MỐNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA*

**Nguyễn-hồng-Phong** — Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và vấn đề hình thành chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam dưới thời phong kiến. (I) *tr. 7 — 25* 9 (1959)
— nt — (II) *tr. 4 — 11* 11 (1960)
— nt — (III) *tr. 36 — 44* 12 —
— nt — (IV) *tr. 13 — 21* 13 —
**Vương-hoàng-Tuyên** — Yếu tố tư bản chủ nghĩa trong xã hội phong kiến V.N. *tr. 4 — 10* 15 —
**Nguyễn-Việt** — Góp ý kiến về mầm mống tư bản chủ nghĩa. *tr. 46 — 53* 30 (1961)
**Nguyễn-Việt** — Mầm mống tư bản chủ nghĩa ở V. N. dưới thời phong kiến. (I) *tr. 21 — 34* 35 (1962)
— nt — (II). *tr. 28 — 37* 36 —
**Tô-minh-Trung** — Vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa ở V.N. *tr. 36 — 42* 37 —
**Đặng-việt-Thanh** — Vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa thời phong kiến. (I) *tr. 33 — 43* 39 —
— nt — (II). *tr. 41 — 63* 40 —
**Nguyễn-Việt** — Xung quanh vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa. *tr. 44 — 47* 39 —
**Tô-minh-Trung** — Góp ý kiến về việc đánh giá mầm mống tư bản chủ nghĩa ở V.N. *tr. 23 — 28* 41 —

*NÔNG DÂN KHỞI NGHĨA*

**Chu-Thiên** — Những cuộc nông dân khởi nghĩa triều Nguyễn. *tr. 11 — 20* 19 (1960)
**Nguyễn-phan-Quang** — Về phong trào nông dân Tây-sơn. *tr. 11 — 20* 35 (1962)
**Trương-hoàng-Châu** — Vấn đề đấu tranh giai cấp của nông dân trong xã hội phong kiến V.N. *tr. 29 — 41* 41 (1962)
**Phan-huy-Lê** — Bàn thêm về phong trào nông dân Tây-sơn (I). *tr. 20 — 26* 49 (1963)
— nt — (II) *tr. 36 — 42* 50 —
**Trần-thanh-Tâm** — Tài liệu mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở Nghệ — Tĩnh. (I) *tr. 58 — 61* 50 —
— nt — (II). *tr. 49 — 53* 51 —
**Lê-Thước** — Một số di tích và hiện vật thời Tây-sơn. *tr. 27 — 32* 59 (1964)
**Lê-sĩ-Toản** — Ý kiến về bài « Tài liệu mới tìm được ở Nghệ—Tĩnh ». *tr. 47 — 49* 59 —
**Nguyễn-đổng-Chi** — Vai trò đẳng cấp và giai cấp trong các phong trào khởi nghĩa của nông dân. *tr. 19 — 25* 60 —
**Nguyễn-phan-Quang** — Đánh giá phong trào nông dân khởi nghĩa nửa đầu thế kỷ XIX. *tr. 42 — 47* 61 —

*CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VÀ VẤN ĐỀ NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN*

**Vương-hoàng-Tuyên** — Nguyên nhân hình thành nhà nước phong kiến tập quyền ở V.N. *tr. 59 — 65* 4 (1959)

| LUẬN VĂN | | SỐ (NĂM) |
|---|---|---|
| **Nguyễn-hồng-Phong** — Trở lại vấn đề hình thành nhà nước phong kiến. | *tr. 78 — 80* | 5 (1959) |
| **Pi-gu-lép-scai-a (I.V.)** — Vấn đề tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ. | *tr. 50 — 61* | 14 (1960) |
| **Nguyễn-đổng-Chi** — Xã hội Việt-nam thời Bắc thuộc (I). | *tr. 3 — 10* | 19 — |
| — nt — (II) | *tr. 34 — 43* | 20 — |
| — nt — (III) | *tr. 52 — 58* | 21 — |
| **Nguyễn-đổng-Chi** — Vấn đề hình thành chế độ phong kiến V.N. (I) | *tr. 25 — 32* | 30 (1961) |
| — nt — (II) | *tr. 20 — 27* | 31 — |
| **Văn-Tân** — Trong lịch sử V.N. có hay không có thời kỳ phong kiến phân quyền. | *tr. 22 — 27* | 47 (1963) |
| **Duy-Hinh** — Vấn đề phong kiến hóa trong lịch sử V. N. | *tr. 9 — 17* | 55 — |
| **Trần-kim-Hà** — Về bài « Phong kiến hóa trong lịch sử V. N. ». | *tr. 26 — 34* | 60 (1964) |
| **Hồ-hữu-Phước** — Nhân đọc bài « Phong kiến hóa ». | *tr. 13 — 15* | 61 — |
| **Nguyễn-đổng-Chi** — Chế độ gia đình của người V.N. cổ đại. | *tr. 46 — 58* | 66 — |
| *RUỘNG ĐẤT* | | |
| **Nguyễn-hồng-Phong** — Vấn đề ruộng đất trong lịch sử phong kiến V.N. (I) | *tr. 42 — 55* | 1 (1959) |
| — nt — (II) | *tr. 27 — 52* | 2 — |
| **Nguyễn-đổng-Chi** — Chính sách quân điền trong thời kỳ phong kiến (I). | *tr. 23 — 35* | 12 (1960) |
| — nt — (II). | *tr. 41 — 48* | 13 — |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Vai trò của nhà nước và vấn đề khai hoang (I) | *tr. 5 — 14* | 39 (1962) |
| — nt — (II) | *tr. 31 — 40* | 40 — |
| **Nguyễn-phan-Quang** — Tình hình ruộng đất thời Tây-sơn. | *tr. 25 — 32* | 45 — |
| **Phạm-thị-Tâm — Hà-văn-Tấn** — Ruộng đất tư hữu ở V. N. thời Lý — Trần. | *tr. 20 — 30* | 52 (1963) |
| **Chu-Thiên** — Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn. | *tr. 45 — 63* | 56 — |
| **Nguyễn-đức-Nghinh**—Tước đại vương và trưởng công chúa thời Trần về chính sách hạn điền của Hồ-quý-Ly | *tr. 61 — 62* | 57 — |
| **Vũ-huy-Phúc** — Chính sách công điền, công thổ của nhà Nguyễn. | *tr. 40 — 53* | 62 (1964) |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Về vấn đề ruộng tư trong lịch sử V. N. | *tr. 22 — 34* | 65 — |
| **Hồ-hữu-Phước** — Trong lịch sử V.N. khi nào ruộng tư chiếm ưu thế? | *tr. 39 — 45* | 69 — |
| *XÃ HỘI VIỆT-NAM THỜI PHONG KIẾN* | | |
| **Chiêm-Tế** — Đặc điểm phát triển của xã hội phong kiến V.N. (I) | *tr. 6 — 19* | 5 (1959) |
| — nt — (II) | *tr. 39 — 50* | 6 — |
| **Hoa-Bằng** — Lịch sử Hà-nội qua ca dao. | *tr. 88 — 93* | 7 (1959) |
| **Văn-Tân** — Sự khác biệt giữa xã hội thời Trần và thời Lê sơ. | *tr. 3 — 11* | 45 (1962) |
| **Văn-Tân** — Xã hội V. N. thời Lê sơ qua bộ luật Hồng-đức. | *tr. 22 — 29* | 46 (1963) |
| **Trương-hoàng-Châu** — Đặc điểm xã hội trung thế ở Việt-nam. | *tr. 28 — 39* | 47 — |
| **Chu-Thiên** — Ba bài thơ xuân đời Tây-sơn. | *tr. 60* | 48 — |
| **Trần-văn-Giáp** — Đặc chiếu và thông tư triều Cảnh-thịnh | *tr. 22 — 26* | 59 (1964) |
| *Ý THỨC DÂN TỘC* | | |
| **Văn-Tân** — Ý thức dân tộc thời Lý — Trần. | *tr. 8 — 15* | 42 (1962) |
| **KHẢO CỔ HỌC** | | |
| *CHÙA, MIẾU, BIA, TƯỢNG* | | |
| **Văn-Lang** — Bức tượng vua Quang-trung. | *tr. 63 — 64* | 38 (1962) |
| **Văn-Tân** — Về pho tượng Quang-trung ở chùa Bộc. | *tr. 26 — 32* | 39 — |
| **X.** — Một ngôi miếu cổ bằng đá ở Gia-lâm. | *tr. 62* | 49 (1963) |
| **Đào duy-Anh** — Bia cổ Trường-xuân và nhà Tiền Lý. | *tr. 22 — 28* | 50 — |
| **Văn-Lang** — Vết tích chùa Chương-sơn và tháp Vạn-phong đời Lý. | *tr. 61 — 63* | 59 — |
| *ĐỒ ĐÁ* | | |
| **Nguyễn-văn-Nghĩa** — Di chỉ tân thạch khí Cồ-nhuế (Phú-thọ). | *tr. 27 — 34* | 11 (1960) |
| **Đào-tử-Khải** — Về di chỉ đồ đá mới Cồ-nhuế. | *tr. 4 — 13* | 12 — |

| LUẬN VĂN | | SỐ (NĂM) |
|---|---|---|
| **Văn-Tân** — Ý nghĩa việc phát hiện đồ đá cũ núi Đọ. | *tr. 15 — 24* | 24 (1961) |
| **Bô-ri-xcốp-xki (P.I.)** — Vấn đề thời đại đồ đá ở V. N. | *tr. 25 — 32* | 24 — |
| **Hoàng-Lương và Trần-Hà** — Quan hệ trao đổi trong xã hội nguyên thủy V. N. (I) | *tr. 36 — 48* | 31 — |
| — nt — (II). | *tr. 33 — 37* | 32 — |
| **Lê-văn-Lan** — Những chiếc rìu cổ của ta. | *tr. 15 — 27* | 37 (1962) |
| **Trương-Học** — Vấn đề phân kỳ thời đại đồ đá ở Việt-nam. | *tr. 45 — 50* | 47 — |
| **Nguyên-Hà** — Vấn đề văn hóa Hòa-bình. | *tr. 40 — 47* | 53 (1963) |
| **Trần-quốc-Vượng** — Chung quanh vấn đề văn hóa Hòa-bình. | *tr. 45 — 46* | 55 — |
| **Nguyễn-Liễn và L.V.L.** — Những đồ đá mới tìm được ở Yên-bái. | *tr. 63 — 64* | 57 — |
| *ĐỒ ĐỒNG* | | |
| **Vụ Bảo tồn bảo tàng** — Những mũi tên đồng tìm thấy ở Cổ-loa. | *tr. 58 — 66* | 8 (1959) |
| **Dương-Minh** — Nhận định về những mũi tên đồng ở Cổ-loa. | *tr. 41 — 49* | 14 (1960) |
| **X.X.** — Thống đồng hay thạp đồng phát hiện ở Yên-bái. | *tr. 18 — 22* | 22 (1961) |
| **Đào-tử-Khải** — Chiếc thạp đồng Đào-thịnh và văn hóa đồng thau (I) | *tr. 49 — 56* | 27 — |
| — nt — (II) | *tr. 41 — 52* | 29 — |
| **Lê-văn-Lan** — Di chỉ khảo cổ học Phú-hậu (Phú-thọ). | *tr. 68 — 73* | 27 — |
| **Lê-văn-Lan** — Về nền văn hóa Đông-sơn (I) | *tr. 13 — 24* | 30 — |
| — nt — (II) | *tr. 7 — 19* | 31 — |
| **Hoàng-Hưng** — Niên đại những gương đồng thau Thiệu-dương (I). | *tr. 17 — 25* | 33 — |
| — nt — (II) | *tr. 45 — 52* | 34 (1962) |
| **Lê-văn-Lan** — Phát hiện trống đồng ở Hữu-chung. | *tr. 61 — 64* | 37 — |
| **Hoàng-Hưng** — Về bài « Chiếc thạp đồng Đào-thịnh và văn hóa đồng thau ». | *tr. 53 — 61* | 40 — |
| **Lê-văn-Lan** — Nguồn gốc của những trống đồng cổ. | *tr. 30 — 38* | 42 — |
| **Hoàng-xuân-Chinh** — Nhân đọc bài Văn hóa Đông-sơn. | *tr. 42 — 51* | 44 — |
| **Nguyễn-duy-Tỳ** — Lại phát hiện đồ đồng ở Đào-thịnh. | *tr. 60 — 64* | 44 — |
| **Đỗ-Lựu và Đoàn-thế-Khải** — Hai chiếc thạp đồng mới được phát hiện ở Phú-thọ. | *tr. 60 — 62* | 47 (1963) |
| **Diệp-đình-Hoa và Phạm-văn-Kỉnh** — Những ngôi mộ cổ ở Việt-khê. | *tr. 48 — 61* | 49 — |
| **Nguyễn-Linh** — Di chỉ gò Mun và thời đại đồng thau ở V.N. | *tr. 29 — 40* | 58 — |
| **Nguyễn-đổng-Chi** — Về một loại nông cụ đồng thau trong các địa điểm khảo cổ Đông-sơn và Thiệu-dương. | *tr. 35 — 41* | 61 (1964) |
| **L.V.L.** — Nơi cất giấu di vật thời đại đồng thau ở Mai-độ. | *tr. 63 — 64* | 61 — |
| **L.V.L.** — Những phát hiện mới ở ven biển Bắc-bộ. | *tr. 63* | 69 — |
| *ĐỒ SẮT* | | |
| **Văn-Lang** — Phát hiện mộ cổ ở Hoàng-mai. | *tr. 63 — 64* | 51 (1963) |
| **Văn-Lang** — Những phát hiện mới ở Hoa-lư. | *tr. 61 — 62* | 54 — |
| *KHẢO CỔ HỌC CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT-NAM* | | |
| **Nguyễn-lương-Bích** — Nhận xét về khảo cổ học của Pháp ở V.N. | *tr. 12 — 23* | 4 (1959) |
| **Long-Điền và Vạn-Thành** — Về bài nhận xét nền khảo cổ học Pháp của ông N.L. Bích. | *tr. 60 — 65* | 6 — |
| **Nguyễn-lương-Bích** — Không sùng bái học giả thực dân. | *tr. 72 — 87* | 11 (1960) |
| **Đào-tử-Khải** — Pháp đã làm gì đối với công tác khảo cổ. | *tr. 4 — 13* | 12 — |
| *KHẢO CỔ HỌC Ở NƯỚC NGOÀI* | | |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Đồ đá cũ mới tìm thấy ở Liên-xô. | *tr. 62* | 41 (1962) |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Một phát hiện mới về chữ Phạn. | *tr. 62* | 41 — |
| **Trần-bích-Quang** — Thành tựu khảo cổ học Trung-quốc. | *tr. 62 — 64* | 41 — |
| **Văn-Lang** — Nghiên cứu điền dã ở Liên-xô. | *tr. 61 — 62* | 48 (1963) |
| **Nguyễn-duy-Tỳ** — Khảo cổ học của Liên-xô trong năm qua. | *tr. 64* | 56 — |
| **Văn-Lang** — Giả thuyết mới về người Nê-an-đéc-tan. | *tr. 59 — 60* | 64 (1964) |
| **Cao-Chi** — Phát hiện mới của khảo cổ học Trung-quốc. | *tr. 59 — 60* | 68 — |
| **H.L.** — Lại tìm thấy xương sọ người vượn ở Trung-quốc. | *tr. 64* | 69 — |

| LUẬN VĂN | | SỐ (NĂM) |
|---|---|---|
| *LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM CÔNG TÁC KHẢO CỔ* | | |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Đấu tranh chống đường lối khảo cổ học tư sản ở Trung-quốc. | *tr. 85 — 86* | 2 (1959) |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Kinh nghiệm khảo cổ và bảo tàng tỉnh An-huy. | *tr. 87 — 88* | 2 — |
| **Môn-gai-ít** — Khảo cổ học tư sản trên bước đường cùng. | *tr. 21 — 33* | 19 (1960) |
| **Côn-trin (B.A.)** — Những phương pháp mới trong khảo cổ học. | *tr. 30 — 39* | 62 (1964) |
| **LỊCH SỬ THẾ GIỚI** | | |
| *Á PHI MỸ LA-TINH* | | |
| **Sơ-tai-in (V.M.)** — Trước sự xâm nhập của châu Âu, nhân tố tư bản chủ nghĩa đã có trong kinh tế các nước phương Đông chưa ? | *tr. 53 — 66* | 7 (1959) |
| **Chiêm-Tế** — Phương Đông tiếp thu bài học của Cách mạng tháng Mười như thế nào ? | *tr. 16 — 40* | 8 — |
| ***Tạp chí Những vấn Đông phương học (Liên-xô)*** — Áp dụng sáng tạo học thuyết Mác — Lê-nin vào việc nghiên cứu phương Đông. | *tr. 67 — 82* | 8 — |
| — **nt** — Bàn về nghiên cứu Cách mạng tháng Mười và các dân tộc phương Đông. | *tr .59 — 62* | 20 (1960) |
| **Sê-nô (J.)** — Sự thức tỉnh hiện nay của châu Á và châu Phi. | *tr. 5 — 17* | 28 (1961) |
| **Phan-gia-Bền** — Quá trình can thiệp của đế quốc Mỹ vào Lào. | *tr. 49 — 60* | 28 — |
| **Võ-văn-Nhung** — Chính sách nô dịch của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh. | *tr. 16 — 23* | 34 (1962) |
| — Khoa học lịch sử ở châu Phi. | *tr. 57 — 58* | 38 — |
| ***Tạp chí Những vấn đề lịch sử (Liên-xô)*** — Cần chú ý các vấn đề lịch sử châu Phi. | *tr. 59 — 62* | 38 — |
| **Pô-chê-kin (I.)** — Những vấn đề cơ bản của lịch sử châu Phi. | *tr. 15 — 25* | 39 (1962) |
| **Nguyễn-hữu-Thủy** — Phong trào giải phóng dân tộc An-giê-ri (I). | *tr. 39 — 50* | 42 — |
| — nt — (II) | *tr. 44 — 54* | 43 — |
| **Huỳnh-Lứa** — Quá trình xâm nhập của đế quốc Mỹ vào nước ta. | *tr. 30 — 42* | 46 (1963) |
| **Văn-Lạc** — Quá trình xâm lược của Mỹ vào Cu-ba. | *tr. 3 — 12* | 47 — |
| **Nguyễn-lương-Bích** — Phương thức sản xuất châu Á là gì ? (I). | *tr. 2 — 10* | 53 — |
| — nt — (II) | *tr. 18 — 26* | 54 — |
| **Nguyễn-hữu-Thủy** — Phong trào công nhân Nhật-bản. | *tr. 25 — 38* | 53 — |
| **Ngô-văn-Hòa** — Vai trò châu Phi trên trường quốc tế. | *tr. 53 — 60* | 54 — |
| **Huỳnh-Lứa** — Thái-lan một thuộc địa kiểu mới của Mỹ. | *tr. 21 — 32* | 55 — |
| **Huỳnh-Lứa** — Con đường phát triển của Miến-điện. | *tr. 48 — 62* | 61 (1964) |
| **Bùi-đình-Thanh** — Chiến thắng Điện-biên-phủ và phong trào giải phóng dân tộc ở Á Phi và Mỹ la-tinh. | *tr. 9 — 12* | 62 — |
| **Ngô-văn-Hòa** — Phong trào giải phóng dân tộc Vê-nê-du-ê-la. | *tr. 37 — 47* | 63 — |
| **Trần-huy-Liệu** — Việt-nam và Trung-quốc trong lịch sử hiện đại. | *tr. 1* | 67 — |
| **Ngô-văn-Hòa** — Chính sách thực dân của đế quốc Đức ở Á — Phi và Mỹ la-tinh. | *tr. 28 — 37* | 68 — |
| *ÂU CHÂU* | | |
| **Trần-huy-Liệu** — Kế hoạch 7 năm của Liên-xô. | *tr. 92 — 93* | 1 (1959) |
| **Cốt-xơ-min-ski (E.A)** — Chủ nghĩa phong kiến Tây Âu trong khoa học lịch sử xô-viết. (I) | *tr. 74 — 80* | 22 (1961) |
| — nt — (II) | *tr. 65 — 78* | 23 — |
| **Nguyễn-hồng-Phong** — Khoa học của thời đại cộng sản chủ nghĩa. | *tr. 1 — 5* | 27 — |
| ***Tạp chí N.C.L.S.*** — Từ đại hội XXII Đảng Cộng sản Liên-xô.... | *tr. 1 — 6* | 32 — |
| **Trần-huy-Liệu.** — Chiến thắng Bô-rô-đi-nô theo quan điểm sử học mới. | *tr. 1 — 11* | 43 (1962) |
| **Hồng Quang** — Cách mạng tháng Mười và lịch sử hiện đại. | *tr. 3 — 8* | 44 — |
| **Vân-Hoài** — Chủ nghĩa quân phiệt Đức đe dọa hòa bình ở châu Âu. | *tr. 45 — 54* | 45 — |
| **Bi-ri-u-cô-vích (V.)** — **Lê-vi-ski (I.)** — Thời trung cổ. | *tr. 54 — 65* | 63 (1964) |
| *QUÁ ĐỘ TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI* | | |
| **Ô-de-rốp (L.)** Những hình thức quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội | *tr. 9 — 22* | 20 (1960) |

## DÂN TỘC HỌC

### *CÔNG TÁC DÂN TỘC HỌC*


**Nguyễn-khắc-Đạm** — Công tác điều tra lịch sử và xã hội dân tộc thiểu số ở Trung-quốc. *tr. 88 — 89* 2 (1959)
**Nguyễn-lương-Bích** — Công tác dân tộc ở Việt-nam trong giai đoạn hiện tại. *tr. 19 — 29* 3 —
**Nguyễn-khắc-Đạm** — Công tác dân tộc học ở Trung-quốc. *tr. 92* 5 —
**Kim Huân-Cúc** — Sự phát triển dân tộc học ở Triều-tiên sau ngày giải phóng. *tr. 93 — 95* 5 —
**Lã-văn-Lô** — 30 năm thực hiện chính sách dân tộc của Đảng. *tr. 68 — 70* 10 (1960)
**Lã-văn-Lô** — Ngành dân tộc học mới của Trung-quốc. *tr. 89 — 96* 11 —
**Nguyễn-hồng-Phong** — Đồng chí Nguyễn-ái-Quốc với chủ nghĩa Lê-nin về vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa. *tr. 1 — 10* 14 —
**Lã-văn-Lô** — Về hướng nghiên cứu dân tộc học ở Việt-nam. *tr. 19 — 24* 15 —
**Nguyễn-lương-Bích** — 7 năm công tác dân tộc học ở Việt-nam. *tr. 41 — 45* 21 —
**Lê-vin (M.G.)** — Tài liệu dân tộc học và nhân loại học *tr. 28 — 33* 29 (1961)
***Tạp chí Đoàn kết dân tộc (Trung-quốc)*** — Bộ tộc hay dân tộc... *tr. 29 — 30* 44 (1962)
**Chương-Lỗ** — Bàn về dịch và dùng danh từ « dân tộc ». *tr. 31 — 35* 44 —


### *CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY*


**Văn-Tân** — Nhận định của ông Đào-duy-Anh về vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy. *tr. 10 — 15* 2 (1959)
**Hà-văn-Tấn** — Trở lại vấn đề tô-tem của người Việt. *tr. 66 — 79* 4 —
**Hoàng-Lương** — Bàn góp về vấn đề tô-tem của người Việt. *tr. 69 — 77* 5 —
**Đỗ-xuân-Trạch** — Về nhận định của ông Văn-Tân đối với vấn đề tô-tem. *tr. 94 — 97* 7 —
**Trần-Khánh — Phan-hoàng-Hiến** — Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt. *tr. 51 — 60* 57 (1963)
**Đỗ-Lựu** — Về bài « Tàn dư của chế độ mẫu hệ.... » *tr. 16 — 21* 62 —
**Nguyễn-đồng-Chi** — Quanh bài « Tàn dư của chế độ mẫu hệ .... » *tr. 48 — 53* 63 (1964)


### *LỊCH SỬ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ*


**Mạc-Đường** — Cư trú và nhà ở của người Dao ở Việt-nam. *tr. 80 — 86* 9 (1959)
**Mạc-Đường** — Quan hệ công xã trong các dân tộc thiểu số miền Bắc *tr. 38 — 45* 18 (1960)
**Lâm-Tâm** — Hôn nhân và gia đình *tr. 66 — 77* 26 (1961)
**Nguyễn-văn-Khoa** — Chế độ « côn hươn » ở vùng Thái *tr. 63 — 67* 27 —
**Lâm-Tâm** — Tên gọi của người Mường *tr. 47 — 54* 32 —
**Mạc-Đường** — Xã hội và ruộng đất ở vùng Mường.... (I) *tr. 49 — 58* 37 (1962)
— nt — (II) *tr. 38 — 44* 38 —
**Nguyễn-tuấn-Liêu** — Về chế độ Quẳng trong dân tộc Tày. *tr. 17 — 26* 44 —
**Nông-Trung** — Mối quan hệ giữa các ngành Nùng ở Việt-nam. *tr. 38 — 44* 45 —
**Võ-văn-Nhung** — Người Thái với nước Nam-chiếu. *tr. 43 — 46* 46 (1963)
**Mạc-Đường** — Tìm hiểu về người Rục ở miền núi tỉnh Quảng-bình. *tr. 32 — 44* 48 —
**Lã-văn-Lô** — An-dương vương truyền thuyết « Cầu chủa cheng vùa » *tr. 48 — 57* 50 —
— nt — *tr. 58 — 62* 51 —
**Mạc-Đường** — Các loại hình kinh tế văn hóa và nền văn hóa vật chất của các dân tộc thiểu số bắc Trung-bộ. *tr. 29 — 39* 54 —
**Lã-văn-Lô** — Bước đầu nghiên cứu nhà cửa của người Tày. *tr. 54 — 62* 58 (1964)
**Lã-văn-Lô** — Ba dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt-nam đã hình thành như thế nào? *tr. 46 — 56* 60 —
**Lã-văn-Lô và Lê-bình-Sự** — Lịch sử xã hội nguyên thủy của người Tày qua truyền thuyết « Pú lương quân ». *tr. 57 — 63* 65 —
**Lã-văn-Lô** — Chế độ xã hội ở vùng Tày, Nùng, Thái thời Pháp thuộc. *tr. 38 — 46* 68 —


### *NGUỒN GỐC DÂN TỘC*


**Mạc-Đường** — Nguồn gốc lịch sử của người Mán ở Việt-nam. *tr. 81 — 86* 5 (1959

**Văn-Tân** — Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt-nam. *tr. 26 — 39* 9 —
**Vương-hoàng-Tuyên** — Không thể tách rời vấn đề nguồn gốc tiếng nói Việt-nam khỏi vấn đề nguồn gốc dân tộc được. *tr. 84 — 92* 12 (1960)
**Lâm-Tâm** — Lịch sử di cư và tên gọi của người Mèo. *tr. 54 — 58* 31 (1961)
**Đào-duy-Anh** — Nhân những phát hiện mới về khảo cổ học. *tr. 25 — 32* 32 —
**Nguyễn-lương-Bích** — Bộ lạc tiến lên bộ tộc, bộ tộc lên dân tộc hay là tiến thẳng bộ lạc lên dân tộc? *tr. 10 — 19* 49 (1963)
**Lã-văn-Lô** — Tìm hiểu nguồn gốc lịch sử của người Cao-lan. *tr. 58 — 64* 55 —
**Nguyễn-lương-Bích** — Lạc Việt, Lạc vương... và vấn đề tổ tiên của người Việt. *tr. 3 — 12* 56 —
**Vương-hoàng-Tuyên** — Một ít tài liệu về ngôn ngữ dân tộc học góp phần vào việc tìm hiểu nguồn gốc người Việt. *tr. 28 — 38* 57 —

## NHÂN VẬT LỊCH SỬ

— Kỷ niệm Lê-văn-Hưu, một sử gia đầu tiên của Việt-nam. *tr. 3 — 7* 1 (1959)
**Đinh-xuân-Lâm và Triêu-Dương** — Hình ảnh Tôn-thất Thuyết qua bài vè « Thất thủ kinh đô ». *tr. 76 — 80* 2 —
**Trương-hữu-Quýnh** — Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ-quý-Ly. *tr. 44 — 58* 20 (1960)
**Dương-Minh** — Đánh giá vai trò Hồ-quý-Ly thế nào cho đúng? *tr. 60 — 73* 22 (1961)
***Tạp chí N. C. L. S.*** — Đánh giá một số nhân vật lịch sử. *tr. 5 — 7* 23 —
**Văn-Tân** — Nguyễn-trường-Tộ và những đề nghị cải cách của ông. *tr. 19 — 33* 23 —
**Đặng-huy-Vận và Chương-Thâu** — Bàn thêm về những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ. *tr. 53 — 70* 25 —
**Trương-hữu-Quýnh** — Về bài đánh giá vai trò Hồ-quý-Ly thế nào cho đúng? *tr. 21 — 31* 26 —
**Trần-văn-Khang** — Về vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ-qui-Ly. *tr. 57 — 62* 27 —
**Nguyễn-phan-Quang** — Những cải cách và thất bại của Hồ-qui-Ly. *tr. 18 — 24* 28 —
**Hoàng-Nam** — Nguyễn-trường-Tộ trong lịch sử cận đại Việt-nam. *tr. 34 — 40* 29 —
**Hồ-hữu-Phước** — Vai trò cá nhân Hồ-quý-Ly trong lịch sử. *tr. 43 — 45* 30 —
**Nguyễn-gia-Phu** — Mấy ý kiến về vấn đề Hồ-qui-Ly. *tr. 49 — 59* 31 —
**Hồ-hữu-Phước và Phạm thị Minh-Lệ**—Đánh giá Nguyễn-trường-Tộ. *tr. 60 — 62* 31 —
***Tạp chí N.C.L.S.*** — Tổng kết cuộc thảo luận về hai nhân vật lịch sử Hồ-qui-Ly và Nguyễn-trường-Tộ. *tr. 8 — 16* 33 —
**Lý Thụy-Lương** — Lỗ-Tấn và khoa học lịch sử. *tr. 26 — 41* 33 —
***Tạp chí N.C.L.S.*** — Bình luận một số nhân vật lịch sử. *tr. 6* 34 (1962)
**Văn-Tân** — Lưu-vĩnh-Phúc tướng Cờ đen ở Việt-nam. *tr. 7 — 15* 34 —
**Lê Thước** — Công chúa Ngọc-Hân chết năm nào? *tr. 53 — 57* 34 —
**Trần-huy-Liệu** — Một vài ý kiến về việc bình luận nhân vật lịch sử. *tr. 1 — 2* 36 —
**Chương-Thâu và Minh-Hồng** — Lưu-vĩnh-Phúc trong cuộc kháng Pháp của nhân dân Việt-nam. *tr. 7 — 14* 36 —
**Đặng-huy-Vận**—Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen trong lịch sử Việt-nam. *tr. 15 — 19* 37 —
**Tô-minh-Trung** — Lưu-vĩnh-Phúc trong cuộc kháng Pháp của nhân dân Việt-nam. *tr. 31 — 34* 38 —
**Hoài-Nam** — Về gốc tích của ông Đề Thám. *tr. 35 — 37* 38 —
**Trần-văn-Giáp** — Hai bài văn bia cổ có liên quan đến Nùng-trí-Cao *tr. 51 — 56* 38 —
**Trần-huy-Liệu** — Xung quanh cái chết của Hoàng Diệu và việc thất thủ thành Hà-nội năm 1882. *tr. 1 — 4* 39 —
**Đàm-xuân-Linh** — Đánh giá Lưu-vĩnh-Phúc cần thấy mặt tích cực là chủ yếu. *tr. 48 — 52* 40 —
**Bùi-văn-Trung, Nguyễn-đức-Năng, Vũ-phạm-Hoàng, Nguyễn-ngọc-Lan, Đỗ-Thiện, Hồ-hữu-Phước, Nguyễn-văn-Kiệm, Nguyễn-Việt, Lê-văn-Minh, Tô-Hoài** — Những nhận định khác nhau về vai trò của Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen. *tr. 8 — 22* 44 —

| LUẬN VĂN | | SỐ (NĂM) |
|---|---|---|
| ***Tạp chí N.C.L.S*** — Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử Việt-nam. | *tr. 1 — 7* | 42 (1962) |
| **Trần huy Liệu** — Đánh giá Lưu-vĩnh-Phúc và quân Cờ đen trong cuộc kháng Pháp ở Việt-nam. | *tr. 21 — 25* | 42 — |
| **Nguyễn-văn-Nhân** — Hành động của quân Cờ đen Lưu-vĩnh-Phúc tại một số làng ngoại thành Hà-nội. | *tr. 26 — 29* | 42 — |
| **Chương-Thâu** — Ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc đối với sự chuyển biến của tư tưởng Phan-bội-Châu. | *tr. 12 — 26* | 43 — |
| **Hồng-Chương** — Cường Để anh hùng cứu nước hay việt gian bán nước. | *tr. 37 — 43* | 43 — |
| **Văn-Tân** — Bàn thêm về Nguyễn Trãi. | *tr. 9 — 16* | 44 — |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Nguyễn Cao, một văn thân chống Pháp. | *tr. 27 — 28* | 44 — |
| **Chương-Thâu** — Quan hệ giữa Phan-bội-Châu và Cường Để. | *tr. 19 — 24* | 45 — |
| **Trần-văn-Giáp** — Nguyễn Huệ với bia tiến sĩ ở Văn miếu Hà-nội. | *tr. 4 — 20* | 46 (1963) |
| **Tô-minh-Trung** — Về bài « Ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc đối với sự chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu ». | *tr. 51 — 59* | 46 — |
| **Trần-huy-Liệu** — Nhớ lại ông già Bến Ngự. | *tr. 40 — 44* | 47 — |
| **Đặng-huy-Vận — Chương-Thâu** — Phan-thanh-Giản trong lịch sử cận đại Việt-nam. | *tr. 12 — 23* | 48 — |
| ***Tạp chí N.C.L.S.*** — Về bài « Ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc đối với sự chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu ». | *tr. 45* | 48 — |
| **Quốc-Quang** — Góp ý kiến về Cường Để. | *tr. 46 — 49* | 48 — |
| **Văn-Tân** — Lê-qui-Đôn, nhà bác học lớn của Việt-nam thời phong kiến. | *tr. 1 — 9* | 49 — |
| **Đặng-việt-Thanh** — Nhận định và đánh giá Phan-thanh-Giản như thế nào ? | *tr. 27 — 31* | 49 — |
| **Nhật-Tân** — Khảo thêm về bia tiến sĩ và nhà bia ở Văn miếu. | *tr. 46 — 47* | 49 — |
| **Nguyễn-Anh** — Về nhân vật lịch sử Phan-thanh-Giản. | *tr. 29 — 35* | 50 — |
| **Văn-Tân** — Ai đã thống nhất Việt-nam ? Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh ? | *tr. 3 — 11* | 51 — |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Đánh giá Phan-thanh-Giản như thế nào ? | *tr. 29 — 34* | 51 — |
| **Chu-quang-Trứ** — Cần nghiêm khắc lên án Phan-thanh-Giản. | *tr. 33 — 39* | 51 — |
| **Trần-văn-Giáp** — Trương-công-Định (1821—1864) anh hùng dân tộc. | *tr. 54 — 57* | 51 — |
| **Nhuận-Chi** — Cần vạch rõ trách nhiệm của Phan-thanh-Giản. | *tr. 38 — 46* | 52 — |
| **Văn-Tân** — Nguyễn Trãi có sang Trung-quốc hay không ? | *tr. 11 — 15* | 53 — |
| **Hải-Thu** — Góp ý về Phan-thanh-Giản. | *tr. 48 — 52* | 53 — |
| **Văn-Tân** — Tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi | *tr. 2 — 9* | 54 — |
| **Trương-hữu-Kỳ** — Đánh giá Phan-thanh-Giản thế nào cho đúng ? | *tr. 40 — 47* | 54 — |
| **Trần-huy-Liệu** — Chúng ta đã nhất trí về việc nhận định Phan-thanh-Giản. | *tr. 18 — 20* | 55 — |
| **Chương-Thâu** — Ảnh hưởng của Phan-bội-Châu đối với một số tổ chức cách mạng Trung-quốc đầu thế kỷ XX (1905 — 1925) (I) | *tr. 33 — 43* | 55 — |
| — nt — (II) | *tr. 32 — 37* | 56 — |
| **Lê-Thước** — Phan-bội-Châu mất năm nào và ngày nào ? | *tr. 44* | 55 — |
| **H.H.** — Giới thiệu Trương-vĩnh-Ký. | *tr. 13 — 23* | 56 — |
| **Nguyễn-Anh** — Vài ý kiến về Trương-vĩnh-Ký. | *tr. 17 — 27* | 57 — |
| **Văn-Tân** — Quang-Trung Nguyễn Huệ và Na-pô-lê-ông, hai nhà quân sự thiên tài (I). | *tr. 5 — 14* | 58 (1964) |
| — nt — (II) | *tr. 19 — 21* | 59 — |
| **Mai-Hanh** — Trương-vĩnh-Ký trong lịch sử Việt-nam. | *tr. 15 — 28* | 58 — |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Cần nhận rõ Trương-vĩnh-Ký để đánh giá đúng. | *tr. 33 — 42* | 59 — |
| **Tô-minh-Trung** — Trương-vĩnh-Ký, tên tay sai đắc lực đầu tiên của chủ nghĩa thực dân Pháp. | *tr. 43 — 46* | 59 — |
| **Chu-Thiên** — Một số chú thích sai về lịch sử trong một bài thơ hoài cổ của Lê-qui-Đôn : « Cổ-lộng-thành ». | *tr. 50 — 52* | 59 — |
| **Mãn-Quốc** — Trương-vĩnh-Ký, một nhà bác học đóng vai đặc vụ làm tay sai cho giặc. | *tr. 39 — 45* | 60 — |
| **Dương-Minh** — Phương pháp sưu tầm tài liệu của Lê-qui-Đôn. | *tr. 2 — 5* | 61 — |

| LUẬN VĂN | | SỐ (NĂM) |
|---|---|---|
| **Hoàng-văn-Lân — Đặng-huy-Vận** — Nhìn nhận Trương-vĩnh-Ký thế nào cho đúng? | *tr. 16 — 30* | 61 (1964) |
| **Hồ-Song** — Bàn thêm về Trương-vĩnh-Ký. | *tr. 31 — 34* | 61 — |
| **Chu-quang-Trứ** — Bình luận về Trương-vĩnh-Ký. | *tr. 27 — 28* | 62 — |
| **Nguyễn-thanh-Hằng — Nguyễn-kim-Thư — Hồ-hữu-Phước** — nt — | *tr. 28 — 29* | 62 — |
| **Nguyễn Kha — Trần-huy-Bá** — Phát hiện những tài liệu có liên quan đến sử gia Lê-văn-Hưu. | *tr. 64* | 62 — |
| **Hoàng-văn-Lân — Đặng-huy-Vận** — Mưu đồ của A-lếch-xăng đơ Rốt và vấn đề chữ quốc ngữ. | *tr. 14 — 28* | 63 — |
| **Trần-huy-Liệu** — Nhận định về Trương-vĩnh-Ký. | *tr. 29 — 31* | 63 — |
| **Hải-Thu** — Nguyễn-Trãi đối với hòa bình và chiến tranh. | *tr. 7 — 13* | 65 — |
| **Mai-Hanh** — Trương Định, người anh hùng tiêu biểu cho tinh thần chống ngoại xâm của nhân dân Việt-nam. | *tr. 59 — 62* | 66 — |
| **Tô-minh-Trung** — Bàn về chủ nghĩa cải lương Phan-chu-Trinh. | *tr. 29 — 38* | 67 — |
| **Hưng-Hà** — Tư tưởng quốc gia cải lương của Phan-chu-Trinh. | *tr. 17 — 20* | 68 — |
| **Đặng-việt-Thanh** — Quan điểm chân lý đạo đức của Phan-chu-Trinh. | *tr. 21 — 24* | 68 — |
| **Trần-bá-Chí** — Một số tài liệu liên quan đến Mai-thúc-Loan. | *tr. 50 — 57* | 68 — |
| **Duy-Minh** — Đánh giá Phan-chu-Trinh. | *tr. 15 — 19* | 69 — |
| **Lưỡng-Khê** — Góp mấy ý kiến đánh giá Phan-chu-Trinh. | *tr. 20 — 28* | 69 — |
| **Nguyễn-đức-Sự**—Phan-chu-Trinh với nhiệm vụ chống đế quốc trong cách mạng Việt-nam. | *tr. 29 — 33* | 69 — |
| **Thanh-Ba**—Quan điểm của Nguyễn Trãi về chiến tranh và hòa bình. | *tr. 34 — 38* | 69 — |

## LỊCH SỬ CHUYÊN ĐỀ

### *LỊCH SỬ BÁO CHÍ*

| | | |
|---|---|---|
| **Trần-huy-Liệu** — Giới thiệu tài liệu báo chí Việt-nam. | *tr. 8 — 26* | 1 (1959) |

### *LỊCH SỬ ĐỊA LÝ*

| | | |
|---|---|---|
| **Võ-văn-Nhung và Nguyễn-khắc-Đạm** — Lưu vực sông Hồng trong lịch sử. | *tr. 80 — 88* | 4 (1959) |
| **Trần-quốc-Vượng** — Những trung tâm chính trị của nước ta thời cổ đại. | *tr. 23 — 38* | 6 — |
| **Trần-huy-Bá** — Thử bàn về vị trí thành Thăng-long đời Lý. | *tr. 77 — 81* | 6 — |
| **Hoàng-xuân-Chinh** — Thử bàn về vị trí thành Thăng-long. | *tr. 58 — 63* | 9 — |
| **Trần-huy-Bá** — Thử tìm vị trí phủ chúa Trịnh. | *tr. 35 — 38* | 11 (1960) |
| **Hoa-Bằng** — Thử tìm hiểu thành Thăng-long từ thời Lý tới cuối thế kỷ XVIII. | *tr. 73 — 79* | 14 — |
| **Trần-quốc-Vượng** — Địa lý lịch sử Hà-nội (trước thế kỷ XI. (I) | *tr. 48 — 57* | 15 — |
| — nt — (II) | *tr. 44 — 53* | 17 — |
| **Lê-sĩ-Toản** — Phượng-hoàng trung đô của vua Quang-Trung ở chỗ nào? | *tr. 32 — 35* | 63 (1964) |
| **Đào-duy-Anh** — Tìm các đèo Khâu-cấp và Nội-bàng trên đường hành binh của Trần-hưng-Đạo. | *tr. 36 — 38* | 66 — |
| **Trần-hải-Lượng** — Bàn về địa giới của thành Thăng-long. | *tr. 8 — 16* | 68 — |

### *LỊCH SỬ VĂN HỌC*

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ-Lân** — Căn cứ vào đâu để phân định thời kỳ lịch sử văn học? | *tr. 81 — 84* | 2 (1959) |
| **Văn-Tân** — Nói thêm về vấn đề phân định thời kỳ lịch sử văn học. | *tr. 72 — 81* | 3 — |
| **Văn-Tân** — Công tác nghiên cứu lịch sử văn học Việt-nam. | *tr. 36 — 40* | 21 (1960) |

## GIỚI THIỆU, PHÊ BÌNH SÁCH BÁO

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Điểm báo « Trung-quốc học của Liên-xô ». | *tr. 94* | 1 (1959) |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Tạp chí « Cận đại sử và hiện đại sử » Liên-xô kêu gọi tăng cường nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân. | *tr. 91* | 2 — |

| LUẬN VĂN | | SỐ (NĂM) |
|---|---|---|
| **Nguyễn-đức-Sự** — Về « Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam » quyển III và IV. | *tr. 66 — 76* | 6 (1959) |
| **Văn-Tân** — Quyển « Nước Việt-nam lịch sử và văn minh » của ông Lê-thành-Khôi. | *tr. 23 — 40* | 7 — |
| **Đào-Tùng** — Giá trị to lớn của tác phẩm thiên tài của Lê-nin đối với cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay. | *tr. 41 — 57* | 8 — |
| **Minh-Tranh** — Đồng chí Nguyễn-ái-Quốc và vấn đề nông dân Việt-nam. | *tr. 14 — 22* | 12 (1960) |
| **Lê-thành-Khôi** — Xung quanh quyển « Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa » của ông Lê-thành-Khôi. | *tr. 55 — 60* | 12 — |
| **Văn-Tân** — Trả lời ông Lê-thành-Khôi | *tr. 61 — 71* | 12 — |
| **Chí-Công** — Thêm vài ý kiến về quyển « Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa » | *tr. 71 — 73* | 13 — |
| **Văn-Tân** — Quyển «Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam» của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn. | *tr. 35 — 46* | 35 (1962) |
| **Văn-Tân** — Quyển « Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam » tập I của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn. | *tr. 38 — 49* | 36 — |
| **Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn** — Về quyển « Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam ». | *tr. 43 — 48* | 37 — |
| **Văn-Tân** — Trả lời ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn. | *tr. 22 — 30* | 38 — |
| **Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn** — Về quyển « Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam » tập I. | *tr. 55 — 64* | 39 — |
| **Văn-Tân** — Đối với bài « Về quyển Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập I » của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn. | *tr. 22 — 30* | 40 — |
| **Nguyễn-xuân-Hiền** — Nghề trồng lúa ở nước ta qua « Vân đài loại ngữ » của Lê-qui-Đôn. | *tr. 31 — 37* | 52 (1963) |
| **Lê-Thước** — Về tập bản đồ Hồng-đức số A-2499. | *tr. 27 — 28* | 54 — |
| **Cao-xuân-Phổ** — Về quyển « Giáo khoa lịch sử » lớp 9 tập I. | *tr. 48 — 52* | 54 — |
| **Minh-Tranh** — Về quan điểm và phương pháp của « Khâm định Việt sử thông giám cương mục ». | *tr. 39 — 42* | 57 — |
| **Phan-huy-Lê** — Tác phẩm « Việt lam xuân thu » có giá trị về mặt sử liệu hay không? | *tr. 41 — 43* | 58 (1964) |
| **Văn-Tân** — Vài ý kiến về bộ « Binh thư yếu lược ». | *tr. 3 — 8* | 62 — |
| ***Tạp chí N. C. L. S.*** — Cần tiến hành công tác phê bình tài liệu. | *tr. 1 — 4* | 63 — |
| **Trần-văn-Giáp** — Về bộ « Đại Việt sử ký toàn thư » | *tr. 5 — 13* | 63 — |
| **Đào-duy-Anh** — Sách « Phủ biên tạp lục » và bản dịch. | *tr. 35 — 38* | 64 — |
| **Hồ-Song** — Vài nhận xét về « Lịch sử cận đại Việt-nam » tập III. | *tr. 39 — 45* | 64 — |
| **Văn-Tân** — Quốc sử quán triều Nguyễn đối với khởi nghĩa Tây-sơn. | *tr. 14 — 21* | 65 — |
| **Lê-Thước** — Một số chữ in sai về thơ văn Nguyễn Trãi | *tr. 32 — 35* | 66 — |
| **Chương-Thâu** — Phan-bội-Châu qua một số sách báo miền Nam | *tr. 10 — 20* | 67 — |
| **Hoa-Bằng** — Vài nét sơ bộ nhận định về « Việt sử thông giám cương mục ». | *tr. 46 — 54* | 67 — |
| **Trần-văn-Giáp** — «Thiên nam dư hạ tập», một bộ sách điển lệ triều Lê. | *tr. 4 — 7* | 68 — |
| **Lê-sĩ-Toàn** — Vài ý kiến về quyển « Giai cấp công nhân Việt-nam » | *tr. 25 — 27* | 68 — |
| **Nguyễn-ngọc-Thụy** — Các tài liệu quan sát thiên nhiên trong sử cũ. | *tr. 47 — 49* | 68 — |
| **Trần-minh-Thư** — Từ « Ngục trung thư » đến « Phan-bội-Châu niên biểu ». | *tr. 46 — 51* | 69 — |
| **Trần Tu-Hòa** — Văn hóa Việt-nam truyền sang Trung-quốc | *tr. 52 — 54* | 69 — |


## TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

### *NHỮNG HOẠT ĐỘNG Ở TRONG NƯỚC*


| | | |
|---|---|---|
| — Đồng chí Trần-huy-Liệu, Chủ nhiệm Viện Sử học được tặng huân chương Hum-bôn. | *tr. 74* | 13 (1960) |
| — Hội nghị cộng tác viên Viện Sử học Việt-nam. | *tr. 74 — 76* | 13 — |
| — Hoạt động của Viện Sử học trong 3 tháng đầu năm 1960. | *tr. 71 — 72* | 15 — |
| **Trần-huy-Liệu** — Mấy điểm rút ra từ cuộc tọa đàm vừa rồi. | *tr. 1 — 2* | 16 — |
| — Cuộc tọa đàm về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. | *tr. 4 — 6* | 16 — |

| LUẬN VĂN | | SỐ (NĂM) |
|---|---|---|
| — Cuộc tiếp xúc của hai nhà sử học Pháp với những người trí thức và công tác khoa học ở Việt-nam. | *tr. 72 — 76* | 18 (1960) |
| **Trần-huy-Liệu** — Kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô Hà-nội. | *tr. 1 — 2* | 19 — |
| — nt — | *tr. 74 — 76* | 20 — |
| **Trần-huy-Liệu** — Khai mạc hội nghị tổng kết công tác 7 năm của Viện Sử học. | *tr. 1 — 4* | 23 (1961) |
| **L.B** — Kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Đảng Nhân dân cách mạng Mông-cổ. | *tr. 72* | 25 — |
| **Lã-văn-Lô** — Hai nhà dân tộc học nước ngoài tại Việt-nam. | *tr. 58 — 59* | 35 (1962) |
| — Hội nghị chuyên đề bàn về công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội. | *tr. 20 — 21* | 40 — |
| — Những hoạt động xây dựng lịch sử ở các địa phương, các ngành và các xí nghiệp trên toàn miền Bắc. | *tr. 63 — 64* | 43 — |
| — Thành lập Hội đồng sử học Việt-nam. | *tr. 62* | 45 — |
| — Hội nghị công tác của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng | *tr. 64* | 45 — |
| — Hoạt động của Viện sĩ A.A. Gu-be tại Việt-nam. | *tr. 62 — 64* | 45 — |
| — Đồng chí Trần-huy-Liệu được bầu làm Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Đức. | *tr. 3* | 46 (1963) |
| — Giáo sư sử học Ti-bo Vít-man tại Việt-nam. | *tr. 62* | 50 — |
| ***Tạp chí N.C.L.S.*** — Những tài liệu lịch sử vừa được đưa về nước. | *tr. 39* | 53 — |
| — Lễ kỷ niệm vị anh hùng dân tộc Lê-Lợi | *tr. 64* | 56 — |
| — Hội nghị tổng kết công tác sử học nhân dịp kỷ niệm mười năm ngày thành lập Ban nghiên cứu Văn Sử Địa (1953 — 1963). | *tr. 63 — 64* | 58 (1964) |
| — Đoàn sử học Việt-nam tại Ba-lan, Cộng hòa dân chủ Đức và Liên-xô. | *tr. 65* | 60 — |
| — Lớp bồi dưỡng phương pháp biên soạn lịch sử địa phương, lịch sử xí nghiệp. | *tr. 66* | 63 — |
| — Nhà sử học Pháp Sác-lơ Phuốc-ni-ô nói chuyện tại Viện Sử học. | *tr. 66* | 63 — |
| — Lễ kỷ niệm Trương Định ở Hà-nội và nhiều tỉnh miền Bắc. | *tr. 63* | 66 — |
| — Lễ kỷ niệm Lê-qui-Đôn tại Thái-bình. | *tr. 63* | 66 — |
| — Kỷ niệm 70 năm ngày thắng trận Vụ-quang. | *tr. 59* | 68 — |


(*Những tin tức về khai quật xin xem ở mục* Khảo cổ)

## *NHỮNG HOẠT ĐỘNG Ở NƯỚC NGOÀI*


| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Sự cộng tác khoa học giữa Viện Địa lý Liên-xô với các nhà địa lý học các nước dân chủ nhân dân. | *tr. 95 — 96* | 1 (1959) |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Hội nghị quốc tế về lịch sử phong trào công nhân. | *tr. 90* | 2 — |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Khoa học lịch sử hiện đại ở Trung-quốc. | *tr. 91 — 95* | 2 — |
| **T và H** — Thư Bắc-kinh. | *tr. 82 — 88* | 3 — |
| — Hội nghị khoa học lần thứ hai của Ủy ban các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức và Liên-xô. | *tr. 90 — 92* | 3 — |
| — Kế hoạch 5 năm nhảy vọt của các viện lịch sử Trung-quốc | *tr. 92 — 95* | 3 — |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Kế hoạch công tác của bộ khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô năm 1959 | *tr. 94 — 98* | 4 — |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Hội nghị các Viện và hội đồng lịch sử các Đảng cộng sản và công nhân. | *tr. 87 — 91* | 5 — |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Tình hình nghiên cứu Đông phương học của Nhật-bản từ sau đại chiến thế giới thứ hai đến nay. | *tr. 93* | 5 — |

| LUẬN VĂN | | SỐ (NĂM) |
|---|---|---|
| **Trương-như-Ngạn** — Đại hội thứ XXI của Đảng cộng sản Liên-xô và nhiệm vụ nghiên cứu phương Đông. | *tr. 95 — 98* | 6 (1959) |
| **A-sa-tu-rô-va (M.I.)** — Hội nghị của Bộ khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. | *tr. 98 — 99* | 7 — |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Điều lệ mới của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. | *tr. 95 — 98* | 8 — |
| **Thành-thế-Vỹ** — Hội nghị quốc tế lần thứ V về lịch sử phong trào công nhân và cộng sản | *tr. 91 — 93* | 10 (1960) |
| **Bơ-rô-vơ-xư-nốp (P.A.)** — Kế hoạch công tác của Viện Đông phương học Liên-xô, 1959 — 1965. | *tr. 93 — 95* | 12 — |
| **Minh-Tranh** — Đại hội quốc tế các nhà Đông phương học lần thứ XXV ở Mát-scơ-va, | *tr. 77 — 79* | 19 — |
| **Cao-văn-Biền** — Khoa học xã hội ở Trung-quốc, Mông-cổ và Triều-tiên. | *tr. 72 — 74* | 24 (1961) |
| **L.B.** — Nghiên cứu lịch sử mỹ thuật. | *tr. 72* | 25 — |
| **L.B.** — Tình hình công tác sử học ở Nhật-bản. | *tr. 73 — 76* | 26 — |
| ***Tạp chí Những vấn đề lịch sử (Liên-xô)*** — Nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô. | *tr. 78 — 80* | 25 — |
| ***Tạp chí Những vấn đề lịch sử (Liên-xô)*** — Hội nghị quốc tế lần thứ VI của các nhà dân tộc học và nhân loại học. | *tr. 73 — 74* | 27 — |
| — Tạp chí « Những vấn đề lịch sử » của Liên-xô sửa đổi lại. | *tr. 61* | 28 — |
| — Dự định xuất bản Lịch sử chế độ nô lệ trên thế giới | *tr. 61* | 28 — |
| — Khoa học lịch sử hiện đại của Hung-ga-ri. | *tr. 62* | 28 — |
| — Hội nghị học thuật về lịch sử phong trào các dân tộc ở châu Mỹ la-tinh. | *tr. 62 — 63* | 28 — |
| — Liên-xô sẽ xuất bản các tác phẩm về lịch sử châu Phi. | *tr. 63* | 28 — |
| — Liên-xô xuất bản bộ « Lịch sử phong trào công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc ». | *tr. 63 — 64* | 28 — |
| — Cuốn thứ nhất của bộ « Lịch sử chiến tranh bảo vệ đất nước vĩ đại của Liên-xô (1941-1945) » đã xuất bản. | *tr. 64* | 28 — |
| — Tạp chí « Tin tức » của Bun-ga-ri. | *tr. 64* | 28 — |
| **Phan-gia-Bền** — Công tác nghiên cứu sử học ở nước Cộng hòa nhân dân Ba-lan. | *tr. 56 — 60* | 29 — |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Một năm hoạt động của trung tâm nghiên cứu mác-xít của Đảng cộng sản Pháp. | *tr. 61 — 63* | 29 — |
| ***Tạp chí Những vấn đề lịch sử (Liên-xô)*** — Hội sử học Hung-ga-ri | *tr. 63 — 64* | 29 — |
| ***Thông báo lịch sử cổ đại Liên-xô*** — « Lịch sử chế độ nô lệ cổ đại » | *tr. 60 — 62* | 30 — |
| **Xéc-gây Ska-sơ-đin** — Công tác mới về lịch sử ở Liên-xô. | *tr. 62 — 64* | 30 — |
| **Pô-la Ra-du** — Vài nét về hoạt động của các nhà sử học Ru-ma-ni. | *tr. 63 — 65* | 31 — |
| **Cao-văn-Biền** — Viện các dân tộc châu Á của Liên-xô. | *tr. 66* | 31 — |
| ***Tạp chí Những vấn đề lịch sử (Liên-xô)*** — Quyết định của Đảng cộng sản Liên-xô về « nhiệm vụ công tác tuyên truyền của Đảng trong điều kiện hiện nay » và môn khoa học lịch sử. | *tr. 55 — 59* | 32 — |
| ***Tạp chí Nghiên cứu lịch sử (Trung-quốc)*** — Tình hình nghiên cứu sử học gần đây ở Ba-lan. | *tr. 59 — 61* | 32 — |
| ***Tạp chí Nghiên cứu lịch sử (Trung-quốc)*** — Phương hướng nghiên cứu sử học ở Triều-tiên. | *tr. 60 — 61* | 32 — |
| ***Tạp chí Nghiên cứu lịch sử (Trung-quốc)*** — Đặc điểm và tình hình hiện nay của nền sử học phản động ở Tây-Đức. | *tr. 61* | 32 — |

| LUẬN VĂN | | SỐ (NĂM) |
|---|---|---|
| ***Studia et acta orientalia (Rumani)*** — Công tác Đông phương học ở Tiệp-khắc. | *tr. 62 — 63* | 32 (1961) |
| ***Tạp chí Những vấn đề lịch sử (Liên-xô)*** — Hội nghị Ban khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. | *tr. 63 — 64* | 33 — |
| ***Tạp chí Những vấn đề lịch sử (Liên-xô)*** — Công tác của Ủy ban nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ Liên-xô. | *tr. 58 — 59* | 34 (1962) |
| **Lã-văn-Lô** — Công tác dân tộc học ở Tiệp-khắc và Cộng hòa dân chủ Đức. | *tr. 59 — 61* | 35 — |
| ***Quang minh nhật báo (Trung-quốc)*** — Mấy vấn đề tổng kết trong công tác khoa học xã hội ở Trung-quốc. | *tr. 61 — 62* | 35 — |
| — Công tác nghiên cứu sử học ở Ba-lan những năm gần đây. | *tr. 63* | 36 — |
| — Hội nghiên cứu sử học của In-đô-nê-xi-a. | *tr. 63 — 64* | 36 — |
| **Phan-gia-Bền** — Công tác sử học ở Hung-ga-ri. | *tr. 57 — 60* | 37 — |
| **Phan-gia-Bền** — Ngành Đông phương học Tiệp-khắc. | *tr. 45 — 47* | 38 — |
| — Tạp chí mới về sử học Vê-nê-duy-ê-la. | *tr. 58* | 38 — |
| ***Tạp chí Những vấn đề lịch sử (Liên-xô)*** — Hội nghị của ủy ban nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ. | *tr. 58 — 59* | 38 — |
| — Những hoạt động gần đây của Viện Mác — Lê-nin Liên-xô. | *tr. 62 — 63* | 38 — |
| **Nguyễn-lương-Bích** — Vấn đề viết lịch sử hiện đại ở Pháp. | *tr. 52 — 59* | 41 — |
| — Những thành tựu mới về khoa học lịch sử ở Triều-tiên. | *tr. 60 — 61* | 41 — |
| **Nguyễn-khắc-Đạm** — Hội nghị Đông phương học Liên-xô. | *tr. 62* | 41 — |
| **Hữu-Thủy** — Vài nét về công tác sử học ở Liên-xô trong sáu năm qua. | *tr. 55 — 61* | 45 — |
| — Tổng kết công tác của Viện lịch sử Liên-xô. | *tr. 63 — 64* | 52 (1963) |
| — Hội nghị toàn Liên-xô về công tác nghiên cứu phương Đông cổ đại. | *tr. 64* | 52 — |
| **Xmia-pơ-nốp (S.R.)** — Hội nghị quốc tế đầu tiên của các nhà nghiên cứu châu Phi. | *tr. 62 — 63* | 54 — |
| — Dư luận tiến bộ Nhật-bản về cuộc đấu tranh giải phóng và công tác sử học ở miền Nam nước ta. | *tr. 63* | 54 — |


# TRỞ LẠI VẤN ĐỀ VĂN HÓA HÒA-BÌNH – BẮC-SƠN

(*Tiếp theo trang 58*)

Văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn là một nền văn hóa cuội đá và hang động, một nền văn hóa địa phương nằm trong *vùng văn hóa lịch sử* của miền rừng núi Đông bộ châu Á và Đông Nam Á, tồn tại trong khoảng thời gian từ 5.000 đến 2.500 năm trước công nguyên. Sự phân bố các di chỉ khảo cổ và tàn tích văn hóa vật chất của nó nói lên rằng, chủ nhân của văn hóa này là một tập đoàn người (một bộ lạc) nguyên thủy sống chủ yếu bằng hái lượm và săn bắt, mà sự phát triển kinh tế xã hội ở giai đoạn cuối của nó đang trên ngưỡng cửa của một bước ngoặt lớn, một bước nhảy vọt từ kinh tế chiếm hữu những sản phẩm sẵn có trong thiên nhiên sang kinh tế sản xuất.

Quá trình tìm hiểu văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn cho hay rằng, nhiệm vụ tương lai của việc nghiên cứu văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn là cần tìm ra nguồn gốc của văn hóa đó. Vấn đề này chỉ được giải quyết sau khi chúng ta tìm ra các di chỉ khảo cổ có niên đại chắc chắn thuộc hậu kỳ cánh tân và nghiên cứu mối quan hệ giữa các hiện vật của chúng với các hiện vật của văn hóa này. Đồng thời chúng ta cần nghiên cứu các di chỉ văn kỳ của văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn, theo dõi sự chuyển biến của nó sang văn hóa hậu kỳ đồ đá mới như thế nào? Đây là việc làm còn khó khăn hơn, vì đó là sự chuyển biến về chất. Cho nên sự liên hệ phản ảnh trong văn hóa vật chất của hai giai đoạn lịch sử này sẽ mờ nhạt và khó theo dõi. Cuối cùng nghiên cứu văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn cần vạch ra một cách cụ thể cho được ranh giới riêng biệt cùng mối liên hệ của nó với các văn hóa địa phương khác thuộc vùng văn hóa lịch sử của miền rừng núi Đông bộ châu Á và Đông Nam Á này như thế nào? Giải quyết những vấn đề trên sẽ là một bước tiến lớn góp phần vào việc tìm hiểu văn hóa Hòa-bình—Bắc-sơn nổi tiếng này của chúng ta.

*Tháng 11 năm 1964*

# 目　錄


| | | |
|---|---|---|
| 我党从誕生起到一九四五年八月革命期間的思想斗爭 | 陳輝燎 | 1 |
| 阮惠的个人品德 | 文　新 | 7 |
| 越南無產階級政党的誕生過程 | 武　壽 | 15 |
| 關於潘廷逢的一个新的資料 | 黎　鏞 | 23 |
| 潘周楨——一位愛國的資產階級化的封建學者 | 青　黎 | 26 |
| 潘周楨在越南近代史上的作用 | 實春梅 | 31 |
| 對潘周楨的評價 | 阮青南 | 40 |
| 在採用歷史資料上的一个錯誤 | 歷史研究集刊 | 43 |
| 再論和平——北山的文化 | 褚文泰 | 44 |
| 歷史科學動態 | | 59 |
| 本刊從第一期（1959年3月）到第六十九期（1964年12月）的總目錄 | | 60 |


## СОДЕРЖАНИЕ


ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Некоторые черты идеологической борьбы нашей партии с начала её создания до Августовской революции 1945г. 1

ВАН-ТАН — Личность Нгуен Хуэ. 7

ВУ-ТХО — Как произошел процесс создания пролетарской партии во Вьетнаме? 15

ЛЕ-ТХЫОК — Новые, недавно найденные докуметы Фан-Динь-Фунга. 23

ТХАНЬ-ЛЕ — Фан-Чу-Чинь — Феодальный, буржуазированный патриотический интелигент. 26

ДАУ-ЦУАН-МАИ — Роль Фан-Чу-Чиня в новой истории Вьетнама. 31

НГУЕН-ТХАНЬ-НАМ — Некоторые замечания о Фан-Чу-Чине. 40

ОТ РЕДАКЦИИ — Одна ошибка в исторических истониках должна быть прекращена. 43

ЧИ-ВАН-ТАН — Ещё раз к вопросу о хоабинско—бакшонской культуре. 44

НОВОСТЬ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ 59

УКАЗАТЕЛЬ СТАТЬЕЙ ОПУБЛИКОВАННЫХ В ЖУРНАЛЕ С И°1 (МАРТА 1959г.) ДО И° 69 (ДЕКАБРЯ 1964г). 60


## SOMMAIRE


TRẦN-HUY-LIỆU — Sur la lutte idéologique menée par le Parti dequis sa fondation jusqu'à la Révolution d'Août 1945. 1

VĂN-TÀN — Nguyễn Huệ: sa personne. 7

VŨ-THỌ — Le processus de la fondation du parti prolétarien au Vietnam. 15

LÊ-THƯỚC — Un nouveau document sur Phan-đình-Phùng. 23

THANH-LÊ — Phan-chu-Trinh : un lettré féodal embourgeoisé et fervent patriote. 26

ĐẬU-XUÂN-MAI — Le rôle de Phan-chu-Trinh dans l'histoire moderne du Vietnam. 31

NGUYỄN-THANH-NAM — Quelques remarques sur Phan-chu-Trinh. 40

LA RÉDACTION — Une erreur à combattre. 43

CHỬ-VĂN-TÀN — De nouveau sur la culture hoabinhno-bacsonienne. 44

INFORMATIONS 56

TABLE DES MATIÈRES (DU N° 1 — MARS 1959 À 69 — DÉCEMBRE 1964) 60

*NHÂN DỊP KỶ NIỆM 4 NĂM THÀNH LẬP*

*MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT-NAM*

*Tìm đọc :*

**★ NGỌN CỜ CHIẾN THẮNG CỦA MIỀN NAM ANH HÙNG**

của *NGUYỄN-CÔNG-BÌNH, CAO-VĂN-LƯỢNG*
*BÙI-HỮU-KHÁNH*

176 trang, giá 1đ 10

**★ MIỀN NAM GIỮ VỮNG THÀNH ĐỒNG** *(Tập I)*

của *TRẦN-VĂN-GIÀU*

468 trang, giá 2đ 65

---


NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

*58 Phố Ngô Quyền, Hà-nội*

---

Chỉ số : 12.743

*Giá :* 0đ 60